

Theravāda
Phật Giáo Nguyên Thủy

Majjhima Nikaya
Trung Bộ Kinh

Satipaṭṭhānasuttaṃ
KINH NIỆM XÚ
(Giảng giải)

TẬP I

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT**-O-O-**

A.	Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh)
AA.	Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi)
Ap.	Apadāna (Ký sự)
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự)
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông)
BuvA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông)
Cp.	Cariyapīṭaka (Hạnh Tạng)
Cv.	Cūlavāṃsa (Tiểu sử)
CvA.	Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử)
D.	Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú)
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử)
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử)
Dvy.	Divyāvādāna (Thiện nghiệp thí dụ)
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị Thuyết)
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như Thị Thuyết)
J.	Jātaka (Kinh Bôn sanh)
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bôn sanh)
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh)
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
Mhv.	Mahāvaṃsa (Đại sử)
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi)
Mtu.	Mahāyastu (Đại Sự)
Pv.	Petavatthu (Ngạ quỷ sự)
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)
S.	Samyuttanikāya (Kinh Tương Ứng)
SA.	Samyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ứng)
Sn.	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tập)
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Thag.	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
Thig.	Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
Ud.	Udāna (Phật Tụ thuyết)
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tụ thuyết)
Vin.	Vinaya (Luật Tạng)
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự)
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự)

MỤC LỤC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	2
MỤC LỤC	3
LỜI NÓI ĐẦU	6
A- PHẦN DUYÊN KHỞI	7
Sutta (Kinh):	7
Satipatṭhāna (Niệm xứ):	7
Evam (Như vậy):	7
Me:	9
Sutam (được nghe):	10
Samayam:	10
Kinh Niệm Xứ được thuyết theo cách thức nào của Đức Thế Tôn?	10
Bhagavā (Đức Thế Tôn):	11
Kuru:	14
B- PHẦN CHÁNH KINH	16
Ekayāno (Con đường duy nhất):	17
Visuddhiyā (Thanh tịnh):	17
Bốn ý nghĩa của Niệm:	24
Patṭhāna (Xứ):	24
Idha (Ở đây):	25
Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nêu ra Bốn Niệm Xứ?	27
1- Thích hợp với khả năng đoạn trừ phiền não hoặc cấu uế	27
2- Thích hợp với người đáng chỉ dẫn/ đáng tể độ (người Neyya – người có duyên lành chứng đắc đạo quả).....	29
3- Thích hợp cho ví dụ	29
I) Tùy quán thân trên thân:	31
1) Quán từng phần:	31
2) Quán xét thân này qua sáu thể trạng:	32
3) Quán thân này không phải “ta”, “của ta”, “tự ngã của ta”, không phải một khối mà là từng nhóm kết hợp với nhau.....	32
4) Quán thân này theo bảy cách ⁰ :	32
Viharati (Trú ngụ):	33
II) Tùy quán thọ trên các thọ:	34
1) Xem xét ba thọ:	34
2) Quán xét thọ theo bảy cách (tương tự Quán thân trên thân):	35
3) Quán xét thọ theo chín cách:	35
III) Citta cittānupassī (tùy quán tâm trên tâm)	35
Phương án 1: Quán tâm theo bảy cách	36
Phương án 2: Quán xét tâm theo bảy cách	40
Phương án 3: Quán tâm theo mười sáu tiêu đề	40
IV- Dhammesu dhammānupassī (tùy quán pháp trên các pháp).....	41
Ātāpī:	46
1. Tinh tấn khởi động/ khởi dậy:	54
2. Tinh tấn phát triển	55

3. Tinh tấn kiên trì	55
4. Tinh tấn thành tựu	55
Sampajāno (tinh giác):.....	67
Pháp chế định:	69
Pháp chân đế:.....	72
Satimā (có niệm):	76
V) Lợi ích của 3 pháp: ātāpī (tinh cần), sampajāno (tinh giác), satimā (an trú niệm).	85
- Tinh cần (ātāpī)	85
- An trú niệm (Satimā).....	92
- Samatha (định):	95
Giải về 4 đạo lộ:	97
1- Tu tập minh sát có chỉ tịnh đi trước:	97
a- Thay đổi đề mục:.....	97
b- Quán xét rộng rãi những pháp đã nghe, đã học:	98
c- Đọc tụng pháp một cách rộng rãi:	98
d- Kéo hai lỗ tai, xoa tay, xoa chân:	99
e- Rửa mặt, nhìn lên bầu trời:.....	99
f- Tác ý đến ánh sáng:	99
g- Đi kinh hành:.....	99
2- Tu tập chỉ tịnh có minh sát đi trước:	100
3- Tu tập chỉ tịnh và minh sát kết hợp (Chỉ, quán song tu):.....	102
4- Khi có tâm bán loạn, tâm yên lặng trở lại, tập trung quán xét:.....	102
VI) Bốn sự hành đạo:	103
1- Dukkā paṭipadā dandhābhiññā: Thực hành khổ, chứng đắc chậm	103
2- Dukkā paṭipadā khippābhiññā: Thực hành khổ, chứng đắc nhanh	104
3- Sukhā paṭipadā dandhābhiññā: Thực hành dễ, chứng đắc chậm	104
4- Sukhā paṭipadā khippābhiññā: Thực hành dễ, chứng đắc nhanh chóng	104
Cittavisuddhi (Tâm tịnh):	106
Cận định (Upacārasamādhi):	107
Kiên cố định (Appanāsamādhi):.....	107
Sát-na định ⁰ (Khaṇikasamādhi):	109
4 ý nghĩa của Samatha:.....	112
a- Trạng thái: Không phân tán.....	112
b- Phận sự: Loại trừ sự phân tán.....	114
c- Thành tựu: Tâm không bị tán loạn.	114
d- Nhân cần thiết: Chi Lạc.....	114
Ba ấn tướng:	114
VII) Bảy cách ⁰ giữ gìn Tợ tướng:	115
1- Trú xứ (Āvāsa)	116
2- Hành xứ (Gocara).....	117
3- Ngôn ngữ (Bhassa).....	117
a- Lời nói về sự ít ham muốn (Appicchakathā).....	118
b- Lời nói về sự biết đủ (Santutthīkathā).....	118
c- Lời nói về độc cư hay viễn ly (Pavivekakatā).....	120
d- Lời nói về không ô nhiễm (Asaṃsaggakathā)	126
<u>Sự ô nhiễm sinh lên do 5 nguyên nhân:</u>	129
1'- Do nghe, ô nhiễm sinh lên:.....	129
2'- Do thấy, ô nhiễm sinh lên:.....	132
3'- Do trò chuyện, ô nhiễm sinh lên:	134

4'- Do sống chung, ô nhiễm sinh lên:	135
5'- Do thân cận, ô nhiễm sinh lên:	136
e- Lời nói về tinh cần, tinh tấn (Vīriyārambhakathā).....	137
Câu chuyện về Trưởng lão ni Cittā ⁰	142
Chuyện Tiểu vương Kāliṅga:.....	145
f- Lời nói về sự thành tựu Giới.....	148
Kim sīlaṃ? Giới là gì?	153
1'- Sự cố ý là Giới (Cetanā sīlaṃ)	153
2'- Các tâm sở là Giới (Cetasikaṃ sīlaṃ).....	156
3'- Sự thu thúc là Giới (Saṃvaro sīlaṃ).....	166
- Sự thu thúc bằng Giới bốn (Pāṭimokkhasaṃvaro)	166
- Sự thu thúc bằng niệm (Saṭisaṃvaro)	183
- Sự thu thúc bằng trí (Ñāṇasaṃvaro).....	203

LỜI NÓI ĐẦU

Là những học viên Vi Diệu Pháp được học tập nơi lớp học Vi Diệu Pháp chùa Bồ Đề, do bối cảnh xã hội nên lớp học tạm thời hoãn lại. Trong thời gian đó Thượng tọa Chánh Minh có giảng trên lớp học online bài kinh Tứ Niệm Xứ được triển khai rộng rãi với nhiều khía cạnh cùng với những đặc điểm chi li. Phần sự trong Giáo Pháp này là học pháp và hành pháp; và hai pháp căn bản để học và thực hành là Vi Diệu Pháp cùng với Tứ Niệm Xứ (Dĩ nhiên còn vô số pháp môn khác được Đức Thế Tôn thuyết giảng hay các Bậc Thánh thuyết giảng cũng cần phải học tập và am hiểu. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến hai phần căn bản là Vi Diệu Pháp và Tứ Niệm Xứ).

Những bài giảng của Thượng tọa đã khai mở rất nhiều điểm súc tích và sâu rộng cùng với những chi pháp đặc biệt của pháp môn Tứ Niệm Xứ. Thượng tọa đã trích dẫn rất nhiều nguồn tài liệu, từ Chánh kinh cho đến Sớ giải, Phụ sớ giải cùng với những bản Luận giải của các giáo thọ sư tiền bối hoặc trong thời đương đại như thiền sư Mahāsi, thiền sư U.Paṇḍita, thiền sư Silananda, thiền sư Pa-Auk, ... Với nguồn tư liệu dồi dào, Thượng tọa đã làm những bài giảng sinh động, ngập tràn súc tích.

Chúng tôi e rằng những tư liệu quý báu này do Thượng tọa góp nhặt nhiều nơi để đem vào bài giảng, có thể bị thất lạc. Đó là một điều đáng tiếc.

Để gìn giữ những vốn quý đó, cũng như gìn giữ những gì từ Đức Thế Tôn và các bậc tiền hiền đã gắng công duy trì cho Giáo Pháp được hưng thịnh. Chúng tôi xin đóng góp một ít công sức để gìn giữ lại kho tàng Pháp Bảo của Đức Thế Tôn, bậc cha lành của tam giới, đã khai mở đạo lộ bát tử mà khởi đầu là pháp môn Tứ niệm xứ, những gì được các bậc tiền hiền triển khai sâu rộng với nhiều khía cạnh. Đó là một sự gìn giữ Giáo Pháp của đấng cha lành.

Do vậy, chúng tôi cố gắng ghi chép lại những bài giảng của Thượng tọa hầu để thế hệ hậu học có cơ sở suy ngẫm và học tập không bị mai một những tư liệu quý báu này.

Đây là những bài giảng nên là văn nói, do đó câu văn có đôi khi không được liền mạch. Mặt khác, tuy cố gắng rất nhiều nhưng khả năng còn hạn hẹp, không sao tránh khỏi những sơ sót. Chúng tôi chỉ muốn góp phần nhỏ bé khiêm tốn trong việc hoằng pháp mà thôi. Rất mong những bậc cao minh niệm tình dung thứ những lỗi lầm do không cố ý nếu có.

Sau cùng xin dâng phước báu này đến hồng ân Tam Bảo và nguyện cầu cho tất cả chúng sinh đều được an lạc.

Kính bút!

14-4-PL 2566-DL 2022

A- PHẦN DUYÊN KHỞI

“**Evaṃ me sutam - ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “Bikkhavo” ti. “Bhadante” ti te bhikkhū bhagavato paccassosum.**”

“*Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn ở xứ Kuru (Câu-lâu), Kammāsadhamma (Kiềm-ma-sát-đàm) là đô thị của xứ Kuru. Rồi Thế Tôn gọi các Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru”. Các Tỳ khuru vâng đáp Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn”.*

Kinh Niệm Xứ thuộc Vô vấn tự thuyết, tức là không ai hỏi, Đức Thế Tôn tự thuyết lên.

Sutta (Kinh):

Sutta theo nghĩa Pāli nghĩa là sợi chỉ. Các Ngài Sớ giải sư giải thích rằng: Cũng giống như người thợ mộc muốn cắt hay cưa xẻ một thanh gỗ, trước tiên người thợ này lấy mực bằng một sợi chỉ, búng mực lên thanh gỗ để đánh dấu; sau đó người thợ mộc sẽ cưa thanh gỗ theo ý của mình.

Như vậy chữ “Sutta” ở đây xem như là một sự mẫu mực trong pháp hành của Đức Thế Tôn. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc nên “Sutta” thường được dịch là Kinh với ý nghĩa là Bộ sách quý, đặc biệt, khó tìm, bộ sách có nhiều minh triết bên trong (như Khổng Tử có Tứ Thư Ngũ Kinh, Lão Tử có Đạo Đức Kinh, Trang Tử có Nam Hoa Kinh).

Satipaṭṭhāna (Niệm xứ):

Sati là ghi nhớ, ghi nhận; thường được dịch là niệm. Patṭhāna có nhiều nghĩa như là nơi chốn, vị trí, khởi điểm. Phân tích từ Patṭhāna ta có Pa nghĩa là khởi đầu, cùng khắp, đầy đủ; thāna nghĩa là khởi điểm, chỗ ở, chốn. Vì vậy Satipaṭṭhāna được hiểu là nơi an trú của niệm, nơi an trú **của** sự ghi nhớ, nơi khởi điểm của sự ghi nhớ.

Như vậy, Satipaṭṭhāna sutta nghĩa là mẫu mực để khởi đầu cho một sự ghi nhớ, nơi để ghi nhớ. Bài Kinh Niệm Xứ mang đến nhiều lợi ích cho hành giả đang tu tập hoặc hành giả chưa tu tập.

Evaṃ (Như vậy):

Evaṃ là một trạng từ, được dịch là như vậy, như thế ấy. Theo Bản Sớ giải của ngài Buddhaghosa trong Bài Kinh Điềm Lành (Maṅgalasutta) thì chữ Evaṃ có 8 ý nghĩa:

1- Như lời so sánh

Đức Phật tán thán công hạnh của bà Visākhā sau khi nghe Giáo Pháp của Đức Phật đã thực hành nhiều công hạnh tốt đẹp, làm những điều thiện lành như vậy:

“**Evaṃ jātena maccena, kattabbaṃ kusalaṃ bahum.**”⁽¹⁾

“Như thân người đang sống

Tạo ra nhiều nghiệp thiện.”

Hay nói về sự học pháp của Hoàng hậu Mālīkā, Đức Thế Tôn có dạy:

“**Yathāpi ruciraṃ pupphaṃ, vaṇṇavantam sugandhakam**

Evaṃ subhāsītā vācā, saphalā hoti kubbato.”⁽²⁾

“Như bông hoa xinh đẹp

⁽¹⁾ Kinh Pháp Cú số 53

⁽²⁾ Kinh Pháp Cú số 52

Có sắc lại thêm hương
Cũng vậy lời khéo nói
Có làm có kết quả.”

2- Như lời chỉ dạy

“**Evam** te abhikkamitabbam, **evam** te paṭikkamitabbam, **evam** te āloketabbam, **evam** te viloketabbam, **evam** te samiñjitabbam, **evam** te pasāritabbam, **evam** te saṅghātipattacīvaram dhāretabba’nti.”⁽¹⁾

“Người cần phải đi ra như vậy, người cần phải đi về như vậy, người cần phải ngó tới như vậy, người cần phải ngó quanh như vậy. Người cần phải co tay như vậy, người cần phải duỗi tay như vậy, người cần phải mang y sanghati như vậy, mang bát y như vậy”.

3. Như lời tán thán

“Tạm kho pana bhavantam gotamam **evam** kalyāṇo kittisaddo abbhuggato.”⁽²⁾

“Tiếng đồn tốt đẹp như vậy được truyền đi về Đức Thế Tôn Gotama.”

4. Như lời thóa mạ

“**Evamevam** panāyam vasalī yasmim vā tasmim vā tassa muṇḍakassa samaṇassa vaṇṇam bhāsati.”⁽³⁾

“Như vậy, trong mỗi thời, mỗi dịp kẻ hạ tiện này nói lời tán thán vị Sa môn trọc đầu.”

5. Như lời nhận lãnh

“**Evam** bhante hi kho te bhikkhū bhagavato paccassosum.”⁽⁴⁾

“Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn”- Các vị Tỳ khuru vâng đáp Đức Thế Tôn.

6. Như lời chấp nhận

“**Evam** byā kho aham, bhante, bhagavatā dhammam desitam ājānāmi...”⁽⁵⁾

“Thực sự như vậy bạch Đức Thế Tôn theo con được hiểu pháp của Đức Thế Tôn...”

7. Như lời thân tình

“**Evam**, bho”ti kho so māṇavako subhassa māṇavassa todeyyaputtassa paṭissutvā yenāyasmā ānando tenupasaṅkami.”⁽⁶⁾

“Và như vậy lành thay, nếu tôn giả Ānada có lòng từ mẫn đến trú xứ của thanh niên Subhatodeyya.”

8. Như lời ghi nhớ

“Samattā, bhante, samādinā ahitāya dukkhāya saṃvattantīti. **Evam** no ettha hotī’ti.”⁽⁷⁾

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 Chi, Kinh Sóng biển (Ūmibhayasuttam)

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 Chi, Kinh Các vị ở Kesaputta (Kesamuttisuttam)

⁽³⁾ Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Bà La Môn, Bài Kinh 160 (Dhanañjanīsuttam)

⁽⁴⁾ Trong các bài Kinh trước khi thuyết giảng pháp thoại Đức Thế Tôn thường nhắc nhở các vị Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru, hãy khéo tác ý, Như Lai sẽ giảng”; và các vị Tỳ khuru vâng đáp Đức Thế Tôn như trên.

⁽⁵⁾ Trung Bộ Kinh, Đại Kinh Đoạn tận ái (Mahātaṇhāsāṅkhasuttam)

⁽⁶⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Subha (Subhasuttam)

⁽⁷⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 Chi, Kinh Các vị ở Kesaputta (Kesamuttisuttam)

“Bạch Đức Thế Tôn, được thực hiện, được chấp nhận, chúng đưa lại bất hạnh đau khổ. Ở đây, đối với chúng con là như vậy”.

Evam trong bài Kinh Niệm Xứ được hiểu theo 3 nghĩa:

1. Như lời chấp nhận: Ngài Ānada chấp nhận đã được nghe bài kinh này, tức là bài Kinh Niệm Xứ đã được ngài Ānada nghe.

2. Như lời thân tình: Lời dạy của Bạc Đạo Sư rất vi tế, có nhiều góc độ và Đức Thế Tôn thiện thuyết ở giai đoạn đầu, thiện thuyết ở giai đoạn giữa, thiện thuyết ở giai đoạn cuối, về lời văn cũng như ý nghĩa đều đầy đủ, thích hợp với khuynh hướng của từng chúng sanh, làm cho người nghe được hoan hỷ, chấp nhận.

Ngài Ānanda chỉ ra rằng điều này không phải là tôi nói hay tôi tự có mà đó là lời do Đức Thế Tôn ban cho, và điều này không phải chỉ xảy ra một lần đối với tôi mà xảy ra rất nhiều lần; trong lần kết tập Tam Tạng lần thứ nhất những bài kinh do ngài Ānanda trùng tuyên thường có câu này “*Evam me suttaṃ...*”. Như vậy, chữ *Evam* ở đây được hiểu như là sự thân tình, tức là do gần Bạc Đạo Sư, thân thiết với Bạc Đạo Sư nên được nghe những điều Bạc Đạo Sư dạy như vậy.

3. Như sự ghi nhớ: Ngài Ānanda nêu lên khả năng ghi nhớ của mình: Tôi đã nhớ như vậy. Và chính Đức Thế Tôn cũng đã tán thán về sự ghi nhớ của ngài Ānanda rằng: “Trong các vị đệ tử Tỳ khuru của Như Lai, đầy đủ về sự ghi nhớ, này các Tỳ khuru, tối thắng là Ānanda”⁽¹⁾. Khi ngài Ānanda nêu lên cụm từ “*Evam*” với ý nghĩa sách tấn, khích lệ cho các Tỳ khuru nên suy ngẫm những ý nghĩa sâu thẳm, những ý nghĩa vi diệu trong lời dạy của Đức Thế Tôn. Lời dạy của Đức Thế Tôn được tôi (ngài Ānanda) ghi nhớ, không bị sai lệch về lời văn cũng như ý nghĩa.

Me:

“*Me*” là biến cách của đại danh từ “*Amha*” nghĩa là tôi, ta. Chữ “*me*” trong văn phạm Pāli được dùng theo 3 cách:

1. Sử dụng cách:

“*Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ*”⁽²⁾

“Ta không nhận vật thực do kẻ tụng mang lại”

2. Chỉ định cách: có nghĩa là “đến tôi”

“*Sādhu me bhante bhagavā saṅkhittena dhammaṃ deseti*”⁽³⁾

“Lành thay bạch Đức Thế Tôn nếu Ngài thuyết pháp vắn tắt đến con”

3. Sở hữu cách: có nghĩa là “của tôi”

“*Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā*”⁽⁴⁾

“Này các Tỳ khuru, hãy là người thừa tự pháp của ta”

Me trong bài Kinh Niệm xứ có 2 ý nghĩa:

1. Sử dụng cách: Tôi đã nghe được

2. Sở hữu cách: Tôi đã được nghe như vậy.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 Chi, Phẩm người tối thắng

⁽²⁾ Tương Ưng Kinh, Tập 1, Chương 7, Phẩm Cư sĩ, Kinh Người cày ruộng (Kasibhāradvājasuttam)

⁽³⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Bāhiya (Bāhiyasuttam)

⁽⁴⁾ Trung Bộ Kinh, Tập I, Kinh Thừa Tự Pháp (Dhammadāyādasuttam)

Sutaṃ (được nghe):

Sutaṃ từ chữ suta là một quá khứ phân từ của động từ suṇāti; suta nghĩa là đã nghe, được hiểu là sự nhận thức qua hàng loạt tâm lộ khởi lên qua lỗ tai.

Khi “me” thuộc sử dụng cách thì “Evaṃ me sutaṃ” có nghĩa là “Như vậy, tôi đã dùng tai để nhận thức hàng loạt tâm lộ khởi lên qua lỗ tai.

Khi “me” thuộc sở hữu cách thì “Evaṃ me sutaṃ” có nghĩa là “Như vậy, nhờ tai mà tôi đã nhận thức hàng loạt tâm lộ khởi lên qua lỗ tai”.

Evaṃ me sutaṃ:

Evaṃ me sutaṃ chỉ ra đôi phước báu là có tác ý khéo, có sự chú ý ghi nhận; một đôi phước báu khác là được nghe pháp và thân cận bậc chân nhân⁽¹⁾. Ngài Ānanda thừa nhận mình là đệ tử của Đức Thế Tôn, những gì mà ngài nói ra không phải do chính ngài mà đây là lời dạy của Đức Thế Tôn, ngài Ānanda đã đưa bài pháp này vượt ra khỏi lĩnh vực bình thường, bài pháp này là của bậc siêu việt, thể hiện sự tôn kính của ngài Ānanda đối với Đức Thế Tôn, đây là Pháp của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn là bậc đã li bỏ si mê cùng tất cả mọi ô nhiễm. Khi nêu lên cụm từ “Evaṃ me sutaṃ” ngài Ānanda đã làm khởi sinh niềm tin cho những ai chưa có niềm tin, làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin nơi Đức Thế Tôn. Điều này, tôi đã được nghe khi Đức Thế Tôn còn sinh tiền, Đức Thế Tôn là Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác, là thầy của Chư thiên và Nhân loại, là bậc đã chiến thắng 5 loại Ma vương, là bậc có tứ vô sở úy, ...

Ekam:

Ekam là từ chỉ cho giới hạn về số lượng, có nghĩa là 1.

Samayaṃ:

Samayaṃ từ chữ samaya có nghĩa là thời gian, thời điểm, dịp.

Samayaṃ còn có ý nghĩa là một nhóm số đông (hội) (Ví dụ như Mahāsamayaṃsutta – Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là Kinh Đại hội)

Trong thời Đức Thế Tôn có 3 tháng hội (Abhisamayam)

1- Khi Ngài thuyết Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta): có 180 triệu vị thiên nhân chứng đạt Thánh quả. Ngài Añña Koṇḍañña chứng Thánh Quả Dự lưu.

2- Khi Ngài thuyết Kinh Điem Lành (Maṅgalasutta): chúng sanh đạt Thánh Quả nhiều vô số kể.

3- Khi Ngài thuyết Kinh Giáo Giới Rāhula Tiểu Kinh (Cūḷarāhulovāda): chúng sanh đạt Thánh Quả nhiều vô số kể.

Kinh Niệm Xứ được thuyết theo cách thức nào của Đức Thế Tôn?

Theo Bản Sớ giải Kinh Căn Bản Pháp Môn (Mūlapariyāyasuttaṃ), ngài Buddhaghosa giải thích sự thuyết giảng của Đức Thế Tôn có 4 nền tảng:

1- Khi nhận thấy thời thích hợp, Đức Phật thuyết lên dựa vào khuynh hướng của người nghe đã thực hành để đem lại niềm tin, giải trừ những nghi hoặc đến người nghe.

2- Khi thấy thời cơ chín muồi, Đạo Quả sắp viên thành. Ví như con gà con trong trứng đã cứng cáp chỉ cần một sự khai mở nhẹ nhàng có thể mổ bỏ trứng chui ra ngoài; cũng vậy, khi thấy các pháp như Thất Giác Chi hay Bát Chánh Đạo đã thuần thục chỉ cần khai điểm thêm

⁽¹⁾ Sớ giải Tăng Chi Kinh có nêu trong thế gian có 5 điều khó là: 1-Khó gặp Phật xuất hiện, 2-Khó được sanh làm người, 3- Khó có được niềm tin nơi Tam Bảo, 4-Khó được xuất gia, 5-Khó nghe được giáo pháp của Đức Phật.

một trí nữa thì vị này sẽ chứng đạt Đạo Quả, Đức Phật thuyết lên bài Kinh để khai mở. Như khi Đức Phật nhận thấy ngài Rāhula có Thất Giác Chi đã đầy đủ Đức Phật thuyết lên bài Kinh Giáo Giới Rāhula Tiêu Kinh giúp ngài Rāhula chứng quả A La Hán khi ngài Rāhula được 20 tuổi.

3- Khi có người vấn đáp, Đức Phật tùy theo câu hỏi và khuynh hướng của người hỏi, Ngài chỉ ra mấu chốt của vấn đề, khiến người đó giác ngộ. Như trong bài Kinh Đế Thích vấn đạo (Sakkapañhasutta), vua Trời Đế Thích hỏi pháp Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn giảng pháp tế độ cho vua Trời Đế Thích chứng Thánh Quả Dự Lưu.

4- Khi thấy duyên lành của người này, cũng giống như bông sen đang nằm dưới đáy hồ, Đức Thế Tôn muốn tạo cận y duyên cho người này chứng Thánh Quả trong tương lai. Như bài Đại Kinh Saccaka (Mahāsaccakasutta) Đức Thế Tôn giảng cho du sĩ Saccaka, tuy biết rằng trong thời gian nghe kinh du sĩ Saccaka không chứng được Thánh Quả nhưng đó là cận y duyên để khoảng 200 năm sau hậu thân của du sĩ Saccaka xuất gia trở thành một vị Tỳ khuru trong giáo pháp này và Ngài có tên là Dhammarakkhita chứng quả A La Hán, là 1 trong 9 đoàn truyền giáo của vua A Dục gửi đi đến xứ Aparanta để truyền giáo.

Hoặc một các lý giải khác, Đức Thế Tôn thuyết giảng theo phương án như sau:

1- Thấy duyên lành của những tha nhân (các vị Tỳ khuru, thiện nam, tín nữ, ...) tùy theo căn tánh của mỗi người, Đức Phật thuyết giảng để khai mở Đạo Quả cho những chúng sanh đó. Trường hợp này gọi là “Vô vấn tự thuyết”; tức là không có ai hỏi nhưng Ngài tự thuyết.

2- Có người hỏi, Ngài thuyết. Như khi Ngài Mahā Cunda hỏi pháp Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn thuyết bài Kinh Đoạn Giảm (Sallekhasutta)⁽¹⁾.

3- Đức Thế Tôn hỏi, người ấy không trả lời được, Ngài giải thích giúp cho người ấy chứng được Đạo Quả. Như bài Kinh Kẻ Bần Tiện (Vasalasutta)⁽²⁾

4- Tùy theo nhân duyên.

Bài Kinh Tír Niệm Xứ thuộc cách thuyết theo 2 yếu tố:

1- Vô vấn tự thuyết: Không ai hỏi, Ngài tự thuyết lên.

2- Tạo cận y duyên: Tình huống đặc biệt khi Ngài thấy người dân xứ Kuru rất thông minh, có sức khỏe, có duyên lành, tạo cận y duyên cho người dân xứ Kuru và những người khác có trí tuệ có thể thực hành theo để chứng đắc Đạo Quả.

Bhagavā (Đức Thế Tôn):

Được dịch là Đức Thế Tôn; Bhagavā là biến cách của từ Bhagavantu có nghĩa là Bạc Hữu Phần. Như vậy, Đức Thế Tôn là chỉ cho bậc hữu phần, nghĩa là Ngài có 2 phần phước là:

1- Phần phước hiệp thế hay phần phước hữu vi:

Khi ở tại gia Ngài đã là vua, Ngài là chủ của quốc độ Sakya, Ngài có 3 tòa lâu đài (tòa lâu đài mùa nóng, tòa lâu đài mùa mưa, tòa lâu đài mùa lạnh, trong 3 tòa lâu đài này chỉ có những người nam và người nữ tuổi từ 18 đến 25, bất kỳ người nam hay người nữ nào mà xuất hiện một vết nhăn trên trán sẽ bị thải hồi và thay thế bằng người nam hoặc người nữ khác, tổng cộng số lượng những người trong 3 tòa lâu đài là 40.000 mỹ nữ, đứng đầu là bà Yasodharā), Ngài có 32 đại nhân tướng của bậc đại nhân tức là bậc khó tìm trên đời (chính nhờ 32 đại nhân tướng này mà các vị Bà La Môn giỏi về tướng pháp đã nói rằng nếu Ngài

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Đoạn Giảm (Sallekhasutta)

⁽²⁾ Tiêu Bộ Kinh, Kinh Kẻ bần tiện (Vasalasutta)

còn ở tại gia sẽ thành Vua Chuyển Luân Vương, nếu Ngài xuất gia sẽ là bậc Chánh Đăng Chánh Giác).

Nói về tinh thần thì Ngài sống rất thoải mái, rất an lành, thậm chí người ta nói rằng ở trong mùa có nạn đói sanh khởi thì những người trong tòa lâu đài của Ngài vẫn dùng gạo Sālī đồ rất ngon ngọt, rất quý hiếm, Ngài luôn luôn mặc vải bằng lụa Kāsi, Ngài đã chứng đắc những thiên hiệp thế từ Sơ thiên đến Phi tướng phi phi tướng thiên, Ngài có đời sống an vui, có 4 hăm châu báu.

2- Phần phước siêu thế:

Khi xuất gia có 7 thánh sản: Tín là tài sản, Giới là tài sản, Hổ thẹn tội lỗi là tài sản, Ghê sợ tội lỗi là tài sản, Nghe nhiều là tài sản, Buông bỏ là tài sản, Trí tuệ là tài sản.

Ngài đã chứng đắc Thiên Quả từ Sơ thiên cho đến thiên diệt thọ tướng định.

Ở đây, chữ Bhagavā muốn nói đến là một danh hiệu, do các Ngài tôn kính sự chứng đắc của Đức Thế Tôn, nên gọi danh hiệu này là một Hồng danh, tức là một danh hiệu lớn, chữ “Hồng” là danh hiệu cao quý dành cho những vị có địa vị cao nhất trong thế gian.

Bhagavā là một danh hiệu cao quý (Hồng danh), là một cách nói tôn kính người đối diện theo phong tục người Ấn Độ. Vì vậy, trong những bản Kinh tạng chẳng những các vị Tỳ khuru bạch Đức Thế Tôn mà những người ngoại đạo mỗi khi muốn hỏi pháp Đức Thế Tôn cũng thường đến đánh lễ, chào hỏi và nói rằng “Bạch Đức Thế Tôn”. Như vậy, Đức Thế Tôn là một cách nói rất tôn kính đối với người đối diện.

Theo Bản Sớ giải thích thì Bhagavā chỉ là một tên gọi (nāma) biểu hiện cho giai đoạn tồn tại của một chúng sanh hay của một vật chất nào khác. Ví dụ như nói rằng Ngài Mahākassapa sống được 120 tuổi là nói cho giai đoạn tồn tại của một chúng sanh đó, hay như Đức Thế Tôn có dạy:

“Thuở xưa, này các Tỳ khuru, núi Vepulla này được biết với tên là Pācīnavamsa. Lúc bấy giờ, dân chúng được biết với tên là Tivarā. Này các Tỳ khuru, dân chúng Tivarā có tuổi thọ đến 40.000 năm. Này các Tỳ khuru, dân chúng Tivarā phải bốn ngày để leo lên núi Pācīnavamsa, phải bốn ngày để leo xuống.

Lúc bấy giờ, này các Tỳ khuru, Thế Tôn Kakusandha, bậc Ứng Cúng, Chánh Đăng Giác xuất hiện ở đời. Này các Tỳ khuru, Thế Tôn Kakusandha, bậc Ứng Cúng, Chánh Đăng Giác, có hai vị đệ tử, hai vị thượng thủ, hiền thiện tên là Vidhura và Sañjīva. Hãy nhìn xem, này các Tỳ khuru, tên của hòn núi ấy đã biến mất, dân chúng ấy đã mệnh chung, và bậc Thế Tôn ấy đã nhập diệt”.⁽¹⁾

Như vậy, tên gọi tuy chỉ là pháp chế định nhưng nó cũng chỉ ra sự tồn tại của chúng sanh đó, vật chất đó như thế nào.

Nói về tên gọi, có 4 cách gọi tên:

1- Gọi tên theo chủng loại hay gọi tên theo tộc họ:

Ví dụ gọi tên theo chủng loại như con bò, con trâu, con heo, con rắn, con chuột, cây mận, cây ổi, cây xoài, ...

Gọi tên theo tộc họ: để tỏ lòng tôn trọng, người xưa không gọi bằng tên mà gọi bằng tộc họ như Ngài Koṇḍañña, Ngài Mahākassapa, Bà la môn Bhāradvāja, Bà Yasodharā, ...

2- Gọi tên theo dấu hiệu đặc biệt:

⁽¹⁾ Tương Ứng Kinh, Tập 2, 190, Kinh Núi Vepulla (Vepullapabbatasuttam)

Như Bà Visākhā sinh vào ngày chòm sao Visākhā chiếu sáng nên được đặt tên là Visākhā. Trưởng giả Citta khi sinh ra có một trận mưa hoa nhiều màu sắc nên được đặt tên là Citta. Vị tử hoàng xứ Ālavī được đặt tên là Hatthaka (nghĩa là: Người của cánh tay) do được nhiều người tranh nhau bế, ...

3- Gọi tên theo sự chứng đạt pháp thượng nhân:

Như vị đó chứng Tam minh gọi bậc Tam minh, vị đó chứng Tuệ Phân tích gọi bậc Tuệ Phân tích, vị đó chứng Lục thông gọi là bậc Lục thông, ...

4. Gọi tên theo thông thường:

Là tên bình thường, không dựa trên dấu hiệu nào. Như ông Cấp Cô Độc được gọi là Anāthapiṇḍika nhưng thực sự tên là Sudatta, Sirivatthaka (người có được vinh quang tăng trưởng), Dhanavatthaka (người có tài sản tăng trưởng), ...

Bhagavā: là cách gọi tên theo sự chứng đắc cao tốt nên các vị giáo thọ sư tiền bối có kệ ngôn tán thán Hồng danh đó như sau:

“Gọi là Đức Thế Tôn đó là cách gọi trước nhất. Gọi là Đức Thế Tôn bởi vì đó là cách gọi cao thượng nhất. Đức Thế Tôn là bậc gắn liền với những ân đức trong trọng đại. Do vậy ngài được gọi là Đức Thế Tôn.

Trong bộ Tiểu Xiển Minh (Cūlaniddesa), ngài Xá Lợi Phất có giải thích: Hồng danh Bhagavā không do một ai định đặt cho Đức Thế Tôn. Hồng danh Bhagavā xuất hiện khi vị ấy chứng đắc địa vị vô thượng Chánh Giác ở cội cây Assattha.

Tương truyền rằng cội cây Assattha cùng sinh ra trong một ngày với Bồ Tát, khi cội cây ấy mọc lên thì những con ngựa hí vang lên nên dân chúng đặt tên cội cây ấy là Assattha.

Bồ Tát ngồi dưới gốc cây Assattha và đạt được địa vị vô thượng Chánh Giác, từ đó cội cây Assattha mất tên Assattha, người ta gọi đó là cây Mahābodhi (cây Đại Giác). Từ cây Đại Giác đó, những cây con sinh ra được gọi là cây Bodhi (cây Bồ đề).

Hồng danh Bhagavā có 6 ý nghĩa:

1- Bậc có phước: vì Ngài đã tròn đủ các pháp Pāramī (Ba la mật), đã đi đến bờ giác ngộ là Níp bàn, giải thoát hoàn toàn sinh tử luân hồi.

2- Bậc phá tan: Ngài đã phá tan tất cả những phiền não và tất cả ô nhiễm.

3- Bậc liên hệ đến phước: Ngài đã thành tựu được 9 thiên định (4 thiên sắc giới, 4 thiên vô sắc giới và diệt thọ tướng định), thành tựu vô thượng Chánh Giác. Ngài có danh tiếng truyền đi khắp chư thiên và nhân loại do chứng được các thượng nhân pháp đó.

Hồng danh Đức Thế Tôn luôn luôn rực sáng, mỗi khi nói đến Hồng danh Đức Thế Tôn thì mọi người phát sanh tâm hoan hỷ, ước nguyện, thích thú được gần bậc chân nhân.

Hồng danh Bhagavā do Ngài đáng là nơi mong ước của mình, chấm dứt sanh tử luân hồi. Ngài luôn luôn có khuynh hướng nỗ lực tế độ chúng sanh.

4- Bậc phân tích: Ngài thiện xảo trong việc phân tích pháp. Các pháp được Ngài phân tích rõ ràng, đây là pháp thiện, đây là pháp bất thiện, đây là pháp không thiện không bất thiện, đây là các uẩn, sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, ... Hay như về Tứ Đế, Đức Phật phân tích ra Khổ Thánh Đế được hiểu theo 4 nghĩa là bức hại, hữu vi, không an tịnh, chín rục; khi nào còn thân ngũ uẩn này thì quả xấu hay quả không an vui khởi lên, chín rục thì thân xác ngũ uẩn này phải nhận lấy, quả xấu sanh lên không phân biệt người đó là thánh A La Hán hay vị Phật Độc Giác hay cho dù là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Như ngài Mục Kiền Liên – vị Thượng thủ Thịnh văn bị những tên côn đồ đánh tan xác do kiếp quá khứ xa xôi đã đánh đập cha mẹ chết. Hoặc như Đức Thế Tôn ở kiếp quá khứ rất xa làm thầy thuốc đã cho thuốc đến cho một thiếu phụ uống bị kết lỵ ra máu chết nên trong kiếp hiện tại mặc dù đã chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nhưng cũng bị nghiệp trở quả, Ngài bị bệnh kết lỵ và viên tịch.

Nguyên nhân sinh khổ được hiểu theo 4 nghĩa là tích lũy, nguồn cội, trói buộc, chướng ngại.

Sự diệt khổ được hiểu theo 4 nghĩa là giải thoát, vắng lặng, không tạo tác, không chết.

Con đường dẫn đến sự diệt khổ được hiểu theo 4 nghĩa là lối thoát, nguyên nhân, thấy rõ, thành tựu.

5- Bậc thọ dụng: Ngài thọ dụng pháp thượng nhân, Ngài an trú trong thiền hiệp thế, thiền siêu thế, thiền diệt thọ tướng định.

6- Bậc loại bỏ hữu: Ngài thực hành nỗ bỏ các loại hữu.

Kuru:

Kuru là 1 trong 16 quốc độ thời Đức Phật, hiện nay là New Delhi.

Ngài Buddhaghosa giải thích rằng khi vua Mandhātā là Vua Chuyển Luân Vương đã thọ hưởng 5 dục tăng trưởng rất tốt đẹp. Ngài đi qua 4 Châu. Thứ nhất là Đông Thắng Thần Châu, những cư dân ở đây mến mộ Ngài, theo Ngài lên xe báu đi. Rồi Ngài đi đến Châu khác là Tây Ngưu Hóa Châu, dân chúng ở đây cũng mến mộ đức độ của Ngài nên cũng theo xe báu đi. Ngài đến Bắc Cưu Lưu Châu, dân chúng xứ này hoan hỷ đi theo xe báu của Ngài.

Một vị quan đại thần cho biết sắc thịnh hương vị xúc ở cõi nhân loại thua kém cõi Tứ Đại Vương nên vua Mandhātā dùng xe báu đi lên cõi Tứ Đại Vương, ở lại cõi Tứ Đại Vương một thời gian rất lâu, Ngài nhàm chán với cảnh lạc thú ở cõi Tứ Đại Vương. Vua Mandhātā hỏi bốn vị thiên vương nơi nào có lạc thú nhiều hơn ở cõi Tứ Đại Thiên Vương. Tứ Đại Thiên Vương cho biết đó là cõi Đạo Lợi, nghe vậy vua Mandhātā lên xe báu cùng đoàn người của mình lên tới cổng thành của cõi Đạo Lợi.

Nghe vua Mandhātā đến, vua trời Đế Thích ra đón và nhường một nửa giang sơn cho vua Mandhātā. Vua Mandhātā ở cõi Đạo Lợi liên tục cho đến 36 đời vua trời Đế Thích. Đến đời vua Đế Thích thứ 36, vua Mandhātā khởi lên ý nghĩ giết vua trời Đế Thích để chiếm đoạt toàn bộ cõi Đạo Lợi. Do ác ý sanh khởi lên, phước của vua Mandhātā bị thối giảm, vua trời Đế Thích đưa vua Mandhātā ra khỏi cổng thành. Vua Mandhātā cùng với 4 đạo binh chủng của mình trở về cõi nhân loại. Vua Mandhātā sau khi trở về đã đi xuất gia và 7 ngày sau mệnh chung, xe báu lặn mất. Dân chúng ở 3 Châu đi theo vua Mandhātā không còn xe báu trở về cố xứ nên phải ở lại và phân phối khắp cõi Ấn Độ. Nơi dân Đông Thắng Thần Châu ở thành lập một quốc độ là Videha. Nơi dân Tây Ngưu Hóa Châu ở thành lập một quốc độ là Aparanta. Vùng đất nơi dân Bắc Cưu Lưu Châu ở được gọi là xứ Kuru.

Vua Mandhātā được Đức Thế Tôn nhắc đến trong Tăng Chi Kinh: có 4 nhân vật tối thượng:

- 1- Tối thắng về tự ngã là vua Rāhu
- 2- Tối thắng trong hưởng dục là vua Mandhātā
- 3- Tối thắng trong quyền lực là Ác ma
- 4- Tối thắng trong loài hai chân giữa chư thiên và nhân loại là Đức Thế Tôn⁽¹⁾

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương 4 pháp, Kinh Thi Thiết (Paññattiyo) (Aii, 17).

Bản Sớ giải Người Và Cõi hoặc Bản Sớ giải Chúng Sanh Và Sanh Thú giải thích rằng dân xứ Kuru giữ 5 giới một cách tự nhiên, đây là một trong những lý do mà Đức Thế Tôn giảng bài Kinh Niệm Xứ ở xứ này.

Nigamo:

Nigama được dịch là thị trấn. Nigama không có tường rào bao quanh, có chợ.

Gāma được dịch là làng. Gāma không có tường rào bao quanh, không có chợ.

Nagara được dịch là tỉnh lỵ, thành phố. Nagara có tường rào bao quanh, có chợ.

Kammāsadhamma:

Kammāsadhamma hay Kammāsadamma cùng chỉ một địa danh. Tại sao địa danh này lại có tên như vậy? Vì có liên quan đến câu chuyện tiền thân của Ngài Aṅgulimāla.⁽¹⁾

Kammāsadamma: nơi chuyển hóa kẻ chân đốm.

Kammāsadhamma: kẻ chân đốm bị thu phục bởi pháp của dân xứ Kuru (tức là ngũ giới).

Viharati:

Viharati được dịch là trú ngụ, ở.

Bản Sớ Giải giải thích rằng Đức Thế Tôn không phải ngụ trong nhóm người Kammāsadhamma, mà Ngài ngụ trong một khu rừng nằm kề cận với thị trấn Kammāsadhamma cùng với 500 vị Tỳ khuru.

Dân xứ Kuru có những đặc điểm như sau:

- Thân thể khỏe mạnh
- Tính tình cởi mở, thoải mái
- Thông minh
- Khí hậu ở xứ Kuru ôn hòa, không quá nóng, không quá lạnh
- Vật thực ở xứ Kuru đầy chất bổ dưỡng.

Khi nhận thấy người dân xứ Kuru có những đặc điểm như vậy nên Đức Thế Tôn đã thuyết lên bài Kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasutta).

Amantesi:

Amantesi là cách gọi để người nghe chú ý, chú ý lắng nghe, cố gắng ghi nhớ, tôn kính Pháp, có niệm, trí tuệ phát sanh dẫn đến chứng đắc Đạo Quả.

Bhikkhavo:

Bhikkhavo là một hô cách của danh từ Bhikkhu (Tỳ khuru). “Bhikkhavo” được dịch là “Này các Tỳ khuru”.

Tỳ kheo, Tỳ kheo hay Tỳ khuru đều từ chữ Bhikkhu. Tuy nhiên, chữ Tỳ khuru gần với âm giọng Pāli của từ Bhikkhu hơn.

Chữ Tỳ khuru (Bhikkhu) theo nghĩa đen là người đi xin ăn. Trong Tạng Luật (Phân tích giới Tỳ khuru tập 1) giải thích:

- 1- Tỳ khuru là người đi xin ăn
- 2- Tỳ khuru là người mặc y cắt thành từng mảnh

Tỳ khuru là người xuất gia bằng Ehi bhikkhu – Cách xuất gia đầu tiên

⁽¹⁾ Bốn sanh, Đại Vương Sutasoma, 537.

Cách xuất gia thứ 2: Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi, Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi, Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi (Thọ trì Tam quy được gọi là Tỳ khuru)

Cách xuất gia thứ 3: Tứ tác bạch tuyên ngôn (Tuyên ngôn 4 lần)

Cách xuất gia thứ 4: Nhận trọng vật (đây là cách xuất gia của Ngài Mahākassapa nhận y phân tảo của Đức Thế Tôn)

Cách xuất gia thứ 5: Nhận 8 trọng pháp (Di mẫu Gotāmi)

Cách xuất gia thứ 6: Hỏi pháp (Ngài Sopāka 7 tuổi trả lời pháp, Đức Thế Tôn ban cho địa vị Thera)

Cách xuất gia thứ 7: Thể hiện thân thông (Ngài Sumana vừa cạo xong tóc chứng quả A La Hán.

Ngài Sumana đến hồ Anotatta lấy nước cho ngài Anuruddha, Ngài Sumana là Sadi nhỏ tuổi thể hiện thân thông được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Thera).

Trong Bản Sớ Giải của sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa giải thích: “Người thấy sợ hãi trong sanh tử luân hồi được gọi là Tỳ khuru”.

Trong tập Niddesa giải thích: “Người phá vỡ được những phiền não được gọi là Tỳ khuru”.

Trong Kinh Pháp Cú, Phẩm Tỳ khuru giải thích: “Người nào chế ngự tay và chân, chế ngự lời và đầu, người đó vui thích với nội thiên định thì người đó xứng danh là Tỳ khuru”. Hay: “Người biết đủ, ít dục được gọi là Tỳ khuru”.

Tuy nhiên, trong Bản Sớ Giải Kinh Niệm Xứ giải thích rằng người nào thực hành 4 pháp niệm xứ được gọi là Tỳ khuru.

Tỳ khuru ở đây được hiểu là Tỳ khuru, Tỳ khuru ni, Sa di, Sadi ni, Thiện nam, Tín nữ, luôn cả Chư thiên và Phạm Thiên, người nào tu tập 4 niệm xứ thì được gọi là Tỳ khuru.

Như vậy, một ý nghĩa sâu thẳm là người nào không tu tập 4 pháp niệm xứ thì người đó không được gọi là Tỳ khuru.

Hiểu được điều này nên người dân xứ Kuru phổ biến và tu tập 4 niệm xứ rất nhiệt thành. Thậm chí Bản Sớ giải giải thích rằng những người trong xứ Kuru có thể tu tập ở những nơi công cộng như bến nước, nơi tụ hội, họ luôn bàn luận với nhau về Tứ Niệm Xứ.

Khi được hỏi “Này bạn, bạn có tu tập Tứ Niệm Xứ không?”; nếu người đó trả lời rằng “Tôi không hoặc là Tôi chưa tu tập Tứ Niệm Xứ.” thì sẽ bị khiển trách rằng “Nếu như vậy thì đời sống của bạn thật là vô vị, đời sống của bạn thật là vô ích”.

Trái lại nếu người nào trả lời rằng “Tôi có tu tập pháp môn Tứ Niệm Xứ như niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp”, thì sẽ được tán thán rằng “Như vậy thì đời sống của bạn thật là có lợi ích, đời sống của bạn là đời sống đáng sống”.

B- PHẦN CHÁNH KINH

Bhagavā etadavoca-

“Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya, dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya, ñāyassa adhigamāya, nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā”.

“Thế Tôn thuyết như sau:

- *Này các Tỳ khuru, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Níp Bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ”.*

Ekayāno (Con đường duy nhất):

Ekayāno được dịch là con đường duy nhất (Eka là một, yāno là sự bước đi). Gọi là con đường duy nhất do có 4 ý nghĩa:

1- Chỉ có vị Chánh Đẳng Chánh Giác mới thuyết giảng và làm hiển lộ con đường này, ngay cả trí tuệ của Đức Phật Độc Giác cũng không làm hiển lộ con đường duy nhất này.

2- Chỉ có trong Phật giáo và đi đến nơi duy nhất là Níp Bàn.

3- Chỉ có các bậc Thánh đi; người nào muốn thành bậc Thánh phải đi trên con đường này, ngoài ra không có con đường nào khác.

4- Chỉ có một người đi. Khi thực hành niệm xứ chỉ có một mình mình với đề mục, chỉ một mình mình cảm nhận.

Ví dụ như có nhiều người cùng thực hành Tứ Niệm Xứ nhưng do cơ duyên của mỗi người, do pháp độ của mỗi người tích lũy khác nhau, một người có thể tích lũy pháp độ nhiều, một người tích lũy pháp độ ít, một người tích lũy pháp độ ở mức trung bình; pháp độ được tích lũy do 2 điều kiện là minh (là sự sáng suốt, hiểu biết do học Tam Tạng, Sớ Giải, suy ngẫm, nghiệm suy, nghiệm ra những tinh hoa trong lời dạy của Đức Phật) và hạnh (là thực tập về giới, thực tập về thiền định, thực tập về tuệ quán), khi hạt giống minh và hạnh phát triển tốt người đó sẽ chứng đắc và chỉ có một mình người đó cảm nhận được sự chứng đắc.

Trong bản Tikā (Phụ Sớ Giải) của Kinh Tứ Niệm Xứ giải thích thêm, gọi là duy nhất do có 2 ý nghĩa:

1- Đi đến nơi duy nhất là Níp Bàn.

2- Con đường duy nhất không có ngã rẽ.

Con đường duy nhất này có điểm khởi đầu là Tứ niệm xứ; đoạn giữa là Tứ chánh cần, Tứ như ý, Ngũ quyền, Ngũ lực, Thất giác chi; đoạn cuối là Bát chánh đạo.

Visuddhiyā (Thanh tịnh):

Visuddhiyā được dịch là đưa đến thanh tịnh. Thanh tịnh gọi là Níp Bàn bởi vì người thực hành pháp này trước tiên được thanh tịnh nếu người này cạo sát với niệm. Niệm là tâm sở tốt đẹp, chỉ có trong những tâm thiện.

Phàm nhân có tâm sở niệm thì có tâm thiện sanh lên, khi tâm thiện sanh lên thì tâm bất thiện như tham, sân, si không thể có mặt.

Như Đức Phật có dạy trong Tăng Chi Kinh như sau: “Mặt trời và Trái Đất là hai pháp xa thật xa. Bờ biển bên này và bờ biển bên kia là hai pháp xa thật xa.

Nơi mặt trời mọc và nơi mặt trời lặn là hai pháp xa thật xa.

Xa hơn tất cả là thiện pháp và bất thiện pháp”.⁽¹⁾

Có 4 sự thanh tịnh:

1- Tạm thời thanh tịnh: làm các pháp bất thiện như tham, sân, si không sanh lên.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Chương 4 pháp, Kinh rất xa xăm (Aii,50).

2- Áp chế diệt: duyên lành đến có thể chứng đắc cận định, sơ định, ... Trong thời gian nhập định những tâm bất thiện không thể sanh khởi. Khi người này duy trì thiền định thì làm cho các pháp bất thiện không sanh như đá đè cỏ.

Tuy nhiên, khi người này dứt thiền định thì bất thiện pháp lại có cơ hội sinh lên giống như khi lăn đá sang chỗ khác thì cỏ lại mọc lên.

3- Đoạn trừ diệt: khi vị đó chứng được Níp bàn, diệt trừ phiền não, phiền não đó sẽ không còn có cơ hội sinh khởi lên như người dùng cuốc, xẻng hay gươm búng tất cả gốc rễ của cây rồi đem đốt sạch thì những cây đó không còn có thể mọc lên trong tương lai. Chỉ cho tâm đạo.

4- Thanh tịnh diệt trừ: chỉ cho tâm quả siêu thế, làm cho muội lạnh hoàn toàn những phiền não đã được tâm đạo sát trừ.

Samatikkamāya:

Vượt qua, vượt khỏi, thoát ra.

Soka:

Soka được dịch là sầu. Sầu là một trạng thái phiền muộn, buồn bã khởi lên cho một người nào đó.

Sầu là một trạng thái của khổ, một trạng thái tâm bất toại nguyện, không hài lòng.

Parideva:

Parideva được dịch là bi. Bi là tiếng than khóc, tiếng kẻ lẽ, tiếng than van, tiếng trách móc những điều gây ra cho mình những điều không hài lòng, không thích thú.

Sokaparideva:

Sokaparideva là trạng thái sầu bi.

Trong Bản Sớ Giải Kinh Chuyển Pháp Luân giải thích Sầu bi phát sanh lên do 5 nguyên nhân:

1- Tồn thất về người thân (Ñātibyasanam): Khi trong gia tộc có người thân mệnh chung thì những người trong nhà sầu, than khóc, kẻ lẽ.

2- Tồn thất về tài sản (Bhogabyasanam): Tài sản bị tồn thất do 5 điều là do nước cuốn trôi, do hỏa hoạn, do trộm cướp, do vua quan chiếm đoạt, do người thừa tự phá tan.

Nguyên nhân tài sản bị tồn thất là do người đó vừa trộm cắp, vừa làm phước, cúng dường Chư Tăng, nhờ phước cúng dường Chư Tăng nên phát sinh tài sản nhưng do tài sản phát sinh không đúng pháp thì tài sản có được của người này sẽ bị 5 tai hại như trên.

3- Tồn thất về sức khỏe (Rogabyasanam): Người đó bị các chứng bệnh nan y khó có thể hồi phục như trước.

Nguyên nhân sức khỏe bị tồn thất là do trong quá khứ đã từng dùng thân để hành hạ chúng sanh khác.

4- Tồn thất về giới hạnh (Sīlabyasanam): Người đó phạm giới do không biết hoặc đã biết mà vẫn vi phạm giới.

5- Tồn thất về tri kiến (Ditṭhibyasanam): Sự hiểu biết về Giáo Pháp bị sai lệch, điều này không những làm cho người đó rơi vào tà kiến mà còn khiến cho người khác rơi vào tà kiến.

Trong 5 tồn thất nêu trên thì tồn thất về giới hạnh và tồn thất về tri kiến là tồn thất nặng nề nhất.

Nguyên nhân sâu xa của sầu bi là do ái (tañhā).

Ái sinh lên do 2 nguyên nhân:

- 1- Tiền nghiệp trong quá khứ
- 2- Thân cận lâu ngày

Người tu tập Tứ Niệm Xứ phải nghiệm suy, lia bỏ ái trong hiện tại để trong tương lai không còn ái.

Ái càng giảm đi bao nhiêu thì sự chứng đắc Níp Bàn càng nhanh chóng bấy nhiêu.

Nói cách khác, khi ghi nhận những danh sắc sinh khởi lên, thấy được sự sinh diệt của danh sắc, tâm luyến ái trong thân này không còn nữa, từ đó không còn luyến ái với thân của người khác, thực hành được như vậy thì con đường đến Níp Bàn sẽ rất gần.

Atthaṅgamāna:

Đoạn trừ, trừ diệt

Dukkhadomanassānaṃ:

Khổ thường chỉ cho khổ thân, tê, nhức mỏi hay những gì không an lạc cho thân, nhưng khổ ở đây không chỉ giới hạn như vậy.

Khổ ở đây Đức Phật muốn ám chỉ khổ của sinh, già, chết, ghét phải gần, thương phải xa, muốn mà không được.

Tuy nhiên, khổ nhất vẫn là: sau khi mệnh chung không biết đi về đâu. Đức Phật dạy sự mệnh chung có những điều như sau:

- Không biết thời chết (sáng, trưa, chiều, tối)
- Không biết nơi chết (đồng bằng, dưới nước, trên giường, bệnh viện...)
- Không biết cách chết (sát hại, bệnh, tự tử...)
- Không biết nơi tái sanh về (cảnh giới tái sanh)

Đối với phàm nhân (người bình thường, chưa chứng đắc được Đạo Quả), sự chết do duyên nghiệp đẩy đi, như một cái cây nghiêng về hướng Đông, khi gãy đổ sẽ ngã về hướng Đông; trái lại, một cái cây nghiêng về hướng Tây, khi gãy đổ sẽ ngã về hướng Tây.

Cũng vậy, trong đời sống hằng ngày, nếu người có tâm lý nghiêng về thiện, hướng về thiện, thích làm việc thiện, khi mệnh chung, Pháp thiện sẽ dẫn người đó đi; trái lại, người nghiêng về bất thiện, thích thú hay hoan hỷ với việc bất thiện, khi mệnh chung sẽ hướng về bất thiện đó, dẫn xuống khổ cảnh.

Nếu là phàm nhân sẽ tự thấy mình trong một viễn cảnh không hề tốt đẹp? Vì sao vậy? Vì ngay trong hiện tại này, từ trước nay cho tới khi biết Phật Pháp, đã tạo rất nhiều ác nghiệp; trong các kiếp sống quá khứ cũng tạo rất nhiều ác nghiệp nữa.

Đôi khi các ác nghiệp trong quá khứ hoặc ngay chính ác nghiệp trong hiện tại quay trở về, hành hạ thân người đó, khiến người đó bị khổ thân, sau khi mệnh chung lại tiếp tục sa xuống khổ cảnh.

Sự chết của chúng sinh như chiếc lá màu vàng, không biết gió thổi qua có thể rút bất cứ lúc nào; cho dù lá đó còn màu xanh cũng có thể đứt lìa cành.

Đừng nghĩ già mới mệnh chung, có rất nhiều người trẻ cũng đã chết sớm rồi.

Vậy nên để tinh táo, cần phải có cái niệm để ghi nhận, quán tưởng về sự chết.

Nếu niệm này vững vàng, có thể dẫn đi tái sinh về cõi người, cõi Chư thiên. Tuy nhiên, nếu được tái sinh làm người, người đó có còn biết đến Phật Pháp hay không? Đây cũng là điều quan trọng, nên cần được xem là sự khổ.

Dukkhadomanassānam: dukkha (khổ) + domanassā (uru, khó chịu, không hài lòng, bất mãn, không thích thú).

Dù cho được tái sinh làm người nhưng có cuộc sống không hài lòng, bất mãn... cũng được xem là khổ, và đây chính là cái khổ của luân hồi cần được đoạn diệt. Tứ Niệm Xứ hay con đường duy nhất này chính là cách diệt trừ khổ, ưu thường ngày, cũng chính là cách diệt trừ sự tái sinh trong luân hồi.

Trong Bản Sớ Giải nêu lên 4 câu chuyện:

- 1- Tỳ khuru Tissa
- 2- Vị Tỳ khuru bị cọp ăn
- 3- Vua trời Đế Thích⁽¹⁾
- 4- Thiên tử Subrahma⁽²⁾

Câu chuyện Tỳ khuru Tissa: Có một thiện gia nam tử sau khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn muốn xuất gia trong Giáo Pháp này, Ngài giao tài sản bốn mươi triệu đồng tiền vàng cho người em và đi xuất gia, tu hành trong rừng. Người em dẫu sợ người Ngài quay về lấy lại tài sản nên thuê côn đồ vào rừng giết Ngài. Ngài nói với bọn côn đồ rằng mình đang tu tập pháp một Tứ Niệm Xứ của Đức Thế Tôn nên xin sống một đêm để thức hành đạo. Bọn côn đồ sợ trong đêm Ngài sẽ bỏ trốn nên Ngài đã lấy đá đập gãy chân mình. Trong đêm đó, Ngài quán thọ khổ, phát triển thiền định, chứng Quả A la hán trong đêm.

Câu chuyện vị Tỳ khuru bị cọp ăn: Khi vị Tỳ khuru này bị cọp ăn, các vị khác cứu không được mới nói: “Này hiền giả, chính trong miệng cọp đó là Thánh Quả của hiền giả.” Vị này nghe nói vậy liền phát triển Niệm Xứ để quán thọ và chứng Quả A La Hán rồi viên tịch.

Hai câu chuyện trên mô tả diệt trừ được khổ ưu nghĩa là không còn phải tái sinh nữa.

Câu chuyện Vua trời Đế Thích: Vua trời Đế Thích khi thấy 5 điều báo tử biết sự chết mình sắp tới, tìm người nương tựa không có, chỉ có Đức Thế Tôn thôi nên xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, trình bày những câu hỏi.

Câu chuyện Thiên tử Subrama: Thiên tử Subrahma là một vị thiên tử ở cõi trời Đạo Lợi, một lần nọ cùng một ngàn tiên nữ đi vào vườn Nandavana dạo chơi. 500 tiên nữ leo lên cây hái hoa ném xuống cho 500 cô ở dưới kết vòng hoa trang điểm cho Thiên tử Subrahma.

Đột nhiên 500 tiên nữ trên cây biến mất. Thiên tử Subrama dùng thiên nhãn tìm kiếm 500 tiên nữ thì thấy đã tái sinh ở địa ngục.

Quá kinh hoàng, ông quán xét thấy mình và 500 tiên nữ còn lại sẽ chết sau bảy ngày nữa và đều rớt xuống địa ngục.

Ông thấy chỉ có Đức Thế Tôn mới là nơi nương tựa cho mình nên đi tới đánh lễ Đức Thế Tôn. Đứng một bên, Thiên tử Subrahma nói lên bài kệ với Thế Tôn:

*“Niccāṃ uttaramidaṃ cittaṃ,
niccāṃ ubbiggamaṃ mano;
Anuppannesu kicchesu,*

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Đế Thích sở vấn

⁽²⁾ Trung Ưng Kinh, Thiên tử Subrahma

*atho uppatitesu ca;
Sace atthi anutrastam,
tam me akkhāhi pucchito ’’ti’’*

Dịch:

*“Tâm này thường sợ hãi,
Ý này thường dao động,
Điều mong ước không khởi,
Điều không mong lại khởi,
Nếu có, không sợ hãi,
Hãy nói điều con hỏi.”*

“Tâm này thường sợ hãi”: Ngay cả vị cả vị Chư thiên đứng trước cái chết cũng sợ hãi. “Ý này thường dao động”: Vì sợ hãi nên tâm loạn động. “Điều mong ước không khởi”: Mong muốn “Đừng chết” nhưng điều này không khởi lên, cho dù là phạm nhân hay Đức Chánh Giác. “Điều không mong lại khởi”: Không muốn chết nhưng cái chết vẫn xảy lên.

Đức Thế Tôn dạy:

*‘Nāññatra bojjhā⁽¹⁾ tapasā,
nāññatrindriyasamvarā;
Nāññatra sabbanissaggā,
sothiṃ passāmi pāṇina ’’nti.’’*

Dịch:

*“Không ngoài hạnh giác chi⁽²⁾,
Không ngoài hộ trì căn⁽³⁾,
Không ngoài bỏ tất cả,*

⁽¹⁾ Từ chữ Bodhi, có 5 nghĩa:

- Sự giác ngộ
- Nhất Thiết Trí của Đức Thế Tôn
- Níp Bàn
- Tên cây Bồ đề
- Tên người

⁽²⁾ Bảy thành phần đưa đến sự Giác Ngộ (Bojjhaṅga)

1. Niệm giác chi (Satisambojjhaṅga)
2. Trạch pháp giác chi (Dhammavicayasambojjhaṅga)
3. Tấn giác chi (Vicayasambojjhaṅga)
4. Hỷ giác chi (Pītisambojjhaṅga)
5. Khinh an giác chi (Passaddhisambojjhaṅga)
6. Định giác chi (Samādhisambojjhaṅga)
7. Xả giác chi (Upekkhāsambojjhaṅga)

⁽³⁾ Sáu quyền: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý

*Ta thấy các pháp ấy,
Đưa đến sự an toàn,
Cho tất cả chúng sanh.”*

“Không ngoài hạnh giác chi”: Chỉ Niệm giác chi. “Không ngoài hộ trì căn”: Giữ gìn sáu môn quyền, như mắt thấy cảnh sắc, nếu có niệm (sự ghi nhớ) người ấy sẽ ghi nhớ rằng: “Thấy chỉ là thấy. Sự thấy là khác. Vật thấy là khác”, ví dụ người không gìn giữ con mắt, khi thấy cảnh sắc xinh đẹp, người ấy sẽ thích thú, phát sinh tham ái; trái lại, nếu thấy cảnh sắc xấu xí, người ấy sẽ khó chịu, phát sinh tâm sân; tương tự với tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm vật, ý nhận thức các pháp đáng ưa thích hoặc không đáng ưa thích thì cũng không để chúng làm duyên cho tham, u sinh khởi.

“Không ngoài bỏ tất cả”: Không nắm giữ, nương dựa vào ai, chỉ nương tựa vào mình, nhìn bản thân này thấy rằng không có gì là ta, của ta...

Như người nhớ lại những gì đã quên nay được nhắc lại, từ câu đầu tiên, Thiên tử Subrama và 500 thiên nữ đưa tâm quán xét ghi nhận lời dạy của Đức Phật.

Từ câu thứ hai, ông thấy rằng tâm mình loạn động do nhìn thấy 500 cô tiên bị rút xuống địa ngục, làm duyên cho sợ hãi phát sinh lên. Ông thấy rõ được như vậy thì hoan hỷ, phát triển hỷ giác chi lên.

Nhưng vì “Không ngoài bỏ tất cả”, ông bỏ cả hỷ giác chi, tâm trở nên thanh tịnh rồi Thiên tử Subrahma và 500 thiên nữ chứng đạt Níp Bàn.

Vì ba mươi sáu triệu năm ở cõi trời Đạo Lợi chỉ hưởng thụ chứ không tạo phước mới, như người gửi tiền ngân hàng rút dần xài hết, nên sau khi mệnh chung hết phước, tái sinh vào khổ cảnh.

Câu chuyện này cho thấy những Phật tử nào sau khi tạo phước còn mong ước được sinh vào cõi trời sẽ đạt ước nguyện, nhưng sau khi lên được cõi trời lại không tạo việc lành, sau khi mệnh chung có thể rút xuống khổ cảnh.

Người khôn ngoan sau khi tạo phước xong sẽ ước nguyện: “Do phước con tạo đây, xin cho con chứng được Thánh Đạo”.

Hỏi: Vì sao Đức Phật sau khi nói “đây là còn đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh” lại nói thêm sáu điều “vượt khỏi sầu não, diệt tận khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Níp Bàn”, trong khi chữ “thanh tịnh” cũng có nghĩa là Níp Bàn rồi?

Đáp: Vì trong số những vị nghe Pháp, có những người chậm trí, hay có trí không nhạy bén, lại có duyên lành chứng đắc Đạo Quả nên Đức Thế Tôn nói rộng thêm để sách tấn, tăng thêm sự hoan hỷ đối với những vị có mong muốn tâm cầu giải thoát.

Những vị Sớ Giải sư cho ví dụ: Như một người bán tấm lụa trắng sạch, người nhạy bén biết giá trị của tấm lụa này; đối với người chậm, người bán phải nói rõ tấm lụa này trắng, sạch, mềm mại, mát mẻ,... để những người có tiền có thể mua tấm lụa, những người không có tiền sẽ thích thú ước ao có được tấm lụa phải nỗ lực, cố gắng mua được tấm lụa.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn lại dạy cho Thiên tử Subrahma về Thất Giác Chi trước?

Đáp: Có du sĩ ngoại đạo hỏi Đức Thế Tôn rằng các du sĩ khi bàn luận với nhau thường bàn về chuyện thế gian, còn Sa môn Gotama không bàn luận về các việc đó, vậy Sa môn Gotama sống với ích lợi gì? Đức Thế Tôn trả lời Như Lai sống với ích lợi có Minh và Giải thoát. Minh ở đây chỉ cho trí trong tâm Đạo A La Hán. Giải thoát ở đây chỉ cho trí trong tâm quả A La Hán.

Du sĩ này lại hỏi Minh và Giải thoát có thức ăn (sāhāra - duyên) là gì? Đức Thế Tôn trả lời Minh và Giải thoát có thức ăn là Thất Giác Chi, nghĩa là duyên dẫn tới Minh và Giải thoát là Thất Giác Chi. Sau đó, Đức Thế Tôn lần lượt giải đáp:

- Minh và Giải thoát có thức ăn (sāhāra) là Bảy Giác Chi.
- Bảy giác chi có thức ăn là Tứ niệm xứ
- Tứ niệm xứ có thức ăn là Ba thiện hạnh⁽¹⁾
- Ba thiện hạnh có thức ăn là thu thúc (chế ngự) các môn quyền
- Chế ngự các môn quyền có thức ăn là chánh niệm tỉnh giác
- Chánh niệm tỉnh giác có thức ăn là Như lý tác ý.

Tâm và các tâm sở luôn luôn có bốn sự đồng:

- Đồng sanh
- Đồng diệt
- Đồng biết một cảnh
- Đồng nương một vật

Tâm biết nhiều cảnh. Niệm (là một tâm sở) cũng biết nhiều cảnh. Đức Phật gom lại thành Bốn Niệm Xứ mà thôi, đó là:

- 1- Niệm thân trên thân
- 2- Niệm thọ trên thọ
- 3- Niệm tâm trên tâm
- 4- Niệm pháp trên pháp

Hỏi: Vì sao Niệm có bốn như vậy nhưng Đức Phật lại nói “đây là con đường độc nhất thanh tịnh”?

Đáp: Dù Niệm có nhiều chặng nữa cũng chỉ dẫn tới nơi duy nhất là Níp Bàn, nên con đường này là con đường duy nhất. Con đường duy nhất có 7 đặc điểm: Thanh tịnh, vượt khỏi sâu, bi, diệt trừ khổ, ưu, thành tựu chánh trí⁽²⁾, chứng ngộ Níp Bàn⁽³⁾.

Kinh Pháp Cú số 273

*“Maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho,
saccānaṃ caturo padā;
Virāgo seṭṭho dhammānaṃ,
dvipadānañca cakkhumā”*

Dịch:

*“Tám chánh, đường thù thắng
Bốn câu, lý thù thắng*

⁽¹⁾ Thân, ngữ, ý đều thuộc về thiện

⁽²⁾ Bản Sớ Giải thích “chánh trí” này chỉ cho trí trong tâm Đạo Bất lai và A La Hán. Vì sao? Vì sâu, bi, khổ, ưu thuộc về tâm sân, chỉ có bậc Bất lai trở lên mới diệt trừ hoàn toàn sân và dục ái. Bậc Dự lưu, Nhất lai mặc dù cũng có chánh trí nhưng chưa diệt trừ tâm sân và dục ái

⁽³⁾ Bản Sớ Giải thích “Níp Bàn” được nhận biết bởi tâm Đạo và tâm Quả Bất Lai và A La Hán, tâm thiện Dục giới có trí và tâm duy Dục giới tác có trí

Ly tham, pháp thù thắng

Giữa các loài hai chân

Pháp nhân, người thù thắng”

Câu Kinh Pháp Cú này cho thấy con đường Tứ Niệm Xứ này là con đường Hiệp Thế, không phải là con đường Siêu Thế, nhưng con đường Hiệp thế này có thể dẫn tới chứng đắc Siêu Thế.

Sati có nghĩa là “niệm, ghi nhớ, ghi nhận”. Sati bắt nhiều cảnh nhưng tựu trung có 3 cảnh:

1- Cảnh chế định. Ví dụ: học thuộc lòng những bài Kinh; tu tập thiền chi; niệm sông Hồng danh Phật...

2- Cảnh chân đế. Ví dụ: niệm hơi thở, cảm nhận được hơi gió từ ngoài vào, hơi gió từ trong đi ra, nhận thức được hiện trạng của gió là có sự di chuyển và căng ra, chùng lại; niệm Hồng danh Phật và hiểu được ý nghĩa (nghĩa vị)...

3- Cảnh bản chất của các Pháp: Sau một thời gian niệm tu tiến lên, nhận thức được bản chất của các pháp là vô thường, khổ, vô ngã.

Bốn ý nghĩa của Niệm:

1- Trạng thái: Không trôi nổi, sự ghi nhớ của Niệm khác với sự ghi nhớ của Tượng.

Trạng thái của Tượng như trái bầu khô trôi bập bênh trên mặt nước; trạng thái của Niệm như cái mỏ neo chìm xuống nước.

2- Phận sự: Nhớ một cảnh chính xác và không quên lãng, như Đức Phật có Niệm vô cùng mạnh, Ngài có thể thuyết y như những bài Pháp nào đã từng thuyết.

3- Thành tựu: Bảo vệ Tâm. Khi Niệm khởi lên các ác bất thiện pháp không thể khởi lên được, Niệm tiếp nhận các pháp giúp Tâm trở nên trong sáng tốt đẹp, như người gác cổng chỉ cho những người làm lợi (thiện pháp) cho đức vua (Tâm) vào, ngăn cản những người làm hại (bất thiện pháp) cho đức vua.

4- Nhân gân: Có tướng vững mạnh

Đức Phật dạy: “Này các Tỳ khuru, Như Lai không thấy một pháp nào khác làm cho thiện pháp chưa sanh được sanh khởi, những thiện pháp đã sanh được tăng trưởng như Không Phóng Dật⁽¹⁾. Không Phóng Dật (Appamāda) ở đây chỉ cho Niệm (Sati). Niệm có công năng đẩy lùi Phóng Dật (Uddhacca⁽²⁾). Vì Niệm có lợi ích lớn như vậy nên Đức Thế Tôn đưa Niệm lên trước tiên.

Paṭṭhāna (Xứ):

Paṭṭhāna hiểu theo ba nghĩa:

- Nơi có mặt, xứ

- Thiết lập

- Đứng vững, trú vững

Sati + Paṭṭhāna = Satipaṭṭhāna. Satipaṭṭhāna có nghĩa là:

- Nơi trú của niệm: đôi khi nơi trú không vững, bị mất đi, như nhớ một điều gì sau đó quên mất, gọi là “thất niệm”.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Phẩm Một Chi

⁽²⁾ Sati và Uddhacca có tính chất là chuyên đề trong Thiền định. Trong việc sử dụng thông thường, có Pamāda (xem nhẹ, không xem trọng, khinh thường) và Appamāda (thận trọng, coi trọng, cẩn trọng)

- Thiết lập niệm: đôi khi sự ghi nhớ không mạnh, bị xáo trộn.

- Nơi niệm vững vàng: đối với thiền chỉ, Niệm chìm sâu trong cảnh Chế định (hành giả chứng được Sơ, Nhị, Tam, Tứ thiền); đối với thiền quán, Niệm chìm sâu trong cảnh Chân đế để nhìn thấy ba tướng vô thường, khổ, vô ngã, vì vững mạnh nên sẽ hướng tâm của chúng sinh đến an tịnh (Níp Bàn).

Satipaṭṭhāna ở đây được hiểu theo nghĩa thứ ba. Ngài Ledi cho ví dụ như sau: Như một con sư tử vương có khả năng tiêu diệt cọp, beo..., nhưng nếu đây là con sư tử vương sơ sinh thì vẫn bị các con vật khác tấn công. Cũng như vậy, mặc dù Niệm này có sức mạnh nhưng khi còn non (Nơi trú của niệm hoặc Thiết lập niệm) dễ bị phiền não xâm chiếm; khi Niệm này đã đủ sức mạnh (Nơi niệm vững vàng) có thể sát trừ các phiền não, không cho phiền não sanh khởi; vị hành giả thực hiện được pháp này rồi, dù cho có những lúc hơi lơ đãng, phiền não cũng không thể sanh lên cho người ấy.

Idha (Ở đây):

Idha nghĩa là “ở đây”. “Ở đây” chỉ cho:

- Vị Tỳ khuru trong Pháp Luật này
- Vị Tỳ khuru đang thực hiện lời dạy (Pháp) của Đức Thế Tôn
- Vị Tỳ khuru đang thực hành Tứ Niệm Xứ

Thế nào là Pháp và Luật? Trong bài Kinh Pháp Tóm Tắt⁽¹⁾, Đức Thế Tôn thuyết Pháp vắn tắt đến bà Gotami:

- 1- Pháp đưa đến ly tham, không đưa đến tham dục.
- 2- Pháp đưa đến ly hệ phược (liã bỏ sự trói buộc, dính mắc)
- 3- Pháp đưa đến không tích tập
- 4- Pháp đưa đến ít dục
- 5- Pháp đưa đến biết đủ
- 6- Pháp đưa đến nhàn tịnh (thanh vắng)
- 7- Pháp đưa đến tinh tấn
- 8- Pháp đưa đến dễ nuôi.

Đó là Pháp, đó là Luật, đó là lời dạy của bậc Đạo Sư.

- 1- Pháp đưa đến tham dục, không phải ly tham
- 2- Pháp đưa đến hệ phược
- 3- Pháp đưa đến tích tập
- 4- Pháp đưa đến dục lớn
- 5- Pháp đưa đến không biết đủ
- 6- Pháp đưa đến tụ hội
- 7- Pháp đưa đến biếng nhác
- 8- Pháp đưa đến khó nuôi

Đó là không phải Pháp, đó là không phải Luật, đó là không phải lời dạy của bậc Đạo Sư.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi: A.iv 280, Saṃkhittasuttaṃ (Kinh Tóm Tắt)

“Hệ phược” là sự trói buộc trong các nghi thức tế lễ, tà kiến, ác ý..., ví dụ như ai hại ta, ta mong họ bị khổ... hoặc sự dính mắc vào các việc phược đã tạo.

“Tích tập” là sự tích lũy, ví dụ tích lũy phước để mong cầu được điều gì liên hệ tới tham. Chỉ có Níp Bàn là không tích tập, nghĩa là khi tích lũy phước chỉ mong cầu đạt được Níp Bàn.

“Ít dục” là sự ít ham muốn.

Biết đủ là sự bằng lòng với cái mình đang có, không phải là tìm cầu cái mình không có, như vị Tỳ khuru đi khát thực không mong cầu loại vật thực tốt đẹp.

“Nhàn tịnh” là sự bình thản, ưa thích nơi vắng vẻ, không hội chúng.

“Tinh tấn” là một pháp môn đặc biệt đưa chúng sinh từ trạng thái xấu xa thành tốt đẹp.

“Dễ nuôi” là sự không đòi hỏi vật thực theo ý thích.

Một tu sĩ ngoại đạo đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và nói: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là vị tu sĩ đi xin, tôi cũng là vị tu sĩ đi xin, như vậy chúng ta có gì khác nhau?” Đức Thế Tôn nói lên câu kệ ngôn như sau:

Kinh Pháp Cú số 266

*“Na tena bhikkhu so hoti
yāvata bhikkhate pare
Vissam dhammam samādāya
bhikkhu hoti na tāvatā”*

Dịch:

*“Chỉ khát thực nhờ người
Đâu phải là Tỳ khuru
Phải theo Pháp toàn diện
Khất sĩ không, không đủ”*

Kinh Pháp Cú số 267

*“Yodha puññañca pāpañca
bāhetvā brahmacariya
Saṅkhāya loke carati
save “bhikkhu” ti vuccati”*

Dịch:

*“Ai vượt qua thiện ác
Chuyên sống đời Phạm hạnh
Sống thâm sát ở đời
Mới xứng danh Tỳ khuru”*

Kāye:

Kāye (trên thân) ở thể số ít vì thân dù có phân tích cách nào đi nữa thì chỉ có một, một người chỉ có một thân. Kāye kāyānupassī: kāye là thân tổng thể, kāyānupassī là một phần hiển lộ, nên Kāye kāyānupassī có nghĩa là “quán một phần nhỏ hiển lộ của thân trên toàn bộ thân” hay “thường xuyên thấy thân trên thân” hay “tùy quán thân trên thân”.

Vedanāsu:

Vedanāsu (trên các thọ) ở thể số nhiều vì Vedanāsu gồm ba thọ: lạc, khổ và xả.

Citte:

Citte (trên tâm) ở thể số ít vì dù tâm có nhiều nhưng Pháp thực tính của tâm chỉ có một, tức là chỉ biết cảnh mà thôi.

Dhammesu:

Dhammesu (trên các pháp) ở thể số nhiều; Đức Phật giải rộng ra nhiều loại Pháp như: năm uẩn, năm triền cái, sáu nội xứ, bảy giác chi, bát chánh đạo...

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nêu ra Bốn Niệm Xứ?

Đáp: Vì Bốn Niệm Xứ này:

1- Thích hợp với khả năng đoạn trừ phiền não hoặc cấu uế

Chúng sinh trong thời gian huân tập Ba la mật cũng huân tập không ít cấu uế. Đức Phật dạy có bốn tướng trạng của Pháp điên đảo⁽¹⁾ (vipallāsa) làm trái ngược lại thực tính pháp, ngăn chặn Đạo Quả của chúng sinh, gồm:

- Không tốt đẹp cho là tốt đẹp
- Biến hoại cho là thường hằng
- Đau khổ cho là lạc
- Trống rỗng cho là bản ngã

Bốn tướng trạng này trợ giúp cho ái dục sinh khởi; như một người cho một vật là tốt đẹp nên ái sinh lên... Bốn tướng trạng phát sanh lên do:

- Tưởng sai: là sự nhớ lại không chính xác, nhớ lại một cách hời hợt; như trong Kinh Phạm Võng nói về những người do nhớ lại những kiếp trước (năm kiếp, mười kiếp, một kiếp Trái đất, mười kiếp Trái đất...) thấy mình có tên là như vậy, sinh trong dòng tộc như vậy... khởi lên ý nghĩ có một cái Tâm thường hằng bất biến di chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác, v.v...; tương tự như vậy trong Trung Bộ Kinh, vị Tỳ khuru tên Sati, con người đánh cá, nghe Đức Thế Tôn thuyết các Kinh Bốn Sanh thì khởi lên một ý nghĩ rằng: “Theo ta hiểu, có một cái Thức thường hằng bất biến lưu chuyển từ đời sống này sang đời sống khác, từ đời sống khác sang đời sống khác nữa mà không hề thay đổi”.

Hiện nay có rất nhiều người có quan điểm như vậy mà cái Thức thường hằng bất biến đó có tên gọi khác là Linh hồn.

- Nhận thức sai: là sự hiểu sai, do hiểu sai nên sinh ra tà kiến. Nhận thức sai do Tâm điên đảo. Như trong bài Kinh Ví Dụ Con Rắn⁽²⁾, vị Tỳ khuru tên Aritṭha, là con của người huấn luyện chim ưng, giỏi về Pháp học nhưng lại khởi lên ác tà kiến (nhận thức sai) như sau: “Theo như ta hiểu pháp Thế Tôn thuyết giảng, khi thọ dụng những pháp được Thế Tôn gọi là chướng ngại pháp, thật sự không có chướng ngại gì”, bởi vì vị này nhận thấy rằng những hàng cư sĩ vẫn có vợ chồng, sinh hoạt bình thường ở đời sống thế tục, nhưng sau khi nghe Pháp của Đức Thế Tôn chứng quả Dự Lưu, Nhất Lai... nên đã nhận thức sai rằng việc quan hệ vợ chồng không phải là Pháp chướng ngại.

- Thấy sai: là sự thấy nhưng hiểu lầm, đi ngược lại Chánh Pháp. Như trong Kinh Phạm Võng nói về các vị chứng đắc được thiên định thấy được các vị Chư thiên ham vui chơi trong vườn Nandavana (vườn Hoan Hỷ) cõi Đạo Lợi mệnh chung (vì quên ăn một bữa) nên kết

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, Phẩm Rohitassa, Kinh Tương điên đảo (A.ii, 52).

⁽²⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Ví Dụ Con Rắn (M.i)

luận sai: Các vị Chư thiên tham dục thì mệnh chung, còn không tham dục thì trường tồn bất biến.

Đối với các chúng sinh tích lũy phước Ba la mật nhưng chưa chứng đắc được Đạo Quả, Đức Phật dạy Bốn Niệm Xứ để diệt trừ cấu uế đã huân tập của chúng sinh:

- Niệm thân trên thân: Đối với những chúng sinh có ái dục nặng, niệm thân trên thân để đánh tan sự lầm tưởng xinh đẹp trong những điều không xinh đẹp.

- Niệm thọ trên các thọ: Đối với những chúng sinh có ái dục nhẹ luôn tìm lạc thú để hưởng thụ, niệm thọ trên các thọ để diệt trừ ảo tưởng lạc, nhận thấy tướng trạng Khổ trong những Pháp hữu vi vì lạc như những loại thuốc giúp tạm thời quên đi Khổ.

- Niệm tâm trên tâm: Đối với những chúng sinh có tri kiến lệch lạc, cho rằng có một linh hồn trường tồn bất biến, niệm tâm trên tâm để loại trừ ảo tưởng thường hằng, giúp hành giả thấy được tính không bền vững của các pháp hữu vi.

- Niệm pháp trên các pháp: Với những chúng sinh có tri kiến chân ngã thường hằng bất biến, niệm pháp trên các pháp để thấy rõ các pháp hành đều không có cốt lõi, như cây chuối không lõi, để diệt đi ảo tưởng về bản ngã.

Hai tướng Khổ và Vô thường hiển lộ, dễ thấy; trong khi đó, tướng Vô ngã ẩn về phía sau, khó thấy.

Điều này trong Tương Ứng Kinh cũng đã đề cập, có vị Tỳ khuru tên Anurādha có một cái cốc gàn Ngôi Nhà Nóc Nhọn trong Đại Lâm xứ Vesālī, các du sĩ ngoại đạo hỏi vị này: “Này Tôn giả, là bậc tối thượng nhân, là bậc tối thượng quả, là bậc tối thắng Pháp, Đấng Như Lai có thể khởi lên một trong bốn trường hợp sau không:

- Đấng Như Lai sau khi chết có tồn tại
- Đấng Như Lai sau khi chết không tồn tại
- Đấng Như Lai sau khi chết có tồn tại và không tồn tại
- Đấng Như Lai sau khi chết không tồn tại cũng không không tồn tại.”⁽¹⁾

Tôn giả Anurādha trả lời: “Này chư hiền, Đấng Như Lai vượt lên bốn trường hợp này”. Khi nghe nói vậy, nhóm du sĩ ngoại giáo cho rằng vị Tỳ khuru này mới xuất gia hoặc là một trưởng lão ngu nên đứng dậy bỏ đi. Sau đó, ngài Anurādha suy nghĩ rằng nếu nhóm du sĩ ngoại đạo này hỏi một câu nữa sẽ không biết trả lời như thế nào để không đi ngược lại lời dạy của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn hỏi ngài Anurādha:

- Này Anurādha, người có nhìn thấy Như Lai qua Sắc uẩn không?

Ngài Anurādha đáp:

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

(Tương tự với Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn và Thức uẩn).

Đức Thế Tôn hỏi ngài Anurādha:

- Này Anurādha, người thấy Sắc này là thường hay vô thường?

⁽¹⁾ Nói “Đấng Như Lai sau khi chết có tồn tại” là rơi vào Thường kiến; nói “Đấng Như Lai sau khi chết không tồn tại” là rơi vào Đoạn kiến; nói “Đấng Như Lai sau khi chết có tồn tại và không tồn tại” nghĩa là một phần tồn tại, một phần không tồn tại thì rơi vào cả Thường kiến lẫn Đoạn kiến; nói “Đấng Như Lai sau khi chết không tồn tại cũng không không tồn tại” nghĩa là dường như không tồn tại, dường như tồn tại. Bốn luận điểm này đều chấp có bản ngã.

- Bạch Đức Thế Tôn, là vô thường.
- (Tương tự với Thọ, Tướng, Hành và Thức)
- Cái gì vô thường chịu sự biến hoại là lạc hay là khổ?
- Bạch Đức Thế Tôn, là khổ.
- Cái gì vô thường, chịu sự biến hoại, dẫn tới khổ thì có hợp lý chăng cho cái đó là “ta”, “của ta” và “tự ngã của ta”⁽¹⁾?”
- Bạch Đức Thế Tôn, không hợp lý.
- Người có nhìn thấy Như Lai trong năm uẩn không?
- Bạch Đức Thế Tôn, không.
- Người có nhìn thấy Như Lai ngoài năm uẩn không?
- Bạch Đức Thế Tôn, không.
- Nay Anurādha, ngay trong hiện tại này, trong ngũ uẩn này, người không tìm thấy một bản ngã nào; và ngay trong hiện tại này, ngoài ngũ uẩn này, người không tìm thấy một bản ngã nào; vậy làm thế nào có thể nói: “Như Lai sau khi chết có tồn tại; Như Lai sau khi chết không tồn tại...”

2- Thích hợp với người đáng chỉ dẫn/ đáng tế độ (người Neyya – người có duyên lành chứng đắc đạo quả)

Xét vào mức độ tích lũy phước báu Ba la mật (chủ yếu trong Pháp thiền chỉ và thiền quán), nghĩa là đối với những người nào trong quá khứ đã tu tập Thiền chỉ và Thiền quán thì Pháp Ba la mật được già mạnh.

- Niệm thân trên thân: Đối với người có Thiền chỉ yếu
- Niệm thọ trên các thọ: Đối với người có Thiền chỉ già mạnh
- Niệm tâm trên tâm: Đối với người có phước độ Thiền quán còn non
- Niệm pháp trên các pháp: Đối với người có phước độ Thiền quán già mạnh (quán xét về năm uẩn, mười hai xứ, năm triền cái, bảy giác chi, bát chánh đạo...)

3- Thích hợp cho ví dụ

Như trong một thành phố xinh đẹp, an lạc, có lâu đài bảy báu, có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc, người đi từ cổng nào cũng có thể vào được thành phố.

Cũng vậy, người có đủ duyên lành thực hành Tứ Niệm Xứ theo phương pháp nào cũng dẫn tới Níp Bàn.

Hành trang đem theo khi tu tập Tứ Niệm xứ là Tinh cần (Āpāti), Tinh giác (Sampajañña) và Niệm (Sati).

Kāya kāyanupassī (tùy quán thân trên thân)

Kāya xuất phát từ chữ Kāya (thân) = Ku (xấu xa, hư hỏng) + āya (lợi tức sanh lên). Kāya (thân) có 2 nghĩa:

⁽¹⁾ “Ta”: chỉ cho Ái

“Của ta”: chỉ cho Ngã mạn vì Ngã mạn tự hào về cái “của ta”, không hài lòng về cái “của ta”

“Tự ngã của ta”: chỉ cho Tà kiến

- Tập hợp. Ví dụ: Rūpakāya (tập hợp các sắc pháp), Nāmakāya (tập hợp các danh pháp). Trong bài Kinh Tứ Niệm Xứ này, Kāya được hiểu là Rūpakāya (tập hợp các sắc pháp).

- Nơi tập hợp những vật như bản nhất, nghĩa là nơi sinh của những vật đáng nhòm góm (tóc, lông, móng, răng, da...)

Người quán thân Tứ Niệm Xứ thấy thân này là một khối ô trược, là tập hợp của những vật đáng nhòm góm sẽ đánh tan được tịnh tướng (tướng tốt đẹp - subha nimitta) và lạc tướng, tâm trở nên bình thân, lìa bỏ được ái sắc và những gì thuộc về thân để những tư tưởng về tướng tốt đẹp được đoạn trừ. Đức Thế Tôn dạy:

“Có hai duyên này, này các Tỳ khuru, khiến tham sanh khởi. Thế nào là hai? Tịnh tướng và không như lý tác ý. Những pháp này, này các Tỳ khuru, là hai duyên khiến tham sanh khởi.”⁽¹⁾

Người quán thân Tứ Niệm Xứ tự thấy thân thể mình nhòm góm thì thân thể người khác cũng vậy, cho nên diệt trừ ái luyến về tướng tốt đẹp của người khác.

Thiền chỉ (Samatha jhāna): niệm, tưởng, lấy chế định làm cảnh.

Thiền quán (Vipassanā jhāna): niệm, trí, lấy danh & sắc làm cảnh.

Trước khi bước vào Thiền quán, cần phá vỡ hai định kiến sau để thấy rõ những danh sắc này rời rạc nhau:

1- Santati paññatti (Liên lưu định kiến/ Liên tục định kiến): Nghĩa là cho danh sắc liên tục là một. Như người quay một que lửa thật nhanh, người khác nhìn vào thì thấy một vòng lửa nên cho rằng “đó là một vòng lửa”, đây là Liên lưu định kiến/ Liên tục định kiến.

Nếu người đó quan sát kỹ sẽ thấy: Thật ra không có một vòng lửa nào cả, mà chỉ là những chấm lửa nối tiếp nhau rất nhanh.

Cũng vậy, danh sắc này sinh diệt cực kỳ nhanh, nên danh sắc được cho là “chỉ là một”, thực tế danh sắc này là những phân tử nối tiếp nhau.

2- Ghana paññatti (Khối định kiến): Nghĩa là cho danh sắc này là một khối, không tách ra làm hai.

Như nhìn thấy một khối gỗ, cho là “đó là một khối gỗ”, nhưng thật sự đó là những phân tử gỗ nối tiếp nhau, giữa những phân tử gỗ đó là khoảng cách, khoảng cách này được gọi là hư không hoặc giao giới.

Phá vỡ hai định kiến này như thế nào? Bằng cách quán từng bộ phận nhỏ của thân (tóc, lông, móng...) trên tổng thể thân, như vua Mi-lan-đà đã hỏi Ngài Nāgasena về “ba mươi hai thể trược, lục căn, ngũ uẩn v.v... có phải là Nāgasena chăng?”⁽²⁾.

Ngài Pa Auk giải thích:

- “Khi thấy chưa hẳn đã biết”: Khi thấy một chúng sinh, cho đó là người nam, hoặc người nữ, hoặc là thú, v.v... là cái thấy theo chế định nên không biết rằng đó chỉ là sắc pháp mà thôi.

Thật ra không có người nam, người nữ, thú chi cả mà chỉ là sắc pháp; chính danh từ chế định “nam”, “nữ”, “người”, “thú”... khiến phát sinh tham ái, ngã mạn hoặc tà kiến nằm trong đó.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Phẩm Các Hy Vọng

⁽²⁾ Mi Tiên Vấn Đáp, phần Danh

- “Khi biết chưa hẳn đã thấy”: Người Phật tử biết vô thường, khổ, vô ngã nhưng chưa thấy; như người thấy khói bốc lên, biết có đám cháy nhưng không biết ngọn lửa mạnh hay yếu, cháy nhờ rom, gỗ hay xăng dầu.

Khi sự biến đổi đã xảy ra rồi mới nhận thức được tướng vô thường, không phải thấy ngay lúc đó, như người xem lại ảnh lúc trẻ mới nhận biết được sự vô thường, tuy nhiên đây là sự biết do Tướng; còn Quán mới là sự thấy ngay lúc vô thường sinh khởi lên, như trong Kinh Nhất Dạ Hiền Giả⁽¹⁾ có ghi:

*“Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng
Quá khứ đã đoạn tận
Tương lai lại chưa đến
Chỉ có pháp hiện tại
Tuệ Quán chính là đây”*

Thấy được danh sắc này ngay trong hiện tại là sanh diệt không ngừng, đây mới là Quán chân thật; còn sự Quán cái đã qua rồi là Quán hư ngụy.

Sự “biết nhưng chưa hẳn đã thấy” này khiến chúng sinh bị trôi vào ba pháp:

1- Ngã mạn do chấp vào “của tôi”, là tự hào “cái tôi có” hoặc tự ti “cái tôi không có”, vì không thấy được vô thường nên cho là “của tôi”.

Ví dụ người có trí sau khi được nghe, sinh ra sự hiểu biết và tự hào “tôi đã hiểu được điều này, biết được điều kia, đây là sự hiểu biết của tôi”, nhưng sự hiểu biết này sẽ mất đi, nhường cho sự hiểu biết nào khác, đây là sự che lấp của ngã mạn. Trong Kinh Pháp Môn Căn Bản (Mūlapariyāya Sutta)⁽²⁾ đề cập đến 500 vị Tỳ khuru người Licchavī rất thông minh, khi nghe Đức Phật thuyết giảng, các vị đã học thuộc lòng, nhớ và hiểu, từ đó sinh khởi suy nghĩ: “Thì ra Giáo Pháp của Đức Thế Tôn chỉ có như vậy thôi!”. Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của các vị này nên thuyết lên bài Kinh Pháp Môn Căn Bản. Nghe bài Pháp này, 500 vị Tỳ khuru không hiểu gì hết nên sinh khởi suy nghĩ: “Thì ra trí tuệ của Đức Thế Tôn cao xa hơn mình...”, mạn bắt đầu lui sụt xuống.

2- Tham ái do chấp vào “tôi”, bám vào danh sắc này.

3- Vì không thấy được vô thường, khổ, vô ngã nên sinh khởi tà kiến có một bản ngã nằm trong sự thấy, sự nghe...

Mạn, Ái và Tà kiến làm cho chúng sinh quay vòng trong luân hồi, không thể thoát ra.

I) Tùy quán thân trên thân:

Bốn cách quán thân trên thân:

1) Quán từng phần:

- Quán từng phần thấy thân này không an lạc, luôn luôn có sự khổ (Sabbe saṅkāra dukkhati)

- Quán từng phần thấy thân này không bền vững

- Quán từng phần thấy thân này không tốt đẹp (nếu thấy tốt đẹp sẽ bị rơi vào tà kiến: mỹ tướng)

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh I

⁽²⁾ Trung Bộ Kinh

- Quán từng phần thấy thân này không là của ai cả

Nhờ quán từng phần nên không bị tham ái, ngã mạn và tà kiến lôi kéo vào đọa lạc trong vòng luân hồi.

2) Quán xét thân này qua sáu thể trạng:

- Quán xét hơi thở vào, hơi thở ra: Hơi thở ra, vô không tốt đẹp vì hơi thở đi vào sẽ đi qua mũi (gặp nước mũi), đi qua khí quản (gặp mù, đàm, máu), đi qua bao tử (gặp những chất hôi thối)... khi đi ra sẽ mang theo mùi hôi hám, tanh tưởi...

- Quán xét bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi

- Quán xét các tiểu oai nghi

- Quán xét thấy rõ các thể trực của thân

- Quán xét thấy rõ bốn nguyên chất (đất, nước, lửa, gió)

- Quán xét chín loại tử thi

3) Quán thân này không phải “ta”, “của ta”, “tự ngã của ta”, không phải một khối mà là từng nhóm kết hợp với nhau.

4) Quán thân này theo bảy cách⁽¹⁾:

- Quán xét thân này Vô thường (Aniccanupassī) để đẩy lùi thường tưởng; khi thường tưởng bị diệt trừ thì kiêu mạn, tà kiến thường hằng bị tiêu diệt.

- Quán xét thân này là Khổ (Dukkhanupassī) để trừ được lạc tưởng; khi lạc tưởng bị diệt trừ thì tham ái bị tiêu diệt.

- Quán thân này là Vô ngã (Anattanupassī), không phải là “ta” hay “của ta”, nó chỉ là sự sinh hoạt của danh sắc, không có bản ngã nào hay không có sự thường hằng bất biến nào nằm trong đó cả; khi thấy được sự rỗng không đó thì trừ được ngã tưởng, từ đó tà kiến bị tiêu diệt.

- Quán sự nhàm chán: Người có trí tuệ mạnh nhận thấy thân này “có đó, mất đó”. Đức Phật dạy: Sắc uẩn như bọt nước; Thọ uẩn như bong bóng nước; Tưởng uẩn như hoa nắng; Hành uẩn như cây chuối không lõi; Thức uẩn như ảo thuật gia. Nhờ quán xét như vậy, thấy sự nhàm chán của thân này như vậy nên từ bỏ được hỷ ái, không còn thích thú bám lấy danh sắc này, có triệu chứng thoát ra khỏi sự trói buộc.

- Quán ly tham: Những người thấy được Vô thường, Khổ, Vô ngã không còn thích thú, ôm ấp các hiện tượng sinh ra mất đi; cảm thấy tâm thân này như xác chó, đáng hôi hám, đáng ghê sợ mà người ta phải vác trên vai.

- Quán sự diệt tận: Sự muốn chấm dứt được sự có danh sắc, ngũ uẩn. Quán sự diệt tận giúp diệt trừ sự tích tập vì chính sự tích tập làm họ bị tái sinh, cho dù là ở cảnh giới nào đi chăng nữa; cũng như người thấy cháy trong nhà, liền trèo lên nóc nhà, nghĩ rằng lửa sẽ cháy lên nóc nhà, người đó tìm cách một là chấm dứt ngọn lửa, hai là thoát khỏi ngọn lửa. Tam giới này chính là ngọn lửa, người đó không muốn có mặt trong Tam giới này nữa cho nên khi quán diệt tận, hành giả diệt trừ được sự tích tập khiến cho người đó phải tái sinh.

- Quán xả ly: Sự buông bỏ bốn loại tà kiến. Hành giả muốn chấm dứt tất cả pháp hành nhưng chưa đủ lực nên phải sống chung với các pháp hữu vi, đây là Tuệ xả ly; như người úp nôm bắt cá, khi thò tay vào nôm tưởng bắt được con cá lớn nhưng hóa ra là con rắn độc có ba sọc vàng quấn vào cánh tay, người đó muốn thoát ra nhưng không dám buông tay vì sợ con rắn cắn.

⁽¹⁾ Theo sách Thanh Tịnh Đạo

Ngài Pa Auk giải thích, trong 7 cách quán thân Tứ Niệm Xứ trên, chỉ có 3 cách đầu là chủ yếu, bốn pháp còn lại chỉ là hệ quả của 3 cách đầu mà thôi.

Viharati (Trú ngụ):

Viharati có nghĩa là “sống, ở, trú ngụ”, hình thành từ tiếp đầu ngữ “vi” (rõ ràng) + căn “hara” (ở, trú ngụ). Vihāra nghĩa là “chỗ ở, chỗ trú, chùa, tự viện”.

Có hai sự an trú là an trú bên ngoài (ngoại phần), an trú bên trong (nội phần); như Kinh văn: “Một thời Đức Thế Tôn trú tại Rājagaha...” được gọi là an trú ngoại phần; còn sống bằng nội tâm gọi là an trú nội phần, có bốn sự an trú (Vihāra) như sau:

1- Thiên trú (Dibbavihāra): chỉ cho hành giả an trú trong bốn thiên chỉ tịnh.

2- Phạm trú (Brahmacariyavihāra): chỉ cho hành giả an trú thiên trong đề mục Tứ Vô Lượng Tâm.

3- Thánh trú (Ariyavihāra): chỉ cho những vị chứng thiên chỉ rồi triển khai thiên quán và chứng được Sơ đạo, Nhị đạo,..., vị ấy an trú vào Thiên Quả, lấy Níp Bàn làm cảnh.

Nói về 3 sự an trú trên, Kinh Venāgapurasuttam⁽¹⁾ giải về 3 loại giường cao, lớn:

- Giường Chư thiên: Khi Đức Thế Tôn an trú tâm trong Sơ thiên, Nhị thiên..., chỗ nào Ngài đi, đứng, nằm, ngồi... chỗ ấy là giường Chư thiên.

- Giường Phạm thiên: Khi Đức Thế Tôn an trú tâm trong đề mục Tứ Vô Lượng Tâm, chỗ nào Ngài đi, đứng, nằm, ngồi... chỗ ấy là giường Phạm thiên.

- Giường bậc Thánh: Khi Đức Thế Tôn an trú tâm trong thiên A La Hán Quả, nhận Níp Bàn làm cảnh, chỗ nào Ngài đi, đứng, nằm, ngồi... chỗ ấy là giường bậc Thánh, gọi là Thánh trú.

Khi đi khát thực, các vị Tỳ khuru an trú trong tâm Từ, Bi, Hỷ hay Xả (Tứ Vô Lượng Tâm). Người cúng dường các vị Tỳ khuru như vậy, phước báu tăng trưởng dồi dào.

Tối thắng nhất trong phước Vật là cúng dường trú xứ tới chư Tăng.

Tối thắng nhất trong phước Đức là thành tựu Tứ Vô Lượng Tâm.

Tối thắng nhất trong phước Trí là thành tựu pháp quán thấy được Tam tướng.

4- Oai nghi trú: bao gồm cả an trú bên ngoài và bên trong. Ví dụ: Đức Phật thấy sự ngồi không thích hợp sẽ chuyển qua oai nghi đứng; thấy oai nghi đứng không thích hợp sẽ chuyển qua oai nghi đi... Biết rõ 4 oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi của mình.

Ngoài ra, oai nghi trú đặc biệt là Pháp trú; như trong Kinh Tương Ưng Anuruddha⁽²⁾, các vị Tỳ khuru hỏi: “Tôn giả Anuruddha an trú với sự an trú gì, khiến cho khổ thọ về thân khởi lên, lại không có ảnh hưởng gì đến tâm?”.

Ngài Anuruddha đáp: “Thưa chư Hiền, do tôi trú với tâm khéo an trú trên bốn niệm xứ, nên các khổ thọ về thân khởi lên không có ảnh hưởng gì đến tâm...” (“Katamenāyasmato anuruddhassa viharena viharato uppannā sārīrikā dukkhā vedanā citam na pariyādāya tiṭṭhanti”ti?” “Catūsu kho me, āvuso, satipatṭhānesu suppatiṭṭhitacittassa viharato uppannā sārīrikā dukkhā vedanā cittam na pariyādāya tiṭṭhanti.”)

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Kinh Venaga

⁽²⁾ Kinh Tương Ưng, Thiên Đại Phẩm, Tương Ưng Anuruddha, Bāḷhagilānasuttam (Kinh Bị Trọng Bệnh/Bệnh)

Đức Thế Tôn dạy: “Thân bệnh nhưng tâm không bệnh”, nghĩa là phải quán xét rằng: thân này gồm 5 phần: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sắc này không phải là ta, ta không có sắc, ta không có trong sắc, sắc không có trong ta; quán tương tự như vậy đối với thọ, tưởng, hành, thức⁽¹⁾. Quán như vậy tâm được an vui, thân tuy bệnh nhưng tâm không bệnh.

Kinh Pháp Cú số 7:

“*Subhānupassim viharantaṃ, indriyesu asaṃvutaṃ
Bhojanamhi cāmatāññuṃ kusītaṃ hīnavīriyaṃ
Taṃ ve pasahati māro, vātorukkhamva dubbalaṃ*”

Dịch:

“*Ai sống nhìn tướng tốt, các quyền không gìn giữ
Vật thực không tiết độ, biếng nhác chẳng tinh cần
Ma uy hiếp kẻ ấy, như cây yếu trước gió.*”

Người nào an trú tâm trong pháp bất thiện, nhìn tướng tốt sẽ phát sanh tham ái, dẫn đến các quyền⁽²⁾ không được gìn giữ sẽ bị “ma uy hiếp kẻ ấy”⁽³⁾.

Kinh Pháp Cú số 8:

“*Asubhānupassim viharantaṃ, indriyesu susaṃvutaṃ
Bhojanamhi ca mattaññuṃ
Taṃ ve napasahati māro, vāto selaṃva pabbataṃ*”

Dịch:

“*Người thấy tướng không xinh đẹp, các quyền khéo gìn giữ
Vật thực tiết độ, người tinh cần, có niềm tin
Ma không uy hiếp người ấy, như núi đá trước gió.*”

Ngược lại, người nào an trú tâm trong thiện pháp, không bị ma uy hiếp.

Vedanāsu vedanānupassī (tùy quán thọ trên các thọ)

Vedanā từ căn vid có 2 nghĩa:

- Minh triết. Veda: tập Veda của Bà la môn giáo
- Hưởng cảnh

II) Tùy quán thọ trên các thọ:

Quán xét thọ trên các thọ theo ba cách:

1) Xem xét ba thọ:

Lạc, khổ, không khổ không lạc (xả). Thọ lạc (Sukhā vedanā) được nêu lên trước do chúng sinh đều yêu thích, mong cầu thọ lạc; đây là điều hiển lộ, dễ nhận biết. Thọ khổ (Dukkā vedanā) là điều chúng sanh không ưa thích, không mong muốn nhưng vẫn sẽ tới; đây là mãnh lực của pháp Vô ngã (không ai điều khiển được Thọ khổ thành Thọ lạc). Thọ không khổ không lạc (Adukkhamasukhā vedanā) rất vi tế, chúng sinh luôn gặp nhưng không nhận thấy.

⁽¹⁾ 5 uẩn X 4 cách = 20 điều (thân kiến)

⁽²⁾ Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

⁽³⁾ Tham ái, tà kiến, ngã mạn...

- Quán xét thọ lạc: “Yo sukham dukkhato dakkhi” – “Thấy thọ lạc là khổ” để trừ tham tùy miên là nhân sinh khổ trong tương lai.

- Quán xét thọ khổ: “Dukkham-addakkhi sallato” – “Thấy thọ khổ như mũi tên”; Đức Phật ví thọ khổ như người bị mũi tên bắn vào khó rút ra, nếu người đó than van, trách móc... thì người đó như bị thêm mũi tên thứ hai bắn vào; cũng như vậy, người bị khổ thân nên niệm “khổ... tê... nhức...” nhưng tâm không sâu muộn, không khởi lên sâu não.

Khi bị thọ khổ, không mong cầu thọ lạc sinh khởi để tránh cho tham ái sinh khởi, để đoạn trừ sâu tùy miên là nhân sinh khổ trong tương lai.

- Quán xét thọ không lạc không khổ: “Adukkhamasukham santam addakkhi nam aniccato” – “Thấy thọ không lạc không khổ là vô thường” vì thọ này sẽ biến hoại, thay đổi, để trừ vô minh tùy miên là nhân sinh khổ trong tương lai.

2) Quán xét thọ theo bảy cách (tương tự Quán thân trên thân):

- Thọ này thuộc Vô thường (Aniccanupassī)
- Thọ này thuộc Khổ (Dukkhanupassī)
- Thọ này thuộc Vô ngã (Anattanupassī)

Ba tướng này nổi trội lên tùy thuộc vào sự tích lũy phước độ của hành giả. Người trong quá khứ thường thực hiện pháp bố thí, trì giới, khi chuyển qua thiền quán thì tướng Vô thường nổi lên. Người trong quá khứ thường tu tập thiền chỉ, khi chuyển qua thiền quán thì tướng Khổ nổi lên. Người trong quá khứ thường quán xét về bất tịnh, khi chuyển qua thiền quán thì tướng Vô ngã nổi lên.

- Quán sự nhàm chán: để từ bỏ hỷ ái.
- Quán ly tham
- Quán diệt tận: để từ bỏ sự tích tập
- Quán xả ly: để từ bỏ bốn loại tà kiến

3) Quán xét thọ theo chín cách:

- Ba cách đầu là quán xét thọ này thuộc Vô thường, Khổ và Vô Ngã.
- Thọ lạc liên hệ đến vật chất⁽¹⁾
- Thọ lạc không liên hệ đến vật chất: thọ lạc trong các tầng thiền đạt được.
- Thọ khổ liên hệ đến vật chất
- Thọ khổ không liên hệ đến vật chất: mong mỏi chứng đắc thiền bậc cao nhưng chưa được.
- Thọ phi khổ phi lạc liên hệ đến vật chất
- Thọ phi khổ phi lạc không liên hệ đến vật chất: thọ xả trong niệm tâm Từ, v.v...

III) Cittē cittānupassī (tùy quán tâm trên tâm)

Citta:

Citta từ ngữ căn cinta/ citta, có nghĩa là “suy tư, suy ngẫm”. Tâm là điều “suy tư, suy ngẫm”. Tâm có nhiều nhưng chỉ có một trạng thái, đó là sự “biết cảnh”.

Quán xét tâm qua ba phương án:

⁽¹⁾ Liên hệ tới sắc, thanh, hương, vị, xúc

Phương án 1: Quán tâm theo bảy cách**1. Quán xét tâm theo cảnh (ārammaṇa)**

Vì tâm sinh lên chỉ biết một cảnh mà thôi nên cần phải quán xét tâm này đối với cảnh đó như thế nào.

Theo Vi Diệu Pháp, nếu nói rộng thì có 21 cảnh, nói gọn có 6 cảnh (sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp) xuyên qua 5 giác quan bên ngoài và phần ý bên trong).

Ví dụ tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Mắt (Nhãn môn) nên tâm này gọi là Nhãn thức, nhận lấy Cảnh sắc⁽¹⁾ bên ngoài.

Tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Tai (Nhĩ môn) nên tâm này gọi là Nhĩ thức, nhận lấy Cảnh thính⁽²⁾ bên ngoài.

Tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Mũi (Tỷ môn) nên tâm này gọi là Tỷ thức, nhận lấy Cảnh hương⁽³⁾ bên ngoài.

Tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Lưỡi (Thiệt môn) nên tâm này gọi là Thiệt thức, nhận lấy Cảnh vị⁽⁴⁾ bên ngoài.

Tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Thân (Thân môn) nên tâm này gọi là Thân thức, nhận lấy Cảnh xúc⁽⁵⁾ bên ngoài.

Tâm sinh lên qua một cửa ngõ gọi là Ý (Ý môn) nên tâm này gọi là Ý thức, nhận lấy Cảnh pháp⁽⁶⁾.

Quán xét cảnh để biết rằng cảnh chỉ là cảnh mà thôi, giúp loại trừ đi Chê định, như nhìn thấy con chó, người nam, người nữ... thì biết đó chỉ là Cảnh sắc. Cảnh sắc này va chạm vào thần kinh nhãn, thần kinh nhãn này chỉ là một cơ quan thu bắt cảnh sắc, không phải chúng sinh nào cả, không phải ta, của ta hay tự ngã của ta.

Nếu không tác ý khéo, do bị ảnh hưởng của Chê định, tâm sinh lên và bị ô nhiễm.

Trong Tăng Chi Kinh⁽⁷⁾, Đức Phật dạy:

“Tâm này⁽⁸⁾, này các Tỳ khuru, là sáng chói. Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài⁽⁹⁾ vào. Kẻ phàm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy. Do vậy, Ta nói rằng tâm kẻ phàm phu ít nghe, không được tu tập.”

“Tâm này, này các Tỳ khuru, là sáng chói. Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào. Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, như thật rõ biết⁽¹⁾ tâm ấy. Do vậy, Ta nói rằng tâm bậc Thánh đệ tử nghe nhiều có được tu tập.”

⁽¹⁾ Những gì bị mắt thấy

⁽²⁾ Những gì bị tai nghe

⁽³⁾ Những gì bị mũi ngửi

⁽⁴⁾ Những gì bị lưỡi nếm

⁽⁵⁾ Những gì bị thân xúc chạm

⁽⁶⁾ Khi không còn đụng chạm đến sắc, thính, hương, vị, xúc nữa, ví dụ như người già ngồi suy nghĩ đến quá khứ, đã có lúc huy hoàng, có lúc bị thương...

⁽⁷⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Búng Ngón Tay

⁽⁸⁾ Chỉ cho tâm Hữu phần (Bhavaṅga)

⁽⁹⁾ Cấu uế là sắc, thính, hương, vị, xúc bên ngoài (Chê định), nếu cấu uế hợp ý thì phát sinh tâm Tham; không hợp ý thì phát sinh tâm Sân (uru phien, khó chịu, bất bình...)

Tâm này bị 5 trần cảnh chi phối. Ở cõi Dục giới, 5 trần cảnh này là bẫy mồi của Ác ma để quyến rũ tâm, khiến tâm dính mắc và thích thú, rơi vào tham ái; hoặc khiến tâm khó chịu, rơi vào sân hận.

2. Quán xét tâm theo sự làm trưởng (adhipati)

Tâm làm trưởng rất mạnh mẽ, luôn hướng tới chắm dứt phiền não, vô minh, ái dục.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy: “...*tâm đặt đúng hướng có thể đâm thủng vô minh, làm minh sinh khởi, có thể chứng đạt Níp Bàn...*”

3. Quán xét tâm theo nghiệp

Quán xét tâm này có thể tạo nghiệp hay không. Nghiệp tạo ra như thế nào, nếu là thiện thì thực hiện, bất thiện thì bỏ qua.

Như câu chuyện về người chủ trại bò tên Nanda, ông sợ tài sản của mình bị hao hụt do vua quan nên tình nguyện làm người hầu cho trưởng giả Cấp Cô Độc, nhờ trưởng giả che chở cho số tài sản của mình. Vì ông thường theo trưởng giả Cấp Cô Độc đi tới chùa nghe Đức Thế Tôn giảng Pháp nên ông mong mỗi Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến nhà để được dâng năm món ngũ vị⁽³⁾ tinh khiết, nhưng đều bị từ chối.

Một hôm, thấy duyên lành của ông, Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳ khuru thay vì đi thẳng đến thành Xá Vệ thì đi qua một con đường nhỏ dẫn tới trại bò của ông, rồi Đức Thế Tôn ngồi tại một cội cây.

Lúc đó người chủ bò Nanda nhìn thấy, hoan hỷ đánh lễ và thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tỳ khuru về nhà để dâng vật thực. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn thuyết lên thời pháp, ông chứng quả Dự lưu. Khi Đức Thế Tôn và chư Tỳ khuru rời đi, ông đi theo tiễn.

Đến một nơi phải lễ, Đức Thế Tôn bảo ông: “Này Nanda, ông hãy quay về đi, không cần tiễn Như Lai nữa!” Người chủ bò Nanda vâng lời.

Trên đường về, ông bị một mũi tên lạc của một người thợ săn bắn xuyên người nên ngã xuống chết.

Các Tỳ khuru bàn tán, nếu người chủ trại bò này không đi tiễn Đức Thế Tôn thì sẽ không chết.

Đức Thế Tôn giải nghi cho các vị Tỳ khuru: “Này các Tỳ khuru, một khi nghiệp đã cho quả, dù chủ trại bò Nanda có đi tiễn Như Lai, hay không đi tiễn Như Lai, hay ông ta có đi một hướng nào khác, thì quả khổ này vẫn sinh khởi và gây thiệt mạng cho ông ta.” Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 42⁽⁴⁾

“Diso disaṃ yaṃ taṃ kayirā

verī vā pana verimaṃ;

(1) Các Bậc Thánh quán xét về Tâm biết rằng “đây chỉ là Tâm” nên đã thoát ra khỏi Chế định, không còn cho rằng “đây là Sắc người nam, đây là Sắc người nữ, đây là Sắc con vật đáng kinh sợ...” nên các tâm Tham, Sân... do thấy, nghe, ngửi... không sinh lên, Tâm trở nên trong sáng trở lại.

(2) Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Đặt Hướng Và Trong Sáng

(3) Năm loại thức ăn làm từ sữa bò

(4) Kinh Pháp Cú, Phẩm Tâm, Nanda Chấn Bò

Micchāpaṇihitaṃ cittaṃ

pāpiyo naṃ tato kare”

Dịch:

“Kẻ thù hại kẻ thù

Oan gia hại oan gia

Không bằng tâm hướng tà⁽¹⁾

Gây ác cho tự thân”

Hoặc như câu chuyện về Ngài Soreyya, trước khi xuất gia, Ngài là một công tử.

Một hôm, công tử cùng bạn đi tắm sông thì thấy thân hình xinh đẹp của Ngài Mahākaccāyana, ông khởi lên ý nghĩ tà quấy: “Ước gì người vợ của ta có thân hình xinh đẹp như Ngài. Nếu Ngài là một người nữ, ta sẽ cưới nàng làm vợ.” Tức thì, công tử Soreyya biến thành thân nữ.

Quá xấu hổ, thiếu nữ Soreyya bỏ trốn, đi theo xe của một thương buôn tới thành Takkasilā. Sau đó, nàng ta cưới một công tử, sinh được hai người con.

Một thời gian sau, một người bạn cũ của của công tử Soreyya đi tới thành Takkasilā, cô gái này gặp được và nhờ bạn thỉnh Ngài Mahākaccāyana tới để được sám hối.

Sau khi sám hối, thân nữ biến trở lại thành thân nam. Công tử Soreyya cảm thấy chán nản khi cuộc đời mình đang là một công tử giàu có, phạm một ác nghiệp nên biến thành người nữ, lại sinh con, sám hối xong lại biến thành thân nam, biến đổi vô thường, nên công tử Soreyya đi xuất gia.

Trong thời gian xuất gia, các vị Tỳ khuru thường hỏi Tỳ khuru Soreyya, trong lòng thương con nào nhiều nhất, con gọi mình bằng cha hay con gọi mình bằng mẹ? Tỳ khuru Soreyya thật tình đáp, con sinh ra từ bụng mình thì thương hơn, còn con sinh từ bụng vợ thì không thương bằng.

Bị các Tỳ khuru liên tục trêu chọc, Tỳ khuru Soreyya xấu hổ, bỏ đến nơi thanh vắng tu tập, chứng đắc A La Hán luôn cả tuệ phân tích.

Sau này các vị Tỳ khuru lại hỏi về câu hỏi cũ nữa. Ngài Soreyya đáp: “Trước kia, tôi triu mến các con do tôi sinh ra; nay tôi xem tất cả bốn đứa đều như nhau, chẳng quyền luyến đứa nào cả.”

Các vị Tỳ khuru cho rằng rằng Ngài Soreyya khoe pháp bậc cao nhân, mới đến bạch với Đức Phật. Đức Phật dạy: “Tỳ khuru Soreyya đã nói lên sự thật, tâm của vị Thánh A La Hán đã cắt đứt sự luyến ái, chẳng có sự thiên vị⁽²⁾.” Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 43⁽³⁾

“Na taṃ mātā pita kayirā

aññe vāpi ca ñātakā

Sammāpaṇihitaṃ cittaṃ

seyyaso naṃ tato kare”

⁽¹⁾ Tâm làm ác như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, ngữ nói ác (nói dối, nói chia rẽ, nói nhảm...), ý tham lam, sân hận...; hoặc tâm hướng về tà kiến...

⁽²⁾ Bốn nguyên nhân thiên vị: vì thương, vì ghét, vì sợ, vì dốt

⁽³⁾ Kinh Pháp Cú, Phẩm Tâm, Ngài Soreyya

Dịch:

“Điều mẹ cha bà con

Không có thể làm được

Tâm hướng chánh làm được

Làm được tốt đẹp hơn”

Quán xét xem tâm hướng về chính hay tà. Nếu tâm hướng về tà như sát sanh, nói dối,... hoặc thiên vị vì thương, vì ghét... hoặc những điều sai quấy như vô thường nghĩ là thường, không tốt đẹp cho là tốt đẹp, vô ngã cho là ngã... thì từ bỏ, không theo những nghiệp xấu đó nữa. Điều nào thuộc về Pháp của Đức Phật thì vâng theo, hành theo, để tâm hướng về giải thoát, chứng đắc Đạo Quả.

4. Quán xét tâm theo cõi

Là sự xem xét tâm này thuộc cõi Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới. Tâm của một người chưa tu tập hay mới tu tập Tứ Niệm Xứ, chưa chứng được thiền định hay Thắng trí, gọi là tâm Dục giới. Tâm Dục giới có đầy đủ tâm tham, tâm sân, tâm si hoặc tâm thiện.

Sau một thời gian tu tập, người đó chứng được Sơ thiền, Nhị thiền..., những tâm này gọi là tâm Sắc giới.

Sau một thời gian nỗ lực tu tập nữa, người đó chứng được thiền Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ..., những tâm này gọi là tâm Vô sắc giới.

Nhờ định hỗ trợ cho tuệ quán sinh khởi, người đó nỗ lực tu tập, chứng được Sơ đạo, Nhị đạo... những tâm này gọi là tâm Siêu thế.

5. Quán tâm theo cách đồng sinh

Tâm sinh lên do bốn nhân:

- Do nghiệp tạo
- Do có cảnh
- Do có tâm sở
- Do có vật nương (vatthu)

Quán xét khi tâm sinh lên thì các tâm sở nào sinh lên cùng với nó, nếu các tâm sở đó là: Tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn... thì lập tức loại bỏ; nếu các tâm sở đó là: Tín, niệm, vô tham, vô sân... thì giữ lấy.

Như người nhìn thấy kim thân Phật, phát sinh niềm tin, người đó biết rõ rằng tâm mình cùng sinh lên với niềm tin (tâm sở Tín), niềm tin này sinh lên do con mắt (Nhãn môn) nhìn thấy kim thân Phật (Sắc pháp), vì niềm tin này là tốt nên người đó đánh lễ kim thân Phật.

Tuy nhiên, tâm tốt nhưng chưa chắc cách thực hiện bằng thân hoặc lời nói cũng tốt. Như câu chuyện tiền thân Đức Thế Tôn là người chăn bò, vì thương con bò sau khi làm việc cực nhọc phải uống nước bần nên đã ngăn con bò uống nước, dắt nó về cho uống nước sạch; tuy tâm Bò rất tốt nhưng vì hành động khiến con bò khát nước một thời gian nên trong kiếp này, vào lúc sắp sửa viên tịch, Đức Thế Tôn bị kiệt lực, bảo Ngài Ānanda đi lấy nước, nhưng dòng sông bị bần do có 500 cỗ xe vừa đi qua nên Ngài Ānanda quay về, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda quay lại lấy nước lần nữa; do năng lực của Đức Thế Tôn, nước sạch trở lại, việc Ngài phải chịu khát một thời gian lúc Ngài Ānanda quay lại lấy nước là quả còn dư sót của nghiệp cản con bò uống nước bần.

Vì vậy, tâm tuy tốt, nhưng cần phải xem xét liệu việc làm của mình có lợi cho mình, cho người hay không.

Như Ngài Moggallāna trong đêm ra khỏi cốc, thấy người chân đầy bùn nằm trước cửa, Ngài suy nghĩ rằng nếu chửi đập người này, quan quân tới sẽ nói rằng Tăng đoàn chửi đập kẻ trộm, nên Ngài nói kẻ trộm hãy đi đi.

6. Quán tâm theo dị thực quả

Một người nhìn thấy cảnh xấu (đồng rác, bãi phân, tai nạn...), hay một người phải nghe những tiếng cãi nhau của hàng xóm, hoặc như một người đi ngang chợ cá phải ngửi mùi tanh..., nếu người đó cảm thấy bình thường, người đó bị tâm si ám ngữ, Đức Phật gọi đó là “kẻ ít nghe, kẻ vô văn”; nếu người đó có sự tu tập, người đó biết rằng đây là quả dị thực xấu của các nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Quán xét tâm theo dị thực quả để tâm thiện sinh khởi.

Tương tự, nếu hưởng được 6 cảnh tốt, người đó cần quán xét để biết đây là quả dị thực tốt của các nghiệp thiện đã tạo trong quá khứ. Tuy nhiên, nếu không ngăn chặn sự hài lòng, thích thú này mà cứ dính mắc, ôm ấp những cảnh tốt đó, tâm tham sẽ sinh lên.

7. Quán xét tâm theo cách duy tác

Khi mắt nhìn thấy cảnh sắc, sự thấy này chỉ đơn thuần là sự thấy, do tâm Nhãn thức mà có; tương tự với tâm Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức. Những tâm này chỉ làm việc, không tạo quả; như Đức Thế Tôn dạy Ngài Bāhiya Dāruciriya⁽¹⁾:

“...Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe...”

Trong “cái thấy” không có ta, người nam, người nữ, chúng sinh..., “cái thấy” chỉ là tâm Nhãn thức mà thôi; tương tự với tâm Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức và Thân thức.

Phương án 2: Quán xét tâm theo bảy cách

- 1- Quán tâm này là vô thường: để diệt trừ thường tưởng, từ đó diệt trừ được kiêu mạn.
- 2- Quán tâm này là khổ: để diệt trừ lạc tưởng, từ đó diệt trừ được tham ái.
- 3- Quán tâm này là vô ngã: để diệt trừ ngã tưởng, từ đó diệt trừ được tà kiến.
- 4- Quán sự nhàm chán: để diệt trừ hỷ ái.
- 5- Quán ly tham: để diệt trừ tham ái.
- 6- Quán diệt tận: để diệt trừ tâm, không cho tâm sinh lên trong kiếp sau nữa (diệt trừ sự tích tập).
- 7- Quán xả ly: để diệt trừ 4 loại tà kiến

Bốn cách quán sau là hệ quả của ba cách quán trước.

Phương án 3: Quán tâm theo mười sáu tiêu đề

- 1- Tâm có tham biết rõ tâm có tham
- 2- Tâm không có tham biết rõ tâm không có tham
- 3- Tâm có sân biết rõ tâm có sân
- 4- Tâm không có sân biết rõ tâm không có sân
- 5- Tâm có si biết rõ tâm có si
- 6- Tâm không có si biết rõ tâm không có si

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Bò Đè, Ud 6

- 7- Tâm thu nhiếp (hôn trầm) biết rõ tâm thu nhiếp
- 8- Tâm tán loạn (phóng dật) biết rõ tâm tán loạn
- 9- Tâm quảng đại (tâm thiên) biết rõ tâm quảng đại
- 10- Tâm không quảng đại (không phải tâm thiên, như tâm Dục giới: tham, sân...) biết rõ tâm không quảng đại
- 11- Tâm hữu hạn (tâm biết rõ cảnh đời: cảnh ô nhiễm...) biết rõ tâm hữu hạn
- 12- Tâm vô lượng (tâm biết rõ cảnh tốt đẹp (Níp Bàn) hoặc chỉ cho Tứ vô lượng tâm...) biết rõ tâm vô lượng
- 13- Tâm có định biết rõ tâm có định
- 14- Tâm không có định biết rõ tâm không có định
- 15- Tâm giải thoát (tâm đạo, tâm thiên, Tứ vô lượng tâm...)
- 16- Tâm không giải thoát (tâm tham, sân, si...)

IV- Dhammesu dhammānupassī (tùy quán pháp trên các pháp)

Dhamma từ ngữ căn Dhara có nghĩa là “duy trì, nâng đỡ, gìn giữ”, như có Pāḷi: *“Dhammo have rakkhathi dhamma chari”* - “*Pháp hộ trì người hành pháp*”.

Dhammesu dhammānupassī: Dhammesu nghĩa là “các pháp, tổng thể pháp”.

Dhammānupassī nghĩa là “từng pháp nhỏ”, cho nên Dhammesu dhammānupassī nghĩa là “quán từng pháp trên tổng thể pháp”.

Ví dụ: khi một Sự thấy khởi lên, hành giả không chỉ nắm bắt đơn thuần Sự thấy mà thôi; bởi vì nếu chỉ nắm bắt đơn thuần như vậy sẽ rơi vào 2 Chế định, đó là: Khana paññatti (Khối chế định) và Santati paññatti (Liên tục chế định), khiến hành giả không nhận biết được sự kết hợp của rất nhiều pháp trong Sự thấy đó.

Như Đức Phật thuyết giảng đến Ngài Bāhiya Dāruciriya⁽¹⁾ như sau:

“Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy

Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe

Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng

Trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri”

Hành giả cần nhận biết Sự thấy là một pháp, Sự thấy bao gồm các thành phần riêng biệt khác nữa.

Khi quán Sự thấy, hành giả cần tách những thành phần riêng biệt ấy ra để phân tích, Sự thấy bao gồm:

- Thần kinh nhãn (Cakkhu pasada)
- Cảnh sắc (Rūpa rammaṇa)
- Sự tiếp chạm giữa Thần kinh nhãn và Cảnh sắc, làm nảy sinh tâm sở Xúc, gọi là Nhãn xúc; từ Nhãn xúc này lại nảy sinh nhiều tâm sở khác nhau; như trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“Tất cả các pháp lấy dục làm căn bản.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Bồ Đề, Ud 6

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 Chi, Phẩm Niệm, Cội Rễ Của Sự Vật

Tất cả pháp lấy tác ý làm sanh khởi.

*Tất cả pháp lấy **xúc** làm tập khởi.*

Tất cả pháp lấy thọ làm chỗ tụ hội.

Tất cả pháp lấy định làm thượng thủ.

Tất cả pháp lấy niệm làm tăng thượng.

Tất cả pháp lấy tuệ làm tối thượng.

Tất cả pháp lấy giải thoát làm cốt lõi”

Nếu không có tác ý đúng đắn, khi thấy Cảnh sắc tốt, tâm khởi lên sự hân hoan, thích thú, muốn hưởng thụ sẽ rơi vào kiết sử (dây trói buộc) của tham; người không hiểu biết lại ôm ấp Cảnh sắc ấy về nơi trú ngụ của mình.

Người hiểu biết phải quán xét rằng: Đây là một kiết sử do tham sinh khởi lên, tham sẽ dẫn tới tai hại, nguy khổ... nên người đó chấm dứt tham kiết sử.

Hoặc khi thấy Cảnh sắc xấu, không hài lòng, tâm khởi lên sự phẫn nộ, chán nản, bất toại ý, gọi là sân kiết sử; cũng vậy, người trí phải quán xét đến sự tai hại của sân để chấm dứt sân kiết sử.

Như vậy, quán pháp trên các pháp đối với Sự thấy là quán từng phần một của Sự thấy để biết rằng: Thân kinh nhãn này không phải “ta”, không phải “của ta”, không phải “tự ngã của ta” mà chỉ là một mảnh vật chất hình thành từ tứ đại mà thôi; Cảnh sắc này không phải “ta”, không phải “của ta”, không phải “tự ngã của ta”; Sự thấy này sinh lên do sự kết hợp giữa Thân kinh nhãn, Cảnh sắc và Tâm hữu phần (Bhavaṅga) tạo ra Nhãn xúc, từ Nhãn xúc có thể tạo ra các kiết sử; Kiết sử này không phải “ta”, không phải “của ta”, không phải “tự ngã của ta”; Sự chấm dứt các kiết sử không phải “ta”, không phải “của ta”, không phải “tự ngã của ta”. Quán như vậy để thấy Thân kinh nhãn, Cảnh sắc... đều là rỗng không, đặc tính Vô ngã sẽ khởi lên.

Để thực hành pháp quán này, hành giả phải thực hiện 3 bước:

1- Học pháp (Pariyatti)

2- Hành pháp (Pattipatti)

3- Thông đạt pháp (Pativedha): xuyên thủng Vô minh, Tà kiến để Minh sinh khởi, chứng đắc Níp Bàn.

Ba loại tuệ:

1- Tuệ do nghe (sutamayāpaññā): nghe Pháp, học Kinh, những kiến thức từ Đức Thế Tôn.

2- Tuệ do suy tư (cintāmayapaññā): sau khi nghe thì tự suy tư, suy ngẫm.

3- Tuệ do tu (bhāvanāmayapaññā): khi tự thân thực hành mới nhận biết được rõ ràng những kiến thức đã nghe, đã học; mới thực sự nếm được hương vị của giải thoát.

Loại tuệ thứ nhất thuộc về “cái biết” của người khác, không phải “cái biết” của chính mình.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy về 4 hạng người trong thế gian (người Chế định) như sau:

1- Khai thị giả (Ugghatitaññū): người chứng đắc Đạo Quả khi vừa khai mở bài giảng. Ví dụ: Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên...

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, Phẩm Loài Người

2- Quảng diễn giả (Vipaṅcittaṅṅū): người chứng đắc Đạo Quả khi nghe hết bài giảng. Ví dụ: Ngài Kiều Trần Như, Ngài Yasa...

3- Ứng dẫn giả (Neyya): người chứng đắc Đạo Quả sau khi tu tập theo tuần tự hoặc một lúc làm cả ba: Giới, Định, Tuệ.

4- Văn cú tối vi giả (Padaparama): người không thể chứng đắc Đạo Quả ngay trong kiếp hiện tại.

Theo Ngài Ledi Sayadaw, hiện nay chỉ còn 2 loại người là Ứng dẫn giả (Neyya) và Văn cú tối vi giả (Padaparama). Tuy nhiên, dù là hạng người nào đi chăng nữa, cũng phải nhân cơ hội: được sinh làm người, có tuổi thọ vừa phải, được nghe Giáo Pháp của Đức Thế Tôn và được gặp Đức Thế Tôn ra đời⁽¹⁾ để tu tập Giới – Định – Tuệ. Trước khi tu tập về Định (thiền chỉ) hay Tuệ (thiền quán), cần tu tập về Giới vì tất cả những thiện pháp đều sinh khởi từ Giới.

Theo Ngài Ledi Sayadaw, những người không xem trọng Giới, ở trường thiền tu tập rất tốt, nhưng khi ra khỏi trường thiền, tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc ở đời, Giới bị hư hỏng và công phu hành thiền bị tiêu hoại. Như người muốn hái trái cây ở trên cao, nếu dưới chân người ấy đứng là đất mềm, người ấy không thể bung mình lên cao để hái trái cây được; cũng vậy, người muốn chứng đắc thiền định (trái cây ở trên cao), phải có Giới vững mạnh (đất cứng ở dưới chân).

Hỏi: Vì sao trong hiện kiếp Ngài Āṅgulimāla⁽²⁾ sát sinh rất nhiều nhưng vẫn chứng đắc Đạo quả?

Đáp: Mặc dù trong hiện kiếp Ngài Āṅgulimāla không giữ Giới, nhưng trong quá khứ Ngài giữ Giới rất trọn vẹn; ví như người có một bồ lúa giống, người đó gieo trước một số lúa giống, số lúa này bị hư một, người đó vẫn còn lúa giống để gieo tiếp. Đây là trường hợp của Ngài Āṅgulimāla, việc Ngài được xuất gia theo cách “Ehi Bhikkhu” chứng tỏ trong tiền kiếp Ngài đã gặp, dâng y và cúng dường đến rất nhiều vị Phật.

Giới – Định – Tuệ có 2 loại: một loại được trui rèn trong quá khứ và một loại được trui rèn trong hiện tại.

Giới của Ngài Āṅgulimāla thuộc loại được trui rèn trong quá khứ.

Đừng vì trường hợp hy hữu của Ngài Āṅgulimāla mà tuyên bố rằng: “Tu trong Giáo Pháp này không cần Giới!” Đây là điều vô cùng nguy hiểm!

Giới có nghĩa là “sự kết hợp” (sīlana). Sự kết hợp có 2 ý nghĩa:

- Sự phối hợp: sự hợp nhất giữa thân, ngữ và ý
- Sự nâng đỡ: nền tảng của thiện pháp

Bảy sự cố ý của Giới:

1. Cố ý từ bỏ sát sanh
2. Cố ý từ bỏ lấy của không cho
3. Cố ý từ bỏ tà hạnh trong dục lạc
4. Cố ý từ bỏ nói dối
5. Cố ý từ bỏ nói độc ác

⁽¹⁾ Gặp được Đức Thế Tôn ra đời nghĩa là thực hành theo lời dạy của Ngài

⁽²⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Āṅgulimāla (Āṅgulimāla sutta)

6. Cố ý từ bỏ nói chia rẽ

7. Cố ý từ bỏ nói nhằm nhí

Năm sự chế ngự về Giới:

1. Chế ngự trong giới bôn: chỉ cho các vị Tỳ khuru nghiêm trì trong giới luật của Đức Thế Tôn

2. Chế ngự bằng chánh niệm, tinh giác:

Gìn giữ Nhãn căn khi tiếp xúc với Cảnh sắc, như câu chuyện của Ngài Nanda⁽¹⁾, em cùng cha khác mẹ với Đức Thế Tôn (con của bà di mẫu Gotami), vào ngày hoàng tử Nanda thành hôn, Đức Thế Tôn thọ thực ở hoàng cung. Sau khi thọ thực xong, Ngài đi ra và trao bát cho Nanda cầm.

Hoàng tử Nanda rất muốn ở lại để kết hôn cùng nàng Abhirūpa Nandā (em gái ruột của hoàng tử), nhưng vì cũng rất nể người anh của mình, nên Nanda vẫn cầm bát đi sau Đức Thế Tôn, trong lòng thì dậy sóng và nghĩ rằng ra tới cổng hoàng cung, Đức Thế Tôn sẽ lấy lại bát, nhưng Đức Phật vẫn im lặng.

Ra tới cổng thành, Đức Thế Tôn vẫn tiếp tục im lặng.

Tới chùa Nirodha, Đức Thế Tôn ngồi xuống và bảo: “*Nanda, hãy xuất gia đi!*”. Vì nể anh trai, hoàng tử Nanda vẫn xuất gia, nhưng vì không thu thúc được con mắt, nhớ thương nàng Abhirūpa Nandā, nên chán nản, tỏ bày rằng: Đời sống Phạm hạnh này không làm ta hoan hỷ, ta muốn hoàn tục.

Đức Thế Tôn dùng thần thông đưa Tỳ khuru Nanda lên cõi trời Đạo Lợi, cho vị ấy nhìn thấy 500 cô thiên nữ có bàn chân đỏ như chân chim bồ câu.

Đức Thế Tôn hỏi: “*Này Nanda, người nghĩ thế nào? Ai đẹp đẽ hơn, hay ai đáng ưa nhìn hơn, hay ai khả ái hơn, nàng Abhirūpa Nandā hay 500 Thiên nữ có bàn chân đỏ như chim bồ câu này?*”.

Tỳ khuru Nanda trả lời: “*Bạch Đức Thế Tôn, so với 500 cô thiên nữ này, nàng Abhirūpa Nandā như con khỉ cụt đuôi ngồi trên cái cây bị cháy nám.*”

Đức Thế Tôn nói: “*Nếu người tu tập trong Giáo Pháp này, ta sẽ cưới 500 cô thiên nữ này cho người.*”

Tỳ khuru Nanda hoan hỷ: “*Nếu Đức Thế Tôn giữ lời hứa, con sẽ tu tập trong Giáo Pháp này.*”

Đức Thế Tôn đã dùng biện pháp tuyệt diệu, đó là biết người bị trúng độc, Ngài cho người ấy thuốc xổ để xổ chất độc này ra, giữ lại mạng sống cho người đó; hoặc như người bị gai đâm chân, thầy thuốc sẽ dùng cây gai khác khều cây gai trong chân người ấy ra.

Tỳ khuru Nanda trở về hoan hỷ tu tập.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn thuật lại câu chuyện này, các vị Tỳ khuru chế nhạo Ngài Nanda là “kẻ tu mướn”, vì người làm mướn sau khi hoàn tất công việc sẽ nhận được thù lao, cũng như Ngài Nanda tu trong Giáo Pháp này mục đích không phải để giải thoát, mà để được cưới 500 cô thiên nữ.

Tỳ khuru Nanda nghe xong, suy nghĩ và cảm thấy mắc cỡ.

Vị ấy đi đến nơi thanh vắng, giữ gìn con mắt, không dám nhìn lên, nhìn xuống, nhìn qua trái, nhìn qua phải, chỉ dám nhìn phía trước trong phạm vi 2 thước. Chẳng bao lâu, Ngài

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Nanda, Ud 21

Nanda chứng đắc A La Hán, Ngài đi đến Đức Thế Tôn xin Đức Thế Tôn hãy giải bỏ lời hứa khi xưa.

Trương tự như vậy, gìn giữ Nhĩ căn khi tiếp xúc với Cảnh thanh; gìn giữ Tỷ căn khi tiếp xúc với Cảnh mùi; gìn giữ Thiệt căn khi tiếp xúc với Cảnh vị; gìn giữ Ý căn khi tiếp xúc với Cảnh pháp để tham ưu không sinh khởi.

3. Chế ngự do tri kiến: Như Tôn giả Ājita hỏi Đức Thế Tôn:

“Các dòng nước đang chảy,

Cái gì cản dòng nước,

Cái gì chế ngự dòng nước,

Cái gì đóng dòng nước?”

Đức Thế Tôn trả lời:

“Các dòng nước⁽¹⁾ chảy trên đời,

Niệm là vật cản dòng nước;

Sự thu thúc chế ngự dòng nước;

Tuệ đóng lại dòng nước”⁽²⁾

4. Chế ngự do kham nhẫn: như vị Tỳ khuru kham nhẫn với sự nóng, lạnh của thời tiết...

5. Chế ngự do tu tiên: như vị Tỳ khuru không chấp nhận ý tưởng của tham dục khi nó khởi lên, tức là liả bỏ tham dục...

Giới là nhân gần để Định sinh khởi, Định là nhân gần để Tuệ sinh khởi. Người không có Giới sẽ không có thiền Định, không có thiền Định sẽ không có trí Tuệ.

Giới là điều kiện để chứng đắc A La Hán Tam Minh, Định là điều kiện để chứng đắc được A La Hán Lục Thông, Tuệ là điều kiện để chứng đắc được Tuệ Phân Tích.

Trong Kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật dạy năm Ngài Kiều Trần Như:

“Này các Tỳ khuru, có hai cực đoan mà bậc xuất gia phải tránh:

- Thứ nhất là chìm đắm trong dục lạc. Đó là điều thấp hèn, phàm tục và vô ích.

- Thứ hai là theo lối tu khắc khổ. Đó là điều gây khổ sở và vô ích.”

“Tránh xa cực đoan mê đắm trong dục lạc” chỉ cho Giới; “tránh xa cực đoan khổ hạnh” là Định; thực hành con đường trung đạo là Tuệ.

Giới là phương tiện giúp thoát khỏi bốn khổ cảnh; Định là phương tiện giúp thoát khỏi các dục lạc (không tái sinh trong cõi dục nữa); Tuệ là phương tiện giúp thoát khỏi các sanh hữu (không tái sinh trong bất kỳ cõi nào nữa, chỉ cho Níp Bàn).

Người chỉ niệm suông: “Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sinh...”; hay người đi vào căn nhà trống không có gì để lấy và tuyên bố: “Tôi giữ Giới: Không lấy của không cho”; hoặc người đi đường không gặp ai và cho rằng: “Tôi giữ Giới: Không nói dối”; không thể nói họ là người giữ Giới.

Người giữ Giới là người khi gặp việc nhưng vẫn không vi phạm Giới; như người thấy con muỗi đang chích mình nhưng không đập muỗi mà chỉ xua nó đi mới là người giữ Giới:

⁽¹⁾ Dòng nước chỉ cho: ái, tà kiến, phiền não, ác hạnh (giới), sự vô minh

⁽²⁾ Sn – 1034-1035.

Không sát sinh; hay người bị hỏi nhưng không muốn nói dối nên người đó giữ im lặng hoặc nói lên sự thật, đó mới là giữ Giới: Không nói dối.

Ba cách quán xét pháp:

1. Quán xét sự rỗng không của tướng riêng/ tướng chung của các pháp:

Tướng riêng hay chung đều có một điểm chung là Vô ngã, ngay cả Níp Bàn cũng là Vô ngã, như trong Kinh Pháp Cú số 279 Đức Thế Tôn dạy: “*Sabbe dhammā anattā ti*” – “Tất cả các pháp là vô ngã” .

2. Quán xét theo 7 cách (như quán thân, thọ, tâm):

- Quán pháp này là vô thường
- Quán pháp này là khô
- Quán pháp này là vô ngã
- Quán pháp này là đáng nhàm chán
- Quán ly tham
- Quán diệt tận
- Quán xả ly

3. Quán xét theo 5 đặc tính:

- Quán về năm triền cái
- Quán về năm thủ uẩn
- Quán về mười hai xứ (sáu nội xứ⁽¹⁾, sáu ngoại xứ⁽²⁾)
- Bảy giác chi
- Tứ thánh đế

Vì Samatha (Thiền chỉ) có thể xuất hiện trong thời không có Giáo Pháp của Đức Chánh Giác, nhưng Vipassanā (Thiền quán) chỉ có trong thời có Đức Chánh Giác nên Đức Thế Tôn đưa ra 3 pháp “*ātāpi sampajāno satimā*” – “*nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm*” để hỗ trợ cho pháp Quán, giúp chúng sinh chứng đắc được Đạo Quả.

Ātāpi:

Ātāpi = ā (cùng khắp) + tāpa (nhiệt huyết, thiêu đốt, hăng hái) nên Ātāpi được dịch là “quyết tâm, kiên trì để đạt mục tiêu”. Ātāpi gần như Viriya (tinh tấn) nhưng khác một điểm là Ātāpi có sự “kiên trì”, còn Viriya có sự “đũng mãnh”; như người chạy về đích, lúc bắt đầu, người đó chạy đều đều (Ātāpi) rồi tăng tốc dần cho đến khi tới gần đích, người đó bung hết sức mình (Viriya) để chạm đích.

Những Ứng dẫn giả (Neyya) có thể mất 30 năm, 50 năm hoặc lâu hơn nữa để chứng đắc được Đạo Quả A La Hán trong kiếp này; mặc dù thời gian đó được coi là dài, nhưng không thể dài bằng 5, 10 phút ở Địa ngục; ví như người thà chọn đi loanh quanh trong vài chục năm còn hơn là ngồi trên tấm sắt nóng trong vài phút.

Như đã nói ở trước, trong thời hiện tại, chỉ còn 2 loại người là Ứng dẫn giả (Neyya) và Văn cú tối vi giả (Padaparama).

⁽¹⁾ Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý

⁽²⁾ Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp

Một người với Ātāpi (nhiệt tâm) tu tập nhưng vẫn không chứng đắc Đạo Quả trong kiếp này thì lúc đó mới cho rằng mình chưa huân tập đầy đủ phước Ba la mật, hoặc mình là người Nhị nhân..., nhưng nhờ thực hành pháp Ātāpi (nhiệt tâm) làm thường cận y duyên, kiếp sau Đạo Quả có thể sinh lên cho người đó.

Trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾ có ghi lại câu chuyện vị Tỳ khuru tinh tấn tu tập bất ngờ mệnh chung, sinh về cõi Đâu Suất, nhưng vị này vẫn nghĩ rằng mình là một vị Tỳ khuru đang tu tập trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, nên tâm vị ấy thấy các tiên nữ vây quanh như đám nga quý và các vườn hoa trên thiên giới như là vườn Si.

Thân tướng thay đổi nhưng tâm tu hành không đổi, vị thiên tử xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, được nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng và chứng đắc được Đạo Quả Dự Lưu.

Người ngay từ đầu tự cho rằng mình là người Nhị nhân, thiếu phước độ Ba la mật... không thể chứng đắc được Đạo Quả nên chỉ “gieo duyên trong Phật giáo”, là người bào chữa cho sự biếng nhác và tự chặn đứng Đạo Quả của mình trong kiếp này (nếu đó là người Neyya) và người đó không tích lũy được phước báu nhờ thực hành pháp Ātāpi cho kiếp sau.

Vào thời Giáo Pháp Đức Phật Kassapa sắp suy tàn, có 7 vị Tỳ khuru đã lên núi, cắt đứt thang dây, nguyện nếu không đắc được Đạo Quả sẽ không xuống núi. Hai vị đầu tiên lần lượt chứng đắc A la hán và A na hàm. Năm vị sau mặc dù đã nỗ lực hành pháp nhưng kiếp đó chưa thành tựu Đạo Quả, mệnh chung cả năm vị tái sinh cõi thiên giới. Vào thời Đức Phật Gotama, năm vị tái sinh cõi nhân loại, sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, đều chứng đắc Đạo Quả. Năm vị ấy là:

1. Ngài Bāhiya Daruciriya⁽²⁾
2. Vua Pukkusati⁽³⁾
3. Ngài Dabba Mallaputta⁽⁴⁾
4. Ngài Kumāra Kassapa⁽⁵⁾
5. Du sĩ Sabhiya⁽⁶⁾

Một người sự tinh tấn hành pháp, nhất là hành Tứ Niệm Xứ, do trước khi chết giữ được Niệm, người đó tạm thời sẽ thoát được bốn khổ cảnh. Trong Tăng Chi Kinh⁽⁷⁾, Đức Phật dạy:

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận, này các Tỳ khuru, như biếng nhác. Với người biếng nhác, này các Tỳ khuru, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận.”

Cũng trong Tăng Chi Kinh⁽⁸⁾, Đức Phật dạy tiếp:

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Chư Thiên, Phẩm Thiêu Cháy, Kinh Thiên Nữ (Accharāsuttam) (S.i,33)

⁽²⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Bồ Đề, Ud 6

⁽³⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Giới Phân Biệt (Dhātubhaṅga sutta)

⁽⁴⁾ Kinh Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kê, Phẩm Một, Dabba

⁽⁵⁾ Kinh Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kê, Phẩm Năm, Kumāra Kassapa

⁽⁶⁾ Kinh Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kê, Phẩm Bốn Kê, Sabhiya

⁽⁷⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Búng Ngón Tay

⁽⁸⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Tinh Tấn

“*Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận, này các Tỳ khuru, như tinh tấn tinh cần. Với người tinh cần tinh tấn, này các Tỳ khuru, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận.*”

Như câu chuyện về Trưởng lão Sappadāsa (Xà Nô)⁽¹⁾ xuất thân là con nhà lương gia⁽²⁾, nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp nên xuất gia, sau một thời gian tu tập thấy bất mãn, muốn hoàn tục, nhưng vị này nghĩ người đời sẽ gièm pha gia tộc mình nên tìm cách để tự vẫn.

Một hôm các vị Tỳ khuru bắt được một con rắn độc trong đại tự Kỳ Viên, các Ngài đựng con rắn trong bình bát và đem đi thả.

Tỳ khuru Sappadāsa mừng rỡ đề nghị cho mình được thả rắn, rồi vị ấy ôm bát đựng con rắn ra công Kỳ Viên, kiếm chỗ vắng vẻ để nếu rắn mổ thì vị ấy cũng không kêu lên.

Vị ấy thọc tay vào bát nhưng rắn không cắn, nhét tay vào miệng rắn nó cũng không cắn nên vị ấy thả nó đi.

Sau đó, vị ấy kể lại với các vị Tỳ khuru đây là con rắn hiền; các vị Tỳ khuru không tin, vì con rắn đã phòng mang, rất khó bắt.

Một lần khác, Tỳ khuru Sappadāsa nhặt lưỡi dao mà vị Tỳ khuru khác để quên trên đất. Vị ấy tìm chỗ vắng vẻ cắt cổ tự vẫn, trước khi cắt cổ vị ấy quán xét Giới của mình từ lúc mới tu cho tới thời điểm hiện tại đều trong sạch, tâm của vị ấy phát sinh hoan hỷ, vị ấy phát triển pháp Quán và chứng đắc A La Hán.

Sau khi chứng đắc A La Hán, Trưởng lão Sappadāsa vứt bỏ con dao. Các vị Tỳ khuru hỏi vì sao lại vứt dao đi, Trưởng lão Sappadāsa kể lại mình định cắt cổ, nhưng quán xét Giới của mình trong sạch nên đã cắt đứt các sợi dây trói buộc.

Các vị Tỳ khuru cho rằng Trưởng lão Sappadāsa khoe pháp bậc cao nhân nên trình lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy: “Con của Như Lai trước đây không tinh tấn, nhờ tinh tấn đã cắt đứt sợi dây trói buộc”, rồi Ngài thuyết lên Kinh Pháp Cú:

Kinh Pháp Cú số 112

*“Yo ca vassasatam jīve,
kusīto hīnavīriyo
Ekāham jīvitam seyyo,
vīriyamārabhato dalham”*

Dịch:

*“Ai sống một trăm năm
Lười nhác không tinh tấn
Tốt hơn sống một ngày
Tinh tấn tận sức mình”*

Các vị Tỳ khuru nghe xong hoan hỷ, hỏi vì sao con rắn lại không cắn Trưởng lão Sappadāsa. Đức Thế Tôn giải thích vì con rắn này đã 500 kiếp làm nô lệ của vị Tỳ khuru này, nên gặp chủ cũ không dám cắn.

⁽¹⁾ Kinh Pháp Cú, Phẩm Ngàn, Pháp Cú 112

⁽²⁾ Gia đình tốt đẹp

Đức Thế Tôn luôn luôn ca ngợi sự tinh tấn, pháp Ātāpī được Ngài nêu lên trước tiên để khởi đầu sự hăng hái, nhiệt tâm, cần mẫn, kiên trì và không bỏ cuộc, lúc nào cũng hướng tới mục tiêu là Đạo Quả, Níp Bàn.

Không có thành công nào mà không có sự nỗ lực, cho dù là các môn học nghiệp nghệ bình thường; có những vị Tỳ khuru sống trong Giáo Pháp này không nỗ lực học hỏi, khi lớn tuổi không còn tiếp thu được nữa, lại bắt đầu than thân trách phận, điều này rất gây tai hại cho Phật Giáo.

Đức Thế Tôn luôn luôn dạy rằng: Phận sự trong Giáo Pháp này chính là Học Pháp và Hành Pháp. Khi còn sức trẻ, khi những tài liệu Phật Pháp dễ tìm kiếm trên Internet, hãy tận dụng để học hỏi và thực hành, có câu:

*“Trẻ không sớm biết tu hành
Chẳng lo tài sản để dành mai sau
Cò già ủ rũ bên ao
Cá tôm chẳng có xanh xao chết mòn”*

Ātāpī thường được dịch là “nhiệt cần” hoặc “nhiệt tâm”, nghĩa là “không thối chuyển, thể hiện qua bốn đặc tính⁽¹⁾, như Tăng Chi Kinh⁽²⁾ Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khuru khi khởi tâm tinh tấn, hãy ước nguyện như sau: *“Dầu chỉ còn da, gân và xương, dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, ta vẫn không ngừng tinh tấn cho đến khi đạt được điều con người có thể đạt được bằng sự tinh cần.”*

Trong Sớ giải Tăng Chi Kinh⁽³⁾, câu chuyện về Thánh nữ Sonā⁽⁴⁾ tới thính về hạnh tinh tấn trong hàng Tỳ khuru ni thường được Ngài Thánh Tăng Kāvi đem ra để sách tấn, khích lệ những người nữ, cho dù người đó già, bệnh tật, bất hạnh, nếu có sự nỗ lực, quyết tâm, tinh tấn thì người đó sẽ đạt được mục tiêu của mình.

Tỳ khuru ni Sonā xuất thân từ gia đình danh giá trong thành Xá Vệ, đến tuổi trưởng thành được gả vào gia đình môn đăng hộ đối, có bảy người con.

Người chồng khi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp, về nhà trao hết tài sản cho người vợ và đi xuất gia. Bà Sonā ở lại nuôi con khôn lớn.

Khi bà đã già yếu, các con bà yêu cầu bà chia tài sản và hứa sẽ phụng dưỡng bà. Ban đầu bà còn e ngại, nhưng sau đó suy nghĩ sau này mất đi, tài sản đó cũng phải chia cho các con, nên bà đã chia số tài sản đó cho chúng một cách đồng đều.

Sau khi chia hết tài sản, không giữ lại gì cho mình, bà bắt đầu ở nhà người con trai trưởng. Cô con dâu trưởng nói ra nói vào: *“Mẹ đâu cho chồng con tài sản gấp đôi những người khác, sao mẹ ở đây lâu quá vậy?”* Bà cảm thấy lòng tự trọng bị xúc phạm nên bỏ đến nhà người con thứ, cứ liên tiếp như vậy, các con dâu và con rể lại tiếp tục nói với bà những lời tương tự.

⁽¹⁾ Dầu chỉ còn da

Dầu chỉ còn gân

Dầu chỉ còn xương

Dầu thịt và máu trên thân bị khô héo

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Phẩm Hình Phật

⁽³⁾ Sớ Giải Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Người Tới Thính

⁽⁴⁾ Trong Sớ Giải Kinh Pháp Cú, bà tên là *Bahuputtikā*, nghĩa là bà mẹ nhiều con

Quá chán nản, bà bỏ đi lang thang thì gặp một vị Tỳ khuru ni. Vị Tỳ khuru ni này khuyên bà xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Bà suy nghĩ chông mình cũng đã xuất gia trong Giáo Pháp này, chắc hẳn con đường này cũng tốt đẹp cho mình, nên bà quyết định xuất gia. Tuy nhiên, các Tỳ khuru ni ở tự viện coi bà như kẻ “sống nhờ tự viện”.

Mặc dù bà đã lớn tuổi nhưng vừa mới xuất gia, tuổi hạ thấp, nên phải phục vụ các Tỳ khuru ni khác trẻ hơn, có tuổi hạ cao hơn mình. Vì tuổi già, Giới Luật không nắm bắt được, bà vi phạm và bị phạt cấm phòng. Khi những đứa con tới tự viện và thấy bà bị phạt như vậy, chúng cười nhạo bà là vô dụng, trước đây thì đi xin ăn, khi xuất gia thì bị phạt.

Bà nhẫn nhịn chịu đựng nhưng sâu bên trong là một sự quyết tâm: “Ta phải cải thiện cho được hoàn cảnh này!” Ban ngày bà làm công việc các Tỳ khuru ni giao phó, ban đêm bà tu tập pháp Tứ Niệm Xứ.

Trong một đêm đi kinh hành, bà đụng đầu trúng một cây cột lớn. Khi đau, bà cố gắng ghi nhận “sự đau” rồi ôm và đi vòng quanh cây cột, lấy cây cột làm định hướng để tiếp tục đi kinh hành; cũng như những đêm bà hành thiền và đi kinh hành trong rừng, bà cũng ôm và đi kinh hành xung quanh thân cây như vậy.

Bà Sonā liên tục tinh tấn, trau dồi Giới – Định – Tuệ cho đến một ngày, các Tỳ khuru ni đi dự lễ tại nhà một tín gia, để bà trông nom tự viện.

Trước khi đi, các Tỳ khuru ni trẻ nói: “Bà ở lại hãy nấu nước cho nóng để khi về, chúng tôi có nước để tắm”. Bà im lặng chịu đựng.

Khi bà bê nồi nước lớn đặt lên bếp, bà trượt chân té rất đau, bà ngồi xếp bằng và bám lấy thợ khổ đó để quán xét. Bà chứng đắc A La Hán luôn cả thân thông.

Bà ngồi yên lặng hưởng hương vị giải thoát bằng cách nhập vào Quả định⁽¹⁾.

Khi các Tỳ khuru ni trở về, bà xả thiền. Các Tỳ khuru ni nhìn thấy bếp lửa lạnh tanh thì hỏi: “Nước tắm của chúng tôi ở đâu?” Bà Thánh nữ Sonā nhập vào thiền định Hỏa giới và nguyện: “Những nước trong nồi kia hãy sôi lên”.

Khi nước sôi, bà nói: “Hãy lấy nước và dùng đi!”

Các Tỳ khuru ni trẻ ngạc nhiên, múc đi bao nhiêu thì nước trong nồi vẫn đầy như cũ và tiếp tục sôi. Các Tỳ khuru ni này kinh hoàng, trình lên các vị Tỳ khuru ni cao hạ hơn.

Các vị Tỳ khuru ni cao hạ phỏng đoán Thánh nữ Sonā đã chứng đắc được pháp thượng nhân nên trình lên Đức Thế Tôn.

Đức Phật phán rằng: “Thật vậy, con gái Như Lai đã thành tựu được Thánh Quả A La Hán.” Và Ngài nói lên câu kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú Số 115:

“*Yo ca vassasatam jīve,
apassam dhammamuttamam
Ekāham jīvitam seyyo,
passato dhammamuttamam*”

Dịch:

“*Ai sống một trăm năm*

⁽¹⁾ Trong Tạng Vi Diệu Pháp nói rằng, những vị nào chứng đắc được Thiền Định, sau đó chứng đắc Thánh Quả thì vị ấy có thể nhập vào Thiền Quả (Phala Samāthi) để hưởng trạng thái Níp Bàn.

Không thấy Pháp tối thượng

Tốt hơn sống một ngày

Thấy được Pháp tối thượng”

Mặc dù bị hắt hủi do tiền nghiệp của mình, bà Sonā vẫn rán sức tinh tấn để đạt được quả vị A La Hán và được Đức Thế Tôn ban danh hiệu “Tối thắng về hạnh tinh tấn trong hàng Tỳ khuru ni”, đứng vào hàng ngũ “Mười Ba Thánh Nữ Ni Đệ Nhất⁽¹⁾” vào thời Đức Thế Tôn.

Những người có bệnh lười nhác thường viện lý do lớn tuổi, bệnh tật để lia bỏ pháp tinh tấn.

Có một câu chuyện về một Phật tử lớn tuổi hỏi thầy mình: “Con có nên học Vi Diệu Pháp hay không?” Vị thầy trả lời: “Vi Diệu Pháp rất hay, thâm sâu, vi diệu, có nhiều chi pháp, chi phần dính mắc nhau, khó nhớ, không thể nhớ được như những người trẻ tuổi, tốt hơn là đừng học!” Vị thầy này đã xúi giục cho sự lười nhác khởi lên.

Người học Pháp cần nhớ: Học Pháp để cho mình, không phải cho người; học không phải để tranh đua; học để nâng sự hiểu biết.

Tạng Vi Diệu Pháp là Tạng thuộc về trí tuệ của Đức Thế Tôn, người học khai thông được sự hiểu biết, gieo hạt giống trí tuệ cho mình.

Cũng như vậy, các thiền sinh khi tham gia một khóa thiền phải biết rằng: Tôi hành vì lợi ích cho bản thân mình, để gột rửa nội tâm của tôi vì tâm này bị lười nhác làm như bản; không phải để ngồi lâu hơn những người khác, không phải để các thiền sư và thiền sinh khác khen ngợi, không phải tìm lỗi người để chỉ trích, như Đức Phật dạy:

Kinh Pháp Cú số 253:

“Những ai tìm lỗi người

Để sinh lòng chỉ trích

Kẻ ấy ô nhiễm tăng

Rất xa ô nhiễm diệt”

Chúng sinh thường nhìn người khác và so bì, khiến phiền não về ngã mạn sinh khởi.

Khi tinh tấn khởi lên mạnh mẽ, sẽ tạo nên một ngọn lửa thiêu đốt sự biếng nhác, phiền não, để chúng không xâm nhập tâm.

Ātāpī hay mãnh lực tinh tấn được nói ở đây là về góc độ thiện, không phải góc độ bất thiện.

Những ngoại giáo cũng cố gắng tinh tấn, nỗ lực, hành trì phương pháp khổ hạnh cực đoan (antā), đem tới điều bất thiện.

Chúng ta đang sống trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Ngài đã chỉ cho chúng ta con đường đi.

Chúng ta đi trên con đường đó một cách tinh tấn, cương quyết, quyết liệt, thể hiện qua bốn đặc tính như đã nói ở trên, đó là:

- Dầu chỉ còn da
- Dầu chỉ còn gân
- Dầu chỉ còn xương

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Người Tối Thắng

- Dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, vẫn không lìa bỏ tinh tấn này cho đến bao giờ đạt được những gì mà nhờ tinh tấn con người có thể đạt được.

Đối với người Phật tử, việc cần thiết nhất là phải thành tựu tối thiểu Đạo Quả Dự Lưu để cắt đứt đường tái sinh vào 4 cõi khổ⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn đã tự mình chứng ngộ nên Ngài mới dạy những kệ ngôn này. Đó là khi Bồ tát Sidhattha đi tới cội bồ đề, trên đường đi Ngài nhận 8 bó cỏ của người Bà la môn, Ngài đứng hướng Đông của cội bồ đề thấy đất ở đây bị lún xuống “không được an tịnh”, Ngài đi tới hướng Đông Nam thấy đất ở đây cũng bị lún xuống, lần lượt Ngài đi tới hướng Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc, khi đi tới hướng Đông Bắc, Ngài thấy đất ở đây “an tịnh”, không bị lún xuống.

Ngài trải 8 bó cỏ, do phước của Ngài những bó cỏ trở thành một bờ đoàn xinh đẹp. Ngài bước lên bờ đoàn rồi ngồi với tư thế Pallāṅka.

Ngài phát nguyện: *“Dầu chỉ còn da, gân và xương, dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, nếu như chưa chứng đắc được Vô Thượng Chánh Giác bằng sự tinh tấn mà khả năng con người có thể đạt được, ta sẽ không lìa bỏ bờ đoàn này.”*

Trong đêm đó Ngài chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác, nhờ đó chúng ta mới có Giáo Pháp tuyệt vời như hôm nay.

* Ātāpi

Ātāpi được Đức Thế Tôn đưa lên đầu tiên để chúng ta hiểu biết rằng cần phải có sự cương quyết, quyết tâm mãnh liệt để đạt được mục tiêu trong Giáo Pháp này, chính là Thánh Quả (Níp Bàn).

Trong vòng luân hồi, chúng sinh luân tập rất nhiều cấu uế nên dễ nuông chiều thân xác này, như trong **Kinh Pháp Cú số 241**, Đức Phật dạy về cấu uế như sau:

*“Asajjhāyamaḷā mantā
anuṭṭhānamalā gharā
Malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ
pamādo rakkhato malaṃ”*

Dịch:

*“Không tụng niệm là như bản của kinh điển
Không thức dậy là như bản của nhà
Biếng nhác là như bản của dung sức
Không thận trọng là như bản của sự phòng hộ”*

“Không tụng niệm là như bản của kinh điển”: người không thường tụng đọc kinh điển, khi tụng đọc lại bị sai hoặc làm xáo trộn khiến kinh điển bị sai lệch ý nghĩa, nghĩa là khiến kinh điển bị “như bản”.

Trong Tăng Chi Kinh, Đức Phật dạy: *“Văn cú bị đảo ngược thì ý nghĩa bị đảo ngược. Ý nghĩa bị đảo ngược thì diệu pháp bị hỗn loạn.”*⁽²⁾

⁽¹⁾ Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ và A tu la

⁽²⁾ A.i, 52 – Kinh số 10.

“Không thức dậy là nhớ bản của nhà”: “không thức dậy” chỉ cho “không tinh tấn”, “nhà” chỉ cho “tâm”, người không tinh tấn gột rửa nhớ bản (tham, sân, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi...) trong tâm.

Như người vào buổi sáng thấy uể oải, mỗi nhừ, tâm nặng nề như một tấm nệm bị ném ra ngoài mưa, nước mưa thấm vào khiến tấm nệm nặng nề như thế nào thì tâm nặng nề như thế đó; người đó tập thể dục một lúc thì thân thể thoải mái, khỏe mạnh.

Cũng như vậy, “không tinh tấn” khiến cho tâm càng nặng nề hơn; ngược lại, tinh tấn khiến phiền não bị héo xào.

“Biếng nhác là nhớ bản của dung sắc” là chỉ cho người không hành trì Giới, Định, Tuệ hay Tứ vô lượng tâm, khiến tâm nhớ bản.

“Không thận trọng là nhớ bản của sự phòng hộ”: phòng hộ tâm nghĩa là “không lơ là”. Nếu lơ là trong chốc lát, phiền não sẽ xâm nhập tâm sẽ khiến thiện pháp bị hư hại; thiện pháp chính là vật quý, chỗ nương của chúng sinh ngay trong kiếp hiện tại và những kiếp về sau.

Trong Tăng Chi Kinh, Phạm Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc), kể về vua Pasenadi đi kiểm tra tài sản 800 triệu đồng tiền vàng của một bá hộ đã mệnh chung. Trên đường về, vua Pasenadi đi ngang qua đại tự Kỳ Viên nên đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn hỏi: “Này đại vương, vì nguyên nhân nào mà đại vương đi vào buổi trưa khiến mồ hôi nhễ nhại, thân thể mệt nhọc như vậy?”

Vua Pasenadi trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn, con đi kiểm tra tài sản 800 triệu đồng tiền vàng của một trưởng giả. Con lấy làm ngạc nhiên khi một trưởng giả giàu như vậy lại chỉ ăn cháo chua ngày hôm qua, mặc y phục cũ rách, đi xe gãy gọng, chấp nói, để rồi khi mệnh chung, không người thừa kế, tài sản bị sung vào công khổ.”

Đức Thế Tôn dạy rằng đây là quả của sự bòn xén trong quá khứ của ông trưởng giả này.

Trong quá khứ, tiền thân của ông trưởng giả là một gia chủ, vì ham tài sản của anh mình để lại, nên dẫn người cháu vào rừng, giết chết để chiếm tài sản. Vì nhân đó nên trong kiếp này, ông không có con nối dõi.

Một lần nọ, ông lên lầu bảy đứng, khí trời mát mẻ khiến tâm hồn ông rộng mở. Lúc bấy giờ có một vị Sa môn đứng trước cổng khát thực, ông nói với gia nhân đem cho vị Sa môn một bát vật thực rồi đi thăm ruộng.

Vợ ông là một người hào sảng. Bà nghĩ chồng mình xưa nay bòn xén, chưa từng cho ai một thứ gì, nhưng hôm nay tính tình ông lại phóng khoáng như vậy nên bà chuẩn bị một bát vật thực thượng vị để cúng dường vào bát của vị Sa môn này.

Trên đường đi thăm ruộng về, ông gặp vị Sa môn và hỏi: “Này Ngài Sa môn, Ngài nhận được gì chăng?”

Vị Sa môn trả lời: “Này trưởng giả, tôi nhận được vật thực.”

Nghe vậy, ông bước tới, xin mở bát xem bên trong thì thấy những vật thực thượng vị nên khởi lên ý nghĩ: “Vị Sa môn này chỉ ăn rồi ngủ, những món này cho gia nhân của ta ăn để làm việc nhà còn tốt hơn. Nhưng đã lỡ cho rồi thì không lấy lại.”

Cả hai vợ chồng ông trưởng giả không biết vị Sa môn này là một vị Phật Độc Giác. Phước báu cúng dường bát vật thực khiến ông được bảy kiếp làm vua trời Đế Thích, bảy kiếp làm trưởng giả trong thành Xá Vệ.

Quả phước đó nghe chừng rất nhiều, nhưng thật ra là rất ít.

Trong bài Kinh Phân Biệt Cúng Dường⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy: “Những người cúng dường đến Đức Phật Độc Giác, quả phước vô lượng vô biên.” Do bất cẩn để cho phiền não bòn xén xâm nhập nên quả phước cúng dường bát vật thực của ông trưởng giả bị héo mòn, khi tái sinh mặc dù giàu có nhưng ăn không dám ăn, mặc không dám mặc.

Ātāpī thể hiện qua bốn cấp độ:

1. *Tinh tấn khởi động/ khởi dậy:*

Chúng ta hiểu được mình là người may mắn khi đạt được những điều sau:

- Làm người
- Làm người sống lâu (tuổi thọ hiện nay tương đối)
- Xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật: Chỉ cho những ai có tâm muốn thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

- Được nghe Giáo Pháp của Đức Phật

- Gặp Đức Phật xuất hiện: Điều này có hai ý nghĩa.

Ý nghĩa thứ nhất, được gặp Đức Phật thật sự.

Ý nghĩa thứ hai, như lời Đức Phật dạy: *“Người nào ở gần Như Lai, không thực hành Pháp của Như Lai, người ấy ở xa Như Lai hàng ngàn dặm. Người nào ở xa Như Lai hàng ngàn dặm, mà thực hành Pháp của Như Lai, người đó như ở rất gần Như Lai”*.

Người nào hành Pháp (ví dụ Tứ Niệm Xứ) rồi chứng đắc Níp Bàn, xem như người đó gặp được Phật.

Đây là một điều khó, vì muốn chứng đắc Níp Bàn, người đó phải tích lũy đủ các nguyên nhân như tích lũy pháp độ Ba la mật, thực hành Giới – Định – Tuệ, có sự tinh tấn đi kèm theo để hoàn thiện...

Như bà Thánh nữ Sonā, trong tiền kiếp, vào thời Đức Phật Padumuttara, thấy Đức Phật ban cho một vị Tỳ khuru ni địa vị “Đệ Nhất Tinh Tấn Trong Hàng Tỳ Khuru Ni”, bà ao ước địa vị đó nên cúng dường trai tăng đến Đức Phật Padumuttara và chư Tăng trọn bảy ngày.

Vào ngày thứ bảy, bà đánh lễ Đức Phật và chư Tăng và bạch rằng: “Với sự cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng trong bảy ngày qua, con chỉ ao ước địa vị là “Đệ Nhất Tinh Tấn Trong Hàng Tỳ Khuru Ni” trong thời Đức Phật Chánh Giác trong tương lai.” Đức Phật Padumuttara thấy được duyên lành của bà, Ngài tiên tri rằng: “Sau một trăm ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của nữ gia chủ này sẽ thành tựu trong thời Đức Chánh Giác có hồng danh là Gotama”.

Từ đó bà nỗ lực bồi dưỡng tu tập tích lũy các pháp Ba la mật, nhưng nếu trong kiếp hiện tại này bà không nỗ lực tinh tấn thì sẽ không đạt được địa vị đó.

Vì vậy, chúng ta cần phải hiểu được rằng mình là người may mắn, gặp được Giáo Pháp Đức Phật do các bậc tiền bối⁽²⁾ đã dày công học thuộc, giải thích rồi truyền tụng những bài Kinh, để đến hôm nay chúng ta mới có cơ hội được nghe, được học. Chúng ta phải tri ân các vị đó bằng cách thực hành theo những gì Đức Phật dạy, những gì những vị tiền bối đã có công truyền thừa lại.

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Phân Biệt Cúng Dường (Dakkhināvibhaṅga Sutta)

⁽²⁾ Các vị Chú giải Sư, Sớ giải Sư là các vị A La Hán. Mặc dù các vị đã chứng đắc Níp Bàn, không còn gì phải làm cả nhưng các vị vẫn kết tập Tam Tạng để truyền thừa cho đời sau.

2. Tinh tấn phát triển

Khi đã có Tinh tấn khởi động, nghĩa là có sự quyết tâm thực hiện nhưng hành trình tu tập không trơn tru mà còn rất nhiều chông gai, trắc trở, chúng là những phiền não.

Như người lúc đầu hành thiền rất tốt đẹp, nhưng một thời gian, các phiền não như nhức mỏi, tê chân, ngứa ngáy, buồn ngủ, đã dợt, v.v... xuất hiện.

Vì vậy, Tinh tấn khởi động không đủ sức để đương đầu với những phiền não đó, phải có sự hỗ trợ khác, từ những vị thiền Sư, bạn đạo... giúp ta sách tấn, khơi dậy niềm thích thú đam mê cho mình; hoặc chính chúng ta tự sách tấn bản thân rằng: “Trước đây, sự nhu nhược, lười nhác đã lấn chiếm ta, chế ngự ta, đánh bại ta vô số lần. Hôm nay, trong khi ta cố gắng, sự lười nhác, nhức mỏi, ngứa ngáy... tấn công ta trở lại. Nếu như ta không có dũng khí, sự hăng hái, mạnh mẽ, ta lại bị đánh bại nữa. Nếu bị đánh bại nữa, ta lại tiếp tục trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi.”

Do mãnh lực tinh tấn, bất thiện đang có bị tiêu diệt, bất thiện nào chưa có sẽ không sinh lên được.

Chúng ta cũng phải tự sách tấn thêm rằng: “Ta đang đứng giữa hai ngọn lửa, một ngọn lửa đã tạo, một ngọn lửa sẽ tạo.

Ngọn lửa đã tạo⁽¹⁾ có thể kéo ta xuống khổ cảnh.

Nếu không tinh tấn, chịu theo sự lười nhác, nhu nhược, bất lực, buồn ngủ... thì sẽ tạo ra ngọn lửa thứ hai và ngọn lửa này cũng đủ sức kéo ta xuống khổ cảnh.

Ta phải chiến thắng phiền não, không để phiền não chiến thắng ta!”

Khi bị nhức mỏi, việc thay đổi tư thế khiến cho khổ cũ tạm thời chấm dứt nhưng khổ mới đang sinh lên. Các vị thiền Sư thường dạy, khi bị tê mỏi, hãy nhìn thẳng vào nó, vì sự Vô thường, nó sẽ chấm dứt, khi nó chấm dứt, tâm hành giả sẽ thư thái vô cùng.

3. Tinh tấn kiên trì

Chúng ta không nên tự mãn mà buông lơi tinh tấn khi chỉ đạt được một chút thành công, vì đó mới chỉ là **tạm thời chiến thắng** được phiền não; mà phải giữ gìn những thành quả mà mình đạt được.

Chỉ khi nào đạt được Níp Bàn lần thứ nhất, mới được gọi là thành công.

Đây gọi là Tinh tấn kiên trì.

Khi tâm trạng của một người đối với các Pháp hành là bình thường, không vui, không buồn, người đó như đã bước tới cổng thành của giải thoát.

Các Ngài cho ví dụ, như một con đường duy nhất đi từ điểm A đến thành An Lạc, sự Tinh tấn kiên trì giống như đã bước tới cổng thành.

4. Tinh tấn thành tựu

Đây là sự tinh tấn trong Bát Chánh Đạo để đạt được thành tựu cuối cùng là Níp Bàn, cũng như người đã bước vào trong cổng thành.

Tám căn cứ làm khởi sinh biếng nhác ⁽²⁾:

1. Vị Tỳ khuru có việc phải làm, vị ấy nghĩ: "Có việc ta sẽ phải làm. Nhưng nếu ta làm, thì thân sẽ mệt mỏi, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để

⁽¹⁾ Ngọn lửa của tham, sân, si

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Song Đôi, Tám Căn Cứ Để Biếng Nhác Và Tinh Tấn

chứng đắc được những gì chưa chứng đắc⁽¹⁾, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt⁽²⁾, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ⁽³⁾.

2. Vị Tỳ khuru có việc đã làm. Vị ấy suy nghĩ: "Có việc ta đã làm, do ta đã làm, thân bị mệt mỏi, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

3. Vị Tỳ khuru có con đường cần phải đi. Vị ấy suy nghĩ: "Có con đường ta sẽ phải đi. Nếu ta đi, thời thân sẽ mệt mỏi, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

4. Vị Tỳ khuru có con đường đã đi. Vị ấy suy nghĩ: "Ta đã đi con đường. Do ta đã đi con đường, nên thân bị mệt mỏi, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

5. Vị Tỳ khuru đi khát thực trong làng hay trong thị trấn, không nhận được các đồ ăn loại thô hay tế, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy suy nghĩ: "Ta đi khát thực trong làng hay trong thị trấn, không nhận được các đồ ăn loại thô hay tế, đầy đủ như ý muốn. Nay thân ta mệt mỏi, không có thể chịu đựng. Vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

Có câu chuyện về người nông dân muốn nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp, nhưng hôm đó con bò của ông ta đi lạc, ông quyết định đi tìm bò rồi mới đi tới nghe Pháp.

Thấy duyên lành của người cư sĩ này, sau khi thọ trai xong, Đức Thế Tôn ngồi im lặng, chưa thuyết Pháp. Đến trưa người nông dân mới tìm được bò. Sau khi đem nó về nhà, ông không ăn gì mà vội vã đi đến chỗ Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên.

Đức Phật hỏi chư Tăng rằng thức ăn của chư Tăng còn thừa⁽⁴⁾ không, hãy dọn cho người nông dân này ăn.

Sau khi ăn xong no bụng, người nông dân cảm thấy thoải mái, nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp, ông ta chứng quả Dự Lưu.

Buổi chiều các vị Tỳ khuru bàn luận nhau về việc Đức Phật bảo lấy thức ăn cho người nông dân, đây là việc làm hy hữu, vô cùng đặc biệt.

Đức Thế Tôn đi tới giải nghi: "Đúng thế! Nay các Tỳ khuru, Ta đến đây qua một đoạn đường dài ba mươi dặm đầy nhọc nhằn, chỉ với mục đích duy nhất, vì Ta thấy rõ người nông dân kia có khả năng chứng quả Dự Lưu.

Từ sáng sớm, ông ta vào rừng tắt tả tìm con bò, đang bụng đói.

Nếu Ta nói Pháp cho người này nghe trong khi y khổ sở vì đói, y sẽ không hiểu gì cả.

Vì thế Ta phải làm như thế. Nay các Tỳ khuru, không gì khổ sở bằng đói."

Rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại và nói lên kệ ngôn:

(1) "Chứng đắc những gì chưa chứng đắc" chỉ cho "chứng đắc thiền Chí" (theo bản Sớ Giải)

(2) "Chứng đạt những gì chưa chứng đạt" chỉ cho "chứng đạt thiền Quán" (theo bản Sớ Giải)

(3) "Chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ" chỉ cho "chứng ngộ Níp Bàn" (theo bản Sớ Giải)

(4) Tàn thực: vật thực sau khi cúng dường chư Tăng còn thừa lại; các vật thực này còn trong nồi sạch sẽ, chưa bị ai ăn.

Kinh Pháp Cú Số 203

*“Jighacchāparamā rogā
saṅkhāraparamā dukkhā;
Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ,
nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ”*

Dịch:

*“Đói ăn, bệnh tối thượng
Các hành, khổ tối thượng
Hiểu như thực là vậy
Níp Bàn, lạc tối thượng”*

“Đói ăn, bệnh tối thượng”: Bệnh đói không như những căn bệnh khác chỉ cần uống một, hai thang thuốc. Đói buổi sáng, đói buổi trưa, đói buổi tối, ngày này qua ngày khác.

“Các hành, khổ tối thượng”: Khi nào còn thân ngũ uẩn, bao giờ còn các pháp hành (Tâm, Tâm sở, Sắc pháp) sinh diệt, là còn khổ.

“Hiểu như thực là vậy”: Quán xét các pháp hành luôn luôn là khổ nên không còn ao ước các pháp hành nữa, nghĩa là không còn mong mỏi có một ngũ uẩn trong tương lai, đó được gọi là người trí (ñatvā).

Vì vậy người bị đói phải tự nhủ rằng: “Đói là một chứng bệnh, ta không thể chịu thua.”

6. Vị Tỳ khuru đi khát thực trong làng hay trong thị trấn, nhận được các đồ ăn loại thô hay tẻ, đầy đủ như ý muốn. Vị ấy suy nghĩ: "Ta đi khát thực trong làng hay trong thị trấn, nhận được các đồ ăn loại thô hay tẻ, đầy đủ như ý muốn. Nay thân ta nặng nề, không có thể chịu đựng, nặng nề như loại đậu bị ngâm nước. Vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

7. Vị Tỳ khuru vừa chớm bệnh. Vị ấy suy nghĩ: "Nay bệnh nhẹ này khởi lên nơi ta, có lý do để nằm xuống, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

8. Vị Tỳ khuru đau bệnh mới khỏi, mới khỏi bệnh không bao lâu, vị ấy suy nghĩ: "Ta đau bệnh mới khỏi, mới khỏi bệnh không bao lâu, thân ta do bệnh bị yếu, không có thể chịu đựng, vậy ta hãy nằm xuống". Vị ấy nằm xuống, không cố gắng tinh tấn để chứng đắc những gì chưa chứng đắc, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ.

Như câu chuyện về Ngài Godhika⁽¹⁾, xuất thân là một vị quan, nhìn thấy Đức Thế Tôn thi triển song thông ở thành Ka Tỳ La Vệ để nhiếp phục lòng kiêu mạn của dòng họ Thích Ca, Ngài hoan hỷ nên xin xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Ngài rất tinh tấn hành Pháp, sau khi chứng đắc Sơ thiên, do tiền nghiệp nên chứng bệnh cũ tái phát, khiến Ngài đau đớn khổ sở vô cùng.

Khi Ngài nguyện bỏ Sơ thiên, chứng bệnh chấm dứt. Lần thứ nhất như vậy.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Ác Ma, Godhika (S.i, 120)

Lần thứ hai, Ngài nghĩ: “Sống trong Giáo Pháp tốt đẹp này, một người có thể thành tựu được ước nguyện của mình nếu như người đó tinh tấn.” nên Ngài lại tiếp tục hành đạo và chứng được Sơ thiền. Chứng bệnh cũ lại tái phát, Ngài phải nguyện bỏ Sơ thiền.

Lần lượt như vậy sáu lần. Lần thứ bảy, Ngài nghĩ: “Người sống trong Giáo Pháp này không chứng được Thiền như một cái cây vô dụng. Người đó đã từ bỏ đời sống thế tục để đắc được Pháp thượng nhân. Nếu không đắc được Pháp thượng nhân, đời sống người đó rất vô vị.” nên Ngài tiếp tục tinh cần, chứng được Sơ thiền, bệnh cũ lại khởi lên khiến Ngài vô cùng khổ sở.

Ngài Xá Lợi Phất khuyên nhủ Ngài ráng kham nhẫn nhưng Ngài nói rằng không thể kham nhẫn được nữa.

Khi Ngài Xá Lợi Phất rời đi, Ngài Godhika đem lại con dao nhằm tự sát. Khi chuẩn bị cắt cổ, Ngài cảm thấy sợ hãi. Do nỗi sợ hãi đó, trong giây phút cuối, Ngài nỗ lực hết mình đưa tâm quán xét khổ thọ rồi chứng đắc A La Hán.

Khi nghe tin Ngài Godhika viên tịch, Đức Phật và chư Tăng đi tới nhìn thấy Ngài nằm trên giường với hai vai mở rộng.

Có một làn khói đen bay về phía Đông, bay về phía Tây, bay về phía Bắc, bay về phía Nam, bay về phía Trên, bay về phía Dưới, cuối cùng làn khói đen biến mất.

Đức Phật dạy: “Này các Tỳ khuru, đó là Ác ma đang đi tìm thức tái sinh của Godhika. Và này các Tỳ khuru, Godhika đã Níp Bàn, với thức không an trú ở đâu cả”.

Kusīta có nghĩa là “sự biếng nhác”, là từ dùng để nói về người biếng nhác với thái độ khinh thường.

Một người biếng nhác không những không thể làm lợi ích cho bản thân mình mà còn gây phiền phức cho mọi người xung quanh.

Cũng vậy, trong Giáo Pháp này, người lười nhác đọc kinh, lười nhác hành pháp thì rất vô vị.

Có câu chuyện về con voi Pāveyyaka của vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) như sau:

Vua Pasenadi có một con voi chiến dũng mãnh, nhưng khi về già, nó trở nên yếu dần. Một lần nọ, con voi bị sa lầy, loay hoay không rút chân lên được. Người quản tượng xin vua Pasenadi khua chiêng trống như chuẩn bị ra chiến trận.

Con voi nghe tiếng trống như trở lại thời trẻ ngày xưa, kiêu khí trở dậy, nó đứng lên mau mắn rút chân ra khỏi vũng lầy. Chư Tỳ khuru trình câu chuyện này lên Đức Thế Tôn.

Ngài thuyết lên pháp thoại và tóm tắt qua câu kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú Số 327

“Appamādaratā hotha

Sacittamanurakkhatha

Duggā uddharathattānaṃ

Pañke sannova kuñjaro”

Dịch

“Hãy vui không khinh thường

Khéo phòng hộ tâm ý

Kéo mình ra khỏi ác đạo

Như con voi bị sa lầy

“Kéo mình ra khỏi ác đạo”: chỉ cho việc thoát ra khỏi bốn cõi khổ; hoặc chỉ cho việc chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu. Chỉ có tinh tấn mới có thể kéo chúng ta ra khỏi ác đạo.

Ātāpī:

Ātāpī đồng nghĩa với tinh tấn. Sự tinh tấn ở đây muốn nói đến sự tinh tấn ở trong pháp thiện, không phải sự tinh tấn trong pháp bất thiện. Cho dù là sự tinh tấn trong pháp thiện hay pháp bất thiện thì trong bất kỳ sự thành công nào cũng do pháp tinh tấn.

Cho dù một tên trộm đạo muốn trộm tài sản của người gia chủ cũng phải nỗ lực, cố gắng, kiên trì để nhân cơ hội người gia chủ sơ ý, bất cẩn, canh phòng không tốt đẹp, kẻ trộm sẽ lấy tài vật, các đồ vật có giá trị hoặc tài sản của người gia chủ đó.

Mặc dù tinh tấn này thuộc về bất thiện nhưng rõ ràng sự thành công này cũng phải có sự nỗ lực.

Hay những người ngoại đạo trong thời Đức Phật cũng cố gắng muốn tìm sự giải thoát nhưng sự thực hành giải thoát đó lại có sự sai lầm như: vào mùa đông họ xuống sông Hằng tắm với quan niệm để thả trôi phiền não; vào mùa hè nóng bức họ lại ngồi bên đống lửa lớn với quan niệm để hơi khô cạn những phiền não. Sự kiện tinh tấn như vậy được gọi là **tà tinh tấn**. Tuy nhiên, việc thực hành đó cũng mang đến một điều gì đó cho họ, đó là kết quả của tà tinh tấn.

Ở đây, không bàn đến tà tinh tấn, chỉ bàn đến **chánh tinh tấn**, tức là một sự tinh tấn đúng đắn, sự kiên trì, sự nỗ lực đúng đắn.

Trong sự tu tập về ātāpī thì trong bộ Paṭisambhidāmagga mà Ngài Indachanda dịch lấy tên là Phân Tích Đạo, trong tập 2, Ngài Sāriputta có giải thích rằng:

Có 4 cách tu tập (bhāvanā):

- 1- Không vượt trội với pháp đã sinh lên
- 2- Làm cho các quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ) làm phận sự duy nhất là chứng đạt Níp Bàn.
- 3- Khởi động sự tinh tấn thích hợp để chứng đạt Níp Bàn.
- 4- Rèn luyện

Thực hành pháp ātāpī phải nằm trong 4 đạo lộ này.

Không nên có một sự tinh tấn thái quá, phải biết điều tiết sự tinh tấn, không nên hăng hái trong giai đoạn đầu để rồi thối giảm ở giai đoạn giữa; hay là hăng hái trong giai đoạn đầu, giảm dần ở giai đoạn giữa và cuối cùng đi xuống lui sụt ở giai đoạn cuối cùng.

Người có ātāpī là người kiên trì một cách đều đặn chứ không có hăng ở giai đoạn đầu, thối giảm ở giai đoạn giữa và cuối cùng buông bỏ ở giai đoạn cuối.

Có một câu chuyện được ghi nhận trong tập Đại phẩm (Mahāvagga tập 2), khi Đức Thế Tôn ngự về kinh thành Rājagaha (thành Vương Xá) để thực hiện lời hứa của Ngài đối với vua Bimbisāra (vua Bình Sa) và để tế độ những người hữu duyên nơi đây.

Đức Thế Tôn đi đến kinh thành Rājagaha cùng với 1.000 vị Tỳ khuru ở Uruvela, đứng đầu 1.000 vị Tỳ khuru này là ngài Uruvela Kassapa.

Nghe tin Đức Thế Tôn cùng với 1.000 vị Tỳ khuru đã đến bên ngoài thành, vua Bimbisāra rất hoan hỷ cùng với 120.000 Bà la môn từ quan đại thần cho đến thứ dân đi đến yết kiến, đánh lễ Đức Thế Tôn.

Trong cuộc hội ngộ đầu tiên này, Đức Thế Tôn đã tể độ cho 110.000 người chứng quả Dự lưu trong đó có đức vua Bimbisāra; 10.000 người còn lại quy y Tam bảo.

Sau đó vua Bimbisāra cúng dường Veḷuvanavihāra (đại tự Trúc Lâm) đến Đức Phật và Chư Tăng làm nơi cư ngụ.

Khi vườn trúc được thọ nhận thì trái đất rung động lên như muốn nói rằng Phật giáo đã có cơ sở, đã mọc rễ trong nhân loại này. Vua Bimbisāra rất thích được hộ pháp, sau khi cúng dường, xây dựng trú xứ xong, ông muốn cho Tăng đoàn phát huy một cách trọn vẹn, ông đã lệnh cho 80.000 thôn trưởng của 80.000 ngôi làng đến kinh thành Rājagaha để hội kiến với Đức vua.

Trong đó có một vị có tên là Sona Kolivisa. Vị này là con của một vị thôn trưởng trong một làng xứ Champā thuộc lãnh địa của vua Bimbisāra.

Vị này có biệt hiệu là Kolivisa bởi vì ở lòng bàn chân có những đốm lông rất mịn, đi rất êm ái như một con mèo và tướng của vị ấy mảnh khảnh.

Nghe thấy tướng đặc biệt của ngài Kolivisa, vua Bimbisāra mới cho triệu tập 80.000 vị thôn trưởng với chiếu chỉ: “Mong là Sona Kolivisa sẽ đến diện kiến trẫm”.

Mẹ ngài Sona Kolivisa biết rằng Đức vua muốn xem tướng đặc biệt của con mình nên đã dặn ngài Sona Kolivisa rằng: “Khi Đức vua muốn xem những đốm lông ở chân con thì con đừng duỗi chân ra. Vì như thế sẽ phạm thượng tới Đức vua. Con hãy ngồi tẻo chân lại, tức là ngồi kiết già thì hai lòng bàn chân sẽ ngửa lên, Đức vua sẽ thấy những đốm lông ở chân con”.

Sau khi Đức vua đã quan sát được những đốm lông trong lòng bàn chân của ngài Sona Kolivisa, Đức vua rất hoan hỷ và nói với 80.000 vị thôn trưởng rằng: “Chúng ta nên đến đảnh lễ Đức Thế Tôn. Ngài là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác rất khó tìm được ở trên đời. Người được xem là tối thượng nhân không phải dễ tìm, rất rất lâu mới gặp được một vị Chánh Đẳng Chánh Giác”.

Khi Đức vua dẫn 80.000 vị thôn trưởng trong đó có ngài Sona Kolivisa đến gặp thị giả của Đức Thế Tôn (vị thị giả có tên là Sāgata); vị thị giả nói: “Các vị chờ một đợi một lát. Tôi sẽ trình lại với Đức Thế Tôn”.

Rồi ngài Sāgata biến mất tại chỗ, xuất hiện ở hương thất của Đức Thế Tôn, bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, có 80.000 vị thôn trưởng muốn xin yết kiến Đức Thế Tôn. Ý của Đức Thế Tôn như thế nào?”.

Đức Thế Tôn nhận lời và nói rằng: “Này Sāgata, hãy chọn chỗ thật trống trải, rộng rãi, râm mát, không nóng quá, không lạnh quá trong rừng trúc để 80.000 vị thôn trưởng đến có chỗ ngồi một cách thoải mái”.

Ngài Sāgata bạch: “Thưa vâng, bạch Thế Tôn”.

Rồi Ngài biến mất tại chỗ đi tới nơi theo ý Đức Thế Tôn, dùng thần lực dọn dẹp, sắp xếp những chỗ ngồi tốt đẹp.

Rồi Ngài Sāgata lại biến mất tại chỗ đi tới hương thất của Đức Thế Tôn, bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, nơi sắp xếp chỗ ngồi cho 80.000 vị thôn trưởng đã hoàn tất. Cung thỉnh Đức Thế Tôn đến để giảng pháp thoại”.

Đức Thế Tôn cùng với Ngài Sāgata đi đến chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

Lúc bấy giờ tâm của 80.000 vị thôn trưởng chỉ chú ý vào Ngài Sāgata mà không chú ý đến Đức Thế Tôn. Đây là tâm rất lơ đãng, không có sự cung kính tốt đẹp đối với Đức Thế Tôn.

Biết được tâm của 80.000 vị thôn trưởng đang thích thú việc thể hiện năng lực thần thông của ngài Sāgata nên tôn kính, kính phục ngài Sāgata rất nhiều.

Do biết được tâm của các vị thôn trưởng như vậy, Đức Thế Tôn đã bảo ngài Sāgata hãy thi triển các pháp thần thông của những người có thắng trí.

Ngài Sāgata vâng lệnh Đức Thế Tôn bay lên cao bằng 7 cây thốt nốt rồi quay xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi thể hiện ra tay trái rờ mặt trời, tay phải rờ mặt trăng, đi trên hư không, ngồi trên hư không, cử động trên hư không, độn thổ, đặng vân,..

Sau khi thể hiện năng lực thần thông, từ trên cao Ngài Sāgata hạ xuống đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngài Sāgata quỳ xuống dưới chân Đức Thế Tôn và bạch 3 lần rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là bậc đạo sư của con. Con chỉ là đệ tử của Ngài”.

80.000 vị thôn trưởng ngẫm nghĩ rằng một vị đệ tử mà có năng lực thần thông như vậy thì còn nói gì đến Bậc đạo sư của vị ấy nữa. Cho nên 80.000 vị thôn trưởng mới quay sang kính phục Đức Thế Tôn.

Các vị ấy đánh lễ Đức Thế Tôn, có tâm kính phục Đức Thế Tôn và đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn. Nương theo đó, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại giảng về Tứ diệu đế, 80.000 thôn trưởng chứng quả Dự Lưu trừ ngài trừ Ngài Sona Kolivisa.

Ngài Sona Kolivisa ngẫm nghĩ rằng nếu theo lời dạy của Đức Thế Tôn thì đời sống tại gia giới hạnh không được tròn đủ, không được trong sạch, không được sáng bóng như vỏ ốc xà cừ, chỉ có đời sống xuất gia thì giới hạnh mới được bóng sáng, được dùi mài cho được tinh tường hơn giống như vỏ ốc xà cừ được đánh bóng một cách sáng loáng, cho nên Ngài Sona Kolivisa xin xuất gia trong giáo pháp này.

Cần chú ý rằng, bởi vì đây là trong giai đoạn đầu, xuất gia không cần có sự chấp thuận của cả cha và mẹ.

Sau này, khi Đức Thế Tôn cho Thái tử La Hầu La xuất gia thì Vua Tịnh Phạn sầm khổ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn và xin thỉnh một yêu cầu rằng: “Sau này một thiện gia nam tử nào muốn xuất gia thì xin Đức Thế Tôn ban cho một đặc ân là phải có sự đồng ý của cha mẹ”.

Bởi vì 3 ngày sau khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Ca Tỳ La Vệ, Ngài đã tế độ người em cùng cha khác mẹ với Ngài là Thái tử Nanda xuất gia.

Vua Tịnh Phạn có Bồ tát Sĩ Đạt Đa là con trưởng, người con thứ hai là Thái tử Nanda và người cháu nội là Thái tử La Hầu La.

Khi Thái tử Sĩ Đạt Đa ra đi xuất gia, vua Tịnh Phạn vẫn còn nuôi hi vọng người thừa kế mình sẽ là Thái tử Nanda.

Khi Thái tử Nanda đi xuất gia, vua Tịnh Phạn vô cùng hụt hẫng nhưng vì vua Tịnh Phạn lúc này đã là vị Thánh Nhất Lai nên mặc dù vẫn còn dục ái và sân ở trong tâm nhưng dục ái và sân không còn ở thân và ngữ.

Một tuần sau, hoàng hậu Da Du Đà La trang điểm cho Thái tử La Hầu La thật xinh đẹp và bảo rằng: “Người đi trước chính là thân phụ của con. Khi thân phụ của con còn ở tại gia có 4 hàm châu báu.

Con hãy đi đến xin cha con cho 4 hàm châu báu đó để sau khi lên làm vua con có 4 hàm châu báu đó để xây dựng đất nước hùng mạnh”.

Vì 4 hàm châu báu là phước của Bồ tát, khi Bồ tát đi xuất gia thì 4 hàm châu báu đó biến mất.

Hoàng hậu Da Du Đà La hi vọng con mình sẽ kế vị ngôi vua của xứ Thích Ca nên bảo Thái tử La Hầu La xin 4 hàm châu báu nơi Đức Thế Tôn. Thái tử Rāhula đi đến tự viện Nigrodha, thể theo lời mẹ xin Đức Thế Tôn: “Bạch Ngài Sa môn, xin Ngài hãy cho con 4 hàm châu báu”.

Đức Thế Tôn ngẫm nghĩ rằng: “La Hầu La muốn xin tài sản của cha nó. Nếu ta cho 4 hàm châu báu thì đây là tài sản ở trong vòng luân hồi, sẽ bị đoạn diệt, sẽ bị tiêu hoại, sẽ bị vô thường biến mất. Vậy ta hãy cho tài sản mà ta đã tìm thấy ở dưới cội cây Bồ đề tức là 7 tài sản của Bạc Thánh: tín tài sản, giới tài sản, văn tài sản, thí tài sản, tâm tài sản, quý tài sản và tuệ tài sản. Bảy tài sản này được gọi là Thất Thánh Tài chỉ cho tài sản của bậc thánh A La Hán”.

Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất rằng: “Này Xá Lợi Phất, hãy cho Thái tử La Hầu La xuất gia.”

Ngài Xá Lợi Phất là một bậc rất thông minh, được lệnh như vậy nhưng Ngài không tự quyền, Ngài nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ cho La Hầu La xuất gia bằng cách nào?” Đức Phật nói rằng: “Hãy cho thọ trì Tam quy.”

Sau khi thọ trì Tam quy, La Hầu La trở thành Sa di.

Vua Tịnh Phạn nghe tin cháu nội mình đã đi xuất gia, ông buồn khổ đến xin Đức Thế Tôn: “Sau này, khi có một thiện gia nam tử nào muốn xuất gia thì phải có sự đồng ý của cha mẹ”. Đức Thế Tôn nhận lời.

Trường hợp xuất gia của Ngài Sona Kolivisa là giai đoạn trước khi Đức Thế Tôn trở về kinh thành Ca Tỳ La Vệ nên khi Ngài Sona Kolivisa xin xuất gia thì Đức Thế Tôn cho phép xuất gia.

Sau khi xuất gia, Ngài Sona Kolivisa rất nỗ lực tinh tấn. Vì Ngài là một cậu công tử nên da chân rất mềm, thân người lại ốm yếu, mảnh khảnh.

Có lần khi Ngài nỗ lực tinh tấn từ đầu hôm đến cuối hôm đi trên đường kinh hành đầy đá, da chân bị phỏng lên, bễ nước ra, nhưng Ngài vẫn cố gắng, không lui sụt, những vết phỏng lên, bễ nước ra ở chân trầy xước lên, máu đỏ trên đá. Nhưng dù máu có đổ, Ngài vẫn cố gắng đi, vết máu đổ trên đá nhiều giống như vết máu bị giết của những con thú.

Vào buổi sáng, khi mặt trời lên, vì quá mệt mỏi Ngài mới dừng lại, Ngài đi vào liêu thất của mình và suy ngẫm rằng: “Chắc ta không có duyên với giáo pháp này, bởi vì ta nỗ lực tinh tấn đến mức độ như vậy, đến nỗi mà chân chảy máu trên những tảng đá giống như máu của những con vật bị giết mà ta không chứng đắc được gì hết. Như vậy ta cảm thấy không có duyên trong giáo pháp này. Vậy ta phải trở về với đời sống thế tục. Ta có một tài sản lớn, những tài sản bằng vàng có thể chở đầy 800 cỗ xe, ta có thể tạo các công đức tốt đẹp”.

Trong hương thất của Đức Thế Tôn, biết được tư tưởng của ngài Sona Kolivisa, Đức Thế Tôn phóng hào quang đến. Ngài Sona là người rất giỏi chơi đàn Vinā là một loại đàn 7 dây nên Đức Thế Tôn phóng hào quang đến và nói rằng:

- Này Sona, cái gì thái quá thì cái đó không được như ý. Này Sona, nếu như một sợi dây đàn chùng quá thì nó có phát ra âm điệu du dương như ý người muốn hay không?

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

- Vậy thì, này Sona, với một sợi dây đàn căng quá thì có phát ra những giai điệu, những âm thanh, những âm điệu như người mong muốn hay không?

- Bạch Đức Thế Tôn, không.

- Vậy thì, này Sona, nếu như một sợi dây đàn không chùng quá, không căng quá thì có phát lên những âm thanh du dương như ý muốn hay không?

- Bạch Đức Thế Tôn, có.

- Cũng vậy, này Sona, khi tinh tấn thái quá thì giai đoạn đầu hăng say như vậy nhưng mục tiêu chưa đạt được sẽ thôi chuyển ở giai đoạn giữa và mệt mỏi, buông bỏ ở giai đoạn cuối.

Đây là kinh nghiệm cho người hành thiền, khi ngồi hành thiền một thời gian ngắn sẽ phát sanh sự khổ não lên, sự nhức mỏi phát sanh lên. Nếu người đó thay đổi oai nghi liền thì coi như là một sợi dây đàn bị chùng lại; hoặc nếu người đó tiếp tục ngồi, cố gắng chịu đựng thì sau này khi thấy thời thiền là sợ, không muốn tiếp tục nữa.

Cho nên, phải cố gắng ở mức độ mà cơ thể không chịu đựng được nữa thì có thể thay đổi oai nghi và khi thay đổi oai nghi phải có chánh niệm, tức là phải biết rõ những oai nghi này nhằm mục đích để chấm dứt cái khổ đang có không cho tham ái sanh khởi lên, không nên kiên trì đến mức độ mà sau khi nghe thấy ngồi thiền là sợ, giống như một cục hình khởi lên, điều đó là cho thôi chuyển sự tinh tấn của hành giả.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn dạy như vậy, Ngài Sona hoan hỷ. Đức Thế Tôn dạy: “Này Sona, người hãy tinh tấn vừa phải, không nên tinh tấn thái quá”. Ngài Sona hoan hỷ với lời dạy của Đức Thế Tôn. Ngài ở lại và với sự tinh tấn vừa phải của mình, Ngài đã chứng đắc được quả A La Hán.

Nhân sự kiện đó, Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳ khuru được mang loại dép một lớp. Sau này, nhóm Tỳ khuru Lục sư mang dép một lớp nhưng lại dùng da của con sơn dương, da của con cạp, da bò, da sư tử để bọc dép. Đức Thế Tôn chế định học giới chỉ cho phép mang dép bằng chất liệu bình thường. Sau khi Đức Phật cấm chế không được dùng những loại da để bọc dép thì nhóm Tỳ khuru Lục sư lại tìm gỗ để làm guốc.

Vào buổi sáng khi Chư Tỳ khuru đang ngủ hoặc đang đi kinh hành, nhóm Lục sư đi kinh hành lớp cốp lớp cốp; hoặc buổi trưa khi chư Tăng đang nghỉ trưa hoặc đi kinh hành, nhóm Lục sư đi quanh tự viện lớp cốp lớp cốp làm náo loạn tự viện.

Chư Tỳ khuru trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn chế định học giới cấm tất cả Chư Tỳ khuru mang guốc.

Các ngài Sớ giải sự giải thích rằng Ātāpī tương đương với Sammappadhāna tức là Tứ chánh cần. Tứ chánh cần đó là:

- 1- Cố gắng làm cho bất thiện pháp đang có hay đã có bị đoạn tận.
- 2- Cố gắng làm cho bất thiện pháp chưa có không sanh lên.
- 3- Cố gắng làm cho thiện pháp đang có hay đã có được tăng trưởng
- 4- Cố gắng làm cho thiện pháp chưa có được sanh lên.

Cái gì là bất thiện pháp đang có hay đã có bị đoạn tận? Cái gì là bất thiện pháp chưa có không sanh lên?

Trong Bản Giảng rộng về 37 pháp dẫn đến giác ngộ, ngài Ledi Sayadaw nói rằng: “Trong các bất thiện pháp, bất thiện pháp đang có hay đã có làm cho đoạn tận, bất thiện pháp chưa có không sanh khởi lên, nặng nề nhất chính là thân kiến”.

Bởi vì thân kiến là một loại tà kiến cản trở đạo quả Dự Lưu nhiều nhất. Thân kiến là thấy cái tôi ở trong cái thân này, tức là 20 thân kiến:

1- Sắc là ta (như cho rằng cánh tay là tôi, bộ não là tôi, trái tim là tôi,... cho rằng những cơ quan chính của mình chính là mình vì mình tồn tại hay sự sống của mình là do có những bộ phận đó. Như vậy gọi là sắc là tôi.)

2- Ta có sắc (như cho rằng tôi có một sự sống - sự sống này xuất phát từ trái tim, tôi có một trí nhớ - trí nhớ này xuất phát từ não bộ, tôi có sự hiểu biết – sự hiểu biết này xuất phát từ những dây thần kinh,... Như vậy gọi là ta có sắc.)

3- Sắc có trong ta (cho rằng thân thể này do cái tôi điều động)

4- Ta có trong sắc (cho rằng cái tôi là sự điều khiển của sắc pháp này)

5- Thọ là ta

6- Ta có thọ

7- Thọ có trong ta

8- Ta có trong thọ

9- Tưởng là ta

10- Ta có tưởng

11- Tưởng có trong ta

12- Ta có trong tưởng

13- Hành là ta

14- Ta có hành

15- Hành có trong ta

16- Ta có trong hành

17- Thức là ta

18- Ta có thức

19- Thức có trong ta

20- Ta có trong thức

20 thân kiến này cần được diệt tận bằng cách thấy rằng cái thân này chỉ là một tổ hợp mà thôi, không có cái tôi hay cái ta nào nằm trong đó, không nằm dưới quyền lực của ai. 20 thân kiến này trước đây đã có hoặc đang có phải bị diệt tận.

Ngăn chặn không cho một tư tưởng sanh khởi lên trong tương lai tức là một bất thiện liên quan đến thân kiến trong tương lai không khởi lên.

Thân kiến và các loại tà kiến khác sẽ làm cho hành giả đi sai đường lối, không phải chỉ là chấp vào cái thường hằng hay là cái đoạn tận mà còn dẫn đến hiểu sai giáo pháp của Đức Phật; do hiểu sai giáo pháp của Đức Phật khởi lên một tư tưởng như thế này như thế kia cũng là một dạng tà kiến. Điều này được chứng minh trong Bộ Kathāvatthu.

Trong Bộ Kathāvatthu có 218 luận điểm tức là 218 tà kiến bị sai lệch, vào cuộc kết tập Tam tạng lần thứ III, ngài Moggalliputtatissa đã chỉnh lý thí dụ một trong những điều hiểu sai như có một việc gì xảy ra thì họ quan niệm rằng đều do nghiệp quá khứ (nhà bị trộm cắp cho rằng do nghiệp quá khứ, nhà bị có tai nạn cho rằng do nghiệp quá khứ,...). Điều này là một tà kiến vì khi một điều sinh khởi lên cũng có thể do nghiệp quá khứ hoặc trong hiện tại, chẳng hạn nếu cho tất cả đều do nghiệp quá khứ thì những người Phật tử đi bố thí hoặc đi cúng dường, vậy nghiệp quá khứ nào đã bắt người Phật tử đó phải đi bố thí, cúng dường?

Hoặc một người Phật tử đang trì giới tốt đẹp, nghiệp nào trong quá khứ bắt vị này phải trì giới? Hoặc một người Phật tử đang hành thiền tốt đẹp ở các khóa thiền, nghiệp nào trong quá khứ bắt người Phật tử này phải tham gia khóa thiền?

Người bố thí, trì giới, tu thiền do nhân trong hiện tại tạo những thiện pháp trong hiện tại, không phải do nghiệp quá khứ bắt phải bố thí, trì giới, tu thiền.

Hành giả cần học hỏi và suy ngẫm giáo pháp của Đức Phật để thoát ra khỏi tà kiến.

Cái gì được gọi là thiện pháp chưa sanh được sanh khởi? Cái gì là thiện pháp đang có được tăng trưởng?

Ngài Ledi Sayadaw giải thích rõ: thiện pháp chưa có làm cho sanh khởi chính là giới, định, tuệ. Giới, định, tuệ có 2 là:

1- Giới – Định – Tuệ thuộc về Hiệp thế: Ở giai đoạn đầu giới, định, tuệ chỉ là hiệp thế vì chưa cắt đứt được phiền não và Giới là một pháp môn nhằm diệt trừ phiền não trong thân và ngữ vì Giới làm cho thân và ngữ trở nên thánh thiện, tốt đẹp hơn.

Một người sát sanh hay một người lấy của không cho hay một người tà hạnh trong dục lạc cũng từ thân. Một người nói dối, nói lời chia rẽ, nói độc ác, nói nhảm nhí cũng từ miệng mà ra.

Cho nên Giới làm trong sạch thân, tức là thân sẽ không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc; làm trong sạch ngữ, tức là ngữ sẽ không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời độc ác, không nói lời nhảm nhí.

Như vậy, Giới làm diệt trừ những phiền não, tai họa, những ác pháp phát sanh từ thân và ngữ.

Những ác pháp phát sanh nơi tâm như tham dục, thích thú, sân hận,... do định diệt trừ, không cho tham muốn sanh khởi, không để cho sân hận sanh khởi, không để cho sự hải hùng khởi lên trong tâm.

Nguy hiểm nhất là phiền não hay ác pháp ở trong vùng tùy miên.

Vùng tùy miên là vùng sâu thẳm bên trong, chúng ta sẽ không thấy được nó, cũng giống như một trái xoài hay một hạt bắp hay một hạt lúa, chúng ta không tìm được cái nhân của hạt xoài, không thể tìm được cái nhân của hạt bắp, không thể tìm được cái nhân của hạt lúa, cho dù ta luộc hạt xoài, hạt bắp, hạt lúa đó rồi nghiền nát cũng không tìm được nhân trong đó.

Nhưng nếu đem hạt xoài đó trồng xuống đất, tưới nước lên thì vài ba ngày sau nó mọc mầm ra và trở thành rễ xoài trong tương lai.

Cái nhân trong hạt xoài chúng ta không tìm thấy ví như vùng tùy miên, những gì nằm trong vùng tùy miên nếu có cơ hội kích thích sẽ trở thành phiền não trong tương lai.

Chỉ có tuệ quán, đưa trí quán xét sâu tận cùng mới thấy được cái nhân và diệt trừ được nó.

Cái Ngài ví dụ giống như có một đám cỏ cao, một người thấy trong đám cỏ cao rậm rạp ấy có những con trùng như rắn, rít, chuột, bọ, bò cạp,...

Người đó dùng biện pháp thứ nhất là dao cắt hết cỏ rậm rạp. Khi cỏ rậm rạp bị cắt xuống, những con trùng gây hại không có chỗ trú sẽ bỏ đi. Sự cắt cỏ gọi là “Giới”. Những con trùng giống như những phiền não, những pháp bất thiện bị giới đẩy đi.

Tuy nhiên cỏ sẽ lại mọc lên, nên người này dùng biện pháp thứ hai là dùng tảng đá đè lên, không cho cỏ sanh lên.

Biện pháp dùng đá đè cỏ được gọi là “Định”. Chính Định làm cho những phiền não trong tâm không có cơ hội sanh khởi lên nhất là những phiền não phóng dật hoặc hôn trầm. Bởi vì bất kỳ bất thiện pháp nào sanh lên cũng từ phóng dật, phóng dật là tâm sở mạnh nhất trong bốn tâm sở si phần (si, vô tầm, vô quý, phóng dật).

Khi tu tập thiền định sẽ áp chế được phóng dật, lúc đó tâm gắn chặt vào đề mục thì sự phóng dật khó có cơ hội sanh khởi và khi phóng dật sanh khởi hành giả phải diệt ngay lập tức và quay trở lại đề mục thiền, như vậy ác bất thiện sẽ không có cơ hội sanh lên.

Tuy nhiên, rễ cỏ vẫn còn, một khi tảng đá bị đập bể hay bị dời đi, lăn qua chỗ khác thì cỏ sẽ sinh sôi, phát triển lên lại. Cũng vậy trong thời gian có Định thì những phiền não hay ác bất thiện không sanh khởi lên, nhưng một lúc nào đó khi người đó mất Định hoặc hoại Định hoặc mệnh chung sanh lên cõi Phạm thiên, trong cõi Phạm thiên người đó không tu tập thiền, thì phiền não có cơ hội sanh khởi lên.

Khi nào người đó bứng sạch những gốc rễ của cỏ lên thì gốc rễ của cỏ sẽ không còn sanh lên. Việc bứng hết gốc rễ của cỏ được ví như “Tuệ”. Tuệ sát trừ tận gốc những phiền não để các phiền não không còn có cơ hội sanh lên.

Như vậy, Giới – Định – Tuệ là những thiện pháp chưa sanh được sanh khởi.

2- Giới – Định – Tuệ thuộc về Siêu thế: Những thiện pháp đang có làm cho tăng trưởng. Những thiện pháp đang có là đang tu tập về Giới, đang tu tập về Định (định thiền chỉ và định thiền quán), đang tu tập về Tuệ quán (quan sát về vô thường, quan sát về khổ, quan sát về sự vô ngã) thì Giới - Định - Tuệ này phải làm liên tục, thường xuyên, không phải là khi nào vui mới quán xét về vô thường, khổ, vô ngã, khi nào thoải mái mới ngồi tu thiền mà phải tu thiền tích cực.

Trước khi đi ngủ niệm tưởng về ân đức Phật, sau khi thức dậy niệm tưởng về ân đức Phật hoặc trong thời gian rảnh cũng niệm tưởng về ân đức Phật, không để cho thời gian trôi qua một cách trống rỗng, một cách vô vị.

Duy trì được Giới – Định – Tuệ cho khẩn khít với tâm lý hướng đến Níp Bàn thì sẽ gieo duyên với Phật pháp.

Trong 3 pháp vô thường, khổ, vô ngã thì pháp vô ngã chỉ xuất hiện trong thời có Đức Chánh Đẳng Chánh Giác và chỉ có Đức Thế Tôn mới làm hiển lộ được tướng vô ngã.

Trong thời không có giáo pháp của Đức Thế Tôn, những vị Bồ tát cũng có thể thấy được vô thường, thấy được khổ, nhưng không thấy được lý vô ngã.

Vị Phật Độc Giác thấy được lý vô ngã nhưng không làm hiển lộ được lý vô ngã. Chỉ có Đức Chánh Đẳng Chánh Giác mới làm hiển lộ được lý vô ngã.

Cho nên ngày hôm nay chúng ta may mắn biết được lý vô ngã chỉ có trong thời Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, chúng ta không nên phí phạm.

Bất kỳ một việc gì đó, chúng ta cũng nên nhủ tâm rằng: “Cái này không phải là của tôi. Cái này không phải là tôi. Cái này không phải là tự ngã của tôi”. Đó chỉ là vật của thế gian mà chúng ta tạm mượn mà thôi.

Cái vinh hoa phú quý mà chúng ta có là cái tạm mượn của nghiệp, một nghiệp thiện cho chúng ta vinh hoa phú quý, rồi một lúc nào đó thiện nghiệp hết chúng ta phải trả lại giống như vật mượn.

Một người có đầy đủ vinh hoa phú quý tưởng rằng mình có phước.

Đây là một sai lầm. Cái chúng ta gọi là phước không phải là do có vinh hoa phú quý, có tiền nhiều, có vật dụng đầy đủ mới gọi là có phước.

Người gọi là có phước là người phải chứng đạt được một Thánh Đạo tức là người đó phải thấy được Níp Bàn lần thứ nhất, người đó mới được gọi là người có phước.

Người có phước là người chứng được Níp Bàn dù là một lần. Còn vua Chuyển Luân hay thậm chí là Phạm thiên, thậm chí là Chư thiên, kiếp sau có thể sanh làm người, nhưng kiếp thứ ba có thể rớt xuống 4 khổ cảnh. Người chứng được Níp Bàn dù chỉ một lần cũng đã cắt đứt 4 khổ cảnh, không bao giờ bị rơi xuống địa ngục, không sanh làm ngựa quý, không sanh làm súc sanh, không sanh làm A tu la.

Trong Bài Kinh Phạm Võng, Đức Thế Tôn dạy có 5 loại tà kiến về Níp Bàn (Níp Bàn hiện tại kiến):

- 1- Cho rằng thọ hưởng ngũ dục là Níp Bàn
- 2- Cho rằng lạc của sơ thiên là Níp Bàn
- 3- Cho rằng lạc của nhị thiên là Níp Bàn
- 4- Cho rằng lạc của tam thiên là Níp Bàn
- 5- Cho rằng chứng đạt tứ thiên, một trạng thái không khổ không lạc chính là Níp Bàn.

Sampajāno (tỉnh giác):

Sampajāno là một hợp từ được dịch là tỉnh giác. Tỉnh là thức giấc. Bởi vì từ trước kia cho đến hiện kiếp này chưa bước vào hành pháp, mặc dù có học pháp nhưng chưa hành pháp thì xem như vẫn còn trong một giấc ngủ, còn đang mê ngủ; cho đến khi nào bước vào giai đoạn hành pháp thì lúc bấy giờ mới được gọi là tỉnh giác. Như vậy chữ “Tỉnh” ở đây là “thức giấc dậy”. Chúng ta đã ngủ trong một giấc ngủ dài vô cùng từ luân hồi cho đến khi bước vào thiền tập pháp môn Tứ Niệm Xứ này hay thiền tập về pháp môn quán sát về danh sắc. Có 2 sự hành pháp:

1. Hành theo Samatha jhāna (tức là hành theo thiền chỉ)
2. Hành theo Vipassanā jhāna (tức là hành theo thiền quán)

Khi nào hành giả thực hành pháp quán Vipassanā thì được xem gần như thức giấc.

Đức Phật dạy: “Có 2 pháp cần nên tu tập đó là Samatha jhāna và Vipassanā jhāna”.

Cho dù thực hành Samatha jhāna là thực hành theo đúng lời dạy của Đức Phật nhưng vẫn xem như còn đang ngủ. Vì người tu tập Samatha jhāna mà không chuyển sang pháp quán Vipassanā được thì chỉ có hiện tại lạc trú và chỉ cho quả sinh về cảnh giới Phạm thiên hay là cảnh giới Vô sắc, tuy rằng ở cảnh giới đó một thời gian rất dài, rất lâu nhưng cũng có những điều bất ổn xảy ra.

Như Bồ tát Sĩ Đạt Đa trước khi thành bậc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài cũng tu tập thiền chỉ cho đến khi chứng đạt tầng thiền cao nhất là phi tưởng phi phi tưởng nhưng khi đã chứng đạt tầng thiền cao nhất đó, Ngài cảm giác rằng tầng thiền này tuy cao như vậy nhưng chưa thoát ra già, bệnh, chết và Ngài đã tìm ra được con đường thoát ly ra khỏi già, bệnh, chết, đó là con đường trung đạo hay nói cách khác là pháp quán Vipassanā.

Như vậy, cho dù hành giả ở trong Phật giáo này hành Samatha mà không biết cách chuyển qua thiền quán Vipassanā thì cũng xem như còn đang mê ngủ.

Thiền Vipassanā có công năng rất lớn đưa đến chứng đắc đạo quả Níp Bàn.

Chính vì vậy có nhiều người hiểu lầm tác dụng của Samatha jhāna, một số nghĩ rằng thiền Samatha này không giải thoát được nên có những tư tưởng sai lầm (Những sai lầm này sẽ được trình bày ở những phần sau).

Ở đây chỉ nhấn mạnh rằng: Tuy hành giả đang thực hành thiền chỉ Samatha, chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, thậm chí cho đến Phi tưởng phi phi tưởng thiền nhưng nếu không chuyển qua được pháp quán, tức là không đưa tâm chuyển sang đạo lộ Vipassanā thì người đó xem như vẫn còn mê ngủ, bởi vì không thể chứng đắc được Đạo Quả, vẫn là phàm nhân, không thể thành thánh nhân. Cho nên thiền quán Vipassanā trong Phật giáo rất quan trọng và thiền quán chỉ có trong Phật giáo nguyên thủy.

Chính trong Vipassanā, Đức Phật cảnh tỉnh rằng: “Đây là con đường duy nhất dẫn đến chứng đạt Níp Bàn”. Ngoài con đường này không có con đường nào khác.

Người đang thực hành Vipassanā là người đang tỉnh ngủ. Chúng ta ngủ ở đâu? Chúng ta ngủ trong một giấc mộng vô minh rất dài, vô minh đã bao phủ chúng ta rất lâu đời, từ thăm thẳm dòng luân hồi đến hôm nay. Nếu chưa thực hành được pháp Tứ Niệm Xứ hay pháp thiền quán ở trong Phật giáo này thì cũng được xem như những người mê ngủ.

Cho nên, Đức Phật dạy tiếp theo pháp Ātāpī là pháp Sampajāno. Giấc ngủ vô minh này rất dài, thậm chí nếu như không có Đức Chánh Giác xuất hiện thì người ta sẽ không biết được nguyên nhân phải lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi này chính do vô minh và ái dục.

Trong bài Kinh Pārāyana, câu hỏi đầu tiên Tôn giả Ājita hỏi Đức Phật về cuộc đời rằng:

*“Kenassu nivuto loko,
Thế gian bị cái gì bao bọc
Kenassu nappakāsati,
Thế gian không hiện rõ do nguyên nhân gì
Kissābhilepanaṃ brūsi,
Cái gì là vật bôi bẩn thế gian
Kiṃsu tassa mahabbhayaṃ,
Cái gì là sợ hãi lớn của thế gian”*

Đức Phật dạy rằng:

*“Avijjāya nivuto loko,
Thế gian bị vô minh bao bọc
Vevicchā pamādā nappakāsati,
Do xan tham và khinh suất đời không chói sáng
Jappābhilepanaṃ brūmi,
Ta nói rằng ái là vật bôi bẩn cuộc đời
Dukkhamassa mahabbhayaṃ,
Khổ là sợ hãi lớn của cuộc đời.”*

Như vậy, “Sampajāno” được dịch là “tỉnh thức” hay “tỉnh giác”.

“Tỉnh” đây có nghĩa là thức dậy từ giấc ngủ vô minh để tu tập pháp minh là thiền quán. “Giác” là biết, biết rõ.

Phân tích về ngữ nguyên thì Sampajāno được tạo thành bởi:

Sam (đúng đắn, chính xác) + pa (đầy đủ, trọn vẹn) + jāna (hiểu biết).

Sampajāno là hiểu biết đầy đủ và chính xác.

Tại sao Đức Phật lại dạy theo sau pháp Ātāpī (tinh cần) là pháp Sampajāno (tinh giác)?

Bởi vì, nếu tinh cần mà thiếu sự hiểu biết thì sự tinh cần ấy sẽ dẫn đến tai hại. Người nỗ lực, cố gắng, nhiệt thành nhưng không có hiểu biết là một điều tai hại đối với người đó.

Bằng chứng là ngay trong thời Đức Phật có những ngoại giáo rất tin tưởng bậc đạo sư của mình nên thực hành những pháp khổ hạnh mà chính Bồ tát Sĩ Đạt Đa cũng từng thực hành pháp khổ hạnh cực kỳ khốc liệt, đến mức độ Ngài ngã xỉu xuống, sau đó thức tỉnh trở dậy. Như vậy, sự tinh tấn để thực hành pháp khổ hạnh hay tinh tấn để thụ hưởng dục lạc do thiếu hiểu biết nên dẫn đến sự tai hại.

Chính vì vậy, Đức Phật nói về câu chuyện tiền thân: Vào thuở quá khứ tiền thân của Đức Phật là một vị Bồ Tát. Vị Bồ tát có nuôi một con khi; Ngài chăm sóc khi rất tốt. Ngài có trồng một vườn rau để sinh sống. Một hôm Ngài phải đi xuống phố để tìm dấm và muối, Ngài dặn khi tưới vườn rau để rau được tươi tốt. Khi rất thông minh, nó nghe lời chủ nên Bồ tát tin tưởng giao việc tưới rau cho khi. Sau khi nghe chủ dặn, con khi rất tâm đắc và tích cực tưới rau. Nó vào rừng rú thêm những con khi bạn ra tưới rau giúp, chúng bàn với nhau rằng: “Chúng ta không biết rau này có rễ cắm sâu trong đất là bao nhiêu, dài hay ngắn? Vì không nắm bắt được rễ rau như thế nào nên có thể chúng ta tưới nước không thích hợp để cho rau tươi tốt. Vậy thì bây giờ, chúng ta hãy nhổ rau lên để xem rễ rau dài ngắn như thế nào; rồi chúng ta tưới nước vào cho đủ để rau sinh sống”. Nói vậy rồi các con khi đã nhổ hết rau lên để xem rễ rau, sau đó cắm xuống tưới nước lên. Khi trở về, Bồ tát thấy vườn rau đã chết hết, Bồ tát tự nhủ với lòng mình rằng: “Vì ta không có trí để giao việc cho một người có trí. Con khi rất tinh cần, rất tích cực nhưng lại không có trí đã làm hỏng hết công việc của ta”. Đó là lý do tại sao Đức Phật dạy theo sau pháp Ātāpī (tinh cần) là pháp Sampajāno (tinh giác, biết rõ việc mình làm).

Hiểu biết đầy đủ, chính xác, trọn vẹn là hiểu biết như thế nào?

Trong thế gian này luôn luôn tồn tại 2 pháp là pháp chế định và pháp chân đế (pháp thực tính). Hiểu biết trọn vẹn là hiểu biết cả hai pháp này.

Mặc dù pháp chế định là do thế gian đặt ra để thông tri lẫn nhau nhưng nếu không hiểu được những từ ngữ, những ý nghĩa đó thì chúng ta sẽ thực hành sai.

Pháp chế định:

Chúng ta phải hiểu được pháp riêng và pháp chung của pháp chế định:

- Pháp riêng: các dấu hiệu riêng như đầu cọp, đầu voi, đầu lừa, đầu chó, đầu mèo, ... Tuy là những danh từ chế định nhưng có những dấu hiệu khác biệt nhau và khi nhìn vào những dấu hiệu đó người ta mới biết được đây là đầu cọp, đây là đầu voi, đây là đầu khi, ...

Một trong những Sampajāno là nắm được tướng riêng của chế định đó.

Chúng ta không nên xem thường pháp chế định này, mặc dù nó chỉ là ngôn từ hay là những ý nghĩa để tỏ bày với nhau, thông tri với nhau, tuy nhiên nếu chúng ta hiểu sai một ý nghĩa sẽ dẫn đến một tà kiến, một sự lệch lạc, một sự suy ngẫm không đúng.

Bằng chứng là cùng một lời dạy của Đức Phật: “Tất cả các pháp sinh lên do duyên” nhưng có một vị Tỳ khuru tên là Sati – con của người chài lưới - lại tuyên bố với các vị đồng Phạm hạnh rằng: “Theo như ta hiểu pháp của Đức Thế Tôn thì có một cái thức này lưu chuyển từ cảnh giới này sang cảnh giới khác, từ cảnh giới khác đến cảnh giới này”. Các vị Tỳ khuru nói rằng: “Này hiền giả, chớ nên xuyên tạc Đấng Như Lai như vậy. Bởi vì Đấng

Như Lai dạy rằng thức này do duyên sinh chứ không phải thường hằng bất biến”. Nhưng vị Tỳ khuru Sati vẫn không chấp nhận.⁽¹⁾

Vì sao vị ấy lại có tư tưởng như vậy? Vì vị ấy nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng những câu chuyện về bốn sự (tức là những câu chuyện bốn sanh) nên mới cho rằng có một cái thức lưu chuyển từ quá khứ cho đến hiện tại, từ hiện tại tới tương lai, từ cảnh giới này tới cảnh giới khác, từ cảnh giới khác tới cảnh giới khác,... Cho nên do hiểu sai những từ chế định trong lời dạy của Đức Phật, đã dẫn tới suy luận sai và khởi lên tà kiến như vậy.

Đức Phật dạy rằng: “Người học pháp mà không hiểu pháp, cũng giống như người bắt rắn thay vì nắm bắt ngay cổ rắn lại nắm bắt ở thân rắn hay đuôi rắn. Khi nắm bắt ở thân rắn hay đuôi rắn thì con rắn sẽ quay trở lại cắn vào tay người đó khiến cho người đó mệnh chung”.

Như thế nào cũng vậy, khi học pháp, phải tìm hiểu những ý nghĩa một cách rõ ràng; mặc dù lời dạy của Đức Phật được xem như pháp chế định nhưng nếu hiểu sai sẽ dẫn đến một sự tà kiến, thực hành sai, mang đến tai hại, dẫn đến gặt lấy những hậu quả đau khổ.

Trong thời Đức Phật cũng có một vị Tỳ khuru khác do suy luận sai nên dẫn đến một sự hiểu sai như Tỳ khuru Ārittha – con của người nuôi chim ưng – do học pháp không chu đáo đã tuyên bố rằng: “Như ta hiểu pháp của Đức Thế Tôn thì sự quan hệ tình dục không phải là một pháp chương ngại”. Các vị Tỳ khuru nói rằng: “Này hiền giả, chớ có xuyên tạc Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy rằng đó là một pháp chương ngại cho sự chứng đắc Đạo Quả”. Nhưng Tỳ khuru Ārittha vẫn bám chấp lấy sự hiểu biết của mình nên các vị Tỳ khuru đã đưa Ngài Ārittha đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã quở trách vị Tỳ khuru Ārittha nhưng vị ấy vẫn ngoan cố, không từ bỏ tà kiến ấy; cuối cùng Tỳ khuru Ārittha hoàn tục và không còn sống trong Tăng đoàn nữa.⁽²⁾

Vì sao vị này lại có tư tưởng như vậy? Vì vị ấy quan sát thấy rằng có những cư sĩ như: ông Cấp Cô Độc, bà Visākhā, vua Mahānāma, ... cũng có vợ, có chồng nhưng được Đức Thế Tôn xác nhận là đã chứng quả Dự Lưu, quả Nhất Lai, ... Vị ấy nghĩ rằng những người chứng quả Dự Lưu được mà lại có vợ, có chồng thì pháp tình dục không phải là pháp chương ngại.

Điều hiểu sai do suy luận sai. Chính Đức Thế Tôn đã dạy rằng: Người nào quan hệ tình dục sẽ làm chặn lại, làm đứt thiên định của mình, còn sự chứng đắc Đạo Quả lại là vấn đề về giới thông suốt, tốt đẹp. Tuy bà Visākhā chứng quả Dự Lưu lúc 7 tuổi nhưng bà vẫn thành lập gia đình và có 20 người con; chính vì điều này nên Tỳ khuru Ārittha mới cho rằng sự quan hệ không có ảnh hưởng đến Đạo Quả; nhưng thực ra sự quan hệ tình dục rất ảnh hưởng đến Đạo Quả. Bằng chứng là tuy rằng bà Visākhā chứng Đạo Quả lúc 7 tuổi nhưng bà còn thích thú về đời sống vợ chồng; hay ông Cấp Cô Độc chứng quả Dự Lưu vẫn còn thích thú về đời sống vợ chồng; hay vua Mahānāma anh của Ngài Anuruddha dù chứng quả Dự Lưu nhưng vẫn thích thú trong vấn đề đó; cho nên tất cả các vị ấy không thể chứng Đạo Quả cao hơn, chỉ ở mức độ Dự Lưu mà thôi.

Riêng đối với bà Visākhā tuy đã dứt khỏi 4 khổ cảnh là không còn tái sinh xuống địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, A tu la nhưng khi muốn chứng Đạo Quả A La Hán, bà phải trải qua tất cả là 31 ngàn kiếp trái đất do thích thú hưởng thụ những dục lạc mà đã gây ra một chương ngại lớn như vậy.

Ngay cả ông Cấp Cô Độc cũng vậy, vì thích hưởng thụ dục lạc nên phải ở địa vị Dự Lưu. Đó là may mắn đặt niềm tin tốt đẹp nơi Đức Thế Tôn, do đặt niềm tin tốt đẹp nơi Đức Thế

⁽¹⁾ Trung bộ I, Đoạn tận ái đại kinh – Mahātañhāsāṅkhasutta.

⁽²⁾ Trung bộ I, Kinh Xà dụ - Alagaddūpamasutta.

Tôn nên chúng được đạo quả Dự Lưu, nhưng đời sống gia đình cũng làm cho giới hạnh bị nhờn bản, bị ô nhiễm nên không thể tiến xa hơn nữa.

Cho nên, tuy pháp chế định là như vậy, nhưng nó cũng có nét riêng; nếu như chúng ta không nắm bắt được những ý nghĩa rõ ràng của pháp chế định một cách chính xác thì sẽ dẫn đến sự hiểu sai về Giáo Pháp và truyền bá những điều sai lầm về Giáo Pháp.

Điều này cho thấy ở đâu? Đó chính là sau khi Đức Phật viên tịch khoảng hơn 200 năm, đó là thời kỳ mà các nhà sử liệu gọi là thời kỳ phân phái.

Trong thời Đức Phật, ngài không cho ghi chép bằng văn bản, tức là những gì mà Ngài giảng dạy cho các vị Tỳ khuru thì các vị Tỳ khuru học thuộc lòng; do sự học thuộc lòng như vậy nên trải qua khoảng thời gian hơn 200 năm thì vấn đề học thuộc lòng bị tam sao thất bản, mỗi người hiểu Giáo Pháp của Đức Phật theo một khía cạnh của mình, dẫn đến tình trạng phân hóa trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, tạo ra, chia ra rất nhiều hệ phái.

Thậm chí vào khoảng 218 năm sau khi Đức Phật viên tịch có một cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ 3 do ngài Moggāliputtatissa thực hiện với sự bảo trợ của vua A Dục; lúc đó ngài Moggāliputtatissa đã chỉnh đốn lại những tư tưởng sai lệch của các hệ phái khác, vì vậy có một bộ sách ra đời đó là bộ Kāthāvatthu (chính điều này cũng gây tranh cãi về sau, cho rằng Tạng Diệu Pháp do ngài Moggāliputtatissa đặt ra).

Do không hiểu được chế định tức là ngôn từ của Đức Thế Tôn, hiểu sai về ngôn từ của Đức Thế Tôn dẫn đến sự phân phái đến như vậy, dẫn đến tà kiến như vậy.

Một số điều được đặt ra rằng: “Như vậy, Đức Thế Tôn có biết được có sự phân hóa này xảy ra hay không?” Câu trả lời là: “Đức Thế Tôn biết”.

Một câu hỏi khác được đặt ra rằng: “Nếu Đức Thế Tôn biết sẽ có sự phân hóa xảy ra tại sao Ngài không cho ghi chép văn bản bằng chữ viết để có sự truyền thừa thống nhất, không bị sai lệch?”

Câu trả lời là: “Đức Thế Tôn biết rõ về sau sẽ có sự nhầm lẫn, sự sai lầm trong pháp chế định. Nhưng Ngài không cho ghi chép (mặc dù trong thời Đức Phật đã có chữ viết) mà Ngài lặp đi lặp lại lời dạy của mình để cho những vị Tỳ khuru nghe không kịp thì sau khi nghe lặp lại sẽ nhớ đến thuộc lòng.

Trong thời Đức Phật, những người biết chữ rất ít, còn những người không biết chữ, không biết đọc, không biết viết rất nhiều; có thể nói rằng chỉ có 2 giai cấp biết đọc biết viết là giai cấp Bà La Môn và giai cấp Sát Đế Ly; xem như 80% dân Ấn Độ cổ không biết đọc, không biết viết.

Nếu Đức Phật cho ghi chép thì những người không biết đọc, không biết viết lại có duyên lành chứng Đạo Quả sẽ có tự ti, mặc cảm. Tự ti, mặc cảm là một pháp ngã mạn ngăn chặn Đạo Quả trong khi những người này có khả năng chứng đắc được Đạo Quả.

Cho nên do tâm lòng đại bi, Ngài không cho ghi chép mà Ngài thuyết giảng bằng cách lặp đi lặp lại để cho những người không biết đọc, không biết viết chỉ tập trung để nhớ, ngay cả người biết đọc biết viết cũng phải tập trung để nhớ thì xem như có sự bình đẳng, không có sự hơn kém nhau trong đó.

Sự truyền khẩu từ đời này sang đời khác sẽ có sự tam sao thất bản. Sau khi Đức Phật viên tịch 40 năm, có một giai thoại rằng khi đó Ngài Ānanda đã được 120 tuổi. Ngài đi đến một tụ viện nghe thấy một vị Tỳ khuru tụng Kinh Pháp Cú như sau: “Ai sống một trăm năm không thấy con hạc nước, tốt hơn sống một ngày mà thấy con hạc nước.”

Ngài Ānanda nói rằng: “Này hiền giả, hiền giả tụng sai rồi. Câu kệ của Đức Thế Tôn là như vậy: Ai sống một trăm năm không thấy pháp sinh diệt, tốt hơn sống một ngày mà thấy pháp sinh diệt”.

Vị Tỳ khuru trẻ nghe nói vậy đã vâng lời Ngài Ānanda về thừa lại với thầy mình: “Bạch thầy, con tụng: Ai sống một trăm năm không thấy con hạc nước, tốt hơn sống một ngày mà thấy con hạc nước. Thì Ngài Ānanda nói rằng con tụng sai. Ngài dạy rằng: Ai sống một trăm năm không thấy pháp sinh diệt, tốt hơn sống một ngày mà thấy pháp sinh diệt.”

Vị thầy do bản chất cố chấp, ngã mạn, do cái tôi nổi lên mới nói rằng: “Này con, thầy dạy con như vậy là đúng rồi. Ngài Ānanda già rồi nên Ngài nhớ sai.”

Chính những điều đó cho chúng ta thấy rằng, nếu chúng ta tìm hiểu về Phật ngôn rõ ràng, chính xác thì đó mới gọi là Sampajañña.

Trong Phật ngôn nếu ta sai một từ thì rất nguy hiểm nên không thể xem thường pháp chế định mà phải hiểu pháp chế định một cách chính xác, tức là mỗi pháp chế định như đầu ngựa, đầu mèo, đầu chó, đầu lừa, ... mỗi cái có dấu hiệu riêng chứ không giống nhau. Hoặc là đuôi voi khác với đuôi ngựa, đuôi ngựa khác với đuôi mèo, đuôi mèo khác với đuôi chó, ... mỗi thứ có một sự khác biệt và chúng ta phải ghi nhớ những điều như vậy.

Nhưng đó chỉ là ghi nhớ của chế định, ghi nhớ từng bộ phận riêng biệt để khi sống trong xã hội này:

- Thứ nhất, chúng ta không bị lừa gạt.

- Thứ hai, hiểu rõ về Giáo Pháp của Đức Phật với những từ ngữ thông dụng một cách rõ ràng.

Những từ ngữ bay bướm, văn hoa có thể nói là không tìm thấy trong lời dạy của Đức Phật, những lời nói bay bướm, văn hoa là những lời nói không đúng theo pháp của Đức Phật dạy. Tại sao vậy? Bởi vì, trong thời Đức Phật 80% người dân Ấn Độ cổ là người bình dân, không biết đọc, không biết viết nên Đức Phật không dùng những từ cầu kỳ, những từ hoa mỹ mà Ngài dùng những từ rất chân chất, rất bình dân, rất giản dị, đơn giản, dễ hiểu để cho những người không có trình độ văn hóa cũng có thể hiểu được.

Ví dụ như Đức Phật dùng danh từ “người cày ruộng” chứ không dùng “nông phu”, dùng “người đánh cá” chứ không dùng “ngư phủ”, ... Cho nên hiểu được pháp chế định một cách chung, hiểu được một cách riêng, từ này chỉ ý nghĩa như thế này, từ này chỉ ý nghĩa khác.

Ví dụ như chúng ta nói rằng: cái đuôi khác, lông đuôi khác. Chúng ta phải biết rõ như vậy.

Pháp chân đế:

Pháp chân đế có 2 pháp là: Pháp thực tính (Sabhāva lakkhaṇa) và Tướng trạng chung (Sāmañña lakkhaṇa)

- Pháp thực tính (Sabhāva lakkhaṇa):

Ví dụ khi nói đến “Đất” ta phải biết ý nghĩa riêng của pháp thực tính là có tính chất cứng hay mềm. Chất nào có tính chất cứng hay mềm thì được định danh là “Đất”.

Từ định danh “Đất” ta tìm thấy tính riêng của đất là cứng hay mềm.

Khi nói đến “Nước” thì biết pháp thực tính là loang chảy ra hay quén tụ lại; khi gặp sức nóng thì nước loang chảy ra, khi gặp nhiệt độ lạnh thì nước quén tụ lại. Bằng chứng là cũng là nước nhưng khi để trong tủ lạnh, với nhiệt độ lạnh thì nước đông đặc lại và được định danh là “nước đá”, nếu nước đá để ra ngoài nắng, ánh nắng mặt trời chiếu vào thì nước đá loang chảy ra thành vũng nước.

Khi nói về “Gió” thì biết pháp thực tính là căng ra hoặc chuyển động.

Khi nói về chất “Lửa” thì phải nắm bắt được thực tính của chất lửa là nóng hoặc lạnh.

Chữ “tejo” thường được dịch là lửa, nhưng thực chất chữ “tejo” là nhiệt độ hay nhiệt lượng tức là sức nóng hoặc là độ ấm.

Việc nhận biết thực tính của các chất rất quan trọng, vì khi sử dụng những tư thế chính trong ngày như đi, đứng, nằm, ngồi sẽ phân tích được lúc nào chất gió mạnh, lúc nào chất đất mạnh hay lúc nào chất nước mạnh.

Nói về pháp quán là nắm được thực tính của sắc pháp chỉ là đất, nước, lửa, gió.

Ví dụ khác về pháp riêng: con mắt là riêng, con mắt gặp cảnh sắc lại là một pháp riêng, khi con mắt tiếp xúc với cảnh sắc phát sinh ra sự thấy thì sự thấy là một pháp riêng. Con mắt, cảnh sắc, sự thấy không có một bản ngã nào nằm trong đó.

Lại nữa, con mắt là khác, lỗ tai là khác; cảnh sắc là khác, âm thanh là khác; khi lỗ tai tiếp xúc với âm thanh nảy sinh ra sự biết tức là sự nghe, sự biết của âm thanh khác với sự biết của con mắt.

Tương tự như vậy, khi mũi nhận thấy mùi làm phát sinh sự ngửi; cái mũi là khác, cái mũi không phải là lỗ tai, không phải là con mắt; cảnh mùi khác với cảnh sắc, khác với âm thanh; sự ngửi khác với sự thấy, khác với sự nghe.

Tương tự như vậy, khi tâm ý tiếp nhận lấy cảnh pháp (cảnh pháp này có thể do nhớ lại quá khứ hoặc làm việc rồi ngẫm nghĩ lại những hạnh lành đã tạo và hoan hỷ như việc hành thiền, giữ giới tốt đẹp, bố thí, ...) phát sinh lên sự biết. Sự biết này khác với sự thấy; sự biết này rất đặc biệt.

Nếu triển khai pháp quán thì sự biết này sẽ dẫn dắt chứng đắc được Đạo Quả.

Đây là trường hợp của bà Asandhimittā - vợ của vua A Dục, một hôm bà nghe trong Kinh Tạng có nói đến tiếng chim Ca Lăng Tần Già rất thanh tao, tốt đẹp, thậm chí khi một con cọp đang rượt một con nai mà nghe tiếng chim Ca Lăng Tần Già thì cọp đứng lại nghe tiếng chim mà quên mất việc rượt nai; con nai đang chạy bán sống bán chết để thoát khỏi nhanh vuốt của con cọp cũng đứng yên để nghe tiếng chim Ca Lăng Tần Già quên cả sự chết đang chực chờ phía sau.

Bà Asandhimittā nghe nói Đức Thế Tôn có một âm giọng thuyết giảng pháp giống như tiếng chim Ca Lăng Tần Già, êm ái, ngọt dịu, hiền từ, thanh tao. Bà ước ao được nghe tiếng chim Ca Lăng Tần Già để có thể biết được âm thanh của Đức Thế Tôn như thế nào. Bà trình ước muốn này lên vua A Dục.

Vua hỏi ý kiến Chư Tăng; các vị Trưởng Lão cho biết chim Ca Lăng Tần Già có tồn tại, ở sâu trong dãy núi Hy Mã Lạp Sơn.

Nghe nói vậy, vua A Dục cho một đạo quân đi vào thung lũng sâu để tìm cho được chim Ca Lăng Tần Già. Đoàn quân đi rất lâu, cuối cùng bắt được một con chim Ca Lăng Tần Già mang về.

Nhưng chim Ca Lăng Tần Già không hót.

Vua A Dục hỏi các vị Trưởng Lão; các vị cho biết chim Ca Lăng Tần Già rất đặc biệt, khi nào được ăn trái xoài chín ngọt thì mới hót lên, xoài này nằm trong vùng núi sâu.

Vua A Dục phái đoàn quân đi mang những trái xoài đó về cho chim Ca Lăng Tần Già. Chim Ca Lăng Tần Già ăn xoài xong vẫn không hót.

Vua A Dục lại hỏi các vị Trưởng Lão, các vị cho biết khi nào chim Ca Lăng Tần Già này thấy con chim Ca Lăng Tần Già thứ hai thì nó mới hoan hỷ hót lên.

Tuy nhiên, việc đi tìm một con chim Ca Lăng Tần Già thứ hai là rất khó khăn nên các Ngài đã bảo dùng một cái gương thật sáng bóng, đưa cho con chim Ca Lăng Tần Già nhìn vào, khi thấy ảnh trong gương, nó tưởng là đồng bọn tới thì hy vọng là nó sẽ hót lên.

Vua A Dục làm theo cách này. Quả thật, chim Ca Lăng Tần Già thấy bóng trong gương tưởng là một con chim bạn đến, nó hoan hỷ hót lên.

Tiếng hót rất thanh tao, rất dịu ngọt, du dương, vô cùng đặc biệt.

Nghe tiếng chim, hoàng hậu Asandhimittā liền tưởng đến âm giọng của Đức Thế Tôn; bà đưa tâm quán tưởng, tưởng niệm đến ân đức Phật; bà phát sinh hỷ lạc, nhờ phát sinh hỷ lạc bà đưa tâm quán thọ tứ niệm xứ và chứng quả Dự Lưu.

Cho nên, các vị cổ đức nói rằng, người phát sinh niềm tin nơi Đức Thế Tôn có 4 cách:

1- Do nhìn thấy 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn phát sinh niềm tin. Những Bà La Môn thông thạo 3 tạng Vệ Đà biết được rằng khi một vị nào có 32 đại nhân tướng thì vị ấy một là nếu ở tại gia thì là vua Chuyển Luân Vương, hai là nếu xuất gia thì là bậc Chánh Đẳng Chánh Giác nên khi nhìn thấy 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, họ phát sinh niềm tin.

2- Do nghe được âm thanh vi diệu của Đức Thế Tôn như là tiếng chim Ca Lăng Tần Già. Âm thanh của Đức Thế Tôn có 8 điều như tiếng nói của vị Phạm Thiên là: lưu loát, vang động, trầm hùng, rõ ràng, không phạm phều, ... Âm thanh ấy ngọt dịu, thanh tao, không có sân hận vì vậy phát sinh niềm tin.

3- Do nghe Đức Thế Tôn thực hành pháp cực kỳ khốc liệt nên phát sinh niềm tin, từ đó từ bỏ lối thực hành khổ hạnh để theo con đường trung đạo của Đức Thế Tôn.

4- Do nghe pháp của Đức Thế Tôn, nhận được chân lý từ pháp của Đức Thế Tôn, hiểu rõ lời dạy của Đức Thế Tôn.

Lời dạy của Đức Thế Tôn là pháp chế định tức là những ngôn ngữ bày tỏ để thông tri với nhau nhưng hiểu được pháp thực tính bên trong làm cho hành giả hoan hỷ, triển khai thiền quán chứng đắc được Đạo Quả.

Nói về danh pháp, tướng riêng của mỗi danh pháp khác nhau, chẳng hạn như tướng riêng của người có niềm tin là trong sạch với đối tượng hoặc có cách lướt tới.

Trong sách Mi Tiên Vấn Đáp, Ngài Nāgāsena nói rằng: Tướng của niềm tin là trong sạch với đối tượng, giống như vua Chuyển Luân có một viên ngọc báu, khi vua cần uống nước sẽ đặt viên ngọc xuống ao, lập tức lắng đọng hết tất cả bùn phèn, nước trong ao trở nên trong vắt.

Khi niềm tin khởi lên trong một người, người ấy sẽ có niềm tin trong sạch với đối tượng đặt niềm tin. Nếu chỉ tin suông thì không được gọi là người có niềm tin, niềm tin đó là nửa vời, không được tán thán, không được trân trọng.

Một tướng thứ hai của niềm tin là lướt tới, như có một dòng nước chảy xiết, có một đám đông đứng bên bờ dòng nước chảy xiết ấy không dám băng qua bên kia. Nhưng trong đám đông có một người khỏe mạnh, vạm vỡ, có đầy đủ sức mạnh, người ấy đi xuống dòng nước đang chảy xiết và đi qua bên kia được an toàn. Nhóm người còn lại ngẫm nghĩ rằng ta cũng là người khỏe mạnh, ta cũng là người vạm vỡ, ta có thể băng qua được dòng nước chảy xiết này để qua bên kia bờ tốt đẹp. Người đó đi xuống nước và đi theo người đi trước qua bên kia bờ an toàn.

Cũng vậy, một số vị Tỳ khuru nghe nói Tỳ khuru khác chứng được Quả A La Hán hay A Na Hàm, ... vị ấy nói rằng ta cũng có niềm tin, ta cũng có trí tuệ, ta cũng có chú niệm, ta cũng có sự tinh tấn, tại sao ta không chứng đạt được mà người khác chứng đạt được.

Vì lý do đó, người ấy nỗ lực lướt tới để chứng đạt những gì cần chứng đạt, chứng đắc những gì cần chứng đắc.

Niềm tin này mới đáng được trân trọng, niềm tin này mới thật sự tốt đẹp.

Hay như tướng trạng của niệm là sự ghi nhớ, ghi nhớ không quên lãng. Đức Phật dạy có 3 hạng người:

1- Người có trí tuệ như vật để trên bấp vế khi đứng dậy thì vật đó rơi xuống. Đây là hạng người nghe thì hiểu nhưng khi đứng dậy thì không nhớ hết, thậm chí quên hết.

2- Người có trí tuệ như ống tre đảo ngược. Ống tre đựng trong đó rất nhiều loại như bắp, mè, đậu, gừng, ... nhưng khi trút ngược ống tre thì mè lẫn lộn với đậu, đậu lẫn lộn với bắp, bắp lẫn lộn với gừng, ... Cũng vậy, có hạng người nghe thì nhớ hết nhưng chi pháp đầu nói thành chi pháp giữa, chi pháp giữa nói thành chi pháp đuôi, chi pháp đuôi nói thành chi pháp đầu, giống như ống tre bị đảo lộn.

3- Trí tuệ như trí tuệ là người nhớ không sai một từ, không sót một chữ. Đây là trí tuệ được Đức Phật tán thán.⁽¹⁾

Hay như tướng trạng của trí tuệ là sáng, là hiểu biết. Hiểu biết điều gì? Hiểu biết cái nhân, cái quả, cái duyên của pháp ấy.

Một pháp nào sinh lên cũng do nhân, do duyên; pháp này là quả của nhân nào, duyên nào? Thấy như vậy mới gọi là sampajañña.

Như vậy vẫn là chưa đủ. Ngài Pa auk có trình bày: như vậy vẫn chưa là sampajañña một cách trọn vẹn; người đó tỉnh giấc một cách trọn vẹn phải còn biết cả tướng chung, tức là dù cho các pháp có tướng trạng riêng khác biệt nhau như vậy nhưng có tướng trạng chung của các pháp hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã.

Tuy nhiên, như vậy vẫn là chưa đủ vì mình chỉ biết trong bản thân mình (nội phần), phải xem xét cả ở bên ngoài mình (ngoại phần). Nếu biết thân mình là tổ hợp của tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy thận, ... nhưng không biết trong thân của người khác cũng có những thể trực như vậy.

Chính vì không biết trong thân mình có thể trực như vậy và không biết rằng trong thân người khác cũng có thể trực như vậy cho nên tham ái sinh khởi lên, chính do tham ái sinh khởi lên nên người ta mới có vợ có chồng, mới tạo ra các ngũ uẩn.

Nếu biết trong thân mình là những vật xú ấu, những vật ô trực, hôi hám, tanh tưởi, không có gì tốt đẹp và người khác cũng là như vậy thì lập tức sự tham ái chấm dứt, hay nói cách khác là sự tham ái dừng lại.

Đây là câu chuyện của Tỳ khuru ni Subhā, khi chưa xuất gia Tỳ khuru ni Subhā là một người rất xinh đẹp, con của một trưởng giả giàu có. Có một vị vua đến cưới nàng về làm hoàng hậu, nàng nghe pháp của Đức Thế Tôn nên từ chối.

Nàng nói rằng: “Tâm thân của tôi chứa đầy những thể trực tóc, lông, móng, răng, da, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, nước mắt, nước tiểu, ... thì thân của ông cũng vậy. Có lý nào mỗi đêm tôi phải ôm một cái bị da chứa đầy nước mắt, nước mũi, nước nhò, nước tiểu dơ bẩn. Bên ngoài lớp da xinh đẹp nhưng bên trong chứa đầy phân và nước tiểu.

⁽¹⁾ A.i,130.

Ông không thấy những thể trước nhưng Đức Thế Tôn đã dạy những thể trước như vậy”.

Bà xuất gia, tu tập quán thể trước và một thời gian chứng Thánh Quả A La Hán.⁽¹⁾

Như vậy, khi quán bên trong xong, phải suy ngẫm quán những điều bên ngoài để chấm dứt tham ái, chấm dứt mong cầu.

Các ngài Giáo thọ sư có đưa ra ví dụ như sau: Một cái cây có cành lá, nhờ cành lá ta biết được đó là loại cây gì, khi tước bỏ cành lá còn lại một lớp vỏ, tước bỏ lớp vỏ còn lại giác cây, bào đi giác cây còn lại lõi cây.

Cũng vậy, cành lá bên ngoài ví như pháp chế định, vỏ cây hay giác cây ví như pháp chân đế, lõi cây ví như pháp thực tính, tước đi những pháp chế định sẽ phô bày ra pháp chân đế. Khi thấy được lõi cây như vậy mới gọi là sampajañña.

Satimā (có niệm):

Satimā có nhiều cách dịch, trong bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chánh niệm”, một bản khác được dịch là “có chánh niệm”, bản dịch của ngài Đại Trưởng Lão Giới Nghiêm được dịch là “niệm”.

Bản Sơ Giải giải thích Satimā được dịch là “có chánh niệm” hay “niệm”, tức là có sự ghi nhớ, ghi nhận liên tục không gián đoạn.

Sự ghi nhớ này khởi lên từ lúc mới vừa thức giấc cho đến khi đi ngủ, cho nên Satimā cũng có thể được dịch là “an trú niệm”, tức là niệm này được an trú một cách vững vàng, được thiết lập một cách kiên cố.

Pháp quán Vipassanā sẽ không có hiệu lực, sẽ không thực hiện được nếu không có niệm. Bởi vì niệm là sự ghi nhớ, không có niệm là không có sự ghi nhớ, không có sự ghi nhớ thì không biết đối tượng sinh khởi như thế nào, diệt mất như thế nào.

Chính vì sự nhớ này nên tuệ giác mới phát triển mạnh, mới được hỗ trợ một cách tốt đẹp.

Nếu không nhớ sẽ không biết được pháp này sinh lên do nhân nào, duyên nào; không biết được pháp này diệt đi do nhân nào, duyên nào; không thấy được sự sinh lên và diệt đi của pháp đó thì không thấy được tướng vô thường.

Không thấy được tướng vô thường sẽ không thấy được tướng khổ, bởi vì tướng khổ là sự áp bức của sự sinh diệt. Pháp nào sinh lên rồi diệt mất một cách nhanh chóng như vậy thì pháp đó có một sự áp bức, sự áp lực, sự hư hoại.

Trạng thái bị hư hoại, bị áp bức, bị bức bách đó được gọi là khổ.

Cái gì là vô thường, khổ từ lâu đã bị lầm tưởng: Cái vô thường cho là thường, cái khổ cho là lạc. Khi thấy được vô thường, khổ một cách thực sự thì sẽ không còn ảo tưởng có một bản ngã nằm trong đó.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương một pháp, Đức Thế Tôn có dạy:

“Này các Tỳ khuru, Ta không thấy một pháp nào khác có thể đưa đến ích lợi lớn, này các Tỳ khuru, như là không phóng dật. Không phóng dật, này các Tỳ khuru, đưa đến ích lợi lớn.”⁽²⁾

“Không phóng dật” ở đây chỉ cho một cách gọi khác của “niệm”. Người không phóng dật là người có trú niệm tốt; trú niệm tốt mang đến lợi ích lớn.

Trong bản “Đại niệm xứ tường giải” của ngài Pa Auk có trích dẫn câu Phật ngôn: *“Niệm có giá trị trong mọi trường hợp.”* Thật sự như vậy, những người tu tập rồi sẽ thấy rằng 5

⁽¹⁾ Trưởng lão ni kệ - Trưởng lão ni Subhā

⁽²⁾ A.i,15-Kinh số 2.

quyền của mình (tín, tấn, niệm, định, tuệ) nếu có niệm ghi nhớ sẽ biết được tín của mình mạnh hay yếu, tín của mình có vượt trội hơn các pháp khác hay không, một khi tín đã vượt trội hơn các pháp khác có thể dẫn đến tà tín, nhưng nhờ chánh niệm ngăn chặn không cho tà tín sinh lên.

Hoặc nhờ niệm ghi nhớ biết được trí tuệ vượt mạnh lên; một người có nhiều trí tuệ vượt mạnh lên dẫn đến một hậu quả là người đó có nhiều nghi hoặc. Nhờ niệm điều chỉnh cho trí tuệ giảm xuống cho 2 pháp tín và tuệ tương ứng với nhau, ngang bằng với nhau thì lúc đó niềm tin mới là một điều tốt đẹp và trí tuệ cũng tốt đẹp.

Hoặc khi pháp tinh tấn sinh lên nhiều quá sẽ dẫn đến phóng dật, tâm không được an trú, vì khi tấn nhiều thì sự di chuyển hay sự loạn động cũng tăng trưởng lên làm cho định không được yên lặng. Nhờ niệm biết được tinh tấn vượt trội như vậy sẽ kéo tinh tấn xuống.

Còn khi định vượt trội cũng sẽ dẫn đến một hệ quả khác là hôn trầm. Trong lúc thiền tập, nếu một người ngồi lâu quá dễ phát sinh buồn ngủ, người đi kinh hành nhiều quá cũng có thể phát sinh phóng dật, tâm bị tán loạn.

Niệm biết rõ được như vậy, thấy được như vậy, ghi nhớ được như vậy, niệm điều chỉnh lại các pháp cho quân bình. Cho nên niệm có lợi ích trong mọi trường hợp là như vậy.

Một người thực hành thiền quán cần đặt vào một nền tảng của trú niệm, tức là niệm được an trú một cách kiên cố, vững vàng.

Sự ghi nhớ được an trú vững chắc vào đối tượng, đề mục. Đây là giai đoạn quan trọng của tâm định.

Tâm định là pháp thứ hai trong bài kinh do Puṇṇamantāliputta trả lời những câu hỏi của ngài Sāriputta.

Nguyên nhân là vào hạ thứ hai, một số vị Tỳ khuru A La Hán sau khi mãn mùa hạ đã đi vào thành Vương Xá để yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi:

“Này các Tỳ khuru, các ông nhập hạ có được an lạc không? Có được tấn hóa không? Nơi trú xứ ấy có vị Tỳ khuru nào giảng về các pháp dẫn đến giác ngộ hay không?”

500 vị Tỳ khuru trả lời rằng:

“Trong khi chúng con nhập hạ tại làng Puṇṇavatthu, nơi đó có vị trưởng lão tên là Puṇṇamantāliputta, Ngài đã chỉ dẫn chúng con thực hành để đạt được những kết quả tốt đẹp như vậy.”

Nghe vậy, ngài Sāriputta rất hoan hỷ, ngẫm nghĩ rằng ta sẽ chờ đợi khi vị Puṇṇamantāliputta tới ta sẽ vấn pháp. Khi ngài Puṇṇamantāliputta đến tại rừng Sītavana (khu rừng này rất mát mẻ, không có sự oi bức nào nên được gọi là Sītavana (rừng lạnh)), ngài Sāriputta đến chào hỏi xong, ngồi xuống hỏi về pháp. Có một chi tiết cần giải thích là trong mùa hạ thứ hai, ngài Ānanda không nhập hạ cùng với Đức Thế Tôn mà Ngài nhập hạ tại làng Puṇṇavatthu của ngài Puṇṇamantāliputta, và cũng trong mùa hạ đó, nhờ nghe bài pháp của ngài Puṇṇamantāliputta nên ngài Ānanda chứng quả Dự Lưu. Xem như ngài Ānanda được ngài Puṇṇamantāliputta tế độ chứng quả Dự Lưu.

Ngài Sāriputta hỏi ngài Puṇṇamantāliputta rằng:

“Có phải vì giới tịnh mà Ngài sống trong giáo pháp của Đức Thế Tôn phải chăng?”

Ngài Puṇṇamantāliputta trả lời:

“Không phải do giới tịnh.”

Ngài Sāriputta hỏi:

“Có phải vì tâm tịnh mà Ngài sống trong giáo pháp của Đức Thế Tôn phải chăng?”

Ngài Puṇṇamantāliputta trả lời:

“Không phải do tâm tịnh.”

Vì giới tịnh dẫn đến tâm tịnh, tâm tịnh dẫn đến kiến tịnh, kiến tịnh dẫn đến đoạn nghi tịnh, đoạn nghi tịnh dẫn đến hành thanh tịnh, hành thanh tịnh dẫn đến tri kiến thanh tịnh, tri kiến thanh tịnh dẫn đến giải thoát tri kiến thanh tịnh.⁽¹⁾

Niệm được an trú vững là giai đoạn thứ hai của thất tịnh, tức là tâm tịnh. Tâm tịnh là tâm được yên lặng lại, tâm được tốt đẹp lại, đây là một bước tiến cao.

Thực hành định Vipassanā cần có nền tảng là trú niệm hay là giai đoạn tâm tịnh. Khi tâm tịnh thì tâm sở vitakka (tâm sở tầm) đã áp sát vào đối tượng, vào đề mục, gần như khăng khít với đề mục.

Vitakka được các vị luận sư giải thích giống như một con ong khi ra khỏi tổ hướng tới cánh hoa; khi hướng tới cánh hoa rồi, nó bay vòng vòng quanh cánh hoa, không lia bỏ cánh hoa. Cánh hoa ví như đề mục, con ong ví như chi tầm của niệm.

Khi người hành giả nhờ niệm làm cho chi tầm sinh khởi lên, áp sát vào đối tượng như là con ong áp sát vào cánh hoa.

Khi chi tầm mạnh thì chi tứ cũng sẽ bám lấy đề mục, ví như sau khi con ong bay vòng vòng, nó thấy chỗ có thể đậu được, nó đậu xuống để hút nhụy hoa.

Trạng thái con ong đậu xuống để hút nhụy hoa được gọi là tứ, tức là đã dán sát lên đối tượng.

Một câu hỏi được đặt ra là: Lý do gì có một số thiền sinh trong thời thiền, tâm muốn giữ yên lặng, muốn an trú tâm trong niệm để ghi nhớ nhưng lại ghi nhớ không được.

Ở đây chúng ta thấy rằng, muốn là một việc, có làm được hay không lại là một việc khác. Ai cũng muốn tâm mình được an trú trong đề mục như lời dạy của các vị thiền sư. Tuy nhiên khi bước vào thời thiền tập, ngồi được vài phút thì tâm lại bị phóng túng, không chịu ở yên một chỗ.

Đây là một pháp sanh lên do có nguyên nhân. Ngài U.Paṇḍika khi thuyết giảng thiền ở Mỹ đã cho ví dụ (do ngài Khánh Hỷ Trần Minh Tài ghi nhận lại trong quyển “Ngay Trong Hiện Tại Đây”): Như một con tắc kè đi bắt mồi, hướng tới gần con mồi, khi đi tới được vài bước, nó ngó trước, ngó sau, ngó lên, ngó xuống; sau khi ngó xong nó mới đi tới thêm vài bước nữa rồi nó lại ngó bên phải, ngó bên trái, ngó lên, ngó xuống; rồi nó lại đi tới thêm vài bước nữa. Cũng vậy, có một số thiền sinh khi bước vào thời thiền tập, chỉ có vài phút đầu còn an trú tâm mình ở đề mục, sau vài phút đó bắt đầu nghĩ vơ nghĩ vẩn, nghĩ đến chuyện quá khứ, nghĩ đến chuyện tương lai, nhớ cảnh đẹp, nhớ thân bằng quyến thuộc, nhớ bạn bè, ... tức là tâm bị phóng túng. Rồi khi trực nhớ lại đang ngồi trong thời thiền thì quay lại chăm chú vào đề mục thiền của mình; chăm chú được vài ba phút lại nhớ đến cảnh khác như là: Sau thời thiền này mình sẽ làm gì? Ra khỏi trường thiền này mình sẽ như thế nào?... Cũng giống như con tắc kè đi được vài ba bước thì bắt đầu ngó bên phải, ngó bên trái, ngó bên trên, ngó dưới đất. Ngài U.Paṇḍika nói rằng trường hợp này gọi là thiền sinh tắc kè.

Khi hành thiền gặp trường hợp này, thiền sinh phải nhủ tâm rằng: “Ta không phải là con tắc kè. Ta là một con người”.

Sở dĩ những thiền sinh muốn an trú tâm vào đề mục mà không được như ý, bị chướng ngại, tâm bị tán loạn, dao động chính là một trạng thái của phóng dật cái thuộc về 5 triền cái.

⁽¹⁾ Trung bộ I, Kinh Trạm xe – Rathavinītasutta.

Pháp chướng ngại này do nguyên nhân nào? Do Giới của người đó không trong sạch.

Một người khi bước vào thời thiền mà Giới bị ô nhiễm, lấm nhơ thì sự an trú tâm không được thuận lợi, bị chướng ngại, trắc trở. Người đó phải xem xét lại Giới của mình.

Đức Phật đã dạy trong bài Kinh Vô Minh, pháp 10 chi ⁽¹⁾: Tìm giai đoạn đầu của vô minh không thấy, nhưng vô minh có thức ăn. Ở đây chữ Sāhāra gọi là có thức ăn, đồng nghĩa với Sapaccayā tức là có duyên. Như vậy Sāhāra còn có nghĩa là có duyên sinh lên. Vô minh có duyên là 5 pháp triền cái; 5 pháp triền cái có vật thực là 3 ác hạnh (thân ác hạnh, ngữ ác hạnh, ý ác hạnh); 3 ác hạnh có vật thực là không như lý tác ý; không như lý tác ý có vật thực là không có niềm tin; không có niềm tin có thức ăn là không nghe Diệu Pháp; không nghe Diệu Pháp có thức ăn là không thân cận với bậc chân nhân.

Do không thân cận với bậc chân nhân nên không được nghe Diệu Pháp; do không được nghe Diệu Pháp nên không có niềm tin; do không có niềm tin nên không có tác ý đúng, do không có tác ý đúng nên có 3 ác hạnh; do có 3 ác hạnh nên có 5 triền cái; do có 5 triền cái nên dẫn đến vô minh sinh khởi lên. Một loạt nhân duyên diễn ra như vậy.

Một số người do không nghe Diệu Pháp nên không có niềm tin. Họ nghĩ như sau: Tôi không có niềm tin rằng trong thời điểm này có bậc Thánh nhân. Tu tập thiền chỉ hay tu tập thiền quán không có lợi ích. Cho nên họ không nỗ lực tu tập mà để cho con nước trôi xuôi, nghĩ rằng mình tu gieo duyên mà không thấy rằng mình đã đánh mất đi một cơ hội lớn.

Nếu được nghe Diệu Pháp sẽ có niềm tin rằng: Thời điểm này Phật giáo mới trải qua hơn 2.500 năm, thời này vẫn còn những bậc Thánh nhân xuất hiện. Điều này được chứng minh trong Bản Sớ giải Bài Kinh của bà Gotāmī.

Bà Gotāmī muốn xuất gia trong Giáo Pháp này nhưng Đức Phật không chấp nhận. Sau khi ngài Ānanda xin Đức Thế Tôn 2 lần cho bà Gotāmī được xuất gia trong Giáo Pháp này, Đức Thế Tôn từ chối, ngài Ānanda đã hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, nếu người nữ xuất gia trong giáo pháp này thì có thể chứng được Thánh quả A La Hán hay không?

Đức Phật trả lời:

- Nay Ānanda, nếu người nữ xuất gia trong giáo pháp này vẫn có thể chứng được Thánh quả A La Hán.

Ngài Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn rằng:

- Nếu như vậy thì xin Đức Thế Tôn cho Di mẫu Gotāmī xuất gia trong giáo pháp này.

Đức Thế Tôn trả lời:

- Nay Ānanda, nếu Di mẫu Gotāmī chấp nhận 8 trọng pháp thì sẽ được xuất gia trong giáo pháp này. 8 trọng pháp đó là:

1- Vị Tỳ khuru ni dù 100 tuổi hạ cũng phải đánh lễ một vị Tỳ khuru mới vừa xuất gia trong ngày.

2- Tỳ khuru ni không được giáo giới Tỳ khuru.

3- Tỳ khuru ni phải nhập hạ ở nơi có Tỳ khuru.

4- Tỳ khuru ni phải sám hối 2 lần, sám hối bên chur Tỳ khuru ni xong phải sang bên chur Tỳ khuru để làm lễ phát lồ.

⁽¹⁾ A.v,113.

5- Trước khi trở thành Tỳ khuru ni, vị ấy phải là học nữ 2 năm, giữ 6 giới (không sát sanh, không lấy của không cho, không quan hệ tình dục, không nói dối, không uống rượu và các chất say, không ăn sái giờ). Giữ 6 giới trọn vẹn 2 năm liên tục không đứt đoạn. (Ví dụ giữ 6 giới được 1 năm 1 tháng nhưng lỡ ăn chiều thì xem như thời gian trước đây bỏ, phải thọ lại từ đầu). Sau khi thọ giới 2 năm thì vị ấy xuất gia bên chư Tỳ khuru ni rồi qua chúng nhận bên chư Tỳ khuru.

6- Tỳ khuru ni phạm trọng tội phải hành pháp pakkhamānattam cho đến nửa tháng.

7. Sau khi an cư mùa mưa xong, Tỳ khuru ni cần phải làm lễ Tự Tứ trước 2 Tăng chúng về ba vấn đề được thấy, được nghe và nghĩ.

8- Không vì một duyên có gì, một Tỳ khuru ni có thể mắng nhiếc, chỉ trích một Tỳ khuru.

Bà Gotāmī chấp nhận 8 trọng pháp này về trở thành một vị Tỳ khuru ni. Bà được xem như là người nữ đầu tiên xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Sau đó Đức Phật dạy ngài Ānanda rằng:

- Nếu Giáo Pháp này không có người nữ xuất gia thì sẽ tồn tại 1.000 năm nhưng vì có người nữ xuất gia nên chỉ còn lại 500 năm. Do thấy hiểm họa này nên Như Lai cho 8 trọng pháp này, giống như người thấy nước sông dâng cao sẽ làm bờ đê trước để ngăn chặn không cho nước sông dâng lên cao tàn phá hoa màu.

Trong Bản Sớ giải Tăng Chi Kinh giải thích rằng: Nếu không có người nữ xuất gia thì trong 1.000 năm đầu sẽ còn vị A La Hán Tuệ Phân Tích; 1.000 năm thứ hai sẽ còn vị A La Hán Lục Thông; 1.000 năm thứ ba sẽ còn vị A La Hán Tam Minh; 1.000 năm thứ tư sẽ còn vị A Na Hàm; 1.000 năm thứ năm còn vị Nhất Lai. Còn trong Bản Sớ giải Luật Tạng giải thích rằng: Nếu không có người nữ xuất gia thì trong 1.000 năm đầu sẽ còn vị A La Hán Tuệ Phân Tích; 1.000 năm thứ hai sẽ còn vị A La Hán Nhất Minh; 1.000 năm thứ ba sẽ còn vị A Na Hàm; 1.000 năm thứ tư sẽ còn vị Nhất Lai; 1.000 năm thứ năm còn vị Dự Lưu. Cho dù cách giải thích như thế nào thì ở thời điểm hiện tại khi giáo pháp của Đức Thế Tôn mới trải qua hơn 2.500 năm thì vẫn còn những bậc Thánh nhân xuất hiện.

Qua sự kiện kể trên, một số người hiểu sai cho rằng người nữ xuất gia làm cho Giáo Pháp bị tổn hại.

Thật sự không phải như vậy, bản Sớ Giải giải thích rằng: Đức Thế Tôn thấy rằng nếu cho phép người nữ xuất gia trong Giáo Pháp này mà không có 8 trọng pháp thì 500 năm đầu chỉ còn A La Hán Tuệ Phân Tích, 500 năm thứ hai chỉ còn A La Hán Lục Thông, 500 năm thứ ba chỉ còn A La Hán Tam Minh, 500 năm thứ tư chỉ còn A La Hán Nhất Minh, ... Giống như một nhà có nhiều nữ nhân thì nhà đó dễ bị trộm cướp xâm nhập, phá phách và làm hư hoại.

Bởi vì thấy hệ quả này nên Đức Thế Tôn buộc các Tỳ khuru ni phải thọ 8 trọng pháp này, nhờ 8 trọng pháp này nên Giáo Pháp của Đức Thế Tôn được tồn tại trọn vẹn thời gian.

Một số Phật tử đi chùa nghe pháp nhưng không thực hành mà cứ nuôi hy vọng chờ đến ngày Đức Phật Metteyya xuất hiện. Đây là tâm lý phổ biến ở một số người không có sự suy xét rõ ràng.

Cho dù là chư Phật trong quá khứ, chư Phật trong hiện tại hay chư Phật ở vị lai thì Giáo Pháp cũng chỉ với mục đích dẫn dắt thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi. Cho dù Giáo Pháp của chư Phật trong quá khứ giảng thuyết như thế nào với mục đích dẫn chúng sinh lìa bỏ sự sinh tử luân hồi, giải thoát khỏi những uế trước, những ô nhiễm thì trong hiện tại này Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cũng giống như vậy, ngay cả sau này khi Đức Phật Metteyya thuyết giảng cũng với mục đích như vậy.

Số lượng Pháp Môn của các vị Phật có thể nhiều hay ít tùy theo chúng sinh vào thời đó nhưng mục tiêu tối hậu vẫn là đưa chúng sinh thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Có một ví dụ như sau: Giống như có một người đang nóng bức, khô héo, khát nước, có một trận mưa rào đổ xuống trên vùng đất đó. Người đó nói rằng: “Trận mưa rào này đang đổ xuống, nhưng tôi sẽ không ra tắm, tôi sẽ không làm cho mát cơ thể, tôi sẽ không làm cho khỏi khát. Tôi sẽ chờ đợi trận mưa rào lớn thứ hai, lúc đó tôi mới ra tắm, tôi mới ra giải khát, tôi mới tẩy rửa bụi bặm bám trên thân thể”.

Người có ý nghĩ như thế có thể nào gặp được trận mưa rào thứ hai giống như vậy hay không? Bởi vì trong dòng luân hồi đang xuôi chảy thì cơ hội gặp được Đức Phật Metteyya rất mong manh, không có một sự chắc chắn nào.

Nhiều người nghĩ rằng tôi làm việc phước hôm nay để đến thời Đức Phật Metteyya tôi tái sinh tới gặp Đức Phật Metteyya rồi tôi chứng đắc Đạo Quả.

Ngay cả cơ hội đang có trong thời Đức Phật Gotama hiện tại mà những người ấy còn không nắm bắt lấy. Giáo Pháp của Đức Phật giống như một trận mưa rào.

Trong lời nói đầu quyển Pháp Hành Thiên Tuệ của ngài Hộ Pháp có ghi nhận: Theo Kinh điển, Đức Chánh Đăng Giác tế độ chúng sinh trong thời của Đức Chánh Đăng Giác với số lượng nhiều hơn cả cát sông Hằng, con số này lên đến 24 A tăng kỳ 600 triệu và 100 ngàn chúng sinh.

Ngài Ledi nói rằng chúng ta là người Neyya có thể thành tựu được Đạo Quả Níp Bàn ngay trong kiếp hiện tại này. Nhưng do không có niềm tin nên không có quyết tâm, không có nỗ lực để chứng đạt được Đạo Quả.

Trong giai đoạn Giáo Pháp đang hiện hành như hiện nay là một cơ hội rất tốt cho những ai có ước vọng thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Những người dù có khả năng chứng đắc Đạo Quả nhưng không thành tựu được ngay trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn hiện tại là:

1- Có ước nguyện trở thành Vô Thượng Chánh Giác (Ví dụ: vua Pasenadi mặc dù có khả năng chứng đắc Đạo Quả nhưng có ước nguyện trở thành Bạc Chánh Đăng Chánh Giác trong tương lai nên tuy nghe và hiểu được nhiều Pháp nơi Đức Thế Tôn, làm một cuộc cúng dường lớn nhất đến Đức Thế Tôn, ... nhưng không thành tựu được Đạo Quả trong ngay trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn)

2- Có ước nguyện trở thành Phật Độc Giác (Ví dụ: vua A Xà Thế ngoài ước nguyện trở thành Phật Độc Giác còn vì nghiệp giết cha nên không thể chứng đắc Đạo Quả ngay trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn)

3- Có ước nguyện trở thành Thượng Thủ Thịnh Văn.

4- Có ước nguyện trở thành Đại Đệ Tử.

Người không tập trung niệm được, không an trú niệm được phải xem lại giới của mình.

Một số người khi ở trong thiên đường giữ giới rất tốt nhưng khi trở về đời sống tại gia lại buông thả, chính vì họ không hiểu được lợi ích của giới và xem thường giới. Giới có 3 cách:

1- Giới nguyện: Ví dụ như người nguyện giữ bát quan trai giới hay nguyện thọ trì 5 giới,

...

2- Giới hành: Ví dụ khi gặp các con vật hay gặp những chúng sinh khác, không sát hại chúng, dù với hình thức này hay hình thức kia không hành hạ chúng, không làm cho chúng

đau khổ. Bằng cách nào? Bằng cách nuôi dưỡng tâm từ. Người có tâm từ sẽ không làm hại chúng sinh khác, không đánh đập chúng sinh khác.

Ngay cả người thầy muốn cho người trò giỏi, tuy có ý tốt nhưng lại hành hạ học trò, đánh đập học trò thì sẽ bị mang nghiệp; hay như cha mẹ muốn cho con mình được tấn hóa, được tốt đẹp nhưng lại dùng roi vọt để huấn luyện con thì Đức Phật phê phán.

Minh chứng là khi Bà La Môn SubhaTodeyya hỏi Đức Phật:

- Bạch Đức Thế Tôn, vì sao có người khỏe mạnh, có người hay đau yếu, có người chết yếu, có người sống thọ, ...

Đức Phật trả lời:

- Do nghiệp phân biệt chúng sinh. Những người nào từ bỏ gậy gộc, đao trượng, từ bỏ vũ khí, không sát hại chúng sinh khác thì người đó có tuổi thọ dài. Người nào dùng gậy gộc, đao trượng, vũ khí để sát hại chúng sinh khác thì do nghiệp này người đó có tuổi thọ ngắn.

Người nào không dùng gậy gộc, đao trượng để hành hạ chúng sinh khác, gây đau khổ cho chúng sinh khác thì người đó được mạnh khỏe. Người nào dùng gậy gộc, đao trượng để hành hạ chúng sinh khác, gây đau khổ cho chúng sinh khác thì người đó bị bệnh, đau yếu.⁽¹⁾

3- Giới thành: Khi chúng được Quả Dự Lưu thì người đó thành tựu về Giới gọi là “Giới thành”.

Người có giới trong sạch giống như người đứng vững chắc trên đài cao, có thể quan sát được những gì ở chung quanh, những người qua lại. Người có giới không trong sạch giống như người đứng không vững vàng, lại đứng ở chỗ thấp thì người đó không quan sát được những gì ở chung quanh, cũng không quan sát được người qua lại.

Ngài Ledi Sayadaw cho một ví dụ như sau: Người không an trú niệm giống như người điên đi lang thang, không biết giờ về ăn cơm.

Người nhà của người điên tìm được người điên và mang về nhà. Họ dọn cơm cho người điên ăn. Người điên ăn được vài miếng thì hất đồ bữa ăn rồi lại bỏ đi lang thang.

Thế là người này không được no, cứ lang thang lang thang như vậy.

Cũng vậy những người không an trú tâm được, không ghi nhận được đề mục, tâm ý lang thang như người điên đi lang thang.

Người nhà mang về nhà ví như vị thiền sư nhắc nhở, dọn cơm cho ăn ví như dạy cho những pháp thực tập. Họ ăn được vài miếng rồi hất tung để tiếp tục đi lang thang ví như những thiền sinh trong thời ngồi thiền không an trú tâm được, cứ nghĩ ngợi lung tung.

Trong đời sống hằng ngày những người này được gọi là “người” nhưng cuộc sống của họ thật vô vị, không mang đến lợi ích gì cho chính bản thân họ.

Những người không tu tập thiền tuệ hay thiền quán hay tu tập về tứ niệm xứ, an trú tâm không được thì mặc dù cũng là một hành giả, cũng là một Phật tử, hình thức cũng là người quy y Tam bảo nhưng cuộc sống của người này không có lợi ích cũng giống như người điên trong ví dụ trên.

Nếu người điên này may mắn gặp được một vị lương y giỏi cho uống thuốc, bắt kiêng cử. Người này tin tưởng vị lương y, uống thuốc và kiêng cử theo chỉ dẫn thì một thời gian sau người ấy lành bệnh.

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh – Tiểu nghiệp phân biệt kinh

Khi người đó nhớ được tất cả mọi việc, biết được mọi việc chung quanh thì lúc bấy giờ mọi người mới công nhận người này trở thành người, người này có lợi ích, có cuộc sống tốt đẹp của một con người.

Khi những người Phật tử, những người hành giả đã có niềm tin trong Giáo Pháp này thì nỗ lực thực hành thiền quán hoặc thực hành Tứ Niệm Xứ để chứng đắc được Thánh Quả thì lúc bấy giờ những vị có trí mới xem như người này thực sự là một con người, thực sự là người có giá trị, thực sự là người mang đến lợi ích cho chính bản thân mình, không phải là một kẻ điên đi lang thang nữa.

Một ví dụ khác như sau: Vào mùa mưa, có những trận mưa rất lớn, có những trận mưa nhỏ, có những trận mưa kéo dài, có những trận mưa ngắn. Nhờ mùa mưa các cây cối được sinh trưởng xanh tươi tốt đẹp. Khi hết mùa mưa đến mùa nắng hạn, chỉ có những cây có rễ cắm sâu vào trong lòng đất mới có thể còn tồn tại, còn những loại cây nhỏ, cây yếu, cây không có rễ cắm sâu vào lòng đất sẽ bị diệt mất.

Như thế nào cũng vậy, thời còn Giáo pháp của Đức Phật giống như thời có mùa mưa, tất cả chúng sinh đều có thể chứng đắc được Đạo Quả như cây sinh sôi nảy nở, có hoa, có trái.

Nhưng chỉ một thời gian sau, hết thời của Đức Phật hiện tại thì trải qua một thời gian không có Giáo Pháp của Đức Phật giống như thời hạn hán.

Trong thời hạn hán chỉ có những cây cắm sâu vào lòng đất mới tồn tại được muốn ám chỉ rằng chỉ có những vị Thánh từ Dự Lưu trở lên mới có thể bảo đảm được sự tốt đẹp của mình trong tương lai; những chúng sinh còn lại như cây yếu, cây nhỏ nhoi sẽ bị tiêu diệt ví như người có thể rút xuống khổ cảnh.

Vì khinh thường Giới nên tạo ra những điều tai hại như vậy. Cho nên trong Trường Bộ Kinh - Đại Phẩm, Đức Phật có dạy: **“Sīlāparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisamsa”**. Được dịch là “Giới tu tiên với định có quả báu lớn, có lợi ích lớn”. Điều đó cho thấy rằng, Giới có một công năng rất lớn nhưng một số hành giả lại xem thường.

Ngài Ledi Sayadaw cho một ví dụ khác: Có một con thuyền chở đầy hàng hóa. Con thuyền đó xuôi theo dòng nước. Có lúc con thuyền đi trên một khúc sông đầy ghềnh đá, băng qua rừng rậm. Vượt qua khúc sông đó con thuyền đi qua một khúc sông khác có làng mạc, có phố xá, có bến đò nhưng vào ban đêm nên người chủ thuyền không thấy bến đò nên con thuyền lại đi ra khỏi khúc sông đó.

Con thuyền tiếp tục trôi xuống đến một khúc sông khác có làng mạc, có phố xá, có bến đò, lại vào lúc ban ngày, nhưng người chủ thuyền không thể điều khiển được bánh lái con thuyền để đi vào bến đò lên phố một cách an toàn.

Dòng nước tượng trưng cho sự luân hồi từ vô thủy cho đến hôm nay, chúng sinh giống như con thuyền, con thuyền chở đầy hàng hóa có giá trị ví như chúng sinh được sinh làm người. Sinh làm người là một điều khó mà Đức Phật có dạy: “Được sinh làm người là một điều khó. Sinh làm người được xuất gia là một điều khó. Khó được nghe Giáo Pháp của Đức Phật. Khó được gặp Đức Phật”.⁽¹⁾

Con thuyền ví như danh sắc của chúng sinh, người chủ thuyền ví như niệm, niệm không được an trú ví như người chủ thuyền không thể điều khiển được bánh lái con thuyền. Con thuyền đi qua ghềnh đá, rừng rậm ví như có những thời không gặp được Giáo Pháp của Đức Phật, giống như trong kiếp trông rỗng tất cả mọi người đều không gặp được Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

⁽¹⁾ Dhp.182.

Con thuyền đi qua một khúc sông khác có làng mạc, có phố xá, có bến đỗ nhưng vào ban đêm nên người chủ thuyền không thấy bến đỗ. Ví như có những lúc Đức Phật Chánh Đăng Chánh Giác xuất hiện nhưng chúng sanh đó gặp 8 tai nạn:

1- Sanh vào cõi Vô sắc (Như trường hợp khi Đức Thế Tôn nhận lời của Đại Phạm Thiên Sahampati là chuyển pháp luân tế độ chúng sinh, Ngài tuyên bố rằng: “Cửa vô sinh bất tử sẽ mở cho những ai có trí và có sự nỗ lực tinh tấn để tìm đến.” Sau khi tuyên bố như vậy, Ngài ngẫm nghĩ rằng: “Trong thế gian này Ta nên tế độ ai trước?”. Ngài thấy rằng những vị đạo sư mà trước đây Ngài đã theo học khi còn là Bồ tát, đó là vị đạo sư Ārālakālama. Lúc bấy giờ, một vị Chư thiên báo cho Ngài biết: “Bạch Đức Thế Tôn, vị đạo sư Ārālakālama đã mệnh chung vào 7 ngày trước.” Đức Thế Tôn đưa trí quán xét thấy quả thật như vậy, Ngài nói rằng đây là một mất mát lớn đối với đạo sư Ārālakālama. Bởi vì vị đạo sư Ārālakālama, người đã dạy Bồ tát cho đến tầng thiên Vô Sở Hữu Xứ, tầng thiên thứ ba của cõi Vô Sắc, đã sinh lên cõi Vô Sắc nên Đức Thế Tôn không thể tế độ được. Vì cõi Vô Sắc không có âm thanh, mà những người muốn chứng đắc Đạo Quả trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn phải do nghe; bởi vì do nghe nên mới gọi là Sāvaka tức là Thinh Văn. Thinh Văn là người do nghe mới chứng đắc được Đạo Quả.

Vị đạo sư Ārālakālama sống ở cõi Vô Sở Hữu Xứ với thời gian dài 60.000 kiếp trái đất, sau đó có thể tái sinh vào cõi trời Dục Giới hoặc tái sinh làm vua chuyển luân vương. Nhưng sau kiếp tái sinh vào cõi trời Dục Giới hoặc tái sinh làm vua chuyển luân vương thì hậu thân của vị đạo sư này có thể rớt xuống 4 khổ cảnh).

2- Sanh vào cõi Vô tướng (Cõi Vô tướng là một cõi không có tâm nên không thể nắm bắt được Pháp).

3- Rơi vào bốn khổ cảnh

4- Sanh vào vùng biên địa (Vùng biên địa là vùng Giáo Pháp không đi tới như vùng dân tộc thiểu số, vùng biên cương hải đảo)

5- Sanh có khuyết tật từ trong bụng mẹ

6- Không gặp được Đức Thế Tôn

7- Tuy gặp được Đức Thế Tôn nhưng lại mang tà kiến (Ví dụ như trong thời Đức Phật có 6 tôn chủ ngoại giáo và các môn đệ của 6 tôn chủ ngoại giáo tuy gặp được Đức Thế Tôn nhưng lại mang tà kiến nên không có niềm tin thực hành theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn)

8- Tuy gặp được Đức Thế Tôn, không mang tà kiến nhưng thiếu duyên lành, hoặc có duyên lành nhưng do hạnh nguyện, hoặc có duyên lành nhưng do ác nghiệp ngăn cản. Ví dụ thứ nhất: Hoàng hậu Mālikā rất tịnh tín với Đức Thế Tôn; dù ngồi ở đâu, đứng ở đâu, nằm ở đâu, bà cũng nghĩ ngày mai sẽ cúng dường đến Đức Thế Tôn món gì, nhưng duyên lành chứng đắc Đạo Quả của bà không có nên sau khi mệnh chung bà tái sinh xuống địa ngục 7 ngày và sau 7 ngày bà tái sinh về cõi Đâu Suất để tạo phước Ba La Mật. Đây là trường hợp có gặp Đức Phật, nghe Pháp của Đức Phật nhưng thiếu duyên lành.

Ví dụ thứ hai: Vua Pasenadi có ước nguyện là Bạc Chánh Giác trong tương lai nên không thể chứng đắc được Đạo Quả trong Giáo Pháp này mặc dù ông rất tịnh tín, rất hoan hỷ và rất cung kính Đức Thế Tôn. Đây là trường hợp có duyên lành nhưng do hạnh nguyện.

Ví dụ thứ ba: Vua A Xà Thế có thể chứng đắc Đạo Quả ngay sau khi Đức Phật giảng bài Kinh Sa Môn Quả nhưng vì mang tội giết cha nên không thể chứng đắc Đạo Quả.

Đây là trường hợp tuy có duyên lành nhưng do ác nghiệp ngăn cản không thể chứng đắc Đạo Quả.

Có những lúc con thuyền đi qua khúc sông có làng mạc, có bến đỗ, lại vào lúc ban ngày ví như chúng sinh được nghe Giáo Pháp của Đức Phật nhưng vì không kiểm soát được tâm, không an trú niệm để điều hành tâm đi vào bến cảng để lên bờ an toàn.

Như vậy, hành giả không nên bỏ qua cơ hội này bởi vì Giáo Pháp của Đức Phật lúc nào cũng giống nhau và cũng có mục tiêu là đưa đến sự thoát khổ, chỉ có hành giả có đi tìm tới Pháp hay không mà thôi.

Hành giả phải nỗ lực, phải có sự chánh niệm tỉnh giác, giữ giới một cách cao độ thì mới thành tựu được ước nguyện của mình và nhanh chóng chứng đắc được Đạo Quả Níp Bàn.

V) Lợi ích của 3 pháp: ātāpī (tinh cần), sampajāno (tỉnh giác), satimā (an trú niệm).

Khi một hành giả bước vào tu tập thiền phải được trang bị bởi 3 pháp: ātāpī (tinh cần), sampajāno (tỉnh giác), satimā (an trú niệm).

Khi hành giả đi vào tu tập thiền đều phải đối mặt với ác ma và ác ma nặng nề nhất là phiền não ma.

Đức Phật là một bậc đạo sư tài giỏi và thông suốt các pháp; khi bậc đạo sư bảo các đệ tử đi vào hành thiền, Ngài đã trang bị cho những đứa con của mình những vũ khí để phòng hộ, để chống lại, để chiến đấu, để chiến thắng phiền não ma. Những vũ khí đó là tinh cần, tỉnh giác và an trú niệm.

- Tinh cần (ātāpī)

Khi hành thiền hành giả cần một đề mục để tu tập, ví dụ như quán thân trên thân. Theo các vị thiền sư lão luyện như ngài Pa Auk, ngài Mahāsi, ngài U.Paṇḍita, khi chúng ta hành thiền Vipassāna quán thân trên thân thì chúng ta phải quan sát tất cả diễn tiến của pháp khởi lên trong thân chúng ta.

Nói cách khác trong thời thiền với đề mục quán thân trên thân, hành giả phải nỗ lực ghi nhận tất cả danh sắc đang diễn tiến, đang sinh lên, đang diệt đi, ...

Nếu không có sự tinh cần này thì những gì đang diễn ra trong thân như tê, nhức, mỏi, cứng hay êm ái, phóng tâm, ... thì không thể ghi nhớ được tất cả những sự kiện xảy ra, đồng thời cũng không theo dõi được những diễn tiến của danh sắc đang xảy ra trong thân mình. Nếu không có sự tinh cần thì hành giả không thể an trú tâm trên đề mục, bởi vì lúc đó tâm bị vơ vẩn, tâm không tập trung được.

Việc tâm bị vơ vẩn, tâm không tập trung, tâm bị loạn động là một sự thường nhiên, bởi vì từ rất lâu, từ luân hồi xa xưa cho đến hôm nay, chúng ta chìm đắm trong sự dễ dãi, khinh thường, không chú tâm. May mắn vào lúc này, chúng ta gặp được Giáo Pháp và bắt đầu đi vào thực hành pháp để tự cứu lấy mình.

Từ rất lâu chúng ta luôn ở trạng thái lười nhác, ý lại, chờ đợi, nhưng sự chờ đợi không bao giờ có, sự lười nhác đã ăn sâu vào vùng tùy miên. Cho nên hôm nay, chúng ta cần phải khơi dậy sự tinh tấn, một sự nỗ lực ghi nhận tất cả sự diễn tiến của danh và sắc đang khởi lên trong thân chúng ta.

Nếu không tinh cần, nỗ lực thì đề mục bị mờ đi, bị nhòe đi, bị muội lược. Ví dụ như khi hành giả hành thiền đề mục hơi thở nhưng không cố gắng, không nỗ lực chú ý hơi thở vào hơi thở ra, đến một lúc nào đó hơi thở vào hơi thở ra sẽ diễn ra một cách tự nhiên mà người đó trong tâm không nắm bắt được thì sự an trú tâm trên đề mục không thể xảy ra.

Người không có sự an trú tâm trên đề mục được gọi là thất niệm hay là không có tỉnh táo trong pháp hành. Cho nên chúng ta thấy rằng người muốn an trú tâm trên đề mục tức là có

niệm không phải là điều dễ dàng, do đó cần phải có sự nỗ lực, cần có nhân gần của sự an trú này là một sự tinh cần khởi lên.

Ngài thiền sư Pa Auk Sayadaw có dạy rằng: “Khi tâm lười nhác, đó là một chương ngại về sự mập mờ, không rõ ràng của tâm. Tâm không hiểu rõ đối tượng thì không thể phán đoán một cách chính xác cách hành này là đúng, cách hành này là sai để kịp thời loại bỏ cách hành sai và thực hành cách hành đúng. Đây thực sự là một thử thách cho hành giả.

Do lười nhác, do không nỗ lực tinh cần nên tinh giác không hiện khởi. Khi tâm lười nhác dẫn đến sự an trú tâm yếu; sự an trú tâm yếu, không vững chắc dẫn đến sự phóng túng theo cảnh trần. Tại sao lại như vậy? Vì từ luân hồi cho đến hôm nay, tâm luôn phóng theo những gì mà nó ưa thích, phóng theo sự an lạc của nó.

Sự an lạc đó thể hiện qua đâu?

Sự an lạc đó thể hiện qua sắc, thanh, hương, vị, xúc và những pháp an lạc, khả hỷ, khả ái.

Đức Phật đã tuyên bố rằng: “Này các Tỳ khuru, nếu như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nhất hướng khổ thì người ta sẽ không đắm nhiễm trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bởi vì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có vị ngọt là hỷ lạc của nó. Do có vị ngọt nên chúng sinh mới đắm nhiễm trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.”⁽¹⁾

Nếu một chúng sinh gặp sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không hài lòng, không thích ý thì tâm sẽ khởi lên ao ước muốn có cái mà mình thích ý, hài lòng. Ví dụ một người đang đói bụng nhưng có một món ăn không vừa ý thì người đó sẽ khởi lên tâm ao ước món ăn mà mình thường hợp khẩu vị, thích thú. Đây là một khuynh hướng đã từ lâu trong vòng luân hồi chúng ta bị dính mắc tới.

Đức Phật dạy thêm rằng: “Nếu sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nhất hướng lạc thì không có sự nhàm chán. Thật sự, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có khổ chứ không hoàn toàn là lạc. Vì có tính chất khổ nên mới dẫn đến sự nguy hại. Chính vì có sự nguy hại nên mới dẫn đến có sự nhàm chán đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.” (Sđđ)

Như một người đang đói sẽ thấy món vật thực này hợp khẩu vị, nhưng nếu dùng quá nhiều so với ngày bình thường sẽ cảm thấy ngán. Bởi vì cho dù là món vật thực rất ngon, rất tốt, rất hợp khẩu vị nhưng khi dùng gấp 3-4 lần sẽ cảm thấy khổ sở. Chính vì khổ sở nên sinh ra nhàm chán.

Cho nên Đức Phật nói rằng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có vị ngọt là hỷ lạc nên chúng sinh bị đắm nhiễm. Nhưng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng có khổ là sự thay đổi, sự biến hoại, sự không hài lòng, do đó nên mới có sự nhàm chán đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Tâm chúng ta từ lâu khi được cái này mặc dù hợp ý nhưng vẫn tìm kiếm cái khác cao hơn, hợp ý hơn. Cũng giống như người nông dân giai đoạn đầu tiên chỉ là một mảnh vườn để đủ ăn đủ mặc, nhưng khi đã có đủ ăn đủ mặc thì người nông dân lại muốn ăn ngon mặc đẹp. Khi đã ăn ngon mặc đẹp, người nông dân lại muốn ăn đồ cao quý, mặc đồ cao quý, ở nhà sang trọng hơn, đầy đủ tiện nghi hơn,... Lòng tham bị dẫn dắt như vậy.

Sự an trú tâm kháng khí với đề mục là điều cần thiết để kiểm soát 6 loại thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Khi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tiếp xúc với cảnh trần tương ứng như mắt thấy cảnh sắc, tai nghe âm thanh, lưỡi nếm vị chất tốt, thân đụng chạm êm ái, ý được hài lòng thích thú, lúc đó tâm bị phóng túng. Nhờ an trú tâm nên tâm không bị phóng túng quay cuồng theo các dục vọng.

⁽¹⁾ S.iii,68.

Hai mươi năm đầu Đức Thế Tôn có nhiều thị giả thay phiên nhau theo hầu Đức Thế Tôn, trong đó có tôn giả Meghiya. Một lần nọ, Đức Thế Tôn cùng Tôn giả Meghiya đi trì bình khát thực. Khi đi ngang qua một vườn xoài, do không thu thúc tâm trong đề mục nên Tôn giả Meghiya thấy vườn xoài mát mẻ, thanh tịnh, đã nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con thấy vườn xoài này rất thanh tịnh, rất mát mẻ. Xin Đức Thế Tôn cho con vào vườn xoài này để hành pháp thiền định.

Đức Thế Tôn nói rằng:

- Nay Meghiya hãy chờ đợi một vị Tỳ khuru nào đi tới hãy vào vườn xoài tu tập. Không nên bỏ Đấng Như Lai như vậy.

Lần thứ hai, Tôn giả Meghiya bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã thành Phật, ngài không cần quan đến điều gì nữa, Ngài đã giải thoát. Còn con chưa chứng đắc được Đạo Quả, chưa thành tựu được giải thoát. Xin Ngài cho con đi vào vườn xoài hành thiền để nếm được hương vị giải thoát.

Đức Thế Tôn bảo Tôn giả Meghiya:

- Nay Meghiya hãy chờ đợi một vị Tỳ khuru nào đi tới hãy vào vườn xoài tu tập. Không nên bỏ Đấng Như Lai như vậy.

Mặc dù Đức Thế Tôn đã nói như vậy nhưng Tôn giả Meghiya vẫn để y bát của Đức Thế Tôn ở vệ đường rồi đi thông dong vào vườn xoài. Thấy vậy, Đức Thế Tôn lặng lẽ cầm lấy y bát và tiếp tục đi. Khi Tôn giả Meghiya vào vườn xoài hành thiền, tâm của Tôn giả Meghiya bị phóng túng, không tập trung được. Buổi chiều, Tôn giả Meghiya đến gặp Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, khi con vào vườn xoài ngồi thiền như vậy, tâm con bị phóng túng, bị loạn động, không tập trung được.

Đức Thế Tôn phán dạy:

- Quả thật này Meghiya, bởi vì người không có an trú tâm, không có niệm đối với 6 trần cảnh thì tâm sẽ bị phóng lên, bị vấy vùng, không thể ở yên một chỗ.

Và Đức Thế Tôn nói lên **Câu Pháp Cú số 33** rằng:

“Phandanam capalam cittam,

Durakkham dunnivārayam;

Ujum karoti medhāvī,

Usukārova tejanam.”

Dịch:

“Tâm hoảng hốt dao động

Khó hộ trì, khó nhiếp,

Người trí làm tâm thẳng,

Như thợ tên, làm tên”. (HT. Thích Minh Châu)

Trong câu kệ ngôn này Đức Phật muốn nói tâm này rất loạn động, khó hộ trì, khó gìn giữ. Người có trí làm cho tâm này thẳng lại như thợ tên làm tên.

Trong Sớ Giải giải thích người thợ làm tên muốn làm tên phải hơ mũi tên trên lửa cho mềm, để uốn nắn, làm cho mũi tên thẳng ra.

Khi có cơ hội biểu diễn, người này nhờ tên thắng có thể bắt trúng những mục tiêu xa và được Đức vua ban thưởng.

Cũng vậy, người có trí phải làm tâm cho thắng để xuyên thủng vô minh.

Tâm này luôn luôn ở trong trạng thái hoảng hốt, dao động bởi vì trong vòng luân hồi tâm này thường xuyên chìm đắm trong sự hoảng hốt, dao động, không an trú tâm được, không có niệm để giữ gìn tâm nên tâm luôn phóng túng theo trần dục.

Đức Phật nói tiếp **Câu Pháp Cú số 34**:

*“Vārijova thale khitto,
Okamokataubbhato,
Pariphandatidaṃ cittaṃ,
Māradheyyaṃ pahātave.”*

Dịch:

*“Như cá quăng lên bờ,
Vứt ra ngoài thủy giới;
Tâm này vùng vẫy mạnh,
Hãy đoạn thế lực ma”. (HT. Thích Minh Châu)*

Giống như con cá bị ném lên bờ, nó sẽ vùng vẫy bởi vì môi trường của nó không phải là đất khô mà là nước êm ái. Tâm này cũng vậy, tâm này luôn luôn bị phóng túng, không chịu ở yên, khi bị ép vào đề mục tâm này loạn động, làm cho sự khó chịu khởi lên.

Thế lực của ma là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Vì không khéo phòng ngự tâm, không khéo thu thúc môn quyền khiến cho tâm rơi vào thế lực của ma, rơi vào bẫy mồi của Ma Vương tức là phiền não ma hay dục ái.

Dục ái này muốn chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc an lạc, khả ái, khả ý.

Từ sắc đẹp, tiếng du dương, mùi thơm, vị ngon ngọt, đụng chạm êm ái, ý được an vui, thích thú, hỷ lạc dẫn đến tham ái.

Cũng như một số Phật tử thích làm phước, nghe nói làm phước có thể sinh về cõi trời, làm những vị thiên nhân, có đời sống an vui tự tại. Người này ao ước đạt được pháp khả ý, khả lạc như vậy và cuối cùng lại đầu tư cho tham ái đó để rồi sau khi mệnh chung có thể tái sinh về cõi chư thiên.

Nhưng sau khi dứt kiếp chư thiên có thể rớt xuống trở lại làm người hoặc có thể rơi thẳng xuống địa ngục.

Cũng vì do thích pháp khả lạc, khả ý như vậy mà một vị hiền trí thuở xưa cũng đã làm việc phước rất nhiều nhưng lại sinh vào cõi Rắn chúa, đó là tiền thân của ngài Rāhula.

Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của ngài Rāhula và ngài Ratthapāla là 2 người bạn trường giả hộ độ cho 2 vị đạo sĩ. Hai vị đạo sĩ này đều có thần thông. Một vị đạo sĩ lên cõi trời Đạo Lợi về thuật lại cảnh sung sướng trên cõi trời Đạo Lợi cho người hộ độ nghe. Một đạo sĩ đi đến cõi Rắn chúa thấy cõi Rắn chúa sung sướng, tốt đẹp với những nàng rắn cái xinh đẹp về thuật lại cho người hộ độ của mình biết.

Người hộ độ ấy hoan hỷ, sau khi tạo phước xong ước nguyện sinh về cõi Rắn chúa. Còn người được nghe về cõi trời Đạo Lợi sau khi làm phước ước nguyện tái sinh về cõi trời Đạo Lợi.

Dứt kiếp đó, hai vị hộ độ được sinh lên theo ý nguyện. Người được tái sinh lên cõi trời là tiền thân của ngài Ratthapāla, còn người tái sinh xuống cõi Rắn chúa là tiền thân của ngài Rāhula.

Do không thu thúc được ý căn của mình tức là ý quyền, thích thú những pháp khả lạc, khả ái nên đã tái sinh về các cõi như vậy.

Trong một câu chuyện khác, Bồ tát cũng có những kiếp không có an trú tâm chánh niệm nên suýt rơi vào tình trạng làm hư hoại giới hạnh của mình. Câu chuyện Bốn sanh số 433 như sau:

Thuở quá khứ Bồ tát có tên là Lomasa Kassapa, Ngài có một sắc diện rất tốt đẹp. Ngài tu tập trên núi Tuyết sơn rất tốt, rất nhiệt tình nên ngài vàng của Vua Trời Đế Thích nóng ran lên.

Vua Trời Đế Thích đưa tâm quán xét thấy rằng do công hạnh của vị đạo sĩ Lomasa Kassapa quá lớn nên Vua Trời Đế Thích muốn làm giảm tốc độ tu tập của vị đạo sĩ.

Vua Trời Đế Thích xuống báo mộng cho vua Bārāṇasī: “Nếu Đại Vương muốn quốc độ này hùng mạnh, làm bá chủ cõi Diêm Phù Đề này thì Đại Vương hãy bảo làm cách nào quyền rũ được vị đạo sĩ Lomasa Kassapa trên núi Tuyết sơn xuống đây để làm lễ tế thần, giết những chúng sinh để tế thần Phạm Thiên thì quốc độ của Đại Vương sẽ hùng cường, hưng thịnh.”

Nghe vậy, vua Brahmadata của xứ Bārāṇasī rất hoan hỷ, bảo công chúa xinh đẹp có tên là Candavatī lên hang động của Bồ tát Lomasa để quyến rũ Ngài.

Tuy Bồ tát tu tập rất nhiệt tâm nhưng do không thu thúc được môn quyền tức là không thu thúc được con mắt, cho nên nhìn thấy nhan sắc của nàng công chúa Candavatī.

Công chúa nói rằng nếu Bồ tát đồng ý trở về hoàng cung để làm lễ tế thần thì nàng bằng lòng làm vợ Ngài. Bồ tát đã đồng ý theo nàng công chúa về thành Bārāṇasī.

Vua Brahmadata rất hoan hỷ làm lễ tế đàn, giết chúng sinh để tế lễ thần Brahma (tức là Đại Phạm Thiên). Khi đó dân chúng thấy một vị đạo sĩ đang tu hành tốt đẹp lại xuống chuẩn bị giết những con voi, những con ngựa, những con bò, ... thậm chí có cả những con người để tế thần Phạm Thiên mới khiển trách Bồ tát.

Tuy bị khiển trách nhưng Bồ tát vẫn lặng lẽ bởi vì Ngài đã đắm say nhan sắc của nàng Candavatī.

Bồ tát ra nơi tế đàn đưa dao lên định giết những con vật. Lúc bấy giờ những con vật bị bắt để tế lễ sợ chết, chúng kêu rống lên rất thảm thiết.

Khi nghe tiếng rống của những con vật đó, Bồ tát trực nghĩ lại rằng không bao giờ có một hạnh phúc nào khi giết chúng sinh khác để có được hạnh phúc. Ngài liền ném con dao xuống và tự khiển trách mình, vì không thu thúc con mắt nên nhìn thấy sắc đẹp của nàng Candavatī, Ngài đã bỏ lỡ công phu của mình.

Ngài tu tập trở lại, chứng đắc được thiên định và Ngài bay về núi Tuyết sơn.

Ở đây cho thấy rằng, nếu không có an trú tâm, không có chánh niệm thì những phiền não, nhất là phiền não tham hay sân có cơ hội xâm phạm, làm cho tâm chúng ta bị rối loạn.

Một trường hợp khác, khi Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Kosambi, lúc bấy giờ có 2 nhóm Tỳ khuru, tuy rằng giới hạnh rất tốt đẹp lại tranh chấp nhau vì một ít nước còn sót lại trong nhà vệ sinh. Một bên là Pháp sư, một bên là Luật sư, 2 bên tranh chấp nhau.

Vị Pháp sư đi vệ sinh để lại một ít nước trong nhà vệ sinh. Vị Luật sư đi sau thấy vậy liền hỏi:

- Này hiền giả, có phải hiền giả để lại một ít nước trong nhà vệ sinh không?

Vị Pháp sư trả lời:

- Tôi có để nhưng do tôi quên.

Vị Luật sư nói rằng:

- Như vậy theo luật, Ngài có biết Ngài đã phạm tội tác ác không?

Vị Pháp sư nói:

- Tôi có biết, nhưng tôi không có cố ý để sót nước lại như vậy.

Vị Luật sư nói rằng:

- Không có cố ý thì không phạm.

Câu chuyện chỉ có vậy. Nhưng khi trở về, mỗi người vì bản ngã của mình, vị Luật sư nói với đồ chúng của mình rằng vị Pháp sư đó đã phạm tội tác ác là để nước trong nhà vệ sinh mà không biết. Đệ tử của nhóm Luật sư gặp đệ tử của nhóm Pháp sư mới nói rằng:

- Thầy của các vị phạm luật mà không biết. Như vậy thầy của các vị giảng pháp thì như thế nào?

Đệ tử của nhóm Pháp sư nghe đệ tử của nhóm Luật sư nói như vậy về nói lại với thầy. Vị Pháp sư nói rằng:

- Điều này ta đã nói rồi nhưng vị Luật sư có nói người không có cố ý thì không phạm. Như vậy vị Luật sư nói ta không phạm nhưng lại nói với đồ chúng của mình là ta phạm tức là vị Luật sư này đã nói dối.

Đệ tử nhóm Pháp sư gặp đệ tử nhóm Luật sư mới nói rằng:

- Thầy của các vị là Luật sư mà nói dối, thầy của chúng tôi không phạm mà nói là phạm.

Như vậy chỉ vì một ít nước còn sót lại trong nhà vệ sinh mà hai bên bắt đầu tranh chấp nhau, chia rẽ nhau. Hai bên có đồ chúng và Phật tử cũng tranh chấp nhau, chia rẽ nhau. Chư thiên cũng chia rẽ nhau, nhóm này bên vực Pháp sư, nhóm kia bên vực Luật sư.

Thấy tình hình như vậy, Đức Phật đi đến Kosambi giảng hòa. Nhưng cả hai đều cương quyết giữ lập trường của mình bất kể Bạc Đạo Sư nói gì. Đến nỗi một vị Tỳ khuru già phải nói rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hãy để yên những người này đi, Ngài đừng can thiệp vào.

Đức Thế Tôn nghe nói vậy, Ngài im lặng. Ngày hôm sau, Ngài đi bát trong thành Kosambi xong lặng lẽ một mình ra đi, buông bỏ tất cả.

Ngài đi đến rừng Gosinga. Rừng Gosinga có 3 vị Tỳ khuru đang trú ẩn là ngài Anuruddha, ngài Nandiya và ngài Kimbila. Khi Đức Thế Tôn đi đến rừng Gosinga, người giữ rừng nói rằng:

- Này ông Sa môn, ông chớ có đi vào, trong này có 3 vị Tỳ khuru rất ái tự ngã của mình, không ai muốn đụng chạm đến ai.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn đứng đợi ở ngoài cổng. Một lúc sau, ngài Anuruddha đi bát về trông thấy, đánh lễ Đức Thế Tôn và nói với người giữ vườn rằng:

- Này người giữ vườn, đây là Bạc Đạo Sư của chúng tôi. Hãy cho Bạc Đạo Sư của chúng tôi vào khu vườn.

Khi người giữ vườn cho phép thì Đức Thế Tôn mới đi vào.

Câu chuyện cho thấy, Đức Thế Tôn xử lý rất bình dị, Ngài không tỏ vẻ gì cả. Khi người thị giả bỏ Ngài, Ngài cũng lặng lẽ cầm y bát mà đi. Khuyến 2 nhóm Tỳ khuru giảng hòa với nhau không nghe, Ngài cũng bỏ mà đi. Khi đến khu vườn, người giữ vườn không cho Ngài vào, Ngài cũng lặng lẽ đứng chờ.

Ngài Sīlananda có cho một ví dụ về an trú niệm như sau: An trú niệm vững mạnh thì định sẽ sinh khởi lên. Nếu có tinh tấn mà niệm không vững mạnh thì định sẽ không sinh khởi lên.

Niệm giống như một viên đá chạm vào bức tường. Một người muốn ném viên đá vào bức tường thì người đó phải dùng hết sức mình để ném.

Khi viên đá chạm vào tường, bức tường ví như đề mục, còn viên đá ví như niệm.

Khi hành thiền mà tâm không chạm được vào đề mục là coi như mất niệm.

Khi chạm được vào đề mục là coi như có niệm.

Nhưng niệm là cắm sâu vào đề mục nên tùy theo sức mạnh của người ném mà viên đá có thể cắm vào tường.

Như thế nào cũng vậy, với sức mạnh của tinh tấn thì niệm sẽ cắm sâu vào đề mục. Khi niệm đã cắm sâu vào đề mục thì tâm đã được an trú trong đề mục; khi tâm đã an trú trong đề mục thì định sinh khởi lên.

Tại sao vậy?

Theo luận A Tỳ Đàm, niệm và tâm có 4 sự đồng:

- 1- Đồng sinh
- 2- Đồng diệt
- 3- Đồng biết một cảnh
- 4- Đồng nương một vật

Nói cách khác, khi tâm an trú trong đề mục nào thì niệm an trú trong đề mục đó. Ngược lại, khi niệm cắm sâu trong đề mục nào thì tâm cắm sâu trong đề mục đó.

Cho nên niệm là một tâm sở, còn tâm là một pháp về danh. Hai pháp này tương quan với nhau, tâm ở đâu thì niệm ở đó, niệm ở đâu thì tâm ở đó.

Khi niệm dính chặt trong đề mục thì tâm cũng khắng khít trong đề mục, khi tâm khắng khít trong đề mục thì định cũng khắng khít trong đề mục, khi định khắng khít trong đề mục thì lúc đó định đã được sinh khởi lên.

Tinh tấn và niệm thuộc về chi phần định uẩn trong Bát Chánh Đạo⁽¹⁾.

Khi tinh tấn và niệm mạnh thì định sinh khởi.

Khi định mạnh thì tuệ quán sinh khởi lên.

Khi tuệ quán sinh khởi lên người đó sẽ thấy được những diễn tiến của danh và sắc.

Diễn tiến của danh và sắc qua 3 trạng thái: vô thường, khổ, vô ngã.

Định mạnh lên ủng hộ cho tuệ quán sinh khởi. Tuệ quán sinh khởi sẽ thấy được do nhân nào, do duyên nào pháp này sinh lên; do nhân nào, do duyên nào pháp này bị diệt đi.

⁽¹⁾ Bát chánh đạo gồm 3 phần: Giới uẩn (Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng), Định uẩn (Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định), Tuệ uẩn (Chánh kiến, Chánh tư duy).

Nói cách khác, thấy được sự sinh diệt của danh và sắc, thấy được sự sinh diệt của danh và sắc đó không lệ thuộc vào ai, không nằm trong quyền lực của ai, không nằm trong sự kiểm soát của ai, tức là sự sinh diệt của danh sắc này vượt ra khỏi phạm vi kiểm soát của atta (ngã) hay nói cách khác danh sắc này thuộc về vô ngã, không ai có thể kiểm soát nó, không ai có thể điều khiển nó, không ai có thể muốn nó được như thế này hay như thế kia.

Nhờ tuệ người đó thấy được danh sắc này sinh diệt một cách nhanh chóng nên người đó từ bỏ sự ao ước về danh sắc.

- An trú niệm (Satimā)

An trú niệm rất quan trọng.

Tại sao như vậy?

Vì an trú niệm là cắm sâu vào đề mục để thấy rõ.

Nhờ thu thúc được 5 quyền khiến cho giới hạnh được tốt đẹp.

Khi giới hạnh được tốt đẹp định sinh khởi lên.

Khi định sinh khởi lên thì tuệ sinh khởi lên.

Một người nhìn qua tấm kiếng được lau chùi sạch sẽ, không còn vết nhơ, nhìn thật lâu, thật chăm chú sẽ thấy được con mắt như thế này, cái mũi như thế này, thấy cả những vết dơ, vết mụn, vết sẹo trên gương mặt của mình.

Như thế nào cũng vậy, nhờ thu thúc các môn quyền khiến cho tấm kiếng của tâm được lau chùi sạch sẽ và định sẽ nhìn ảnh của mình ở trong kiếng tâm, nhìn thật lâu, thật chăm chú sẽ thấy được danh sắc sinh lên rồi diệt mất, người ấy sẽ nhàm chán danh sắc, tiến triển đoạn trừ tham.

Cho nên trong **Kinh Pháp cú số 85**, Đức Phật có dạy:

“Appakā te manussesu,

Ye janā pāragāmino;

Athāyaṃ itarā pajā,

Tīramevānudhāvati.”

Dịch:

“Ít có người giữa nhân loại

Đến được bờ bên kia

Còn số người còn lại

Quanh quần ở bờ này”. (HT.Thích Minh Châu)

Câu kệ ngôn số 85 nói về một nhóm Phật tử, lúc bình thường rất hoan hỷ làm phước. Một hôm có một đêm đầu đà để nghe pháp thoại từ các vị Trưởng lão.

Lúc đầu, nhóm Phật tử còn hăng say, còn hoan hỷ, còn thích thú, còn tê tỵ, muốn nghe pháp, nhưng khi đêm về sự tinh tấn không còn, sự buồn ngủ sinh khởi lên, một số thì bỏ về nhà, một số thì ngồi chỗ nào ngủ gục ở chỗ đó, một số khác thì cao giọng khoe khoang cái này cái kia.

Nhóm Phật tử đó không thực hành pháp, nên khi trời sáng, các vị Tỳ khuru đem câu chuyện này trình lên Đức Phật.

Đức Phật dạy: “Quả thật như vậy!” Rồi Ngài nói lên câu kệ ngôn số 85 trên.

Tiếp theo, Ngài nói lên câu **kệ ngôn số 86**:

“Ye ca kho sammadakkhāte,
Dhamme dhammānuvattino;
Te janā pāramessanti,
Maccudheyyaṃ suduttaram.”

Dịch:

“Những ai hành trì pháp
Theo chánh pháp khéo dạy
Sẽ đến bờ bên kia
Vượt ma lực khó thoát”. (HT. Thích Minh Châu)

Tức là Đức Phật dạy rằng phần lớn chúng sinh chỉ quanh quẩn ở bờ này, rất ít người đi đến bờ bên kia.

Bờ bên kia tượng trưng cho Níp Bàn, còn bờ bên này chỉ cho quanh quẩn trong sự sinh tử luân hồi.

Tại sao ít người đến bờ bên kia?

Vì một số người chạy theo tâm khuynh hướng dục lạc, không thực hành pháp, do không thực hành pháp nên không nhận được hương vị của Giáo Pháp, do không nhận được hương vị của Giáo Pháp nên không lĩnh ngộ được Giáo Pháp, do không lĩnh ngộ được Giáo Pháp nên phải xuôi ngược bên bờ bên này, không thể đến bờ bên kia.

Chỉ có hành trì theo đúng pháp mới đến được bờ bên kia. Những người hành trì pháp một cách tinh tấn, một cách nỗ lực, một cách an trú niệm vững chắc, có một sự hiểu biết rõ ràng về nhân quả nghiệp báo, sự hiểu biết về tam tướng thì những người đó có khả năng đến được bờ bên kia tức là chứng đạt Níp Bàn.

Cho nên chúng ta thấy rằng 3 pháp: tinh tấn, tỉnh giác, an trú niệm rất quan trọng.

Và các vị thiền sư luôn luôn nhắc nhở thiền sinh là phải nỗ lực tinh tấn, phải an trú niệm cho vững chắc, nhờ đó mới có thể sinh khởi được tuệ giác, tuệ giác đó mới dẫn đến chứng đắc được Níp Bàn, mới đến được bờ bên kia.

Nói tóm lại người hành thiền trước tiên phải có 4 pháp:

- 1- Tinh tấn
- 2- An trú niệm
- 3- Định
- 4- Tuệ

Phần đông Phật tử do lười nhác, do sợ sệt mà tìm cách biện hộ cho tính lười nhác, biện hộ cho tính chộn rộn của mình.

Mà thực tế ngài Ledi Sayadaw – chủ tọa kết tập Tam Tạng lần VI đã dạy rằng đối với người cư sĩ có 2 thời quan trọng mỗi ngày là:

1- Trước khi đi ngủ dành thời gian ngồi tu tập định hoặc ngồi tu tập quán. Ngồi cố tâm gắn chặt vào đề mục hơi thở chẳng hạn, sau đó xả thiền ra rồi mới đi ngủ.

2- Sau khi thức dậy, trước khi ra khỏi giường, người đó cũng phải có thời gian công phu tối thiểu 1 giờ đồng hồ.

Thực hành đều đặn như vậy, không bỏ lỡ một thời nào, được xem như một sự tinh tấn và càng ngày tâm chú niệm sẽ càng mạnh lên, đến một lúc nào đó định sinh khởi lên.

Cũng giống như người liên tục chà xát một cái cây thì hơi nóng sẽ sinh lên, một lúc nào đó khi hơi nóng đầy đủ thì ngọn lửa sẽ phát lên.

Như thế nào cũng vậy, sự chà xát cái cây ví như sự tinh tấn, hơi nóng sinh lên ví như định, ngọn lửa sinh lên ví như tuệ.

Những pháp này rất căn bản, tốt đẹp và cần thiết cho một hành giả khi bước vào thiền định.

Những người chưa trang bị được tinh tấn, chưa trang bị được sự an trú niệm tức là chưa hiểu biết được an trú niệm là như thế nào, chưa biết được tỉnh giác là như thế nào thì khi bước vào hành thiền giống như không mang một vũ khí nào theo, không mang một tư liệu nào theo để có thể đối nghịch lại với đạo quân của Ma Vương tức là đạo quân của sự ngu dốt, đội quân của sự thất niệm, đội quân của sự buồn ngủ, rã rượi, ...

Chúng ta phải có chiến lược, phải có pháp môn nhằm bảo vệ, nhằm giữ mình, tự cứu mình, chiến thắng những phiền não ác ma. Như vậy chúng ta mới đến được bờ kia, còn nếu không chúng ta cũng chỉ quanh quẩn bờ bên này mà thôi.

Chúng ta phải tinh tấn, nỗ lực và không nên chờ đợi.

Trong Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Sự Thật, Đức Phật có dạy: “Này các Tỳ khuru, những vị Phật nào thuộc về quá khứ chứng đạt được Chánh Đẳng Giác, những vị Phật đó cũng thấu triệt được 4 chân lý: đây là khổ, đây là nguyên nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường dẫn đến sự diệt khổ.

Này các Tỳ khuru, những vị Phật nào thuộc về tương lai chứng đạt được Chánh Đẳng Giác, những vị Phật đó cũng thấu triệt được 4 chân lý: đây là khổ, đây là nguyên nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường dẫn đến sự diệt khổ.

Và này các Tỳ khuru, vị Chánh Đẳng Giác trong hiện tại này là bậc cũng đã chứng ngộ 4 chân lý: đây là khổ, đây là nguyên nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường dẫn đến sự diệt khổ”.⁽¹⁾

Như vậy, chúng ta may mắn được sinh ra trong thời Đức Phật, chúng ta phải tinh tấn để tự cứu lấy mình, tự đưa mình đến Níp Bàn.

Như một người được dọn những món vật thực tươi tốt, đầy đủ chất bổ nhưng người ấy lại bảo rằng: “Tôi không ăn mâm vật thực này đâu. Tôi chờ mâm vật thực thứ hai cũng tương tự như vậy tôi mới ăn”.

Người này đã bị sự biếng nhác, sự căm dỗ của Ma vương mà không dẫn thân trên con đường hành đạo.

Trước hay sau gì cũng phải hành pháp, phải tu tập pháp quán, tu tập pháp Tứ Niệm Xứ; nay không làm thì đời sau cũng phải làm, đời sau không làm thì đời sau nữa cũng phải làm.

Hôm nay chúng ta may mắn được những món vật thực thượng vị, những món vật thực đầy chất bổ dưỡng, những món vật thực đầy hương vị giải thoát mà chúng ta không chịu thực hành, không chịu tận dụng để thọ hưởng, chúng ta lại chờ đợi thì đó là một sự lãng phí, không tốt đẹp và những người này bị Đức Phật phê phán còn xuôi ngược ở bờ bên này.

⁽¹⁾ S.v,433.

- Samatha (định):

Trong Bản Sớ Giải do ngài Gandhasara biên soạn, có giải thích trong bài Kinh Tứ Niệm Xứ, Đức Phật không nói trực tiếp về định (samatha).

Samatha là pháp yên lặng, pháp tĩnh lặng, sự tịnh tâm mà chúng ta quen gọi là định.

Ngài nói một cách gián tiếp vì định liên hệ đến thiền, sự liên hệ gián tiếp này thuật ngữ gọi là “Migapadavalañjananaya” có nghĩa là phương thức theo dấu vết chân nai. Chữ “migapada” có nghĩa là chân nai; chữ “valaṅca” là dấu vết, chữ “valaṅcana” là theo dấu vết, chữ “naya” là phương châm, phương thức.

Tức là người thợ săn nai đi săn nai, họ theo dấu vết của con nai mà họ đang săn bắt, khi đi theo dấu vết đến một tảng đá thấy dấu chân nai biến mất, nhìn qua bên kia tảng đá thấy dấu chân nai xuất hiện, thì người thợ săn biết rằng con nai đã đi trên tảng đá này.

Cũng vậy khi Đức Thế Tôn giảng về tinh cần, sau đó giảng về an trú niệm tức là Ngài đã gián tiếp đề cập đến định. Niệm là nhân sinh định và định là nhân sinh tuệ.

Trong Phụ Sớ Giải Kinh Đại Niệm Xứ có giải thích: “Satiggahaṇenevettha sammāsamādhissapi gahaṇaṃ datṭhabbaṃ tassā samādhikkhandhe saṅgahitattā” có nghĩa là *“Hơn nữa, nên biết rõ định có ở đây, là nói đến niệm, vì niệm có, ấy là có trong định”*.

Trong Trường Bộ Kinh, Đại phẩm, Đức Thế Tôn có dạy:

“Sīlāparibhāvito samādhī mahapphalo hoti mahānisamsa.”

“Định tu tiến với giới có quả lớn, có lợi ích lớn.”

“Samādhīparibhāvītā paññā mahapphalā hoti mahānisamsā.”

“Tâm tu tiến với định có quả lớn, có lợi ích lớn.”

“Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathidaṃ - kāmāsavā, bhavāsavā, avijjāsavā”ti.”

“Tâm tu tiến với tuệ thoát khỏi các ô nhiễm thích ứng là dục ô, nhiễm, hữu ô nhiễm và vô minh ô nhiễm.”

Ngoài định được thuyết giảng một cách gián tiếp, thì giới cũng được thuyết giảng một cách gián tiếp.

Trong bài kinh Đức Thế Tôn không đề cập đến giới nên một số cho rằng khi hành Tứ Niệm Xứ không cần giới, đây là một quan niệm sai lầm.

Khi Đức Phật thuyết giảng về bài Kinh Đại Niệm Xứ này thì đối tượng là người dân xứ Kuru, người dân xứ Kuru có truyền thống giữ giới rất nghiêm chỉnh, tốt đẹp. Trong câu chuyện bốn sanh Kurudhamma (pháp Kuru) số 447 thì từ Vua cho đến thường dân, thậm chí cô kỹ nữ cũng giữ 5 giới.

Cho nên Đức Thế Tôn khi thuyết giảng những gì người nghe biết rồi, Ngài sẽ thông qua, Ngài giảng từ những pháp mà người nghe chưa biết.

Mặt khác, Chánh niệm tỉnh giác là thức ăn cho sự thu thúc các môn quyền, mà sự thu thúc các môn quyền là thức ăn cho 3 thiện hạnh, 3 thiện hạnh chính là giới.

Khi Đức Phật thuyết về Sampajāno (tỉnh giác) và thuyết về Satimā (niệm) là Ngài ngầm nói đến giới, bởi vì tỉnh giác và niệm là thức ăn cho sự thu thúc các môn quyền, tức là thu thúc mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; thu thúc mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là vật thực để nuôi dưỡng 3 thiện hạnh, 3 thiện hạnh chính là giới.

Cho nên, chúng ta thấy trong bài Kinh Tứ Niệm xứ Đức Phật đã gói ghém tất cả khung trời của Đạo Phật, tức là con đường dẫn đến Níp Bàn chính là Giới, Định, Tuệ.

Con đường dẫn đến Níp Bàn này trong bài Kinh Chuyển Pháp Luân Đức Phật cũng nêu lên con đường giữa 8 chi, tức là Giới, Định, Tuệ dẫn đến sự chấm dứt sinh tử luân hồi, chấm dứt phiền não.

Hiện nay có một số vị sư dạy về thiền, gọi là thiền Miến Điện.

Một số vị sư này sang Miến Điện tu thiền 1 năm, 2 năm hoặc là 6 tháng, 3 tháng rồi trở về Việt Nam sinh sống, từ đó hướng dẫn Phật tử tu thiền và vị đó nói đây là thiền ở Miến Điện.

Có vị cho rằng khi tu thiền Tứ Niệm Xứ không cần định. Có vị lại nói rằng thiền định thuộc Phật Giáo là tà định; bởi vì vị này nghe giảng rằng định nào không giải thoát là tà định, nên vị này hiểu lầm cho rằng chánh định không chứng đắc Đạo Quả, mà không chứng đắc Đạo Quả là không giải thoát, cho nên kết luận một cách nguy hiểm như vậy.

Cho nên, chúng tôi nói rõ cho các vị Phật tử yên lòng rằng:

Thứ nhất, mặc dù các vị này tu tập ở Miến Điện, tu thiền Miến Điện không nhiều, khoảng 1 năm hoặc 6 tháng hoặc 2 năm, chưa nắm bắt được yếu chỉ của thiền.

Thứ hai, lại không tham cứu về kinh điển, sách vở. Chúng tôi nhấn mạnh rằng, cho dù là chế định nhưng không nên nói như vậy vì sẽ mang một nghiệp quả rất lớn.

Bởi vì Đức Phật giảng thuyết trong 45 năm, Ngài luôn luôn nói đến sự khổ và sự diệt khổ, muốn diệt khổ phải tu tập theo Bát Chánh Đạo, tu tập theo Bát Chánh Đạo là phải có Giới, Định, Tuệ.

Khi nói rằng tu Tứ Niệm Xứ bác bỏ Giới là một điểm sai lầm, tu thiền Tứ Niệm Xứ không cần định là một sai lầm, cho nên vị này cần phải sám hối Pháp Bảo vì đã xúc phạm Pháp Bảo một cách rất nguy hiểm, xem như là mang một nghiệp rất lớn.

Đức Phật dạy rằng: “Những gì Như Lai có nói bảo rằng Như Lai không nói. Những gì Như Lai không nói bảo rằng Như Lai nói. Đó chính là phỉ báng Như Lai.”⁽¹⁾

Từ “phỉ báng” mà Đức Phật dùng tức là mang một nghiệp rất lớn.

Trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn luôn luôn có Giới, Định, Tuệ mà một vị lại nói là tà định thì càng nguy hiểm hơn nữa.

Đức Phật dạy các vị Tỳ khuru phải luôn luôn tu tập về thiền định mà vị đó lại nói định này là tà định thì phạm một ác nghiệp rất lớn và vị này nếu không sám hối, không hối cải thì nghiệp này có khả năng dẫn xuống khổ cảnh bởi vì phỉ báng Giáo Pháp của Đức Phật.

Nếu một vị nói rằng tu tập không cần định thì bài kinh nào Đức Phật dạy rằng tu tập không cần định?

Vị nào nói rằng thiền định này chính là tà định thì bài kinh nào Đức Phật dạy rằng thiền định là tà định?

Chúng tôi khẳng định rằng, những vị thiền sư cao tăng của Miến Điện không có một vị nào bài bác định, mà lúc nào cũng luôn luôn khuyến khích, sách tấn, chỉ dạy và làm cho thiền sinh hân hoan tu tập về thiền định.

Như ngài Ledī, ngài Mahāsi, ngài Pa Auk, ... luôn khuyến khích thiền sinh tu tập thiền định, thậm chí đến tứ thiền, dùng thiền định rọi đến kalāpa là nhóm sắc.

Trong Giáo Pháp của Đức Phật luôn dạy các vị Tỳ khuru và Phật tử tu tập thiền định. Trong tập Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải), Tỳ khuru Indacanda dịch

⁽¹⁾ Ai, 59 – Kinh số 3

Paṭisambhidāmagga là Phân tích đạo, trong tập II, phẩm nói về kết hợp chung tức là giảng giải về kết hợp chung nêu ra rằng: Ngài Ānanda đã nói điều này:

- Nay các đại đức, bất cứ vị Tỳ khuru nào hoặc vị Tỳ khuru nào tuyên bố về phẩm vị A La Hán ở sự hiện diện của tôi, tất cả đều do 4 đạo lộ hoặc 1 đạo lộ trong 4 đạo lộ này:

1- Tu tập minh sát có chỉ tịnh đi trước (tức là vị ấy tu tập minh sát, trước đó có chứng đắc thiền định)

2- Tu tập chỉ tịnh có minh sát đi trước (tức là vị này tu tập chỉ tịnh, trước đó có quán sát về minh sát)

3- Tu tập chỉ tịnh và minh sát kết hợp chung với nhau.

4- Tu tập khi tâm vị ấy có bán loạn rồi định tĩnh trở lại, khi định tĩnh trở lại vị ấy tiến hành tu tập minh sát, khi tiến hành tu tập minh sát thì đạo lộ được hình thành cho vị ấy.

Giải về 4 đạo lộ:

1- Tu tập minh sát có chỉ tịnh đi trước:

Một người đang tu tập thiền minh sát, trước đó đã chứng đắc thiền định, rồi sau đó mới triển khai thiền minh sát.

Đây là trường hợp của ngài Mục Kiền Liên. Ngài Mục Kiền Liên và ngài Xá Lợi Phất trước khi xuất gia trong Giáo Pháp này đã chứng quả Dự Lưu. Khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn ở vườn trúc có 250 vị đi theo ngài Xá Lợi Phất và ngài Mục Kiền Liên.

Đức Thế Tôn thuyết giảng lên bài pháp, sau bài pháp đó 250 vị đi theo ngài Xá Lợi Phất và ngài Mục Kiền Liên chứng quả A La Hán, riêng 2 ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên vẫn là bậc Dự Lưu, không chứng quả cao hơn.

Tất cả đều xin xuất gia. Đức Phật đưa tay gọi: “Etha bhikkhavo” – “Hãy đến đây này các Tỳ khuru” thì tất cả đều trở thành bậc xuất gia.

Nếu tính theo lịch Việt Nam thì ngày xuất gia đó là ngày mùng 1 tháng giêng. Vào 7 ngày sau, ngài Mục Kiền Liên nỗ lực tinh tấn để thực hành thiền định nhưng do tinh tấn quá sức Ngài mệt mỏi và bị ngủ gục.

Khi Đức Thế Tôn thấy ngài Mục Kiền Liên bị ngủ gục, Đức Thế Tôn phóng hào quang xuất hiện trước mặt ngài Mục Kiền Liên để dạy 7 pháp trừ diệt hôn trầm. Trong Tăng Chi Kinh, Pháp 7 Chi, Bài Kinh ngủ gục⁽¹⁾:

Đức Thế Tôn dạy ngài Mục Kiền Liên khi đang tu tập thiền định mà phát sinh buồn ngủ thì không đi ngủ ngay mà phải chống cự lại cơn buồn ngủ, đối diện với cơn buồn ngủ.

Khi đang tu tập mà cảm thấy sự gấn bó vào đề mục càng ngày càng buông lơi, thân thể cảm thấy nặng nề, mắt nặng trĩu, muốn ngủ thì biết ngay phiền não hôn trầm đã đến, Đức Phật dạy 7 pháp để diệt trừ hôn trầm:

a- Thay đổi đề mục:

Hành giả đang hành đề mục hơi thở mà thấy cơn buồn ngủ đến thì biết rằng tâm không còn ưa thích với đề mục hơi thở, nhằm chán đề mục hơi thở khiến cho tâm rơi vào thụ động, không muốn hoạt động nữa. Khi đó hành giả thay đổi đề mục xem xét về cảm thọ của thân chẳng hạn.

⁽¹⁾ Aiv, 85

Khi xem xét về cảm thọ của thân, hành giả cũng phải biết rằng: thân là thân, cảm thọ là cảm thọ, thân là khác, cảm thọ là khác. Không nên nghĩ thân là cảm thọ, đó là một sự nhầm lẫn.

Tứ Niệm Xứ được phân ra thành thân, thọ, tâm, pháp. Thân ra thân, thọ ra thọ, tâm ra tâm, pháp ra pháp.

Khi thay đổi đề mục từ hơi thở sang xem xét cảm thọ phải biết hơi thở là thuộc về thân. Nhưng khi buồn ngủ quá, chuyển sang xem xét thọ thì phải hiểu biết rằng thọ là khác, thân là khác. Thân có đau tê nhức nhưng cái đau tê nhức đó không phải là thân mà là thọ.

Cũng như một người nhìn thấy ruộng lúa xanh một thời gian thấy buồn ngủ.

Trong đám ruộng xanh có một ngôi nhà mái ngói đỏ mọc lên hoặc một tòa lâu đài mọc lên. Người ấy chăm chú đến ngôi nhà mái ngói đỏ hay chăm chú đến tòa lâu đài. Sự chú ý đến ruộng lúa xanh không còn nữa. Lúc đó tâm trở nên phân chấn vì nó được quan sát điều mới là ngôi nhà hay tòa lâu đài, tâm sẽ không còn buồn ngủ nữa.

Như thế nào cũng vậy, khi đề mục cũ làm tâm đã dụi thì cần phải thay đổi đề mục. Khi thay đổi đề mục hôn trầm sẽ chấm dứt.

Khi hôn trầm chấm dứt hành giả quay lại đề mục của mình. Lúc đó, hành giả đã thắng được phiền não hôn trầm.

Một trường hợp khác, khi phiền não hôn trầm thắng thế, tức là khi hành giả đã thay đổi đề mục rồi nhưng vẫn còn buồn ngủ thì phải làm sao?

Đức Phật dạy tiếp cách thứ hai:

b- Quán xét rộng rãi những pháp đã nghe, đã học:

Chúng ta thấy rằng có những đêm chúng ta trần trọc không ngủ được vì suy tư một vấn đề nào đó, cứ nằm ngẫm nghĩ mãi về một vấn đề nào đó. Khi giật mình nhìn lên đồng hồ đã 2-3 giờ sáng.

Như thế nào cũng vậy, phương pháp thứ hai khi buồn ngủ chưa bị diệt hãy quán xét những pháp hành giả đã nghe hoặc những pháp hành giả đã học.

Quán xét một cách rộng rãi tức là quán xét nhiều chi tiết về cái tổng thể chung, rồi những cái chi tiết.

Ví dụ Đức Phật dạy pháp này gọi là tham thì tham có bao nhiêu cách tham? Tham nó như thế nào? Tham khởi lên, rồi tham sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào?...

Sau khi quán xét những pháp hành giả đã nghe hoặc những pháp hành giả đã học, nếu buồn ngủ chấm dứt thì hành giả tiếp tục cho xong thời thiền.

Nếu cơn buồn ngủ vẫn không bị diệt thì Đức Phật dạy cách thứ 3 như sau:

c- Đọc tụng pháp một cách rộng rãi:

Khi đã suy ngẫm pháp mà vẫn buồn ngủ thì hành giả bắt đầu tụng niệm những bài Kinh đã học thuộc lòng. Đọc một cách chậm rãi.

Trong thiền đường, các ngài thiền sư khuyên rằng hành giả không nên tụng lên quá lớn. Vì trong thiền đường có rất nhiều người, nếu hành giả tụng lên như vậy sẽ làm rối loạn tâm của các hành giả khác.

Hành giả chỉ nên tụng nhỏ đủ để cho mình nghe mà thôi. Tụng chậm, không cần tụng nhanh. Vì mục tiêu tụng là chiến thắng hôn trầm, không phải tụng cho ai nghe, nên chỉ tụng nhỏ nhỏ.

Nếu tụng Kinh mà buồn ngủ vẫn còn thì Đức Phật dạy cách thứ tư như sau:

d- Kéo hai lỗ tai, xoa tay, xoa chân:

Hành giả đã tụng kinh mà vẫn không tiêu diệt được cơn buồn ngủ thì hãy kéo hai lỗ tai, rồi xoa bóp hai tay, hai chân.

Nếu buồn chưa bị diệt thì Đức Phật dạy cách thứ năm như sau:

e- Rửa mặt, nhìn lên bầu trời:

Hành giả đi rửa mặt cho tỉnh táo, rồi nhìn lên bầu trời, tức là nhìn lên chỗ khoáng đặng, chỗ rộng rãi hoặc là nhìn lên các vì sao nếu vào ban đêm.

Nếu hôn trầm vẫn không chấm dứt, làm cho hành giả không thể trọn vẹn một thời thiền thì Đức Phật dạy cách thứ sáu như sau:

f- Tác ý đến ánh sáng:

Nếu là ban đêm thì hành giả tác ý đến ánh sáng ban ngày. Nếu là ban ngày thì hành giả tác ý đến những ánh sáng rực rỡ như ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng,....

Tác ý đến ánh sáng để tâm hành giả rực sáng lên, sáng sủa, tốt đẹp lên.

Nếu đã áp dụng phương pháp thứ sáu này mà hôn trầm vẫn còn tiếp tục thì Đức Phật dạy cách thứ bảy như sau:

g- Đi kinh hành:

Sau khi đã tác ý đến ánh sáng vẫn không thể diệt được hôn trầm thì hành giả hãy bỏ tất cả, đứng dậy đi kinh hành.

Đi kinh hành một thời gian khoảng 10-15 phút.

Sau khi đi kinh hành một thời gian 10-15 phút thì hành giả ngồi xuống tiếp tục đề mục của mình.

Sau khi đã làm hết 7 cách trên mà vẫn tiếp tục buồn ngủ:

Đức Phật dạy rằng: khi ấy thể xác đã không chịu nổi, đã quá mỏi mệt, cần sự nghỉ ngơi.

Ngay cả vị A La Hán khi Ngài Chánh niệm tỉnh giác thấy rằng thân xác này đã hoạt động quá nhiều, nó cần được sự nghỉ ngơi, thì Ngài tìm chỗ nằm xuống, rồi Ngài đưa tâm an trú trong đề mục thiền và đi thẳng vào dòng hữu phần. Ngài không bị hôn trầm.

Chúng ta thấy rằng ngay cả cây cỏ, mặc dù chúng là vô tri, nhưng sau khi đã hoạt động nhiều quá nó cũng nghỉ ngơi bằng cách rũ xuống, những chiếc lá cụp xuống.

Những vị thánh A La Hán mặc dù không còn hôn trầm nhưng các Ngài tỉnh giác biết rằng sự hoạt động của thân đến lúc cần thiết phải nghỉ, thì các Ngài sẽ để cho nó nghỉ. Các Ngài có thể nghỉ trong tỉnh thức.

Ví dụ như Đức Thế Tôn, khi Ngài đang giảng thuyết, ác quả làm cho thân của Ngài bị đau nhức lên. Ngài phán dạy ngài Xá Lợi Phất hay ngài Mục Kiền Liên: “Này Xá Lợi Phất (hay Này Mục Kiền Liên), các vị Tỳ khuru vẫn còn tỉnh ngủ. Hãy thay Như Lai giảng pháp đến cho các vị Tỳ khuru.”

Rồi Đức Thế Tôn, Ngài mới trái y tăng già lê ra làm 4. Ngài nằm với dáng nằm của con sư tử, tức là tay phải gối đầu lên trên và nghiêng hông về phía bên phải, chân trái gác lên chân phải. Hông phải nằm bên dưới, hông trái hướng lên trên.

Tại sao lại nằm như vậy?

Bởi vì hông trái là nơi có trái tim. Nếu để hông trái nằm bên dưới, hông phải phía trên thì trái tim sẽ bị nhồi, máu huyết sẽ làm đè nặng trái tim. Còn khi đưa hông trái hướng lên trời, hông phải ở dưới thì trái tim được nhẹ nhàng không bị áp lực.

Đức Thế Tôn nằm như vậy không phải là ngủ mà Ngài an trú để cho thân không còn nhức mỏi, không còn đau nữa.

Khi ngài Xá Lợi Phất hay ngài Mục Kiền Liên kết thúc bài pháp thì Đức Thế Tôn lập tức ngồi dậy. Ngài tán thán.

Trong bản giải thích của ngài Hộ Pháp giải thích rằng: Đức Thế Tôn bị đau lưng như vậy là do quả của một ác nghiệp trong quá khứ.

Trong quá khứ, khi còn là Bồ tát, Đức Thế Tôn là một võ sĩ rất mạnh, rất thông minh. Lúc bấy giờ, có một võ sĩ rất giỏi đến quê hương của Bồ tát thách đấu.

Hầu như những anh tài trong làng đều bị người võ sĩ này đánh gục, chỉ còn một mình Bồ tát.

Bồ tát sau khi quan sát thấy rằng người võ sĩ này rất mạnh, rất khỏe. Nếu chỉ với sức lực của mình thì Bồ tát không thể thắng được nên Ngài nhanh trí luồn ra sau lưng, dùng hết sức mạnh đánh vào xương sống của người võ sĩ này. Vì bị đánh rất mạnh nên xương sống của vị võ sĩ ấy bị tổn thương. Do xương sống bị đau, người võ sĩ ấy chịu không nổi, ngã xuống. Bồ tát ôm người võ sĩ quay mòng mòng và đánh thẳng vào những điểm khi nãy mới vừa đánh. Vị võ sĩ đau nhức xương sống và bị thua cuộc.

Do ác nghiệp đó nên ngày hôm nay, khi đã thành Bạc Chánh Đăng Chánh Giác, ác quả trở cho Ngài khiến Ngài bị đau lưng.

Như vậy, sau khi đã làm hết 7 cách trên mà vẫn tiếp tục buồn ngủ thì:

Hãy đi ngủ với niệm tinh thức, tức là ngủ với ý niệm chỉ ngủ đến giờ này thôi. Khi dặn tâm như vậy thì khi đến giờ tâm sẽ tự kêu hành giả thức dậy.

Khi đã thức dậy rồi thì không nên nằm trên giường nữa mà phải thức dậy ngay.

Đó là phương pháp để diệt trừ hôn trầm.

Nương theo cách này, ngài Mục Kiền Liên thực hành theo. Vào ngày thứ tám, ngài Mục Kiền Liên chứng quả A La Hán.

2- Tu tập chỉ tịnh có minh sát đi trước:

Tức là người này đang tu tập minh sát trước. Trong khi đang tu tập minh sát thì vị ấy phát triển luôn cả thiền định.

Đây là trường hợp ngài Xá Lợi Phất. Ngài Xá Lợi Phất sau khi xuất gia xong thì vào ngày thứ 15 tức là vào sáng ngày rằm tháng giêng, trong thời gian đó Ngài vẫn tiếp tục tu thiền quán.

Do sự kiện này mà một số người cho rằng Ngài Xá Lợi Phất chỉ tu thiền quán mà không tu thiền chỉ, đó là một sai lầm. Vì trước đó, trong thời Đức Phật Anomadassī, cách đây 1 A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân của ngài Xá Lợi Phất là một vị đạo sĩ tên là Sarāda. Vị này đã chứng được bát thiên ngũ thông nhưng vì ái mộ vị Thượng Thủ Thịnh Văn của Đức Phật Anomadassī nên khi Đức Phật Anomadassī giảng pháp đến cho đạo sĩ Sarāda cùng với rất đông hội chúng của mình; dứt thời pháp, hội chúng của đạo sĩ Sarāda đều chứng quả A La Hán. Riêng đạo sĩ Sarāda có ước vọng trở thành vị Thượng Thủ Thịnh Văn tay phải của Đức Chánh Đăng Chánh Giác tương lai, nên đạo sĩ Sarāda ngay lúc đó không chứng đắc Đạo Quả nào. Lúc đó vị đạo sĩ này đã chứng bát thiên ngũ thông nhưng chỉ vì ái mộ, chỉ

vì thích thú, chỉ vì hoan hỷ, chỉ vì mến mộ địa vị Thượng Thủ Thịnh Văn mà phải luân hồi lại 1 A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Như vậy, từ những kiếp trước ngày Xá Lợi Phất đã thực hành và chứng đắc thiền định rất nhiều nên kiếp này Ngài rất thoải mái.

Vào buổi sáng ngày rằm, một người du sĩ là cháu (một bản dịch khác là cậu) của ngài Xá Lợi Phất tên là Trường Trảo. Du sĩ này rất ngưỡng mộ ngài Xá Lợi Phất vì khi ngài Xá Lợi Phất còn ở tại gia nổi tiếng là một người thông minh, thông thuộc cả 3 tạng Vệ Đà.

Do ảnh hưởng của ngài Xá Lợi Phất lớn như vậy nên khi nghe ngài Xá Lợi Phất là đệ tử của Đức Thế Tôn thì du sĩ Trường Trảo nói rằng: “Người thông minh như cháu ta (hay Người thông minh như cậu của ta) mà bái phục vị Sa môn Gotama thì Sa môn Gotama phải là bậc đại sư, là bậc tuyệt hảo.” Suy nghĩ như vậy nên du sĩ Trường Trảo mới đi đến vấn đạo với Đức Thế Tôn.

Lúc bấy giờ, ngài Xá Lợi Phất đang đứng quạt hầu Đức Thế Tôn. Nghe Đức Thế Tôn giảng về bài Kinh Đa Thọ cho du sĩ Trường Trảo, vừa quạt hầu Đức Thế Tôn, ngài Xá Lợi Phất vừa đưa tâm quán xét chứng quả A La Hán ngay tại chỗ. Khi đó thiền định tiếp tục sinh khởi lên cho Ngài.

Trong thiền định (Samatha jhāna), trí hỗ trợ cho định.

Trong thiền quán (Vipassanā jhāna), định hỗ trợ cho trí.

Cho nên trí và định là 2 pháp luôn luôn hỗ trợ lẫn nhau.

Trong phần giảng về trí (Nāṇakathā), ngài Xá Lợi Phất đưa ra 73 loại trí, trong đó có 6 loại trí mà chỉ có ở Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác; các bậc Thịnh Văn, ngay cả Đức Phật Độc Giác cũng không có được, trong đó có **Đại bi định trí**.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn nhập vào định đại bi. Ngài rải tâm từ, tâm mát mẻ, tâm bi mẫn khắp từ gần cho đến xa, lan rộng ra cả 1.000 tỷ thế giới, tức là 10 muôn triệu thế giới.

Công năng của đại bi định không một Thượng Thủ Thịnh Văn nào có thể có được, không một vị Phật Độc Giác nào có thể có được.

Tại sao như vậy?

Bởi vì Phật Độc Giác hay Thượng Thủ Thịnh Văn không có một loại trí gọi là nhất thiết trí của Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đại bi định tức là định của thiên chỉ. Tâm từ, tâm bi được rải ra. Nhờ đệ nhất chủng trí của Đức Thế Tôn hay Phật trí nên định này cực mạnh, không ai có thể bằng được.

Trường hợp của ngài Xá Lợi Phất, sau khi chứng Đạo Quả A La Hán, Ngài thường xuyên nhập thiền diệt thọ tướng định.

Trong luận A Tỳ Đàm có nói rằng: Vị nào nhập được thiền diệt phải có được tâm tứ quả ngũ thiền. Nói theo Tạng Kinh thì vị đó phải có tâm tứ quả tứ thiền.

Ngài Mục Kiền Liên không thể nhập được diệt thọ tướng định vì Ngài không chứng tứ thiền trước. Khi chứng đạt được thiền Ngài bắt đầu luyện thần thông.

Còn ngài Xá Lợi Phất không tu tập thiền nhưng khi chứng được Thánh Quả A La Hán thì định phát sinh theo. Định đến tận Tứ thiền để Ngài thường xuyên nhập diệt thọ tướng định. Sau đó Ngài đi tế độ chúng sinh như: tế độ ngài Puṇṇaka, v.v...

Ngài Mục Kiền Liên chỉ nhập được thiền quả vì Ngài chứng đắc thiền trước. Trong bản Sớ Giải giải thích rằng ngài Mục Kiền Liên nhập vào vô tướng tâm định. Tức là Ngài quán xét vô thường rồi Ngài chứng đắc Đạo Quả nên Ngài nhập vào vô tướng tâm định.

3- Tu tập chỉ tịnh và minh sát kết hợp (Chỉ, quán song tu):

Trường hợp thứ nhất, bà Visakhā, ông Cấp Cô Độc khi đưa tâm quán xét lời dạy của Đức Phật về pháp tứ diệu đế; đạt đến giai đoạn cận định đưa tâm quán xét chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu. Đây là trường hợp chỉ, quán song tu.

Trường hợp thứ hai là ngài Yassa. Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài ở vườn Nai.

Do duyên lành, ngài Yassa đi đến tìm Đức Thế Tôn. Nghe Đức Thế Tôn thuyết về tứ diệu đế, ngài Yassa chứng quả Dự Lưu.

Lúc bấy giờ cha của ngài Yassa đi tìm ngài Yassa. Thấy đôi hài của ngài Yassa để bên ngoài, ông đi vào gặp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dùng thần lực ngăn không cho ông nhìn thấy ngài Yassa. Ông hỏi Đức Thế Tôn:

- Ngài có thấy Yassa đi ngang qua đây không?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay gia chủ, hãy ngồi lại đây! Ông sẽ gặp được con ông.

Sau đó, Đức Thế Tôn giảng bài Kinh Tứ Diệu Đế.

Sau khi giảng bài Kinh Tứ Diệu Đế, người cha chứng Quả Dự Lưu, trong khi ngài Yassa chứng quả A La Hán. Sau đó ngài Yassa xuất gia trong Giáo Pháp này.

Đây là trường hợp chỉ, quán song tu.

4- Khi có tâm bất loạn, tâm yên lặng trở lại, tập trung quán xét:

Một người có tâm bất loạn, hoảng hốt, sau đó tâm định tĩnh, yên lặng trở lại, tập trung quán xét thì khi đó một đạo lộ hình thành.

Trường hợp thiên tử Subhramma thấy mình gần sắp mệnh chung, thấy 500 cô tiên nữ rút xuống địa ngục nên tâm vị thiên tử hoảng hốt, dao động. Từ cõi trời, vị thiên tử ấy cùng 500 cô tiên nữ xuống đánh lễ và hỏi pháp Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn làm cho tâm vị thiên tử ấy yên lặng trở lại, rồi Ngài giảng pháp. Nghe xong bài pháp ấy, thiên tử Subhramma cùng 500 cô tiên nữ chứng Quả Dự Lưu và quay về cõi trời.

Hoặc như trường hợp Vua Trời Đế Thích thấy 5 hiện tượng báo tử. Thông thường các vị trời có uy lực khi sắp mệnh chung có 5 hiện tượng báo tử:

- 1- Thiên hoa trang điểm bị nhạt màu.
- 2- Hào quang bớt sáng.
- 3- Thiên y bị cũ.
- 4- Mồ hôi nách chảy ra
- 5- Tâm bồn chồn, lo lắng, sợ hãi.

Khi thấy 5 hiện tượng báo tử, Vua Trời Đế Thích biết mình sắp mệnh chung nhưng nhìn lại những tài sản của mình như: lâu đài Vejajañta, cung điện, thiện pháp đường, vườn hoa Nandavana, nhìn đến nhóm tiên nữ tùy tùng.

Có 2 bản Sớ Giải. Bản Sớ Giải thứ nhất nói rằng nhóm tiên nữ tùy tùng theo hầu Vua Trời Đế Thích (không kể thiên nam) là 36 triệu vị tiên nữ. Cô nào cũng có sắc đẹp tuyệt vời.

Thậm chí ngài Nanda so sánh nhan sắc của nàng Nandā với những nàng tiên có bàn chân đỏ như chân chim bồ câu thì nàng Nandā chẳng khác nào con khỉ cụt đuôi ngồi trên gốc cây cháy.

Một bản Sớ giải khác nói rằng số lượng tiên nữ theo hầu Vua Trời Đế Thích là khoảng 25 triệu.

Cho dù là 36 triệu hay 25 triệu thì số lượng tiên nữ theo hầu Vua Trời Đế Thích rất đông. Khi sắp chết mà để lại những tài sản như vậy thì Vua Trời Đế Thích sinh tâm luyến tiếc.

Nghĩ rằng không ai có thể giúp được cho mình, chỉ có Đức Thế Tôn. Vua Trời Đế Thích cùng với đồng tử Pañcasika đi xuống gặp Đức Thế Tôn để hỏi pháp⁽¹⁾.

Khi đi đến gặp Đức Thế Tôn thì tâm Vua Trời Đế Thích vững tin trở lại, không còn bị loạn động, không còn lo sợ chết. Đức Thế Tôn thuyết giảng những câu hỏi của Vua Trời Đế Thích.

Nghe xong lời thuyết giảng của Đức Thế Tôn, Vua Trời Đế Thích đưa tâm quán xét chứng đắc Đạo Quả Dự Lưu.

Vừa chứng đắc xong Đạo Quả Dự Lưu thì Vua Trời Đế Thích mệnh chung và tái sinh lại làm Vua Trời Đế Thích. Điều này chỉ có Vua Trời Đế Thích và Đức Thế Tôn biết.

Trong bản Sớ Giải giải thích Vua Trời Đế Thích là bậc tối thắng về hữu phước. Sau khi dứt kiếp Vua Trời Đế Thích ở cõi Đạo Lợi, Ngài tái sinh xuống nhân giới làm Vua Chuyển Luân Vương. Khi làm Vua Chuyển Luân Vương, Ngài chứng quả Nhất Lai. Rồi sau đó lại tái sinh làm Vua Trời Đế Thích, trong kiếp làm Vua Trời Đế Thích đó Ngài chứng quả Bất Lai.

Sau khi chứng quả Bất Lai xong, Ngài sinh về cõi Vô phiền, cõi Vô nhiệt, cõi Thiện Hiện, cõi Thiện Kiến, cõi Sắc Cứu Cánh. Tổng cộng, Ngài phải sinh tử luân hồi 31.000 kiếp trái đất nữa, Ngài mới chứng quả A La Hán.

Đây là trường hợp thứ tư, đối với người có tâm hoảng hốt, dao động, rồi sau đó định tĩnh trở lại, đưa tâm quán xét, lúc bấy giờ đạo lộ hình thành, vị đó chứng đắc Đạo Quả.

Chữ “Đạo lộ hình thành”, ngài Xá Lợi Phất trong tập Paṭisambhidāmagga giải thích rằng:

“Chánh kiến được hình thành do nhận thức được một sự tốt đẹp.

Chánh tư duy được hình thành do gắn chặt tâm vào đề mục.

Chánh ngữ được hình thành là do gìn giữ sự thật.

Chánh nghiệp được hình thành do khởi sinh đúng đắn.

Chánh mạng được hình thành do sự trong sạch đối với đạo lộ.

Chánh tinh tấn được hình thành do sự nỗ lực tinh tấn.

Chánh niệm được hình thành do sự ghi nhớ, chìm sâu vào trong đối tượng là Níp Bàn.

Chánh định được hình thành do an trú tâm vào đề mục.”

VI) Bốn sự hành đạo:

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy về Bốn sự hành Đạo:

1- Dukkā paṭipadā dandhābhīṇā: Thực hành khổ, chứng đắc chậm

Thực hành khổ do tham, sân, si nhiều. Chứng đắc chậm do 5 quyền⁽³⁾ không vững mạnh. Như trường hợp Ngài Cakkupāla, Ngài xuất gia lúc lớn tuổi, nguyện thọ trì giới hạnh “ngăn oai nghi năm bậc thượng”, nghĩa là thân Ngài lúc nào cũng thẳng, chỉ giữ ba oai nghi: đi, đứng và ngồi. Một ác nghiệp xảy đến cho Ngài, con mắt của Ngài bị bệnh nhưng Ngài từ

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Bài Kinh Đế Thích vấn đạo.

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, bài kinh A.ii.149

⁽³⁾ Tín, tấn, niệm, định, tuệ

chối nhỏ thuốc vào mắt vì khi ngựa đầu, giới hạnh Ngài đang thọ trì bị cắt đứt. Khi mắt bị mù, Ngài chứng đắc A La Hán.

2- *Dukkā paṭipadā khippābhiññā: Thực hành khổ, chứng đắc nhanh*

Thực hành khổ do tham, sân, si nhiều. Chứng đắc nhanh do 5 quyền mạnh. Như trường hợp Ngài Mục Kiền Liên thực hành thiền Định một mối, hôn trầm sinh khởi, nhưng sau khi diệt trừ được hôn trầm, Ngài chứng đắc quả A La Hán.

3- *Sukhā paṭipadā dandhābhiññā: Thực hành dễ, chứng đắc chậm*

Thực hành dễ do ít phiền não. Chứng đắc chậm do 5 quyền không vững mạnh. Như trường hợp Ngài Cittagutta thu thúc con mắt, nhìn phía trước không quá 2 thước, không nhìn lên, không nhìn xuống, không nhìn qua trái, không nhìn qua phải; nhưng Ngài phải mất 55 năm mới chứng đắc A La Hán.

4- *Sukhā paṭipadā khippābhiññā: Thực hành dễ, chứng đắc nhanh chóng*

Thực hành dễ do ít phiền não. Chứng đắc nhanh do 5 quyền vững mạnh. Như trường hợp Ngài Xá Lợi Phất chứng đắc A La Hán khi đứng quạt hầu cho Đức Thế Tôn trong khi Đức Thế Tôn giảng pháp cho du sĩ Trường Trảo.

Điều này cho thấy rằng lúc nào cũng cần thiền Định. Trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khuru, hãy tu tập định. Này các Tỳ khuru, Tỳ khuru có định, như thật rõ biết (pajānati). Và như thật rõ biết gì?”

Như thật rõ biết: “Đây là Khổ”. Như thật rõ biết: “Đây là Khổ tập”. Như thật rõ biết: “Đây là Khổ diệt”. Như thật rõ biết: “Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt”.

Này các Tỳ khuru, hãy tu tập định. Này các Tỳ khuru, Tỳ khuru có định, như thật rõ biết. Do vậy, này các Tỳ khuru, một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ”. Một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ tập”. Một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Khổ diệt”. Một cố gắng cần phải làm để rõ biết: “Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt”.

Hay cũng trong Tương Ưng Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khuru, Ta sẽ giảng về pháp vô vi và con đường đưa đến vô vi (asankhata). Hãy lắng nghe.

Và này các Tỳ khuru, thế nào là vô vi? Này các Tỳ khuru, sự đoạn tận tham, sự đoạn tận sân, sự đoạn tận si. Này các Tỳ khuru, đây gọi là vô vi.

Và này các Tỳ khuru, thế nào là con đường đưa đến vô vi? Thân niệm (kāyagatā sati), này các Tỳ khuru, đây gọi là con đường đưa đến vô vi.

Như vậy, này các Tỳ khuru, Ta thuyết về vô vi, Ta thuyết về con đường đưa đến vô vi.

Này các Tỳ khuru, những gì một bậc Đạo sư cần phải làm cho những đệ tử, vì hạnh phúc, vì lòng từ mãn, vì khởi lên lòng từ mãn đối với họ; tất cả, Ta đã làm đối với các người.

Này các Tỳ khuru, đây là những gốc cây, đây là những căn nhà trống, hãy tu tập Thiền định. Chớ có phóng dật. Chớ để hối hận về sau. Đây là lời giáo giới của Ta cho các người.”

Người suy nghĩ “Thiền Định không giúp chứng đắc Đạo Quả” rồi bác bỏ thiền Định là điều sai lầm. Người đó hiểu chữ “Giải thoát (Vimokkha)” một cách rất máy móc. Trong tập Paṭisambhidā, Vimokkhakathā, Ngài Xá Lợi Phất nêu ra 3 sự Giải thoát là:

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sự Thật, Phẩm Định, Định (S.v.414)

⁽²⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Vô Vi, Phần Một – Phẩm Một, Thân (S.iv.359)

- Không tánh giải thoát (Suññatavimokkha)
- Vô tướng giải thoát (Animittavimokkha)
- Vô nguyện giải thoát (Appaṇihitavimokkha)

Ngoài ra còn có 68 sự Giải thoát (Vimokkha) nữa. Vimokkha đồng nghĩa với chữ Vimutti. Vimutti cũng có nghĩa là “thoát khỏi, thoát ra, lia bỏ”. Ngài Xá Lợi Phất giải thích có những pháp được gọi là Giải thoát, có nghĩa là có 4 pháp được gọi là Giải thoát nội phần, đó là:

- Người chứng đắc Sơ thiền giải thoát khỏi 5 triền cái.
- Người chứng đắc Nhị thiền giải thoát khỏi tâm, tứ.
- Người chứng đắc Tam thiền giải thoát khỏi hỷ.
- Người chứng đắc Tứ thiền giải thoát khỏi lạc khổ hay hỷ ưu có từ trước.

Có 4 pháp được gọi là Giải thoát ngoại phần, đó là:

- Người chứng đắc Không vô biên xứ giải thoát khỏi sắc tướng, dị biệt tướng, đối ngại tướng.
- Người chứng đắc Thức vô biên xứ giải thoát khỏi Không vô biên xứ.
- Người chứng đắc Vô sở hữu xứ giải thoát khỏi Thức vô biên xứ.
- Người chứng đắc Phi tướng phi phi tướng xứ giải thoát khỏi Vô sở hữu xứ.

Có 4 pháp được gọi là Giải thoát nội - ngoại phần, đó là:

- Người chứng đắc Sơ đạo (Dự Lưu đạo) giải thoát khỏi thân kiến, hoài nghi và những giới cấm sai lạc.
- Người chứng đắc Nhị đạo (Nhất Lai đạo) giải thoát khỏi ái dục và sân hận thô⁽¹⁾.
- Người chứng đắc Tam đạo (Bất Lai đạo) giải thoát khỏi ái dục và sân hận vi tế⁽²⁾.
- Người chứng đắc Tứ đạo (A La Hán đạo) giải thoát khỏi ái sắc, ái vô sắc, phóng dật và vô minh.

Trong Vimokkhakathā này, Ngài Xá Lợi Phất cũng nêu ra “Cái gì nghịch với Giải thoát?” Đó là:

- Ba bất định căn (tham, sân, si) hay Tà Định.

Theo Vi Diệu Pháp, Định chính là tâm sở Ekaggatā (Nhất Hành), luôn có mặt trong tâm bất thiện (tham, sân, si) hay tâm thiện; khi có trong tâm thiện hay tâm thiên, nó được gọi là Chánh Định; khi có trong tâm bất thiện, nó được gọi là Tà Định.

- Ba ác hạnh: thân ác hạnh, ngữ ác hạnh và ý ác hạnh (tham, sân và tà kiến); trong đó, tà kiến là tệ hại nhất.

Trong Kinh Tứ Niệm Xứ, Đức Thế Tôn có gián tiếp nói đến Định.

Định ở đây chính là Thiền Chỉ Tĩnh (Samatha). Phần Định này được các Ngài đề cập tới chính là phần Tâm Tĩnh.

⁽¹⁾ Cho dù vị Nhất lai hài lòng hoặc không hài lòng với một đối tượng nào đó, vị ấy cũng không thể hiện ra bằng thân hoặc ngữ.

⁽²⁾ Vị Bất lai không còn ái dục và sân hận thể hiện ở thân, ngữ và ý nữa.

Cittavisuddhi (Tâm tịnh):

Cittavisuddhi có nghĩa là “tâm tịnh, tâm yên lặng, tâm trong sạch”. Mặc dù chỉ là yên lặng tạm thời, nhưng tâm được yên lặng như vậy là điều đáng mừng, vì phàm nhân lăn trôi trong dục vọng rất nhiều, bị vô minh che lấp, nay có thể tỉnh táo để giữ tâm thanh tịnh tốt đẹp, cũng xem như kỳ tích đối với phàm nhân.

Trong kinh vẫn có ghi: “*Upacārasamādhī appanāsamādhī ceti duvidhopi samādhī cittavisuddhi nāma*” – “*Có hai thứ Định là Cận định và Kiên cố định, chính là tâm tịnh vậy*”. Nói cách khác, khi nào tâm thoát ra khỏi năm triền cái thì gọi là “tâm tịnh”. Khi nói về tâm tịnh, phải nói về ba loại Định:

- Kiên cố định (Appanāsamādhī)
- Cận định (Upacārasamādhī)
- Sát-na định/ Tạm thời định (Khaṇikasamādhī)

Có một số vị có quan điểm hơi lệch như sau: “Trước khi tu tập thiền Quán (Vipassanā – Tứ Niệm Xứ) thì **bắt buộc** phải tu tập thiền Định⁽¹⁾ (thiền Chỉ Tĩnh - Samatha)”, các vị này lý luận rằng: “Tuệ sinh lên phải dựa vào Định. Định chính là nhân gần để giúp Tuệ Quán sinh khởi”. Thông thường sự đắc Định của hành giả giúp cho sự quán xét được thuận lợi, bởi vì tâm được yên tịnh, không bị các cảnh trần khuấy nhiễu, làm tâm bị loạn động, như Đức Thế Tôn đã dạy:

Kinh Pháp Cú Số 35

*“Dunniggaḥassa⁽²⁾ lahuṇo⁽³⁾,
yatthakāmanipātino;
Cittassa damatho⁽⁴⁾ sadhu,
cittam dantaṃ sukhāvahaṃ”*

Dịch:

*“Khó nắm giữ, khinh động
Theo các dục⁽⁵⁾ quay cuồng⁽⁶⁾
Lành thay, điều phục tâm
Tâm điều, an lạc đến” (HT. Thích Minh Châu)*

⁽¹⁾ Sơ định, Nhị định, Tam định, Tứ định hoặc thiền Vô sắc

⁽²⁾ Nghĩa là: Khó giữ, khó kìm chế

⁽³⁾ Nghĩa là: Lạnh lẽ, chỉ cho sự sinh lên diệt đi nhanh chóng của một cái tâm. Đời sống của một cái tâm chỉ bằng một sát na; trong một búng tay có một ngàn cái tâm sinh lên và diệt đi.

⁽⁴⁾ Nghĩa là: Điều phục. Có hai cách điều phục:

- Điều phục tạm thời hay thiền Chỉ Tĩnh (đắc được Sơ, Nhị, Tam, Tứ định) khiến năm triền cái không có cơ hội sinh khởi

- Điều phục tuyệt đối (đắc được bốn Đạo Quả, thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi): Chứng đắc Sơ đạo (Dự lưu đạo) giải thoát khỏi thân kiến, hoài nghi và giới cấm sai lạc; chứng đắc Nhị đạo (Nhất lai đạo) giải thoát khỏi ái dục và sân hận thô; chứng đắc Tam đạo (Bát lai đạo) giải thoát khỏi ái dục vi tế và sân vi tế; chứng đắc Tứ đạo (A la hán đạo) giải thoát khỏi ái sắc, ái vô sắc, phóng dật và vô minh.

⁽⁵⁾ Chỉ cho năm cảnh trần là: Sắc, thanh, hương, vị, xúc.

⁽⁶⁾ Tâm phàm nhân khi đối diện với năm cảnh trần bị rơi vào một trong hai trạng thái: thích thú, hài lòng hoặc phẫn nộ, khó chịu. Cho dù tâm nhận được cảnh trần hài lòng nhưng vẫn muốn tìm cảnh trần khác hài lòng hơn để hưởng thụ; như người đã ăn được món ngon này nhưng vẫn muốn tìm món khác ngon hơn để thưởng thức, v.v... Tâm bám víu vào Hỷ và Lạc của các dục, quay cuồng theo các dục.

Vì thấy ích lợi lớn từ việc tu tập thiền Định rồi mới triển khai thiền Quán, quan điểm trên mới được hình thành.

Việc tu tập thiền Định trước rồi mới tu tập thiền Quán không xấu, lại có nhiều lợi ích, nhưng sẽ sai lầm khi cho rằng đây là điều “**bắt buộc phải có**”. Bởi vì, có những vị A La Hán không cần phải tu tập thiền Định, các vị có Tuệ Quán vô cùng nhạy bén, triển khai ngay pháp Quán và chứng đắc Thánh Quả A La Hán, được gọi là bậc A La Hán Tuệ Giải Thoát (Paññā-vimutti); như trường hợp Ngài Bāhiya⁽¹⁾ khi nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp ngắn gọn:

“Vây này Bāhiya, người cần phải học tập như sau: “Trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy. Trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe. Trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng. Trong cái thức tri, sẽ chỉ là các thức tri”. Như vậy, này Bāhiya, người cần phải học tập. Vì rằng, này Bāhiya, nếu với người, trong cái thấy, sẽ chỉ là cái thấy; trong cái nghe, sẽ chỉ là cái nghe; trong cái thọ tưởng, sẽ chỉ là cái thọ tưởng; trong cái thức tri, sẽ chỉ là cái thức tri. Do vậy, này Bāhiya, người không là chỗ ấy. Vì rằng, này Bāhiya, người không là đời này, không là đời sau, không là đời chặng giữa. Như vậy là đoạn tận khổ đau.”

Ngài Bāhiya ngồi xuống triển khai pháp Quán ngay và chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về tột trí trong hàng Thánh Tỳ khuru”.

Các vị A La Hán có Tuệ Giải Thoát (Paññā-vimutti) mặc dù không đắc Định trước, vẫn đắc Thánh Quả A La Hán nhờ Tuệ Quán nhạy bén, nhưng phải hiểu rằng vị ấy vẫn phải dựa vào Định, đó là Sát-na định/Tạm thời định (Khaṇikasamādhī).

Các vị tu tập thiền Định trước, đắc Định rồi mới tu tập thiền Quán, chứng đắc Thánh Quả A La Hán được gọi là A La Hán Tâm Giải Thoát (Ceto-vimutti).

Khi hành giả thực hành thiền Định, áp chế được năm triền cái, ở giai đoạn này có một ấn tượng sinh khởi lên gọi là Paṭibhāga Nimitta (Tợ Tướng).

Gọi là Tợ Tướng (Paṭibhāga Nimitta) vì tướng này tương tự như Sơ Tướng/ Tướng Ban Đầu (Parikamma Nimitta) nhưng không phải Sơ Tướng/ Tướng Ban Đầu.

Vì Sơ Tướng/ Tướng Ban Đầu còn có những khuyết điểm như còn những dấu tay, vết nứt, v.v..., khi Tợ Tướng sinh lên, các dấu vết này biến mất, từ đó có ánh sáng sinh lên.

Cận định (Upacārasamādhī):

Cận định làm muội lược năm triền cái⁽²⁾, tuy nhiên các thiền chi⁽³⁾ còn yếu. Trong giai đoạn Cận định này, có đôi khi hành giả bắt được Cận định rồi tâm rơi vào dòng hữu phân trở lại; như một đứa bé được người khác nâng lên nhưng đôi chân đứng chưa vững nên đứng lên rồi ngã xuống.

Kiên cố định (Appanāsamādhī):

Kiên cố định áp chế năm triền cái, dường như không cho chúng có cơ hội sinh lên. Trong trường hợp này, khi vị hành giả chứng đắc được Sơ thiền, như Đức Phật dạy⁽⁴⁾:

“Ở đây, này các Tỳ khuru, Tỳ khuru ly dục, ly ác bất thiện pháp chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Này các Tỳ khuru, như vậy gọi là Tỳ

⁽¹⁾ Tiêu Bộ Kinh, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Bồ Đề, Ud 6

⁽²⁾ Năm triền cái: tham dục triền cái, sân hận triền cái, hôn trầm – thụy miên triền cái, trạo – hối triền cái và hoài nghi triền cái

⁽³⁾ Năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc và định

⁽⁴⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Thánh Cầu (Ariyapariyesanā Sutta) hoặc Kinh Bấy Mồi (Nivāpa Sutta)

khuru làm Ác ma mù mắt, đoạn tuyệt mắt của Ác ma, không còn dấu tích, khiến Ác ma không thấy đường đi lối về.”

Khi chúng được Kiên cố định, thiền chi rất vững mạnh, như người lớn đứng lên vững vàng, tùy theo sức khỏe người đó có thể đứng cả ngày.

Hành giả sau khi đắc Định, nhập Định, thì năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân người ấy đều bé⁽¹⁾, chỉ còn ý căn nhận thức để an trú trong Quang tướng. Điều này được dẫn chứng trong Kinh Pháp Cú về ngài Pothila.

Ngài Pothila rất giỏi về Pháp học, rất đông đồ chúng nhưng luôn bị Đức Phật gọi là “Pothila rỗng không”. Ngài rất ngạc nhiên nhưng sau khi quán xét, Ngài hiểu rằng sở dĩ bị gọi là “rỗng không” bởi vì chưa có chân đứng⁽²⁾ trong Giáo Pháp này.

Ngài từ bỏ hội chúng của mình, đi vào rừng xin theo các vị Thánh Tăng ở vùng biên địa để tu tập pháp môn thiền Định.

Khi Ngài đi tới một vị A La Hán Trưởng lão, vị này biết Ngài Pothila là một danh sư rất giỏi về Pháp học, mới nói: “Này hiền giả, tôi không có thời gian nên tôi sẽ giới thiệu hiền giả tới vị Trưởng lão thứ hai”. Sở dĩ vị Trưởng lão làm như vậy vì biết rằng người này có Pháp học rất giỏi, tính ngạo mạn rất cao; nếu người này tới xin học mà dạy ngay thì người này sẽ tỏ ra kiêu căng.

Vị Trưởng lão thứ hai giới thiệu Ngài tới vị Trưởng lão thứ ba và tiếp tục như vậy. Ngài Pothila rất nhẫn nại, cuối cùng Ngài được giới thiệu cho một vị Sa di bảy tuổi.

Ngài Pothila đi tới gặp vị Sa di và nói:

- Xin Ngài dạy tôi Pháp môn để chúng đắc được Đạo Quả!

Vị Sa di nói:

- Thưa Ngài, con đang phải vá y và phải đi múc nước để đổ đầy những lu nước. Nếu Ngài giúp con múc nước, con mới có thời gian rảnh để dạy cho Ngài.

Ngài Pothila múc nước đổ đầy các lu.

Sau đó vị Sa di mới nói:

- Thưa Ngài, ví như một cái hang, có sáu cửa, muốn bắt con kỳ đà trong hang, người ta phải chặn năm cửa thì mới bắt được con kỳ đà.

Vì là một danh sư, Ngài Pothila hiểu ngay bề năm căn, để lại ý căn.

Duyên lành tới, Đức Phật phóng hào quang nói lên câu kệ ngôn giúp ngài Pothila chúng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Người hành thiền, năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đều không hoạt động.

Cũng như vậy, trường hợp bà Thánh nữ ni Uppalavannā ở trong rừng, khi vừa đi khát thực về thì bị thanh niên Nanda trón dưới gầm giường cưỡng hiếp. Do sức yếu, bà không thể kháng cự được nên nhập ngay vào thiền định.

Thanh niên Nanda sau khi làm việc ác xong, vừa khuất khỏi tầm mắt của bà thì bị đất rút xuống địa ngục A tỳ (Avīci).

Câu chuyện này được trình đến Đức Phật. Ngài dạy: “Vô tội với người đã an trú trong thiền.” Bởi vì tâm an trú trong thiền không bị cảm dục trong dục lạc nữa.

⁽¹⁾ Mắt cảm giác, không nhận thức được sắc, thanh, hương, vị, xúc

⁽²⁾ Đắc được một trong bốn Thánh Quả

Sát-na định⁽¹⁾ (Khaṇikasamādhī):

Sát-na định là loại định khởi lên chớp nhoáng.

Ở đây, Ngài Anuruddha giải thích rằng: Những hành giả nào đạt tới Cận định hay đặc Kiên cố định, dùng thiền Chỉ Tĩnh làm nền tảng để phát huy Tuệ Quán được gọi là Chỉ Tĩnh Quán Giả (Samathayānika).

Những hành giả nào không dựa vào Cận định hay Kiên cố định mà đi thẳng vào thiền Quán (Vipassanā) được gọi là Thuần Quán Hành Giả (Suddhivipassanāyānika).

Mặc dù Thuần Quán Hành Giả không dựa vào Cận định hay Kiên cố định, nhưng vẫn phải dựa vào một loại Định khác gọi là Sát-na định (Khaṇikasamādhī) để tu tập thiền quán.

Chính vì sự khởi lên chớp nhoáng của Sát-na định nên nhiều người suy nghĩ sai lầm rằng: Bỏ qua thiền Định mà vào thẳng thiền Quán; hoặc nói cách khác: Tu tập thiền Quán không cần thiền Định.

Trong bộ Visuddhimagga-mahāṭikā (Phụ Sớ Giải của sách Thanh Tịnh Đạo), Ngài Dhammapāla người Tích Lan có ghi nhận như sau: “*Đối với hạng Chỉ Tĩnh Quán Giả, nếu bỏ Cận định hay Kiên cố định thì không chứng đạt được Níp Bàn; đối với hạng Thuần Quán Hành Giả, nếu bỏ Sát-na định thì không chứng đạt được Níp Bàn*”.

Nói chung, nếu cả hai đều bỏ án xứ là Tam tướng thì sẽ không chứng được Níp Bàn.

Do đó, Ngài Buddhaghosa nói rằng: “*Cả Định và Quán cần phải được triển khai chung với nhau.*” Nghĩa là Định cần phải được đi chung với Tuệ trong quá trình tu tập đó.

Trong trường hợp này, Ngài Anuruddha xếp Sát-na định vào Cận định, và Sát-na định thuộc về Tâm định.

Xét về khía cạnh khác, Định chia làm hai: Định của thiền Chỉ Tĩnh và Định của thiền Quán.

Định của thiền Chỉ Tĩnh là Cận định và Kiên cố định.

Định của thiền Quán tức là an trú tâm vào một trong Tam tướng, gồm có ba loại:

Khi hành giả quán sát được danh-sắc này, thấy danh-sắc này sinh diệt liên tục và tâm lúc này nỗ lực tinh tấn chú tâm vào sự sinh diệt đó; trường hợp này Đức Phật nói vị hành giả đang có được **Vô tướng tâm định (Animittasamādhī)**.

Vô tướng tâm định là Định trong tướng Vô thường, nghĩa là Định trong tướng sinh diệt của danh-sắc này.

Khi hành giả quán sát danh-sắc thấy được sự bức hại của nó, bởi vì khi sự sinh diệt sinh lên sẽ có sự bức hại hay có sự khó chịu không hài lòng.

Vị đó an trú tâm vào tướng Khổ này, xem như vị đó an trú tâm vào **Vô nguyện tâm định (Appanīhtasamādhī)**, bởi vì thấy được sự Khổ, vị ấy không còn ước nguyện, mong muốn một danh-sắc nào nữa.

Nếu có duyên lành mạnh hơn nữa, với tuệ mạnh, khi quán xét, hành giả thấy được sự tan rã của danh-sắc này, trở thành rỗng không như vậy, đây là tính chất của tướng Vô ngã.

Khi hành giả an trú tâm trong tướng Vô ngã thì được gọi là đang an trú tâm trong **Không tánh tâm định (Suññatāsamādhī)**.

Ba tướng Vô thường, Khổ, Vô ngã luôn đi chung với nhau, nhưng tùy theo sự tích lũy phước báu trong quá khứ của mỗi người, một trong ba tướng này sẽ nổi bật lên.

(¹) Còn gọi là Tạm thời định

Trong quá khứ, người làm phước bố thí, trì giới... ước nguyện được tái sinh cõi người, cõi Trời. Tướng Vô thường xuất hiện cho thấy rằng dù ở cõi người, cõi Trời... thì danh-sắc này sinh lên lại diệt đi liên tục, không bền vững, không cố định, luôn bị tướng Vô thường chi phối, nhờ đó mà diệt được thường tướng này.

Những người tạo phước bố thí thường nghĩ trong tương lai được quả như vậy, tái sinh cõi này, cõi kia... tham dực sinh lên nhưng không thấy.

Như vua Bình Sa, mặc dù là Thánh Dự Lư, sau khi mệnh chung tái sinh cõi Tứ Đại Thiên Vương trở thành Dạ Xoa đại uy lực do ước nguyện của vị này từ trước đó.

Trong quá khứ, người thường tu tập về thiền Chỉ Tĩnh (Samatha), nghĩa là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền để hưởng sự an lạc (còn được bậc Thánh gọi là Hiện tại lạc trú); khi tu tập thiền Quán trong hiện tại, tướng Khổ khởi lên, đánh bật tư tưởng có sự an lạc (lạc tướng) vì tất cả pháp hành đều là khổ, tất cả danh-sắc sinh lên đều khổ, không có sự an lạc nào nằm bên trong.

Tướng Khổ khởi lên rất mãnh liệt để người này không còn tư tưởng bám víu vào sự an lạc.

Trong quá khứ, người tích lũy được pháp Quán, ví dụ quán xét tướng Vô thường như sông cạn, núi mòn...; hoặc cảnh chết chóc cảm thấy đau khổ...

Như tiền thân của Đức Phật là một vị vua tên là Jahaka, có vợ là hoàng hậu lớn tuổi hơn. Một hôm, hoàng hậu muốn đức vua nghĩ rằng Ngài đã già rồi, nên bà lén nhổ một sợi tóc bạc trên đầu mình rồi đưa Ngài xem và nói: “Đại vương tóc đã bạc rồi.”

Bồ tát quán xét về sự già, sự chết sắp đến nên từ bỏ tất cả để đi xuất gia.

Hiện nay, có một số người, tóc đã bạc nhưng vẫn không thấy cái Khổ.

Tóc bạc, sức mạnh suy yếu, mắt mờ, tai lảng, trí không còn minh mẫn... là biểu hiện của sự Khổ nhưng không mấy ai quán xét cái Khổ đang đến với mình, chỉ bám víu và lo tích lũy hưởng thụ.

Trong đời sống thường ngày, không phải chỉ khi gặp được Phật Giáo mới quán xét cái Khổ, mà đôi khi trong quá khứ, các bậc hiền trí đã quán xét cái Khổ như vậy rồi.

Người thường quán xét như vậy, trong hiện tại, khi tu tập thiền quán, tướng Vô ngã khởi lên, thấy rằng không có một cái “ta” nào nằm ở ngũ uẩn hay danh sắc, mà tất cả chỉ là rỗng không.

Cần lưu ý rằng Định của thiền Chỉ Tĩnh (Samatha jhāna) lấy Chế định⁽¹⁾ làm cảnh, pháp chủ yếu của Định này là Niệm và Tưởng, có Trí hỗ trợ Định.

Định của thiền Quán (Vipassanā jhāna) lấy Danh-Sắc của Chân đế làm cảnh, Danh-Sắc này được nhận biết do hai pháp chủ yếu là Niệm và Trí, Định hỗ trợ Trí.

Khi không dùng được thiền Chỉ Tĩnh ở tầm Cận định hay Kiên cố định, mà đi thẳng vào đề mục thiền Quán thì phải dùng Sát-na định.

Nghĩa là hành giả phải liên tục quán xét bất kỳ cảnh nào sinh lên, cho dù là cảnh sắc, cảnh âm thanh, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc hay một sự suy tư; phải biết rõ điều này là danh, điều này là sắc.

Sát-na định này có tác dụng làm trong sạch tâm trong một sát-na ngắn ngủi, nhờ Niệm ghi nhận một cách tốt đẹp.

⁽¹⁾ Những âm thanh,... tên gọi như đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, hư không, ánh sáng,... sự hít vào, sự thở ra của hơi thở,...

Niệm là một tâm sở tốt đẹp, thuộc về tâm thiện, một khi pháp thiện sinh lên thì các pháp bất thiện (năm triền cái) không thể sinh khởi. Đức Phật dạy⁽¹⁾:

*“Này các Tỳ khuru, có bốn sự việc này, rất xa, rất xa với nhau. Thế nào là bốn? Trời và đất, này các Tỳ khuru, là sự việc thứ nhất rất xa, rất xa với nhau. Bờ biển bên này, này các Tỳ khuru với bờ biển bên kia, là sự việc thứ hai rất xa, rất xa với nhau. Từ chỗ mặt trời mọc lên, này các Tỳ khuru, đến chỗ mặt trời lặn xuống, là sự việc thứ ba rất xa, rất xa với nhau. Pháp của hạng người **bất thiện**, này các Tỳ khuru, với pháp của hạng người **thiện**, là sự việc thứ tư rất xa, rất xa với nhau.”*

Nếu hành giả kiên trì liên tục, Sát-na định cũng có khả năng dẫn tới chứng đắc Đạo Quả. Các Ngài Luận Sư Sớ giải cho ví dụ:

Kiên cố định ví như cây đèn pin, có pin đầy đủ, ánh sáng rực rỡ, người có mắt thấy được các vật ở xa trong phạm vi ánh sáng cây đèn.

Trong thiền Quán, dựa vào Kiên cố định quán rất rõ, thấy rất rõ, thấy rất an tịnh, thấy nhiều chi tiết đặc biệt của danh-sắc, thấy sự sinh diệt của danh-sắc rất rõ ràng; tuệ sinh khởi rất mạnh, thấy mọi khía cạnh của danh-sắc này là đáng nhòm góm, đáng từ bỏ.

Cận định ví như ánh sáng cây đèn dầu, người có mắt cũng thấy được cảnh vật trong phạm vi ánh sáng cây đèn dầu chiếu tới. Do ánh sáng cây đèn dầu yếu hơn ánh sáng cây đèn pin nên người đó chỉ nhìn được hạn chế, không nhìn thấy được những chi tiết nhỏ, những góc ngách xung quanh...

Sát-na định ví như hạt dầu nhỏ trong từng hạt mè. Nếu một người có một thúng mè, kiên trì ép dầu từng chút một thì cũng đủ dầu để thắp đèn, cũng đủ để quan sát được danh-sắc này đang sinh diệt; hoặc danh-sắc này là rừng khổ não; hoặc danh-sắc này là trống rỗng, không phải “của ta⁽²⁾”, “ta⁽³⁾” hay “tự ngã của ta⁽⁴⁾”.

Một số vị cho rằng Sát-na định này chỉ ghi nhận một cảnh, nếu ghi nhận nhiều cảnh sẽ bị phóng tâm và hư hoại Định. Đây là một nhận định sai lầm, vì Sát-na định có thể ghi nhận tất cả các pháp cho dù đó là danh pháp hay sắc pháp (pháp của Chân đế); Cận định hay Kiên cố định ghi nhận cảnh Chế định.

Người nào cho rằng Sát-na định chỉ ghi nhận một cảnh là sai lầm, người này chưa hiểu đúng về Sát-na định.

Trong bộ Visuddhimagga-mahāṭikā (Phụ Sớ Giải của sách Thanh Tịnh Đạo), Ngài Dhammapāla có ghi: *“Gọi là Sát-na định tức là loại Định chỉ tồn tại trong một sát-na, nhưng nó ghi nhận liên tục qua nhiều sát-na nối tiếp nhau, có tính chất không vọng động, không bị khống chế bởi phiền não⁽⁵⁾ đối nghịch.”*

Nghĩa là Sát-na định này cũng có thể làm cho tâm trong sạch giống như Cận định hay Kiên cố định; vì khi hành giả có Sát-na định, liên tục ghi nhận cảnh trong khoảng cách hai chấp tư tưởng, tạm thời không một triền cái nào có thể sinh khởi lên, xem như cũng có năng lực tương đương với hai loại Định trên.

(1) Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, Phẩm Rohitassa, Rất Xa Xăm

(2) Theo Bản Sớ giải, “của ta” chỉ cho ngã mạn, nghĩa là tự hào hoặc tự ti vì cái của ta

(3) Theo Bản Sớ giải, “ta” chỉ cho tham ái

(4) Theo Bản Sớ giải, “tự ngã của ta” chỉ cho tà kiến, cho rằng có cái “ta”, tà kiến này là một ảo tưởng, ảo ảnh trong sa mạc, là thứ giống như thật nhưng không phải là thật; như người đi trong sa mạc thấy những đồng cỏ xanh tươi, hồ nước, v.v...

(5) Năm phiền não hay năm triền cái: tham dục, sân hận, hôn trầm – thụy miên, trạo – hối, hoài nghi

Từ khi Tuệ Sinh Diệt (Udayabayañāṇa) sinh khởi lên cho tới khi hành giả tới được Tuệ Hành Xả (Saṅkhāra-upekkhā-ñāṇa), Sát-na định này đã vững mạnh và thuần thực, do đã chế ngự được năm triển cái trong thời gian rất dài, sức mạnh của nó tương đương Cận định; nếu hành giả có đầy đủ duyên lành có thể phát triển Định của Sát-na định này qua Hành Xả Trí, đây là trí của phàm nhân, đang đứng ở ranh giới giữa phàm nhân (Hiệp thế) và bậc Thánh (Siêu thế), chỉ cần Tuệ Thuận Thứ (Anulomañāṇa) sinh lên thì lập tức Tuệ Chuyển Tộc (Gotrabhūñāṇa) sinh lên cắt đứt dòng phàm, sau đó Tuệ Đạo sinh khởi lên để chứng đạt Đạo Quả trở thành bậc Thánh.

Cận định và Sát-na định được xếp vào Dục giới định vì tâm thiện Dục giới có loại Định này, cho nên Cận định hay Sát-na định chỉ cho tâm sở Nhất hành (Ekaggatā cetasika) có trong tâm thiện Dục giới. Kiên cố định được xếp vào Sắc giới định, nghĩa là vị chứng đắc được thiên nếu thiên không hoại thì tái sinh vào cõi Sắc giới tùy theo tầng thiên Sắc giới vị ấy chứng đắc.

Samatha/ Samādhī (thiền Chỉ Tĩnh)

Samatha/ Samādhī có nghĩa là “yên lặng, vắng lặng, tịnh tâm”, là sự tập trung tư tưởng vào một trong bốn mươi đề mục thiền Chỉ Tĩnh do Đức Phật chỉ dạy.

Hành giả thực hành các đề mục này xem như là thực hành Chánh định, còn các đề mục khác của ngoại giáo không phải là thực hành Chánh định.

Bốn mươi đề mục thiền Chỉ Tĩnh:

- Mười đề mục Kasīṇa
- Mười đề mục tứ thi
- Mười đề mục tùy niệm
- Đề mục hơi thở
- Đề mục quán tướng vật thực
- Bốn đề mục tứ vô lượng tâm
- Bốn đề mục vô sắc

Khi tập trung vào bốn mươi đề mục này, sẽ loại bỏ được các chương ngại tinh thần như sự ham muốn, sự khó chịu, sự uể oải, sự hoang mang, sự phân vân lưỡng lự... giúp tâm yên lặng, là kết quả của Samatha/ Samādhī.

4 ý nghĩa của Samatha:

Trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa nêu lên 4 ý nghĩa của Samatha/ Samādhī:

a- Trạng thái: Không phân tán.

Vì thường tiếp xúc với các trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc nên tâm luôn luôn bị ô nhiễm. Đối với cảnh trần khả ái, tâm phát sinh sự thích thú, ham muốn...; đối với cảnh trần xấu xa, tâm phát sinh sự khó chịu, sợ hãi... Nhờ Samatha, tâm áp chế được những phiền não ấy.

Nhưng giá trị của Samatha không dừng lại ở đó, những người dùng Samatha để chữa bệnh ví như những người dùng con dao vàng để giết một con ruồi. Năng lực của Samatha có khả năng khống chế được những cơn bệnh, làm tâm người đó trở nên an tịnh, không bị cơn bệnh dày vò.

Như vào hạ thứ bốn mươi tư của Đức Thế Tôn, Ngài an cư mùa mưa tại làng Beluva và lâm trọng bệnh⁽¹⁾. Nhưng Đức Thế Tôn giữ tâm chánh niệm, tỉnh giác, chịu đựng cơn đau ấy, không một chút ta thán.

Đức Thế Tôn tự nghĩ: “Thật không hợp lẽ nếu Ta diệt độ mà không có lời di huấn tối hậu với các đệ tử, không từ biệt chúng Tỳ khuru. Vậy Ta hãy lấy sức tinh tấn, nhiếp phục cơn bệnh này, duy trì mạng căn và tiếp tục sống”.

Và Đức Thế Tôn với sức tinh tấn, dùng thiền định để nhiếp phục bệnh ấy duy trì mạng căn, bệnh của Ngài được thuyên giảm.

Cũng vậy, khi bệnh sinh khởi, những vị có thiền Định, an trú tâm vào thiền Định thì thì giảm được sự đau khổ, làm cho bệnh được thuyên giảm.

Tuy nhiên, đó chỉ là giá trị nhỏ nhoi, không phải là kỳ tích tột cùng của Samatha.

Lợi ích cao thượng nhất của Samatha là giúp cho Tuệ Quán sinh khởi, giúp cho Tuệ Quán già mạnh để diệt trừ tận gốc các phiền não.

Hành giả có thể thực hành thiền Chỉ Tĩnh (Samatha) trước, thiền Minh Sát (Vipassanā) sau; hoặc thực hành thiền Minh Sát trước, thiền Chỉ Tĩnh sau; hoặc thực hành thiền Chỉ Tĩnh và thiền Minh Sát cùng một lúc.

Dù bằng cách nào, hành giả cũng phải đối diện với thiền Chỉ Tĩnh.

Khi đối diện với thiền Chỉ Tĩnh, hành giả phải biết rõ Tam tướng⁽²⁾ để không bị ngỡ ngàng, bất ngờ, hoang mang khi gặp các ấn tướng đó.

Khi biết rõ như vậy, một người có trí tuệ nhạy bén sẽ biết được những ấn tướng nào là tốt, có lợi ích, người đó sẽ chuyển sang thiền Vipassanā và đạt được những lợi ích cao.

Khi chuyển sang thiền Vipassanā, hành giả cần hiểu rõ về mười sáu tuệ Minh Sát, để khi thực hành, tướng Sinh diệt, hay tướng Khổ, hay tướng Rỗng không, v.v... khởi lên, người đó không bị hoang mang, vì đã có sự chuẩn bị trước, trường hợp này gọi là Trí Hiểu Rõ Tam Tướng (Tīraṇa Pariññā).

Từ Trí Hiểu Rõ Tam Tướng, người đó hướng tâm tới để quét sâu vào Dục tùy miên, để diệt trừ những phiền não, những ô nhiễm, được gọi là Trí Diệt Tận (Pahāna Pariññā), thành tựu được Thánh Đạo Thánh Quả.

Cho nên, sự học tập của chúng ta không phải vô ích mà giống như là một kim chỉ nam hay một địa đồ giúp chúng ta tìm được kho báu.

Người muốn đi tìm kho báu mà không biết đường đi nào tốt đẹp, đường đi nào chông gai thì người đó khó tìm được kho báu⁽³⁾; hoặc như học sinh không được dạy các công thức bài bản trước, thì khi làm bài tập, học sinh đó sẽ không giải được.

Cũng vậy, Pháp học như những công thức, định lý, kim chỉ nam giúp đỡ người hành giả đi vào Pháp hành, tức là giải bài toán Sinh Tử.

Những người không nắm bắt được những phương pháp này sẽ không giải được bài toán Sinh Tử, không thoát khỏi vòng luân hồi.

(1) Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Níp Bàn (Mahā – parinibbana Sutta)

(2) Tướng Vô thường, tướng Khổ, tướng Vô ngã

(3) Âm chỉ bốn Thánh Đạo, bốn Thánh Quả

b- Phận sự: Loại trừ sự phân tán.

c- Thành tựu: Tâm không bị tán loạn.

d- Nhân cần thiết: Chi Lạc.

Khi nắm bắt được như vậy, một người khi có chi Lạc sinh lên, sẽ rất hân hoan vì biết rằng mình đang trong giây phút kề cận với Định, người đó phát triển lên để chứng đắc Định, từ đó chuyển qua thiên Quán rất thuận lợi. Như Đức Thế Tôn đã dạy⁽¹⁾:

“Này các Tỳ khuru, Ta nói rằng: "Y chỉ vào Sơ thiền, các lậu hoặc được diệt tận". Này các Tỳ khuru, Ta nói rằng: "Y chỉ vào Thiền thứ hai, các lậu hoặc được diệt tận". Này các Tỳ khuru, Ta nói rằng: "Y chỉ vào Thiền thứ ba, các lậu hoặc được diệt tận". Này các Tỳ khuru, Ta nói rằng: "Y chỉ vào Thiền thứ tư, các lậu hoặc được diệt tận". Này các Tỳ khuru, Ta nói rằng: "Y chỉ vào Không vô biên xứ... y chỉ vào Thức vô biên xứ... y chỉ vào Vô sở hữu xứ... y chỉ vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ, các lậu hoặc được đoạn tận".”

Cho nên, chứng đắc được Định có rất nhiều lợi ích. Trước khi đắc Định, cần biết các tướng của Định.

Khi biết rõ như vậy, khi thực hành thiền Định, các tướng này khởi lên, hành giả không bị bỡ ngỡ, hoang mang.

Ba ấn tướng:

Định (Samatha) có ba ấn tướng:

- Sơ tướng (Parikammanimitta): Tướng ban đầu.
- Trì tướng (Uggahanimitta): Tướng này tương tự như tướng ban đầu.
- Tợ tướng/ Quang tướng (Paṭibhāganimitta):

Tướng này tương tự, giống như Tướng ban đầu nhưng không phải Tướng ban đầu. Bởi vì Tướng ban đầu còn có những khuyết điểm, ví dụ như hành giả thực hành đề mục Kasīṇa Đất⁽²⁾; người đó làm một đĩa đất bằng đất sét hồng, có đường kính khoảng 30cm; khi ngồi, người đó đặt đĩa đất trước mặt mình, không gần quá⁽³⁾, không xa quá⁽⁴⁾, không cao quá⁽⁵⁾, không thấp quá⁽⁶⁾, vừa tầm mắt nhìn của vị đó; Sơ tướng hay Tướng ban đầu (Parikammanimitta) là hình ảnh đĩa đất, hành giả nhìn vào đĩa đất và niệm “Pathavī, pathavī, pathavī” rồi nhắm mắt lại; một thời gian, do tập trung niệm, người đó thấy đĩa đất ở trong tâm mình khi nhắm mắt, đây là Trì tướng (Uggahanimitta); người đó lại tập trung cố gắng chú niệm, dần dần Định sinh khởi, lộ ra Tợ tướng (Paṭibhāganimitta), đĩa đất xuất hiện trong tâm lần này không còn những khuyết điểm như dẫu tay hay vết nứt... mà giống như một viên hồng ngọc không tỳ vết, phát ra ánh sáng (nên còn được dịch là Quang tướng) và treo lơ lửng. Trì tướng hay Tợ tướng được nhìn thấy bằng tâm, Sơ tướng được thấy bằng mắt thường.

Đối với đề mục hơi thở, giai đoạn đầu, hành giả tập trung tại vị trí⁽⁷⁾ hơi thở chạm vào để nhận biết được hơi thở vô, hơi thở ra, đây là Sơ tướng.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 9 chi, Phẩm Đại Phẩm, Thiền

⁽²⁾ Ngài Buddhaghosa giải thích trong sách Thanh Tịnh Đạo

⁽³⁾ Nếu đặt gần quá, ấn tướng sẽ lóa lên, trải rộng ra làm người đó không tập trung được

⁽⁴⁾ Nếu đặt xa quá, ấn tướng rất nhỏ, tâm mỗi một vì phải chú ý rất nhiều

⁽⁵⁾ Nếu đặt cao quá, người đó phải ngược mặt lên nhìn, cổ mỏi, xương sống không thẳng nên ngồi không được lâu, sự khổ phát sinh, rất mệt mỏi

⁽⁶⁾ Nếu để quá thấp, người đó phải cúi xuống nhìn, cổ mỏi, xương sống không thẳng nên ngồi không được lâu, bị mệt mỏi

⁽⁷⁾ Chóp mũi đối với người mũi ngắn, môi trên đối với người mũi dài

Trong lúc ngồi thiền, nếu hành giả mở rộng mắt, tâm sẽ bị tán loạn, không tập trung được; nếu nhắm mắt, tâm sẽ tập trung được nhưng dễ phát sinh hôn trầm; vì vậy Đức Phật dạy khi niệm đề mục hơi thở, mắt nhắm hờ, tâm tập trung tại vị trí hơi thở chạm vào.

Sau một thời gian niệm khắng khít (năm đến bảy ngày), hành giả trong tâm thấy được ấn tượng hơi thở vô, ra, có hình ảnh sợi chỉ, túm lông, chuỗi hạt...

Do ảnh hưởng của khuynh hướng⁽¹⁾, khí chất⁽²⁾ hoặc sức mạnh của Tướng⁽³⁾ mà mỗi hành giả có ấn tượng khác nhau, ấn tượng này gọi là Trì tướng. Đây là một bước tiến, đánh dấu cho sự tinh cần, chú niệm tốt đẹp.

Những hành giả thấy Trì tướng sinh khởi, chạy theo nó, bỏ quên hơi thở, đến lúc ấn tượng này mất, người đó trở nên hoang mang, không biết cách tìm lại.

Nên nhớ ấn tượng này chỉ là quả sinh ra từ nhân là sự chú niệm vào hơi thở tại vị trí chóp mũi hay môi trên. Các vị thiền sư dạy không chú ý tới Trì tướng, chỉ tập trung vào vị trí hơi thở vô, hơi thở ra; Trì tướng có thể mất nhưng nhờ sự tập trung chú niệm này, nó sẽ quay trở lại.

Sau một thời gian, Trì tướng, ví dụ như sợi chỉ, túm lông,... sẽ trở nên trong suốt, tinh khiết, phát ra ánh sáng, đây gọi là Tợ tướng; lúc này, hành giả đang ở giai đoạn Cận định.

Trong giai đoạn Cận định, năm triền cái bị làm muội lược, nằm yên lặng, các thiền chi dần sinh khởi, các thiền chi Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc đã lớn mạnh tương đối, trong khi thiền chi Định vẫn còn yếu ớt.

Đến lúc này phải xem trọng Tợ tướng, phải chú niệm vào hơi thở càng nhiều càng tốt, vì Tợ tướng này khó sinh khởi, rất dễ mất, mất rồi phải làm lại từ đầu.

Nếu trong thời kỳ đầu tiên Tợ tướng sinh khởi, hành giả đó đã có duyên lành trong quá khứ, người đó sẽ tự nhiên nói rộng Tợ tướng này và chứng đắc được Sơ thiền; nhưng nếu hành giả không chứng đắc được Sơ thiền, người này cần phải gìn giữ Tợ tướng đó cẩn thận như Hoàng Hậu vợ vua Chuyển Luân mang thai đưa con trai đầu lòng, nhìn thấy hài nhi trong bụng mình bằng mắt thường, rất hoan hỷ và ra sức giữ gìn; hoặc như người nông dân nhìn thấy lúa trở đòng đòng, cố gắng bảo vệ ruộng lúa tránh sâu bệnh,...

VII) Bảy cách⁽⁴⁾ giữ gìn Tợ tướng:

- 1- Trú xứ
- 2- Hành xứ
- 3- Ngôn ngữ
- 4- Người
- 5- Thực phẩm
- 6- Khí hậu
- 7- Oai nghi

Giải về Bảy cách giữ gìn Tợ tướng:

⁽¹⁾ Mỗi người đều có sáu tính: tham, sân, si, tín, trí, tầm (tư duy). Tính nào vượt trội thì gọi là người có tính đó. Ví dụ: người gặp gì cũng ưa thích là người có tính Tham; người hay chê, bắt bẻ là người có tính Sân; người để tâm trên mây, gặp gì cũng ngỡ ngác là người có tính Si...

⁽²⁾ Khí chất: Gió, Lửa, Đám...

⁽³⁾ Người hay tưởng tượng nhiều, người tưởng tượng ít...

⁽⁴⁾ Theo sách Thanh Tịnh Đạo

1- Trú xứ (Āvāsa)

Khi hành giả sống ở một trú xứ, Pháp không tấn hóa: ấn tướng chưa khởi lên, không khởi lên; ấn tướng đã khởi lên, bị biến mất; niệm chưa an trú, không được an trú; niệm đã an trú rồi, bị biến mất; tâm chưa an tịnh, không an tịnh; tâm đã an tịnh rồi, bị biến mất; đây không phải là trú xứ thích hợp, hành giả cần xem lại có nên tiếp tục ở hay không.

Khi hành giả sống ở một trú xứ, Pháp tấn hóa: ấn tướng chưa khởi lên, được khởi lên; ấn tướng đã khởi lên, không bị biến mất; niệm chưa an trú, được an trú; niệm đã an trú rồi, không bị biến mất; tâm chưa an tịnh, được an tịnh; tâm đã an tịnh rồi, không bị biến mất; đây là trú xứ thích hợp.

Như trong Trung Bộ Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn đã dạy một vị Tỳ khuru trú trong khu rừng để hành pháp, nêu **Pháp không tấn hóa, tìm kiếm tứ vật dụng khó khăn**, vị ấy suy xét: “*Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú, tâm tư chưa được định tĩnh không được định tĩnh, các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ không được hoàn toàn đoạn trừ, vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt, và những vật dụng cần thiết cho đời sống mà một vị xuất gia cần phải sắm đủ, như y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh, những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn*”. Sau khi suy xét xong, vị ấy đi ngay không chần chừ, dù là ban ngày hay ban đêm⁽²⁾.

Vị Tỳ khuru trú trong khu rừng để hành pháp, nêu **Pháp không tấn hóa, tìm kiếm tứ vật dụng không khó khăn**, vị ấy suy xét: “*Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú... những vật dụng này kiếm được một cách không khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình, không phải vì đồ ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì được phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú không được an trú... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt không được chứng đạt*”. Sau khi suy xét, vị ấy từ bỏ khu rừng đó (vì lý do khác có thể ở lại thêm vài ngày rồi mới đi, không cần phải đi ngay).

Vị Tỳ khuru trú trong khu rừng để hành pháp, nêu **Pháp tấn hóa, tìm kiếm tứ vật dụng khó khăn**, vị ấy suy xét: “*Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt... những vật dụng này kiếm được một cách khó khăn. Nhưng không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì món ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì được phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Nhưng trong khi ta ở tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa được chứng đạt được chứng đạt*”. Sau khi suy xét, vị ấy ở lại khu rừng đó, không bỏ đi.

Vị Tỳ khuru trú trong khu rừng để hành pháp, nêu **Pháp tấn hóa, tìm kiếm tứ vật dụng không khó khăn**, vị ấy suy xét: “*Ta sống tại khu rừng này. Khi ta sống tại khu rừng này, các niệm chưa được an trú được an trú... vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt được chứng đạt, và những vật dụng này cần thiết... kiếm được một cách không khó khăn*”. Sau khi suy xét, vị ấy ở lại khu rừng đó trọn đời.

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Khu Rừng (Vanapattha sutta)

⁽²⁾ Vị Tỳ khuru tinh tấn trong thời Đức Phật chỉ nghỉ 4 tiếng buổi đêm. Từ 6h chiều đến 10h đêm, vị Tỳ khuru đi kinh hành, thiền tập, ngồi tập trung tư tưởng thực hành Sa môn Pháp (Giới Định Tuệ); từ 10h đêm đến 2h sáng vị ấy ngủ chút ít; 2h sáng đến 6h sáng vị ấy đi kinh hành, thiền tập, quét dọn liêu cốc, sân chùa... rồi tắm rửa, chuẩn bị đi khát thực.

Trong kinh Pháp Cú số 40, có một câu chuyện như sau: Có ba mươi vị Tỳ khuru sau khi học đề mục thiền định từ Đức Thế Tôn, tìm một biên địa để thực hành Sa môn Pháp. Các vị trú trong một khu rừng, có một khu làng tốt đẹp, thuận lợi để tìm kiếm tư vật dụng. Vì đây là các vị Tỳ khuru có giới hạnh rất tốt đẹp, những chư thiên trong khu rừng đó không thể ở trên cao hơn các vị ấy nên phải xuống dưới thấp, sinh hoạt của họ trở nên bất tiện, họ muốn trục xuất các vị Tỳ khuru ra khỏi khu rừng.

Những chư thiên này biến thành ma, đầu lâu, bộ xương... để hù dọa các vị Tỳ khuru hoặc khiến cho các vị bị đau bụng trong lúc hành thiền...

Cuối cùng các vị Tỳ khuru chịu không được, đành dứt hạ⁽¹⁾ để quay về, trình sự việc lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nói vì các vị Tỳ khuru đã đi vào rừng mà không mang theo vũ khí. Đức Phật dạy các vị Tỳ khuru bài kinh Tâm Từ⁽²⁾ (Karaṇīya Mettā Sutta), khi đi vào rải tâm Từ gần đến xa rồi từ xa đến gần, rồi Ngài bảo các vị Tỳ khuru trở lại khu rừng đó để hành pháp. Các vị này làm theo lời Đức Thế Tôn dạy.

Do năng lực của tâm Từ, các phi nhân trong rừng được an vui, sống hòa hợp, không tranh chấp lẫn nhau, ủng hộ các vị Tỳ khuru an cư mùa mưa, chứng đạt Thánh Quả A La Hán một cách tốt đẹp.

2- Hành xứ (Gocara)

Có hai hành xứ: Bất lợi và thuận lợi.

Hành xứ bất lợi (Gocara asabbāya) là khu làng để đi khát thực có những đặc điểm như sau:

- Khu làng nằm về hướng Đông hay hướng Tây so với chỗ ở của vị Tỳ khuru: Vì khi đi hoặc về, vị Tỳ khuru bị mặt trời chiếu vào mặt gây chói mắt; tâm đang giữ đề mục thiền định, ấn tượng có thể bị nhòa đi, biến mất.

- Khu làng cách chỗ ở của vị Tỳ khuru trên năm cây số, đường đi không bằng phẳng: Vì vị Tỳ khuru phải dành thời gian để thực hành thiền định, đường đi và về để khát thực quá xa khiến vị ấy mất nhiều thời gian, thân thể mệt nhọc.

- Khu làng khó kiếm được vật thực đầy đủ.

Hành xứ thuận lợi (Gocara subbāya) là khu làng để đi khát thực có những đặc điểm như sau:

- Khu làng nằm về hướng Nam, hướng Bắc so với chỗ ở của vị Tỳ khuru.

- Khu làng cách chỗ ở của vị Tỳ khuru dưới năm cây số, đường đi bằng phẳng.

- Khu làng kiếm được vật thực đầy đủ đối với vị Tỳ khuru tri túc.

3- Ngôn ngữ (Bhassa)

Một số hành giả trong trường thiên phát sinh Tợ tướng nhưng khi xả thiền, không biết giữ gìn lời nói của mình, nói những chuyện nhảm nhí, khoác lác, khoe khoang... thì Tợ tướng biến mất.

⁽¹⁾ Trong trường hợp này, dứt hạ không có tội vì phiền não sinh lên quá nhiều

⁽²⁾ Tiêu Bộ Kinh, Kinh Tập (Sutta Nipāta), kinh Tâm Từ (Karaṇīya Mettā Sutta). Đây là bài kinh hộ thân cho những hành giả hành thiền ở nơi vắng vẻ. Nếu hành giả ở trong cốc, rải tâm Từ từ ngạch cửa, tới sân, tới cổng chùa, ra khỏi khuôn viên chùa... tới mức độ nào người đó có thể rải được.

Cũng vậy, có một số vị Tỳ khuru sau một thời gian hành thiền, tuyên bố rằng: “Tôi đã chứng đắc tầng thiền này, tầng thiền kia...”. Vị Tỳ khuru nào không chứng đắc, nói mình chứng đắc, phạm vào Pārājika⁽¹⁾. Vị Tỳ khuru nào chứng đắc, nói mình chứng đắc, phạm vào Pācittiya⁽²⁾, những gì vị ấy chứng đắc sẽ bị mất. Người chứng đắc chỉ có thể trình bày với vị thiền Sư trực tiếp chỉ dạy mình; hoặc nếu người đó hiểu rành rồi thì tự giữ gìn, không nói lời vô ích.

Người muốn gìn giữ Tợ tướng của mình chỉ nói những lời lợi ích.

Mười lời nói có lợi ích (Bhassa sabbāya⁽³⁾):

a- Lời nói về sự ít ham muốn (Appicchakathā)

Nghĩa là không bàn về sắc, thanh, hương, vị, xúc; chỉ nói về sự biết đủ; không khoe pháp...

Có một câu chuyện về vị Tỳ khuru trẻ xuất gia cùng với sư huynh của mình, sau khi học tập đầy đủ, rành rẽ về Giới Luật, vị ấy ra đi, thực hành thọ trì: ăn một chỗ⁽⁴⁾.

Vị này thực hành một thời gian tốt đẹp, sau đó đi đến chỗ vị sư huynh của mình. Vị sư huynh chào đón, mời vị Tỳ khuru trẻ dùng những vật thực mà cư sĩ cúng dường.

Vị Tỳ khuru trẻ nói hiện nay mình chưa muốn dùng vật thực. Vị sư huynh hỏi phải chăng vị sư đệ đang thực hành hạnh Đầu Đà.

Vị Tỳ khuru trẻ suy nghĩ nếu để cho người khác biết mình thực hành hạnh Đầu Đà thì thật không tốt đẹp, nên vị ấy nguyện trong tâm: “Xả bỏ hạnh Đầu Đà”, rồi dùng vật thực đó.

Vị ấy ở lại vài ngày rồi về lại chỗ ngụ của mình, phát nguyện thọ trì lại hạnh Đầu Đà ăn một chỗ.

Người thọ trì hạnh Đầu Đà tốt đẹp như vậy, khi gặp người biết mình đang thực hành pháp môn này, thì giấu đi được gọi là người thiếu dục, ít ham muốn.

b- Lời nói về sự biết đủ (Santutthīkathā)

Không than phiền về vật thực kém, y phục cũ, sàng tọa hư, thuốc trị bệnh xấu... Biết đủ là tài sản tối thắng, vì sự biết đủ này hạn chế tham, không để tâm phóng ra ham muốn thứ này, vật kia.

Có câu chuyện về hai vị Tỳ khuru cùng xuất gia với một thầy tế độ, sau 5 năm, hai vị chia tay nhau về tu viện riêng. Một vị về Tubārāma. Một vị về Pāchina, nơi có vật thực đầy đủ, sung mãn. Một thời gian dài sau, vị ở Pāchina đến thăm vị ở Tubārāma. Khi đến nơi, vị ở Tubārāma chào đón thân tình.

⁽¹⁾ Pārājika (Bất Cộng Trụ) có bốn điều:

- Hành dâm (Methuna dhamma)
- Trộm cắp (Adinnādānā)
- Giết người (Manussa viggaha)
- Khoe pháp bậc cao nhân (Uttarimanussadhamma)

Vị Tỳ khuru phạm vào một trong bốn điều này thì bị trục xuất khỏi Tăng đoàn, không còn là Tỳ khuru nữa.

⁽²⁾ Pācittiya (Ứng đối trị): nghĩa là “làm hư hoại Thiện pháp”.

⁽³⁾ Bản Sớ giải thích đây là mười lời nói thuận lợi (Kāthavatthu), hỗ trợ cho sự chứng đắc thiền định, Đạo Quả Và Níp Bàn, trích từ Trung Bộ Kinh, Kinh Trạm Xe (Rathavinīta sutta)

⁽⁴⁾ Nghĩa là trong ngày chỉ ngồi xuống ăn một lần, ăn xong rồi sẽ không ăn nữa, nếu trong lúc ăn dở lỡ đứng lên sẽ không ngồi xuống ăn nữa; còn được gọi là Nhất Tọa Thực

Vị ở Pāchina nghĩ rằng một lúc nữa sẽ được tiếp đãi nước giải khát buổi chiều, nhưng chờ mãi không có.

Buổi sáng hôm sau, vị khách Tăng này chờ điếm tâm, nghĩ rằng những người hộ độ sẽ mang đến nhưng chờ mãi không thấy.

Sau đó hai vị đi bát, đi một vòng chỉ nhận được một chén cháo. Vị khách Tăng nghĩ đây chỉ là món lót dạ, lát sau sẽ có người dâng những món khác, nhưng sau đó vị ấy thấy vị kia chỉ dùng chén cháo đó thôi. Vị khách Tăng hỏi:

- Này hiền giả, hiền giả sống ở đây là như vậy phải chăng?

Vị thường trú Tăng trả lời:

- Ở đây chỉ sống như vậy thôi.

Vị khách Tăng ngẫm nghĩ và nói:

- Này hiền giả, ở xứ Pāchina vật thực đầy đủ, vật dụng cho đời sống Sa môn rất tốt đẹp, vậy hiền giả hãy tới trú ngụ ở Pāchina đi.

Rồi vị khách Tăng từ giã ra đi, một lúc sau quay trở lại thì thấy vị thường trú Tăng đi phía sau thì hỏi:

- Hiền giả đi đâu vậy?

Vị thường trú Tăng trả lời:

- Không phải hiền giả bảo tôi đến Pāchina sống hay sao? Tôi đã trả lại vật dụng cho tự viện.

Vị khách Tăng hỏi:

- Vậy hành trang của hiền giả chỉ có tam y quả bát thôi sao?

Vị thường trú Tăng trả lời:

- Đức Thế Tôn ban cho thứ gì thì tôi chỉ đem theo thứ ấy mà thôi. Còn hiền giả vì sao quay lại?

Vị khách Tăng trả lời:

- Tôi quay lại vì để quên mấy món vật dụng.

- Ngài để quên thứ gì?

- Tôi để quên một cây gậy, một chai dầu.

Vị thường trú Tăng nói:

- Ngài chỉ ở lại vài ngày mà tích trữ nhiều như vậy sao?

Vị khách Tăng nói:

- Người như hiền giả ở bất kỳ chỗ nào cũng là nơi tốt đẹp cả.

Như vậy, có thể thấy rằng hạnh biết đủ là tài sản tối thắng, vô cùng tốt đẹp.

Hỏi: Trong Bài Kinh Đại Niệm Xứ, phần niệm hơi thở, con đọc không thấy nội dung đề tâm nơi môi trên/ chóp mũi như cách hành thiền thường được hướng dẫn. Kính thỉnh Sư giảng giải cho con cách hành thiền niệm hơi thở.

Đáp: Trong Chánh kinh không có, nhưng Chú giải hay sách Thanh Tịnh Đạo có đề cập phần này. Trong bản Chánh Kinh, Đức Phật dạy rằng:

“*Idha, bhikkhave, bhikkhu arañṇagato⁽¹⁾ vā rukkhamūlagato⁽²⁾ vā suññāgāragato⁽³⁾ vā nisīdati⁽⁴⁾ pallaṅkam⁽⁵⁾ ābhujitvā⁽⁶⁾ ujum⁽⁷⁾ kāyam⁽⁸⁾ paṇidhāya⁽⁹⁾ parimukhaṃ⁽¹⁰⁾ satim⁽¹¹⁾ upatṭhapetvā⁽¹²⁾.*” – “*Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngôi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt.*”

“Parimukhaṃ satim upatṭhapetvā” được dịch là “tìm kiếm niệm trước mặt”, tức là Niệm đặt ở đâu không cần biết, miễn là phải ở trước mặt.

Điều này trong sách Thanh Tịnh Đạo ni sư Trí Hải dịch, chương Tám, tức là “Những đề mục quán khác bằng tùy niệm”, xem đoạn kinh văn 210, chỗ hơi thở chạm vào tại hai chỗ: chóp mũi và môi trên. Hơi thở chạm vào chóp mũi đối với người có mũi dài, môi trên đối với người có mũi ngắn. Những điểm này rất quan trọng.

Theo thông thường chúng ta nghĩ hơi thở đi thẳng vào trong lỗ mũi, nhưng hơi thở nhẹ nhàng như sợi tơ, lỗ mũi thì rộng nên sợi tơ đi vào sẽ đụng chạm môi trên (đối với người mũi ngắn) hoặc chóp mũi (đối với người mũi dài (như mũi con két), vì mũi dài nhô ra gần với môi trên nên hơi thở sẽ chạm vào chóp mũi trước) rồi mới vào lỗ mũi.

Vì vậy, cách hành thiền mà các vị thiền sư hướng dẫn nằm trong sách Thanh Tịnh Đạo; những bản Sớ giải cũng dựa theo sách Thanh Tịnh Đạo vậy.

c- Lời nói về độc cư hay viễn ly (Pavivekakatā)

Có ba ý nghĩa:

1’- Thân viễn ly (Kāyaviveka): Sống một mình với các oai nghi hay sống nơi thanh vắng như rừng, cội cây, nhà trống...

Hỏi: Người sống nơi rừng, cội cây thanh vắng được gọi là người sống độc cư phải không?

Đáp: Người đó chỉ có thân viễn ly chứ chưa hẳn là viễn ly.

Trong Tương Ứng Kinh⁽¹³⁾ đề cập đến vị Tỳ khuru tên Thera, sống độc trú và tán thán hạnh sống độc trú. Vị ấy đi vào làng khát thực một mình, đi về một mình, ngồi vắng lặng một mình, đi kinh hành một mình.

Các vị Tỳ khuru trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn cho người nhân danh Ngài gọi Tỳ khuru Thera tới.

Vị ấy bạch Đức Thế Tôn:

- Ở đây, bạch Thế Tôn, con đi vào làng khát thực một mình, con đi về một mình, con ngồi vắng lặng một mình, con đi kinh hành một mình. Như vậy, bạch Thế Tôn, con sống độc trú và tán thán hạnh sống độc trú.

⁽¹⁾ Đi đến khu rừng

⁽²⁾ Đi đến cội cây

⁽³⁾ Nơi nhà trống (HT. Minh Châu dịch) hay Nơi trống nhà (sách Thanh Tịnh Đạo), nghĩa là “nơi thanh vắng”

⁽⁴⁾ Ngồi

⁽⁵⁾ Tréo chân

⁽⁶⁾ Co vào, uốn cong lại

⁽⁷⁾ Thẳng

⁽⁸⁾ Thân

⁽⁹⁾ Ước muốn, mong muốn

⁽¹⁰⁾ Trước mặt, mukhaṃ từ chữ mukha có nghĩa là “mặt” hay “cửa”, “cửa” gồm có hai: miệng và mũi

⁽¹¹⁾ Niệm

⁽¹²⁾ Đã tìm kiếm, từ chữ upatṭheti có nghĩa là “tìm kiếm”

⁽¹³⁾ Tương Ứng Kinh, Thiên Nhân Duyên, Tương Ứng Tỳ Khuru, Tên Trưởng Lão (Theranāma) (S.ii.282)

Đức Thế Tôn dạy đó là sống độc trú, tuy nhiên chưa trọn vẹn, có một cách làm viên mãn độc trú với các chi tiết, rồi Ngài dạy như sau:

- Nay Thera, thế nào là độc trú được làm viên mãn với các chi tiết? Ở đây, nay Thera, cái gì đã qua⁽¹⁾ được đoạn tận; cái gì sắp đến⁽²⁾ được từ bỏ; đối với những tự ngã, lợi đặc hiện tại, dục tham được khéo nhiếp phục⁽³⁾. Như vậy, nay Thera, là độc trú được làm viên mãn với các chi tiết.

2'- Tâm viễn ly (Cittaviveka): Tâm chúng và trú được bốn thiên Sắc giới hoặc bốn thiên Vô sắc giới.

3'- Phiền não viễn ly (Upādhiviveka): Chúng đạt được Níp Bàn.

Như vậy, cho dù tâm viễn ly chúng được tầng thiên này, tầng thiên kia nhưng chưa chứng đắc được Níp Bàn thì khi thiên đó mất, người đó vẫn có thể rớt xuống khổ cảnh.

Như Đề Bà Đạt Đa dù chúng được thiên luôn cả thân thông, khởi lên dục tham: muốn thay Đức Thế Tôn lãnh đạo Tăng chúng; mà không biết rằng Tăng đoàn có những bậc Thánh như Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên, Ngài Mahā Kassapa... trong khi ông chỉ là phạm nhân - một phạm nhân muốn lãnh đạo những bậc Thánh, do đụng chạm tới những đối tượng, không nên đụng chạm nên năm pháp thân thông và thiên định mất, mệnh chung rớt xuống địa ngục Avīci (A tỳ). Phiền não viễn ly là tối thắng, tốt đẹp nhất.

Độc cư còn có nghĩa là:

- Cái gì đã qua được đoạn tận (không nhớ những gì đã qua).
- Cái gì sẽ đến được từ bỏ (không mơ ước trông tương lai).
- Cái gì xảy ra trong hiện tại thì ghi nhận là vậy (đối với những tự ngã, lợi đặc hiện tại, dục tham được khéo từ bỏ).

Dục tham đeo đuổi chúng sinh rất nhiều, vào ban ngày hay ban đêm, vào lúc chúng sinh nghĩ về quá khứ hay nghĩ tới tương lai...

Trong Tăng Chi Kinh⁽⁴⁾, Đức Phật dạy có bốn hạng người:

1'- Thân viễn ly, tâm không viễn ly: Hạng người sống tại các núi non, khóm rừng, các trú xứ xa vắng; người ấy tại đó nghĩ đến dục tâm, nghĩ đến sân tâm, nghĩ đến hại tâm.

Như câu chuyện về Tỳ khuru Vajjiputta⁽⁵⁾ xuất thân từ dòng dõi Licchavī⁽⁶⁾, trú tại một khu rừng ở kinh thành Vesālī. Một ngày nọ, kinh thành có lễ hội, tâm vị ấy dao động, vị ấy

⁽¹⁾ Khi sống ở nơi thanh vắng, nghĩ tới chuyện quá khứ đã qua

⁽²⁾ Khi sống ở nơi thanh vắng, mơ ước điều trong tương lai, như người Phật tử sau khi làm phước, quay về cốc, ngồi nhớ lại: “Mình đã làm phước như thế này, mình mong ước những quả như thế này...”

⁽³⁾ Đối với những tự ngã, lợi đặc trong hiện tại khiến dục tham sinh khởi, thì dục tham cần phải được khéo nhiếp phục, không cho sinh lên

⁽⁴⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, Phẩm Sợ Hải, Viễn Ly

⁽⁵⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chú Giải Trưởng Lão Tăng Kệ, Chương Một – Một Kệ, Phẩm Bảy, Vajjiputta

⁽⁶⁾ Xứ Licchavī là một thành viên trong liên bang xứ Vajjī, có kinh đô là Vesālī. Liên bang xứ Vajjī gồm có hai thành viên chính: Cộng hòa Licchavī, và Cộng hòa Videha với thủ đô là Mitthilā, có một thời xứ Vajjī còn liên kết thêm vài bộ tộc khác nữa. Các bản Sớ giải cho thấy nguồn gốc của người Licchavī có tính thần thoại như sau:

Hoàng hậu xứ Bārāṇasī (Ba la nại) sinh ra một miếng thịt, để tránh bị thất sủng, Hoàng hậu để miếng thịt ấy vào trong một cái tráp và vớt xuống sông Hằng.

nhớ lại đời sống tại gia cũng từng thọ hưởng những đục lạt như vậy. Rồi vị ấy than lên bài kệ:

*“Một mình chúng tôi sống,
Trong rừng núi hoang vu,
Như khúc gỗ bị quăng,
Bỏ rơi trong rừng núi,
Như vậy ngày tháng qua,
Ngày này tiếp ngày khác,
Còn có ai bất hạnh,
Hơn bất hạnh chúng tôi.”*

Một Thiên nhân trong rừng nghe vậy, thương xót vị Tỳ khuru, nên đến trách vị ấy:

- Này Tỳ khuru, dầu ông có khinh thường đời sống trong rừng núi, nhưng những bậc trí muốn sống thanh tịnh đều nói nhiều đến núi rừng.”

Thiên nhân ấy nói lên bài kệ tán thán đời sống ở rừng núi:

*“Một mình chúng tôi sống,
Trong rừng núi hoang vu,
Như khúc gỗ bị quăng,
Bỏ rơi trong rừng núi,
Nhưng nhiều người thương mến,
Đời sống ấy của ta,
Như kẻ đọa địa ngục,
Ưa đón cảnh thiên giới.”*

Rồi vị Tỳ khuru sau khi được nhắc nhở như vậy, tâm xúc động.

Qua sáng hôm sau, vị ấy đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, trình bày câu chuyện trên.

Đức Thế Tôn thuyết lên bài giảng thích hợp với tâm vị Tỳ khuru Vajjiputta. Sau đó, Ngài nói lên kệ ngôn:

Một Thiên nhân đã viết tên của nhà vua lên trên hộp tráp, hộp tráp trôi xuôi theo dòng sông, tình cờ một Đạo sĩ đi tắm sông nhặt được, nhìn thấy tên của Đức vua trên hộp tráp, ông mang về trú xứ của mình, mở hộp tráp ra xem thì thấy miếng thịt đã tượng hình thành hai hài tử: một trai một gái. Khi đầy đủ ngày tháng, miếng thịt trở thành hai đứa bé, Đạo sĩ nuôi hai đứa trẻ bằng sữa, dạ dày của chúng trong suốt, bất kỳ những gì vào trong dạ dày của hai đứa bé đều được nhìn thấy, như thể chúng không có da bụng (nicchavi). Một vài tư liệu nói rằng: “do da quá mỏng (līnachavī) đến nỗi dạ dày và bất cứ thứ gì vào trong đó đều được trông thấy”. Chính vì vậy mà những đứa trẻ này được gọi là Licchavī, khi lớn lên thì chúng được dân làng sống gần đó nuôi dưỡng.

Hai đứa bé này rất hung hăng, nên những đứa bé cùng trang lứa thường xa lánh chúng (vajjitabbā) do khuynh hướng hay gây gỗ của chúng.

Khi chúng được 16 tuổi, những người dân làng đã xin nhà vua cho chúng cưới nhau đồng thời xin vua cấp đất cho chúng, để chúng sống riêng rẽ vì tính tình hung bạo của chúng, nên vùng đất có tên là Vajjī (kẻ bị xa lánh). Vùng đất này, dân chúng kế cận không hề đi đến đó, ngược lại hai người này cũng không được phép ra khỏi nơi đó.

Hai người có được 32 người con sau 16 lần song sinh và vùng đất ấy đã trở nên lớn mạnh, trù phú. Vì vậy có tên là Visālā hay là Vesālī (Quảng Nghiêm).

Kinh Pháp Cú Số 302

“*Duppabbajaṃ durabhiramaṃ
durāvāsā gharā dukkhā;
Dukkhosamānasaṃvāso,
dukkhāmetitaddhagū;
Tasmā na caddhagū siyā,
na ca dukkhānupatito siyā.*”

Dịch:

“*Vui hạnh xuất gia khó
Tại gia sinh hoạt khó
Sống bạn không đồng, khổ,
Trôi lăn luân hồi, khổ
Vậy chớ sống luân hồi,
Chớ chạy theo đau khổ.*” (HT. Thích Minh Châu)

Nghe xong kệ ngôn, Tỳ khuru Vijjiputta chứng đắc A La Hán.

“**Vui hạnh xuất gia khó**”: Khó từ bỏ sự dính mắc vào thân bằng quyến thuộc hay vật chất dù nhiều hay ít.

Như sách Thanh Tịnh Đạo nói về câu chuyện chị gái của một vị Trưởng lão, vì mến mộ đức độ của em trai mình nên cho con xuất gia theo vị này.

Vị Trưởng lão sợ đệ tử mình gần gũi gia đình sẽ sinh quyến luyến nên gửi đệ tử đi học nơi xa.

Nhờ đi học xa, vị Tỳ khuru trẻ này quên đi những dính mắc đó.

Một thời gian sau, người chị nhớ tới con mình nên xin Trưởng lão cho gặp con.

Vị Trưởng lão nói rằng sẽ đưa cháu về, rồi ra đi đón đệ tử.

Vị Tỳ khuru trẻ sau khi học xong cũng trở về thăm thầy mình.

Hai thầy trò gặp nhau giữa đường.

Vị thầy nói học trò hãy về thăm gia đình, còn mình sẽ tới chỗ học trò để nhập hạ. Vị Tỳ khuru trẻ vâng lời, rồi đi về tu viện.

Cha mẹ vị này không nhận ra con mình, riêng vị này vẫn nhận ra cha mẹ nhưng giữ im lặng. Người cha hỏi vị trưởng tu viện:

- Bạch Ngài, gia đình chúng tôi sẽ hộ độ cho ai?

Vị này trả lời:

- Có một vị sư trẻ mới đến. Gia đình ông hãy hộ độ cho vị này.

Người cha nghe vậy thì vui mừng, hằng ngày hộ độ chu đáo.

Sau thời gian nhập hạ, cha mẹ vị Tỳ khuru trẻ dâng y. Vị này nhận y rồi từ giã ra đi, quay lại nơi mình đã học.

Trên đường đi gặp vị thầy quay trở về. Vị đệ tử dâng y cho thầy mình. Vị thầy hỏi:

- Trong thời gian an cư mùa mưa, cha mẹ con có biết con không?

Vị đệ tử trả lời:

- Bạch Ngài, không biết.
- Con có nói con là con của họ không?
- Bạch Ngài, con không nói.

Vị Trưởng lão tán thán:

- Như vậy sự ái luyến của con đối với gia tộc được tạm dừng, rất tốt!

Rồi vị Trưởng lão đem theo tám y về tu viện.

Hai vợ chồng người chị gái luôn trông ngóng con mình. Khi thấy chỉ có vị Trưởng lão trở về, người mẹ nghĩ con mình đã chết, vì quá đau lòng nên ngất đi.

Khi tỉnh lại, người mẹ khóc lóc, vị Trưởng lão mới thuật lại câu chuyện an cư mùa mưa của vị Tỳ khuru trẻ và đưa ra xấp y.

Người mẹ mừng rỡ khi thấy con mình không còn dính mắc, ái luyến tới gia tộc nữa, đó là một sự tu tập tiến triển.

Vì vậy, xuất gia để lìa bỏ ái dục, sự thích thú hân hoan với vật chất, lợi lộc, trú xứ, quyền thuộc... mới là điều khó.

“Vui thích trong giới hạnh là khó”, vì phần lớn các vị xuất gia xem giới hạnh này là một sự ràng buộc, kèm kẹp..., mà không nghĩ rằng giới hạnh này mới đưa tâm người đó an trú trong thiền định, dẫn tới Đạo Quả.

Vui thích trong hạnh Sa môn hay tu tập Bát Chánh Đạo là khó.

“Tại gia sinh hoạt khó”: Các Ngài ví đời sống tại gia như cái nôi trôi giữa biển, phải khéo làm sao để nước không tràn vào nôi. Gia đình nào người gia chủ không khéo lãnh đạo thì sẽ khổ.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy bốn yếu tố duy trì gia tộc thịnh vượng:

- Biết tìm lại những gì đã mất (naṭṭhagavesanā):

Những lợi đức, hạnh phúc, vật chất là quả lành của phước thiện đã tạo trong quá khứ. Những nhân sau khi cho những quả lành này thì xem như mất đi, vì vậy khi thụ hưởng những quả đó, phải tìm cách để cho nhân thiện càng ngày càng phát triển. Như người nông dân khôn ngoan sau khi thu hoạch, lựa ra một số giống tốt để tiếp tục gieo trong tương lai; nếu cứ ung dung hưởng hết quả lành đã tạo, một lúc nào đó hết phước, sẽ rớt xuống khổ cảnh.

- Biết sửa chữa những gì hư cũ (jīṇṇapaṭisaṅkharanā):

Như mái nhà có những cây gỗ mục, nếu không sửa chữa kịp thời sẽ sụp cả ngôi nhà. Cũng vậy Giới hư hỏng cần được sửa chữa, một giới hư hỏng sẽ kéo theo các Giới còn lại hư hỏng: ví dụ người thọ Giới Bát quan, phạm Giới thứ sáu là ăn sai giờ, xem như đứt cả hai Giới thứ bảy và thứ tám, hình thức giữ Tám Giới nhưng người đó rớt xuống phẩm vị cư sĩ, chỉ còn giữ Năm Giới mà thôi.

- Biết độ lượng trong việc tiêu xài (parimitapānabhojanā):

Phải biết sử dụng tài sản hợp lý: phần nuôi cha mẹ, phần nuôi vợ con, phần làm phước..., không lãng phí.

Án Độ có thành ngữ: “Người lãng phí như người ăn trái sung”, vì người muốn ăn trái sung phải rung cây sung, các trái sung rớt xuống, chỉ lượm vài trái ăn, còn lại bỏ đi.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi, Phẩm Thắng Trí, Lợi Ích Cho Gia Đình (A.ii.249)

- Đặt người có đạo đức làm chủ gia đình (adhipaccasīlavantaṭhapanā):

Người làm chủ gia đình là người có thân, khẩu, ý trong sạch.

Bốn yếu tố này bên ngoài giúp gia đình thịnh vượng, bên trong làm cho “gia tộc mình”, nghĩa là làm cho tâm mình được tốt đẹp, vững mạnh do nương vào đạo đức.

“Sống bạn không đồng, khổ”: Tuy rằng cùng xuất gia, 227 Giới như nhau nhưng kiến khác nhau, nghĩa là sự hiểu biết, khuynh hướng... khác nhau.

Như Ngài Xá Lợi Phất thiên về Trí tuệ, Ngài Mục Kiền Liên thiên về Thần thông, Ngài Mahā Kassapa thiên về hạnh Đầu đà, Ngài Ānanda thiên về Đa văn, Ngài Anuruddha thiên về Thiên nhãn minh, v.v...

Nếu sống chung với người không đồng khuynh hướng thì sẽ khổ.

Ví dụ người ưa thích hành thiền cần sự yên lặng không sống chung được với người thích tụng niệm...

“Trôi lăn luân hồi, khổ”: Đây là khổ nhiều nhất, vì bị tham đắm trói buộc, khát át lôi kéo.

Vì sao Đức Thế Tôn nhấn mạnh điều này? Vì người tâm không an trú trong thiền, suy nghĩ đến dục tâm, sân tâm, hại tâm; người đó cảm thấy khổ sở, suy tư, thao thức nhiều. Vì vậy thân viển ly rồi, tâm cũng phải viển ly.

2'- Thân không viển ly, tâm viển ly: Hạng người không sống tại các núi non, khóm rừng, các trú xứ xa vắng; người ấy tại đó nghĩ đến tâm xuất ly, nghĩ đến tâm vô sân, nghĩ đến tâm bất hại.

Đây cũng là tâm lý chung của các cư sĩ sống ở thành phố.

Mặc dù thân không viển ly, người này không khởi lên ao ước gì (dục tâm); không nghĩ rằng người kia đã làm hại mình, hại người thân mình... (sân tâm); không nghĩ rằng mình sẽ hại người kia (hại tâm), thì người này có tâm viển ly.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy có năm hạng người khó ngủ trong đêm:

- Người nữ tơ tưởng đến người nam, thao thức trong đêm
- Người nam tơ tưởng đến người nữ, thao thức trong đêm
- Kẻ trộm nghĩ đến tài sản của gia chủ để trộm⁽²⁾, thao thức trong đêm
- Vua nghĩ tới vận nước, thao thức trong đêm
- Vị Sa môn thao thức hành Pháp, thao thức trong đêm.

Vậy tham dục được trừ khử bằng pháp nào?

Trong Tăng Chi Kinh⁽³⁾, có một vị Tỳ khuru bị tham dục chi phối, đi đến vị giáo thọ sư của mình mới thưa rằng: *“Bạch Ngài, nay thân con cảm thấy như bị say ngọt⁽⁴⁾, con không thấy rõ phương hướng, pháp không được con nhớ đến. Hôn trầm thụy miên chinh phục tâm*

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phạm Vua, Ngủ Rất Ít

⁽²⁾ Đôi khi ăn trộm không trộm bằng thân mà nghĩ tới những mảnh khóc để chiếm được tài sản của người khác cũng xem như là kẻ trộm. Ví dụ một nhà sư “nói ước”: “Tôi đang cần xây cái này, mua cái nọ, sắm cái kia...” để người Phật tử nghe thấy rồi cúng dường thì nhà sư đó phạm tội trộm cắp.

⁽³⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phạm Thiên Cái, Thân Giáo Sư (A.iii.69)

⁽⁴⁾ Chỉ cho tham dục

con và an trú. Không có hoan hỷ, con sống Phạm hạnh. Con có những nghi ngờ đối với Chánh pháp.”

Vị giáo thọ sư đưa vị Tỳ khuru này đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy năm pháp trừ diệt tham dục:

1- Giữ gìn các quyền: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

2- Chú tâm cảnh giác với sắc, thanh, hương, vị, xúc: Nếu thấy các ngoại phần này hợp ý thì phải xem đó là rắn độc; ví dụ người nào ham thích sắc đẹp sẽ bị sắc đẹp quyến rũ, bị tiêu hoại những gì đã chứng đắc và rơi xuống khổ cảnh.

3- Tiết độ trong ăn uống: Ăn khoảng còn hai, ba vắt⁽¹⁾ cơm nữa thì dừng lại, uống nước là vừa.

4- Quán sát các thiện pháp⁽²⁾

5- Trước đêm và sau đêm cố gắng tu tập các giác chi

Nghe lời Đức Thế Tôn, vị Tỳ khuru ấy sống một mình, an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, không bao lâu chứng được quả vị A La Hán.

3’- Thân không viễn ly, tâm không viễn ly: Hạng người không sống tại các núi non, khóm rừng, các trú xứ xa vắng; người ấy tại đó nghĩ đến dục tầm, nghĩ đến sân tầm, nghĩ đến hại tầm.

4’- Thân viễn ly, tâm viễn ly: Hạng người sống tại các núi non, khóm rừng, các trú xứ xa vắng; người ấy tại đó nghĩ đến tầm xuất ly, nghĩ đến tầm vô sân, nghĩ đến tầm bất hại.

d- Lời nói về không ô nhiễm (Asaṃsaggakathā)

Asaṃsaggakathā = na (không) + saṃsagga (sự tiếp xúc, sự đụng chạm) + kathā (nói chuyện, câu chuyện). Asaṃsaggakathā có nghĩa là “không đụng chạm, không tiếp xúc, không va chạm”.

Trong kinh Trạm Xe⁽³⁾, Đức Thế Tôn đã hỏi: “*Này các Tỳ khuru, ai ở tại địa phương được các Tỳ khuru đồng phạm hạnh cùng một địa phương tán thán như sau: ...**tự mình không ô nhiễm** và giảng về không ô nhiễm cho các Tỳ khuru; vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị khích lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho các vị đồng phạm hạnh hoan hỷ?*”

“Tự mình không ô nhiễm” là Asaṃsattha. Asaṃsattha = na (không) + saṃsattha (lẫn lộn, hội tụ lại).

HT. Thích Minh Châu dịch cả hai từ Asaṃsaggakathā và Asaṃsattha đều là “không ô nhiễm”. Vậy ô nhiễm là gì?

Ô nhiễm là sự nheo bần đi vào tâm.

Trong Tăng Chi Kinh⁽⁴⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Tâm này, này các Tỳ khuru là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào.

Tâm này, này các Tỳ khuru, là sáng chói và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào.”

⁽¹⁾ Vừa phải, cỡ bằng quả trứng gà

⁽²⁾ Nếu là thiện pháp thì giữ lại, nếu là bất thiện pháp thì bỏ đi

⁽³⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Trạm Xe

⁽⁴⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Đặt Hương Và Trong Sáng, Tâm Đặt Sai Hương, v.v...

Từ “cầu uest” ở đây là Upakkilesa. Upakkilesa = upa (gần) + kilesa (làm cho nóng bức, phiền não).

Cầu uest ám chỉ cho sắc, thính, hương, vị, xúc.

Cầu uest có rất nhiều, nhưng tóm gọn có ba pháp làm tâm ô nhiễm đó là: **tham dục, sân hận và tà kiến**.

Trong đó, tà kiến là nặng nề nhất. Vì sao vậy?

Tham dục, sân hận và tà kiến đều dẫn xuống khổ cảnh; tuy nhiên, nếu xét về góc độ khác thì tham dục có thể tái sinh về cõi người hay cõi trời; ví dụ như một người thích thú dục lạc, người này tạo các phước thiện như bố thí, trì giới, phục vụ, v.v... mong được sinh vào cõi trời, có khả năng được như ý nguyện để hưởng thụ dục lạc cõi trời, sau đó có thể rơi xuống khổ cảnh.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Với người có tà kiến, này các Tỳ khuru, một trong hai sanh thú được chờ đợi: địa ngục hay loại bàng sanh.”

Tà kiến và sân hận dẫn xuống khổ cảnh, nhưng xét về mặt khác, sân hận kém nặng nề hơn tà kiến. Vì sao vậy?

Vì tà kiến là pháp ngăn chặn Đạo Quả, người có tà kiến không bao giờ có thể đắc được Đạo Quả; vị Thánh Dự Lưu khi thấy Níp Bàn lần thứ nhất, tất cả tà kiến, hoài nghi hay tất cả tham, sân, ngã mạn hay bất thiện pháp nào liên hệ đến cho tái sinh xuống bốn khổ cảnh đều được diệt tận.

Tà kiến rất vi tế, có vẻ y như thật, nhưng không phải là thật; như người không rành về hàng hiệu, khi nhìn hàng nhái tưởng hàng thật; hoặc như người đi trong sa mạc, nhìn thấy các ảo ảnh như ao hồ, rừng cây...; hoặc như trong Tương Ứng Kinh⁽²⁾, Ngài Ānanda kể rằng khi Ngài mới xuất gia, Ngài Punṇa Mantānīputta đã giáo giới các tân Tỳ khuru rất tốt đẹp.

Ngài Punṇa Mantānīputta dùng một gương đồng nói với Ngài Ānanda: *“Này Hiền giả Ānanda, ví như một người đàn bà hay người đàn ông, hay người trẻ tuổi, ưa thích trang điểm, ngắm bóng mặt của mình trong một tấm gương sạch sẽ, trong sáng, hay trong một bát nước trong, thấy được do duyên chấp thủ, không phải không chấp thủ. Cũng vậy, này Hiền giả Ānanda, do chấp thủ sắc, nên có (tư tưởng) “Tôi là”, không phải không chấp thủ. Do chấp thủ thọ... tưởng... các hành... do chấp thủ thức, nên có (tư tưởng) “Tôi là”, không phải không chấp thủ.”*

Nghĩa là người đó soi bóng trong gương hay trong nước rồi cho cái bóng đó là mình, đây là điều sai lầm vì cái bóng trong gương không phải là “ta”, “của ta” hay “tự ngã của ta”.

Nếu cái bóng đó thực sự là “ta”, khi dùng súng bắn vào nó, nó phải chết, đồng thời “ta” cũng phải chết theo. Nhưng rõ ràng “ta” không chết. hình ảnh trong gương đó giống “ta” nhưng không phải “ta”. Cũng như người muốn nhận biết được hàng giả, người đó phải rành về hàng hiệu; muốn biết rõ về tà kiến, phải nắm vững được Pháp học.

Trong Tương Ứng Kinh⁽³⁾, Lúc bảy giờ, Tỳ khuru Yamaka khởi lên ác tà kiến sau đây:

(1) Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Phẩm Người Ngu

(2) Tương Ứng Kinh, Tương Ứng Uẩn, Phẩm Trưởng Lão, Ānanda (S.iii.105)

(3) Tương Ứng Kinh, Tương Ứng Uẩn, Phẩm Trưởng Lão, Yamaka (S.iii.109)

- Như ta hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, Tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận, không còn gì nữa sau khi chết⁽¹⁾.

Các vị Tỳ khuru khác nói với Tỳ khuru Yamaka:

- Chớ có nói vậy, Hiền giả Yamaka! Chớ có xuyên tạc Thế Tôn! Xuyên tạc Thế Tôn là không tốt lành. Thế Tôn không có nói như sau: "Tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ diệt tận, không còn gì nữa sau khi chết".

Nhưng không thuyết phục được Tỳ khuru Yamaka nên các vị Tỳ khuru trình bày chuyện này với Ngài Xá Lợi Phất, thỉnh cầu Ngài hãy tới để đoạn tận ác tà kiến này của Tỳ khuru Yamaka.

Rồi Ngài Xá Lợi Phất, vào buổi chiều, từ chỗ tịnh cư đứng dậy, đi đến Tôn giả Yamaka, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu rồi ngồi xuống một bên.

Ngài Xá Lợi Phất hỏi Tỳ khuru Yamaka:

- Có thật chăng, Hiền giả Yamaka, Hiền giả có khởi lên ác tà kiến như sau: "Như ta đã hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp... không còn gì nữa sau khi chết".

Ngài Yamaka xác nhận. Ngài Xá Lợi Phất hỏi:

- Hiền giả nghĩ thế nào, Hiền giả Yamaka, sắc là thường hay vô thường?

- Là vô thường, này Hiền giả.

- Thọ... tưởng... các hành... thức là thường hay vô thường?

- Là vô thường, này Hiền giả.

- Sắc... thọ... tưởng... các hành... thức là lạc hay khổ?

- Là khổ, này Hiền giả.

- Sắc... thọ... tưởng... các hành... thức là ngã hay vô ngã?

- Là vô ngã, này Hiền giả.

- Này Hiền giả Yamaka? Hiền giả có nhận thấy Như Lai qua sắc uẩn hay không?

- Thừa không, này Hiền giả.

- Hiền giả có nhận thấy Như Lai qua thọ... tưởng... các hành... thức uẩn hay không?

- Thừa không, này Hiền giả.

- Hiền giả có nhận thấy Như Lai ở trong sắc... thọ... tưởng... các hành... thức uẩn hay không?

- Thừa không, này Hiền giả.

- Hiền giả có nhận thấy Như Lai ở ngoài sắc... thọ... tưởng... các hành... thức uẩn hay không?

- Thừa không, này Hiền giả.

- Và ở đây, Hiền giả Yamaka, ngay trong đời sống hiện tại, cũng không thể tìm được một Như Lai thường chơn, thường trú, thời hợp lý chẳng khi Hiền giả trả lời: "Như ta đã hiểu lời Thế Tôn thuyết pháp, Tỳ khuru đã đoạn tận các lậu hoặc, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa sau khi chết".

⁽¹⁾ Tư tưởng này cũng rất dễ gặp. Các Phật tử thường nghĩ rằng một vị Thánh A La Hán sau khi viên tịch không còn gì nữa, đây chính là ác tà kiến.

Ngài Xá Lợi Phất đã nhấn mạnh: Ngay trong hiện tại này, tìm một bản ngã Như Lai ở trong ngũ uẩn⁽¹⁾ không có, ở ngoài ngũ uẩn không có thì làm gì có một bản ngã để có sự đoạn tận, có sự đoạn diệt, có sự không còn tái sinh lên nữa.

Bởi vì, nếu có một bản ngã ở trong ngũ uẩn hoặc ở ngoài ngũ uẩn thì khi đó mới có thể nói rằng vị Thánh A La Hán sau khi thân hoại mệnh chung sẽ đoạn tận, sẽ tận diệt, không còn gì nữa.

Bản Sớ giải thích rằng nếu như Ngài Yamaka có quan điểm như vậy: “*Các uẩn sinh lên rồi diệt đi và vị Thánh A La Hán có sự đoạn diệt của sự tái sinh*” thì không rơi vào tà kiến.

Sự ô nhiễm sinh lên do 5 nguyên nhân:

Theo Sớ giải, ô nhiễm sinh lên từ năm nguyên nhân:

- Do sự nghe
- Do sự thấy
- Do trò chuyện
- Do sống chung
- Do thân cận

Giải:

1’- Do nghe, ô nhiễm sinh lên:

Bản Sớ giải đưa “sự nghe” lên trước “sự thấy”, có thể bắt gặp những đoạn Kinh như sau: “*Những kẻ vô văn phạm phu không thấy bậc Thánh, không nghe pháp bậc Thánh. Những kẻ vô văn phạm phu không thấy bậc chân nhân, không nghe pháp bậc chân nhân...*”

Đức Phật nêu lên “cái thấy” trước, sau đó đến “cái nghe”, “cái nghe” là cái quan trọng hơn “cái thấy”. Tại sao vậy?

Giả sử một người thấy được Đức Phật, thấy được những bậc Thánh; người đó làm những việc công đức như cúng dường, cung kính, phục vụ... sau khi mệnh chung có thể được sinh lên nhiều kiếp làm chư thiên, trưởng giả, v.v... nhưng sự giải thoát sinh tử luân hồi không có.

Muốn giải thoát sinh tử luân hồi phải nghe Pháp của Đức Phật, không có vị Thánh Thinh Văn nào không chứng đắc được quả vị A La Hán mà không nghe Pháp của Đức Phật cả.

- Do nghe, tham dục khởi lên. Khi nghe những gì thuộc về dục lạc thì thích thú, hoan hỷ, mong muốn thứ đó, như người nghe ở nơi này có những cảnh đẹp hay nơi kia có châu báu có thể nhặt về được tùy ý...; ngay cả những người Phật tử nghe về Tứ Động Tâm thì thích thú đến tham quan, tạo phước... nhưng mục tiêu không phải như vậy.

Mục tiêu ở đây Đức Phật dạy là phải có sự động tâm, có sự cảm thán, thấy rằng: ngay cả bậc Chánh Đẳng Giác – thầy của người và Trời – cũng bị định luật vô thường chi phối, từ đó khởi tâm tu tập, hành trì theo những lời dạy của Đức Phật để đạt được an lạc tối thượng nhất, đó chính là Níp Bàn.

Trong Kinh Pháp Cú có câu chuyện về công tử Anitthigandha Kumāra⁽²⁾, tiền kiếp là vị Phạm thiên, khi hết kiếp tái sinh làm người, tâm vẫn còn rất trong sạch. Cậu bé này không chịu được mùi nữ nhân.

⁽¹⁾ Sắc, thọ, tưởng, hành, thức

⁽²⁾ Anitthigandha: Không có mùi nữ nhân

Nếu có bà vú nào ẵm bông, cậu khóc thét lên. Muốn cho bú, bà vú phải kê một cái gối trước ngực mình.

Khi lớn lên, cha mẹ Anitthigandha nói: “Này con, con đã lớn rồi, hãy cưới vợ để nối dõi gia tộc, nếu tài sản này không người kế thừa sẽ bị quan quân chiếm đoạt.”

Anitthigandha lấy một ngàn đồng tiền vàng thuê thợ kim hoàn làm một cô gái thật xinh đẹp, nói với người nhà rằng nếu kiếm được cô gái xinh đẹp như vậy, chàng ta sẽ cưới về làm vợ.

Cha mẹ chàng nghĩ rằng: “Khi con ta làm phước trong quá khứ, đã có người làm chung với nó, nên chắc chắn sẽ có người giống như bức tượng vàng này.”

Rồi họ sai những Bà la môn đi tìm cô gái.

Những vị Bà la môn khi tới xứ Maddā thì tìm được một cô gái y hệt như bức tượng và báo tin về nhà.

Tuy rằng từ trước đến nay không chịu được mùi nữ nhân, nhưng khi nghe tin tìm thấy một cô gái đẹp như bức tượng vàng, dục tỳ miên sinh khởi lên, chàng Anitthigandha nôn nóng gặp được cô gái để cưới làm vợ.

Cô gái tuy xinh đẹp nhưng ốm yếu, trên đường đi bị bệnh rồi mệnh chung. Khi nghe tin đó, chàng Anitthigandha đau buồn, nước mắt đầm đề, nghĩ rằng chỉ có Đức Thế Tôn mới giải tỏa được nỗi đau này rồi đi đến đánh lễ Ngài và trình bày sự việc.

Đức Thế Tôn thuyết giảng bài Pháp phù hợp với cơ tánh của Anitthigandha rồi Ngài nói lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 215

“*Kāmato⁽¹⁾ jāyatī soko,
kāmato jāyatī bhayaṃ
Kāmakō vippamuttassa⁽²⁾,
natthi soko kuto bhayaṃ*”

Dịch:

“*Dục ái sinh sầu ưu
Dục ái sinh sợ hãi
Ai thoát khỏi dục ái
Không sầu, đâu sợ hãi?*” (HT. Thích Minh Châu)

Nghe xong câu kệ, chàng công tử Anitthigandha chứng quả Dự Lưu.

- Do nghe, sân hận khởi lên. Khi nghe những gì phật ý như lời chê, chỉ trích... thì tâm phần nộ, khó chịu; như trong Trung Bộ Kinh⁽³⁾ có câu chuyện về vị Tỳ khuru Moliya Phagguna sống thân cận với các Tỳ khuru ni một cách quá độ.

Nếu có Tỳ khuru nào, trước mặt Tôn giả Moliya Phagguna nói xấu các Tỳ khuru ni ấy, Tôn giả Moliya Phagguna liền phần nộ, bất mãn, vắn tội ngay; nếu có Tỳ khuru nào, trước mặt các Tỳ khuru ni ấy, nói xấu Tôn giả Moliya Phagguna, các Tỳ khuru ni ấy liền phần nộ, bất mãn, vắn tội ngay.

⁽¹⁾ Dục ái

⁽²⁾ Thoát ra

⁽³⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Ví dụ Cái Cửa (Kakacūpama sutta)

Tôn giả Moliya Phagguna sống liên hệ với các Tỳ khuru ni như vậy.

Trong Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Đức Thế Tôn dạy:

“Đối với người bôn xễn, nói về bố thí là ác thuyết

Đối với người không giới hạnh, nói về giới hạnh là ác thuyết

Đối với người ác tuệ, nói về tuệ là ác thuyết...”

Chữ “ác thuyết” ở đây không phải do người nói vì nói về bố thí, giới hạnh, tuệ... là điều tốt. Vấn đề do người nghe sinh khởi khó chịu, không hài lòng... nên chữ “ác thuyết” ở đây là do sự cảm nhận của người nghe.

- Do nghe tà kiến sinh khởi lên. Những người này nghe điều tà kiến tâm bị nhiễm ô. Chúng sinh thường chạy theo đời, trong Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Đức Phật dạy:

Chúng sinh lấy ta làm chủ

Chúng sinh lấy đời làm chủ

Chúng sinh lấy Pháp làm chủ⁽¹⁾

Người nương theo Pháp rất hiếm hoi, chủ yếu nương theo “tự ngã” của mình hoặc nương theo người khác.

Có câu chuyện về một giáo sĩ Bà la môn mua một con dê, vác nó trên vai đi tới một ngôi đền để tế thần.

Một nhóm du thủ du thực tìm cách gạt ông để chiếm con dê nên chia nhau ra đứng rải rác.

Khi ông Bà la môn đi tới bìa rừng, một tên trong nhóm nói: “Ông là một Bà la môn tại sao vác con chó đáng ghê tởm trên vai như vậy? Ông không mắc cỡ hay sao?”

Ông ta nói: “Người mới là kẻ không biết gì! Đây là con dê, không phải con chó.” Rồi ông bỏ đi.

Lần thứ hai ông lại gặp một tên khác cười nhạo: “Ông Bà la môn thật tệ hại, sao ông lại vác một con chó đáng nguyên rủa, đáng ghê tởm lên vai như vậy?” Ông ta nói: ““Người mới là kẻ không biết gì! Đây là con dê, không phải con chó.” Rồi ông bỏ đi.

Lần thứ ba ông lại gặp một nhóm du thủ du thực chế nhạo: “Ồ ông Bà la môn vác con chó trên vai mà không biết sao, thật xấu hổ cho dòng họ ông ta!”

Lúc này, tâm ông giáo sĩ bị rung động: “Có lẽ nó là một con chó, ai nhìn thấy cũng bảo là con chó, chỉ có ta nói là con dê, có lẽ ta đã mờ mắt.”

Vậy nên ông bỏ con dê, nhóm du thủ du thực chạy theo bắt con dê lại làm thịt.

Giai đoạn ban đầu khi nghe điều tà kiến, tâm ta còn tỉnh táo có thể phân biệt được điều này đúng, điều này sai; nhưng nếu tà kiến đó cứ bị lặp đi lặp lại, tâm ta sẽ tin theo nó.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

*“Có hai duyên này, này các Tỳ khuru, khiến tà kiến sanh khởi. Thế nào là hai? **Tiếng nói của người khác và không như lý tác ý.** Những pháp này, này các Tỳ khuru, là hai duyên khiến tà kiến sanh khởi.”*

⁽¹⁾ A.i,147.

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Phẩm Các Hy Vọng

2'- Do thấy, ô nhiễm sinh lên:

Do thấy, tham dục khởi lên. Khi thấy những cảnh đẹp, vật trang sức, món đồ hợp ý... thì khởi lên ý muốn, như thời nay có những người đi siêu thị dạo chơi nhưng sau khi thấy những món này rẻ, mẫu mã đẹp... thì mua ngay mặc dù không cần.

Trong kinh có đề cập đến việc Đức Thế Tôn đi bộ tới chỗ năm ngài Kiều Trần Như để thuyết bài kinh Chuyển Pháp Luân thay vì dùng thần thông đi bằng đường hư không như chư Phật quá khứ đã làm.

Sở dĩ Ngài làm như vậy vì thấy duyên lành của du sĩ Upaka. Du sĩ Upaka trên đường đi nhìn thấy Đức Thế Tôn và rất hoan hỷ với thân tướng, cử chỉ tao nhã, năm căn được giữ gìn cẩn thận và nước da xinh đẹp sáng rực lên của Đức Thế Tôn.

Tôn giả Upaka hỏi: *“Các căn của Hiền giả thật sáng suốt. Da sắc của Hiền giả thật thanh tịnh, thật thanh khiết. Nay Hiền giả, vì mục đích gì, Hiền giả xuất gia? Ai là bậc Đạo Sư của Hiền giả? Hiền giả hoan hỷ thọ trì pháp của ai?”*

Đức Thế Tôn trả lời:

*“Ta, bậc Thắng tất cả,
Ta, bậc Nhất thiết Trí.
Hết thấy pháp, không nhiễm,
Hết thấy pháp, xả ly.
Ta sống chân giải thoát,
Đoạn tận mọi khát ái.
Như vậy Ta tự giác,
Còn phải y chỉ ai?”*

*Ta không có Đạo Sư,
Bậc như Ta không có.
Giữa thế giới Nhơn, Thiên,
Không có ai bằng Ta.
Bậc Ứng Cúng trên đời,
Bậc Đạo Sư vô thượng.
Tự mình Chánh Đăng Giác,
Ta an tịnh, thanh thoát.*

*Để chuyển bánh xe Pháp.
Ta đến thành Kāsi.
Giống lên trống bát tử,
Trong thế giới mù lòa.”* (HT. Thích Minh Châu)

Nghe nói vậy, du sĩ Upaka nửa tin nửa ngờ, nói: *“Cầu mong cho Hiền giả được là như vậy.”* Rồi du sĩ Upaka rẽ sang hướng khác, đi tới một khu rừng.

Một người thợ săn nhìn thấy phong cách của du sĩ này rất hoan hỷ nên thỉnh du sĩ ở lại, cắt cho du sĩ một am tranh, hằng ngày cúng dường.

Một hôm, do công việc không thể trực tiếp dâng vật thực đến du sĩ Upaka nên người thợ săn sai con gái mười sáu tuổi tên Cāpā làm thay.

Du sĩ Upaka sau khi nhìn thấy nhan sắc nàng Cāpā thì tương tư, không thiết ăn uống.

Người thợ săn về, đi tới am du sĩ Upaka thì thấy ông ta nằm một góc, lảm nhảm gọi tên Cāpā.

Sau khi biết rằng du sĩ Upaka sẽ chết nếu không được nàng Cāpā, người thợ săn gả con gái cho du sĩ.

Một năm sau, nàng Cāpā có thai, sinh con. Du sĩ Upaka trước nay tu hành, giờ có vợ con nên phải làm việc nuôi gia đình, mang thịt rừng ra chợ bán lấy tiền.

Nhìn thấy chồng như vậy, nàng Cāpā ru con, đồng thời trêu chọc chồng: “Hãy ngủ đi con, hỡi con của người bán thịt rừng.”

Upaka nói: “Ta có một người bạn là bậc Chiến thắng trên thế gian, nếu nàng tiếp tục trêu chọc như vậy ta sẽ bỏ đi!”

Nàng Cāpā nghĩ chồng mình chỉ hù dọa nên tiếp tục ru con như vậy. Du sĩ Upaka tức giận bỏ đi, tìm đến Đức Phật, xin xuất gia, nỗ lực tu tập và chứng đắc A Na Hàm.

Do nhìn thấy duyên lành của Upaka như vậy, Đức Thế Tôn mới đi bộ để tạo ấn tượng cho ông về bậc Chiến thắng mọi phiền não.

Về phần nàng Cāpā, khi chồng bỏ đi cảm thấy hối hận, khi con lớn thì gửi con cho cha, nghe tin Upaka xuất gia, nàng cũng xuất gia. Tỳ khuru ni Cāpā xuất gia khi còn trẻ, lại nỗ lực tu tập nên chứng đắc A La Hán.

Trường hợp này là do thấy tham dục sinh khởi lên.

- Do thấy, sân hận khởi lên. Như những môn đệ của ngoại giáo khi thấy Đức Thế Tôn thì khó chịu, vì họ rất trung thành với giáo chủ của họ, họ sống nương theo thầy, lấy thầy làm chủ một cách mù quáng mà không biết phân biệt đúng, sai.

Mặc dù Đức Thế Tôn có tướng trang nghiêm, giọng nói êm dịu... nhưng những nhóm ngoại đạo không chấp nhận vì những người có trí nghe Pháp của Đức Thế Tôn, rồi bỏ họ để đên với giáo pháp của Đức Thế Tôn, khiến tài sản, danh vọng, lợi đắc của họ bị giảm sút thậm tệ.

Những nhóm ngoại đạo tìm cách hạ uy tín Đức Thế Tôn nhưng với uy lực của vị Chánh Đẳng Giác, họ không làm gì được cả.

- Do thấy, tà kiến khởi lên. Như những người Phật tử có học tập biết rằng: Mọi vật đều vô thường; nhưng với những người không biết Phật giáo thì thấy thế giới này trước sau vẫn vậy. Đây là tà kiến sinh lên do sự thấy. Trong Trường Bộ Kinh⁽¹⁾ có đề cập đến bốn quan điểm của những Sa môn, Bà la môn:

a) Thế giới này hữu biên: Do những du sĩ ngoại đạo hay những Sa môn, Bà la môn nhờ tu tập, chứng đắc thiên, họ mở ấn tướng rộng ra, đụng tới luân vi núi Cakkavāla bao bọc thế giới này, không thể vượt qua được, họ thấy điều này bằng tâm mình nên kết luận “Thế giới này là hữu biên”.

b) Thế giới này vô biên: Do những du sĩ ngoại đạo hay những Sa môn, Bà la môn nhờ tu tập, chứng đắc thiên, họ mở ấn tướng rộng ra, nhưng chưa trọn vẹn, càng mở rộng càng thăm thẳm, họ thấy điều này bằng tâm mình nên kết luận “Thế giới này là vô biên”.

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Phạm Võng (Brahmajāla sutta)

- c) Thế giới này vừa hữu biên vừa vô biên
- d) Thế giới này không phải hữu biên cũng không phải vô biên

3'- Do trò chuyện, ô nhiễm sinh lên:

Do trò chuyện, tham dục khởi lên. Đầu tiên hai người chưa có gì, nhưng sau khi nói chuyện có thể phát sinh ái luyến. Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy có năm hạng chiến sĩ:

a) Có người chiến sĩ chỉ thấy bụi mù dấy lên đã chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không có thể tham gia chiến trận. Cũng như vị Tỳ khuru được nghe: "Tại một làng hay một thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, làm đẹp lòng người với sắc mặt đẹp, thù thắng như hoa sen". Khi được nghe vậy, vị ấy liền chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, sau khi biểu lộ sự yếu kém trong học tập, liền bỏ học pháp, trở lui lại đời sống thế tục. Đây là nghĩa bụi mù dấy lên đối với vị ấy.

b) Có hạng chiến sĩ có thể chịu đựng bụi mù dấy lên, nhưng khi thấy cờ xí dựng lên, liền chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận. Cũng như vị Tỳ khuru không có nghe: "Tại một làng hay thị trấn kia, có người phụ nữ hay thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, làm đẹp lòng người với sắc mặt đẹp, thù thắng như hoa sen", nhưng vị ấy tự mình thấy một phụ nữ hay một thiếu nữ đẹp đẽ, khả ái, làm đẹp lòng người với sắc mặt đẹp, thù thắng như hoa sen. Vị ấy, sau khi thấy người phụ nữ hay người thiếu nữ ấy, liền chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, sau khi biểu lộ sự yếu kém trong học tập, liền bỏ học pháp, trở lui lại đời sống thế tục. Đây là ý nghĩa cờ xí dựng lên đối với vị ấy.

c) Có hạng chiến sĩ có thể chịu đựng bụi mù dấy lên, chịu đựng cờ xí dựng lên, nhưng khi nghe tiếng la hét, liền chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận. Cũng như vị Tỳ khuru bị một nữ nhân đi đến tại ngôi rừng, dưới một gốc cây hay tại ngôi nhà trống, cười nhạo vị Tỳ khuru, nói mon trón, nói cười lớn tiếng, cợt nhả. Vị tỳ khuru bị nữ nhân cười nhạo, nói mon trón, nói cười lớn tiếng, cợt nhả, liền chùn chân, rùn chí, không còn can đảm, không thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh, sau khi biểu lộ sự hèn yếu trong học tập, liền bỏ học pháp, trở lui lại đời sống thế tục. Đây là nghĩa của tiếng la hét đối với vị ấy.

d) Có hạng chiến sĩ có thể chịu đựng bụi mù dấy lên, chịu đựng cờ xí dựng lên, chịu đựng tiếng la hét, nhưng khi bị thương trong chiến trận, liền thất kinh, thất đảm. Cũng như vị Tỳ khuru khi đi đến ngôi rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, một nữ nhân đến Tỳ khuru ấy, ngồi sát một bên, nằm sát một bên, vuốt ve mon trón. Tỳ khuru ấy được nữ nhân ngồi sát một bên, nằm sát một bên, được vuốt ve mon trón, không từ bỏ học tập, không biểu lộ sự yếu kém trong học tập, (nhưng vị ấy lại) rơi vào hành dâm (với nữ nhân). Đây là nghĩa xấp chiến lâm trận đối với vị ấy.

e) Có hạng chiến sĩ có thể chịu đựng bụi mù dấy lên, chịu đựng cờ xí dựng lên, chịu đựng tiếng la hét, chịu đựng cuộc xấp chiến. Vị ấy, sau khi thắng trận, dự phần vào chiến thắng, cầm đầu trong chiến thắng. Cũng như vị Tỳ khuru đi đến ngôi nhà, khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, có nữ nhân đi đến vị ấy, ngồi xuống sát một bên, nằm sát một bên, vuốt ve mon trón. Vị ấy, khi được nữ nhân ngồi sát một bên, nằm sát một bên, vuốt ve mon trón, liền gỡ mình ra, gỡ thoát ra, và ra đi chỗ nào mình muốn.

Và vị ấy đi đến một chỗ trống trải, khu rừng, gốc cây, ngọn núi, khe đá, hang núi, nghĩa địa, cao nguyên, ngoài trời, đồng rom. Rồi vị ấy đi đến khu rừng, đi đến gốc cây hay đi đến ngôi nhà trống, ngôi kiết già, lưng thẳng và để niệm trước mặt. Vị ấy, sau khi đoạn tận tham,

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phẩm Chiến Sĩ, Người Chiến Sĩ (1)

an trú với tâm ly tham, gột sạch tâm khỏi tham, sau khi đoạn tận sân, an trú với tâm ly sân, có lòng thương tưởng đến tất cả loài hữu tình và chúng sanh, gột sạch tâm khỏi sân hận; sau khi đoạn tận hôn trầm thụy miên, an trú với tâm ly thụy miên hôn trầm, với tưởng ánh sáng, chánh niệm, tỉnh giác, gột sạch tâm khỏi hôn trầm thụy miên; sau khi đoạn tận trạo cử hồi quá, an trú không trạo cử, nội tâm tịch tịnh, gột sạch tâm khỏi trạo cử hồi quá; sau khi đoạn tận nghi, an trú với tâm vượt khỏi nghi ngờ, không còn nghi hoặc, gột sạch tâm khỏi nghi ngờ đối với các thiện pháp. Vị ấy, sau khi đoạn tận năm triền cái này, những pháp làm uế nhiễm tâm, làm yếu ớt trí tuệ, ly dục, ly các pháp bất thiện... chứng đạt và an trú sơ Thiên... an trú Thiên thứ tư.

Vị ấy với tâm định tĩnh, thanh tịnh, trong sáng, không cấu uế, ly các tùy phiền mao, nhu nhuyễn, kham nhẫn, kiên trì, bất động, hướng tâm về trí đoạn tận các lậu hoặc. Vị ấy như thật rõ biết: "Đây là Khô"; như thật rõ biết: "Đây là Khô tập"; như thật rõ biết: "Đây là khô diệt"; như thật rõ biết: "Đây là con Đường đưa đến khô diệt"; như thật rõ biết: "Những pháp này là những lậu hoặc"; như thật rõ biết: "Đây là lậu hoặc tập khởi"; như thật rõ biết: "Đây là lậu hoặc đoạn diệt". Như thật rõ biết: "Đây là con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt". Do vị ấy biết như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu. Trong sự giải thoát trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy rõ biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, nay không còn trở lui trạng thái này nữa". Đây là sự chiến thắng trong trận chiến đối với vị ấy.

- Do trò chuyện, sân hận khởi lên. Khi trò chuyện, bất bình ý kiến sẽ dẫn đến tranh cãi.

- Do trò chuyện, tà kiến khởi lên. Khi nói chuyện, người nói trình bày quan điểm của mình, trong đó nảy sinh tà kiến nhưng không biết, bị người nghe chính lý nhưng không chấp nhận, lại tiếp tục ôm ấp tà kiến. Như nguyên nhân Đức Thế Tôn thuyết bài kinh Phạm Võng⁽¹⁾ bắt nguồn từ việc du sĩ ngoại đạo Suppiya tranh cãi với đệ tử mình là thanh niên Brahmadata; trong khi du sĩ Suppiya dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng thì thanh niên Brahmadata dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán Tăng...

4'- Do sống chung, ô nhiễm sinh lên:

- Do sống chung, tham ái khởi lên. Khi sống chung trong một gia đình, một tập thể, nếu có người bị mất mát, những người còn lại sẽ cảm thấy đau khổ...

Trong gia đình, cha mẹ, con cái thương yêu nhau nhưng không biết rằng sự thương yêu đó là tâm Từ, nếu quá lố thì sẽ trở thành tham ái.

Vì vậy, khi rải tâm Từ, nếu rải đến người khác phái, lâu dần sẽ cảm thấy thương mến người đó. Ngay cả Ngài Ānanda, khi Đức Thế Tôn viên tịch, Ngài ngoài mặt tuy cố trầm tĩnh, nhưng sau đó tìm nơi thanh vắng để khóc lóc than van.

- Do sống chung sân hận khởi lên. Như một người gia chủ có một đứa con, chẳng may con chết, ông sầu não, mỗi ngày đều ra bãi tha ma than khóc.

Thấy duyên lành của người gia chủ, một buổi sáng sau khi đi khát thực, Đức Thế Tôn đi tới nhà ông ta.

Người gia chủ thỉnh Đức Thế Tôn vào nhà, kể lại sự việc.

Đức Thế Tôn sau khi thuyết pháp để ông ta bớt phiền não, nói lên kệ ngôn. Kết thúc bài pháp, người gia chủ chứng quả Dự Lưu.

Kinh Pháp Cú số 212:

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Phạm Võng

“*Piyato jāyatī soko,
piyato jāyatī bhayaṃ
Piyato vippamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ*”

Dịch:

“*Do ái sinh sầu ưu*

Do ái sinh sợ hãi

Ai thoát khỏi tham ái

Không sầu, đâu sợ hãi?” (HT. Thích Minh Châu)

Trong một gia đình, không phải lúc nào cũng bình yên mà bất bình, cãi cọ... có thể nổi lên bất cứ lúc nào.

Do sống chung, tà kiến khởi lên. Người không có trí nghĩ rằng cuộc đời này bình lặng như chiếc thuyền trôi trên sông, không nghĩ rằng sự sống chung này bị mãnh lực vô thường chi phối, luôn có một sự sợ hãi đè nén bên trong, cho đến khi tử thần đến mới thấy mất mát, đau khổ.

5’- Do thân cận, ô nhiễm sinh lên:

- Do thân cận, tham ái khởi lên. Do sự tiếp xúc, quan hệ, thân cận dần sanh lên ái luyến. Đức Phật dạy ái luyến sinh lên do hai nhân:

- Do trong quá khứ đã từng là thân bằng quyến thuộc, hoặc từng là những người có quan hệ thân thiết, từng gặp nhau nhiều đời nhiều kiếp.

Như trường hợp nàng Bhaddā Kundalakesī⁽¹⁾, con gái một của một trưởng giả giàu có, đứng trên lầu bảy vô tình nhìn thấy người tử tội bị giải ra pháp trường thì đem lòng yêu mến, đòi cưới bằng được.

Một hôm, người chồng tử tội nhìn thấy vợ có nhiều trang sức, khởi ý nghĩ giết vợ nên dụ nàng đi vào rừng vắng.

Nàng là người nhanh trí, lừa được chồng, xô hẳn xuống vực chết.

Nàng xuất gia, chứng quả A La Hán, được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu “Tối thắng về tài biện thuyết trong hàng Tỳ khuru Ni”.

- Do thân cận phát sanh ái luyến, như hai người làm chung công ty thường xuyên thân cận, một lúc nào đó sẽ trở thành vợ chồng...

- Do thân cận, sân hận khởi lên. Do thân cận nhìn thấy những điểm xấu (bỏn xẻn, hung hăng...) của đối phương sẽ sinh ra bất mãn. Khi ái sinh lên, những điểm xấu này bị che lấp, một lúc nào đó chúng sẽ hiển lộ ra.

Trong Tăng Chi Kinh, một lần nọ vua Pasenadi đang ngồi với Đức Thế Tôn. Bấy giờ có một nhóm du sĩ đi ngang qua, nhà vua đi xuống đánh lễ nhóm du sĩ và nói: “Bạch các ngài A La Hán, các ngài hãy ghi nhận con là vua Pasenadi.”

Một lúc sau, lại có một nhóm du sĩ mặc áo da dê đi ngang qua, nhà vua xuống đánh lễ giống như trên.

Một chập sau có một nhóm du sĩ khác đi ngang qua, nhà vua cũng làm như vậy.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Trưởng Lão Ni Kệ, Tập Năm Kệ, Bhaddā Kundalakesī

Rồi vua Pasenadi hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Đức Thế Tôn, các du sĩ đó có phải là A La Hán hay không, có giới hạnh tốt đẹp hay không?”

Đức Thế Tôn phán dạy: “Này đại vương, muốn biết ai có giới hạnh hay không thì phải có thời gian thân cận lâu dài.”

Tóm lại, sự ô nhiễm phát sinh lên do năm duyên: do nghe, do thấy, do trò chuyện, do sống chung và do thân cận. Để tránh bị ô nhiễm, khi nghe, thấy, trò chuyện luôn luôn phải có chánh niệm tỉnh giác.

Trong kinh Đại Bát Níp Bàn⁽¹⁾, Ngài Ānanda hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, chúng con phải cư xử với phái nữ như thế nào?

- Này Ānanda, chớ có nhìn họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu phải nhìn họ, thì phải như thế nào?

- Này Ānanda, chớ có nói chuyện với họ.

- Bạch Thế Tôn, nếu phải nói chuyện với họ, thì phải như thế nào?

- Này Ānanda, phải an trú chánh niệm.

Khi sống chung, phải suy nghĩ về trạng thái vô thường sẽ sinh khởi lên để không có tâm bám víu; khi thân cận, nếu thấy sự thân cận này sẽ phát sinh tham ái thì phải giữ tâm mình lại, cho nên trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“Tâm này, này các Tỳ khuru, là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào.

Tâm này, này các Tỳ khuru, là sáng chói và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào.”

e- Lời nói về tinh cần, tinh tấn (Vīriyārambhakathā)

Vīriyārambhakathā được dịch là “nói về tinh cần, tin tấn”. Vīriyārambhakathā = Vīriya/Viriya (tinh cần, tinh tấn) + ārambha (khởi sự, bắt đầu) + kathā (nói chuyện, câu chuyện).

Vīriya/ Viriya ví như viên tướng khi lâm trận anh dũng lướt tới, bất chấp nguy hiểm để tiêu diệt đối phương.

Như vậy, “tinh tấn” là trạng thái lướt tới để áp đảo những nghịch pháp, đồng thời bảo vệ các pháp đồng sanh.

Sự tinh tấn của Đức Thế Tôn được Ngài miêu tả trong bài Kinh Tinh Cần thuộc Kinh Tập⁽³⁾ như sau:

Khi còn là Bồ tát, Ngài ngồi dưới cội cây bồ đề bên dòng sông Ni-liên, Ma vương kéo mười đạo binh tới tranh chấp không cho Ngài thành đạo và buộc Ngài phải trả bồ đoàn. Bồ tát đã nói rằng: “Nếu người nói bồ đoàn này của người, vậy ai là nhân chứng cho người?” Ác ma chỉ binh ma tướng quỷ của mình và nói: “Đây là nhân chứng cho ta.”

Bồ tát nói: “Không ai đem người thân mình ra làm nhân chứng cho mình cả. Điều này là không đúng. Bồ đoàn này là của ta.”

Ác ma khuyến dụ Bồ tát: “Này Sĩ Đạt Đa, người ngàn phần chết, chỉ còn một phần sống, hãy ngưng tinh tấn, hãy lập lễ tế đàn để tạo những phước báu, công đức.” Bồ tát đáp: “Đối

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Níp Bàn (Mahāparinibbāna sutta)

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 1 chi, Phẩm Đặt Hương Và Trong Sáng

⁽³⁾ Kinh Tập (Sutta Nipata), Chương 3 Đại Phẩm, Kinh Tinh Cần (Sn. 74)

với ta những công đức đó rất nhỏ bé, không đáng màng tới. Người hãy đem những công đức này nói với những người nào cần chúng. Riêng ta, ta chỉ cần sự giải thoát.”

Rồi Ngài điếm danh Mười đạo binh ma đang vây quanh bồ đoàn của Ngài:

- Dục lạc
- Bất mãn
- Đói khát
- Tham ái
- Dã dục buồn ngủ
- Sợ hãi
- Nghi ngờ
- Gièm pha ngoan cố
- Lợi danh cung kính
- Khen mình chê người

Sau khi điếm danh Mười đạo binh ma, Ngài nói lên câu kệ ngôn:

“Esā namuci te senā, kaṇhāssābhippahārinī;

Ôi, này Namuci, đây là quân đội Người, đây là quân đội chiến trận, của dòng họ Kaṇhā,

Na naṃ asūro jināti, jetvā ca labhate sukhaṃ;

Kẻ nhác, không thắng Người, ai thắng Người, được lạc.

Esa muñjaṃ parihare, dhiratthu mama jīvitam;

Ta mang cỏ muñja⁽¹⁾, vừng thay, đây đời sống,

Saṅgāme me mataṃ seyyo, yaṃ ce jive parājito.

Ta thà chết chiến trận, tốt hơn, sống thất bại.

Pagāhettha na dissanti, eke samaṇabrāhmaṇā;

Bị thấy đấm ở đây, số Sa môn, Phạm chí,

Tañca maggaṃ na jānanti, yena gacchanti subbatā.

Không biết được con đường bậc giới đức thường đi.”

Một số học giả cho rằng đây là câu chuyện hư cấu, Mười đạo binh ma không có thật.

Tuy nhiên nên nhớ, sau khi thành đạo, Đức Phật mới thuyết bài kinh này, và một vị Phật thì không bao giờ nói dối.

Chính trong đoạn cuối của bài kinh này, Ác ma than thở rằng:

“Bây năm, ta bước theo,

Chân theo chân Thế Tôn,

Không tìm được lối làm,

Nơi Thế Tôn chánh niệm.

Như quạ bay xung quanh,

⁽¹⁾ Cỏ muñja là cách thức biểu lộ sự cương quyết, dũng mãnh, chỉ tiến tới chứ không lùi bước. Những người dòng Thích Ca trước khi ra trận thường đeo cỏ muñja trên đầu ngựa.

*Hòn đá như đóng mỡ,
Có thể có gì mềm?
Có thể có gì ngọt?*

*Không tìm được gì ngọt,
Quạ từ đó bay đi,
Như quạ mổ hòn đá,
Ta bỏ Gotama.*

*Bị sâu muôn chi phổi,
Cây đàn rơi khỏi nách,
Kẻ Dạ xoa ác ý,
Tại đây liền biến mất.”*

Ác ma buồn khổ đứng dậy, làm rớt cây đàn Beluva⁽¹⁾.

Sau đó trở đi, Ma vương liên tục quấy phá không chỉ Đức Thế Tôn mà còn các đệ tử của Ngài.

Ngoại sử nói rằng vào cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ ba, do Ngài Moggaliputta Tissa chủ tọa, với sự tài trợ của vua Asoka (A Dục), Ma vương thấy rằng Giáo Pháp của Đức Thế Tôn chuẩn bị được khôi phục lại nên từ cõi Tha Hóa Tự Tại, Ma vương đi xuống, khi còn đang đứng giữa hư không thì bị một vị Sa di nhìn thấy.

Vị Sa di này dùng thần lực đi tới chỗ Ác ma, bắt và trói hẵn giữa hư không vài phút⁽²⁾ thì cuộc kết tập Tam Tạng hoàn tất.

Lúc này Ma vương nghĩ: “Quả thật Đức Thế Tôn rất từ bi, suốt 45 năm ta đi theo quấy phá Ngài và hội chúng của Ngài, nhưng Ngài chỉ nói: “Này Ác ma, ta đã thấy ngươi.” Và ta phải biến mất tại chỗ.

Thậm chí khi Ngài 80 tuổi, ta yêu cầu Ngài hãy chết đi, Ngài vẫn chấp nhận. Ngài từ bi như thế, làm sao ta có thể quấy phá Giáo Pháp này nữa!”

Từ đó, Ma vương không còn xuống quấy phá các vị tu tập nữa.

Có một số người gặp nghịch cảnh thì đổ thừa Ma vương quấy phá, nhưng đó là do phiền não của họ, Ma vương bây giờ rất hiền, không còn đi phá phách nữa.

Trong Trường Bộ Kinh⁽³⁾ cũng đề cập đến cây đàn Beluva, thiên thần âm nhạc Pañcasikha đã cầm đàn này tấu lên những khúc nhạc tán thán ân đức Tam Bảo có liên hệ đến ái dục, như lời bài hát yêu đơn phương nàng Suriya Vacchasā như sau:

*“... Ôi Hiền nữ suối tóc,
Ái dục ta có bao!*

⁽¹⁾ Cây đàn này được Ma vương dùng để ra hiệu tán công mỗi khi ra trận. Vua trời Đế Thích nhật được, trao cho thiên thần âm nhạc Pañcasikha.

⁽²⁾ Một ngày một đêm ở cõi Tha Hóa Tự Tại bằng 1.600 năm ở cõi nhân loại. Cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ ba chỉ diễn ra trong hai năm mà thôi.

⁽³⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Đế Thích Sở Vấn (Sakka-panha sutta)

*Nhưng nay đã tăng bội,
Như đồ chúng La Hán!...”*

Nghĩa là Đức Phật chỉ có một, từ Đức Phật, đồ chúng A La Hán tăng lên rất nhiều.

Ái dục của thiên tử này ban đầu chỉ có chút ít, vì nàng Suriya Vacchasā đã tăng lên gấp bội.

Bài Kinh này chứng minh đàn Beluva và Mười đạo binh ma là có thật.

Đức Thế Tôn khi thành đạo mới thuật lại sự nỗ lực tinh tấn của Ngài cho các vị Tỳ khuru không có nỗ lực tinh tấn nghe.

Đức Thế Tôn luôn khuyến khích, sách tấn các vị Sa môn trẻ tu tập trong Giáp Pháp của Ngài.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy 5 thời để tinh cần:

- Thời tuổi trẻ, niên thiếu, còn thanh niên, tóc đen nhánh, trong tuổi thanh xuân, trong sơ kỳ tuổi đời, trí tuệ còn minh mẫn, sức khỏe còn dồi dào.

- Thời ít bệnh, ít não, sự tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, trung bình, hợp với tinh tấn.

- Thời có vật thực đầy đủ, được mùa, đồ ăn khát thực kiếm được thật dễ dàng.

- Thời không có cướp rừng xông vào các làng mạc cướp bóc, dấy lên nỗi sợ hãi khiến người dân phải bỏ đi nơi khác, trong khi các vị Tỳ khuru phải sống dựa vào việc khát thực nơi các làng mạc ấy.

- Thời Tăng chúng sống hòa hợp, không tranh luận với nhau, cùng chung một lời dạy, cùng nhau thực hành Giáo Pháp của Đức Thế Tôn.

Vì sao cần tinh tấn khi đang có 5 điều thuận lợi này?

Bởi vì trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Thế Tôn dạy có 5 điều sợ hãi trong tương lai:

- *Vị Tỳ khuru quán sát như sau: “Nay ta còn trẻ, niên thiếu, còn thanh niên, tóc đen nhánh, trong buổi thanh xuân, trong sơ kỳ tuổi đời. Nhưng rồi đến thời già sẽ xúc chạm thân này. Khi đã già yếu, và bị già chinh phục, thật không dễ gì để tác ý đến giáo pháp của các đức Phật, thật không dễ gì để sống tại các trú xứ rừng núi cao nguyên xa vắng. Trước khi trạng thái ấy đến với ta, không đáng ưa, không đáng thích, không khả ý, ta hãy hăng hái tinh cần trước khi thời ấy đến, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt⁽³⁾, chứng đắc⁽⁴⁾ những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ⁽⁵⁾ những gì chưa chứng ngộ. Và nếu thành tựu trạng thái ấy, có bị già, ta sẽ sống được thoải mái”.*

- *Vị Tỳ khuru quán sát như sau: “Nay ta ít bệnh, ít não, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình, hợp với tinh tấn, nhưng rồi đến thời bệnh sẽ xúc chạm thân này. Khi đã bị bệnh và bị bệnh chinh phục, thật không dễ gì tác ý đến giáo pháp của các đức Phật, thật không dễ gì để sống tại các trú xứ rừng núi cao nguyên xa vắng. Trước khi trạng thái ấy đến với ta, không đáng ưa, không đáng thích, không khả ý, ta hãy hăng hái tinh cần trước khi thời ấy đến, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa*

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phẩm Thiên Cái, Thời Gian Để Tinh Cần (A.iii.65)

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phẩm Chiến Sĩ, Sợ Hãi Trong Tương Lai (2) (A.iii.103)

⁽³⁾ Chỉ cho chứng đắc Bốn Thánh Đạo

⁽⁴⁾ Chỉ cho chứng đắc Bốn Thánh Quả

⁽⁵⁾ Chỉ cho chứng đắc Níp Bàn

chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và nếu thành tựu trạng thái ấy, dầu có bị bệnh, ta sẽ sống được thoải mái”.

- Vị Tỳ khuru quán sát như sau: “Nay không có đói kém, được mùa, đồ ăn khát thực dễ kiếm được, thật dễ dàng để nuôi sống bằng khát thực nỗ lực. Nhưng rồi đến thời có nạn đói, mất mùa, đồ ăn khát thực nỗ lực được, không dễ gì nuôi sống bằng khát thực nỗ lực. Và những người bị nạn đói sẽ dời đến chỗ nào được nhiều đồ ăn; tại đây, phải sống với quần chúng, phải sống với hỗn tạp. Khi phải sống với quần chúng, phải sống với hỗn tạp, thật không dễ gì để tác ý đến giáo pháp của các đức Phật, thật không dễ gì để sống tại các trú xứ rừng núi cao nguyên xa vắng. Trước khi trạng thái ấy đến với ta, không đáng ưa, không đáng thích, không khả ý, ta hãy hăng hái tinh cần trước khi thời ấy đến, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và nếu thành tựu trạng thái ấy, có bị đói kém, ta sẽ sống được thoải mái”.

- Vị Tỳ khuru quán sát như sau: “Nay các loài Người sống với nhau thuận hòa, hoan hỷ với nhau, không cãi lộn nhau, hòa hợp như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt ái kính. Nhưng rồi đến thời có sự sợ hãi về nạn cướp rừng, dân chúng trong nước leo lên xe để đi trốn tại nơi nào có sự sợ hãi, dân chúng di động đến chỗ có sự an ổn. Tại đây, phải sống với quần chúng, phải sống với hỗn tạp, thật không dễ với quần chúng, sống với hỗn tạp, thật không dễ gì để tác ý đến giáo pháp của các đức Phật, thật không dễ gì để sống tại các trú xứ rừng núi cao nguyên xa vắng.. Trước khi trạng thái ấy đến với ta, không đáng ưa, không đáng thích, không khả ý, ta phải hăng hái tinh cần trước khi thời ấy đến để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và nếu thành tựu trạng thái ấy, có gặp sự sợ hãi, ta sẽ sống được thoải mái”.

- Vị Tỳ khuru quán sát như sau: “Nay chúng Tăng hòa hợp, cùng nhau hoan hỷ, không tranh luận nhau, sống thoải mái cùng chung một lời dạy... nhưng rồi đến thời chúng Tăng chia rẽ. Khi chúng Tăng chia rẽ, thật không dễ gì để tác ý đến giáo pháp của các đức Phật. Thật không dễ gì để sống tại các trú xứ rừng núi, cao nguyên xa vắng. Trước khi trạng thái ấy đến với ta, không đáng ưa, không đáng thích, không khả ý, ta hãy hăng hái tinh cần trước khi thời ấy đến, để chứng đạt những gì chưa chứng đạt, chứng đắc những gì chưa chứng đắc, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ. Và nếu thành tựu trạng thái ấy, chúng Tăng có chia rẽ⁽¹⁾, ta sẽ sống được thoải mái”.

⁽¹⁾ Vào thời Đức Phật, các vị Tỳ khuru chỉ ghi nhớ lời Đức Phật dạy chứ không ghi chép lại, vì thế mỗi vị nhớ một kiểu khiến kinh điển bị tam sao thất bản. Ai cũng bảo vệ quan điểm của mình nên sinh ra mâu thuẫn, không hòa hợp, dẫn đến sự chia rẽ trong Tăng chúng. Ví dụ như một trường hợp sau khi Đức Phật viên tịch 40 năm, Ngài Ānanda khoảng 120 tuổi. Một hôm Ngài tới tự viện nọ nghe thấy một vị Tỳ khuru trẻ tụng:

“Ai sống một trăm năm

Không thấy con hạc biển

Tốt hơn sống một ngày

Thấy được con hạc biển.”

Ngài Ānanda nói: “Này Hiền giả, ông đọc sai rồi. Câu kệ ngôn chính xác là như vậy:

“Yo ca vassasatam jive,

Ai sống một trăm năm,

apassam udayabbayam;

Không thấy Pháp sinh diệt;

Ekāham jīvitam seyyo,

Nói như vậy không có nghĩa là người già hay người bệnh không có sự tinh cần.

Câu chuyện về Trưởng lão ni Cittā⁽¹⁾.

Bà được sanh vào một gia đình ưu tú ở Rājagaha (Vương Xá), khi đến tuổi trưởng thành, bà nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp ở cửa thành Rājagaha. Kết thúc Pháp thoại, vua Bình Sa và 110 ngàn người chứng quả Dự lưu; 10 ngàn người còn lại quy y Tam Bảo, trong đó có bà Cittā.

Khi lớn tuổi, bà xuất gia trong Giáo Pháp này, nhưng bà nghĩ tuổi già và bệnh tật không phải là trở ngại cho sự tinh cần của bà.

Một lần nọ bà khởi lên sự tinh cần: “Thà ta chết còn hơn sống mà thất bại.” Rồi bà chống gậy đi từ chân núi Linh Thú lên đỉnh núi, té ngã nhiều lần, nhưng không hề bỏ cuộc, bà luôn chánh niệm tỉnh giác, ghi nhận những gì mình làm. Bà cột y vắt ngang vai, úp ngược bình bát để không còn khua động. Khi lên tới đỉnh núi, sự tinh tấn giảm xuống, các quyền: tín, niệm, định, tuệ tràn lên, bà chứng A La Hán khi dựa vào tảng đá nghỉ mệt. Hoan hỷ, bà nói lên kệ ngôn:

*“Dầu ta có mỗi mệt
Bệnh hoạn quá yếu đuối
Dựa trên gậy ta đi
Ta leo lên đỉnh núi*

*Với đại y vắt ngang
Với bình bát lộn ngược
Ta dựa mình tảng đá
Phá tan khối si ám.”*

Kinh Pháp Cú cũng nói về 500 người bạn của bà Visākhā.

Vào ngày Bát quan, các người này thọ Bát quan trai giới. Bà Visākhā phỏng vấn xem họ thọ giới Bát quan nhằm mục đích gì. Những người lão niên nói: “Tôi thọ giới Bát quan để sinh về cõi Trời.” Những người trung niên nói: “Tôi thọ giới Bát quan để sinh được con trai đầu lòng hoặc trong gia đình không có người nữ khác tranh chấp vào.” Những người trẻ tuổi nói: “Tôi thọ giới Bát quan để được làm dâu nhà giàu sang, môn đăng hộ đối...”

Bà Visākhā đem câu chuyện trình lên Đức Phật. Đức Phật phán dạy: “*Này tín nữ Visākhā, Sanh, Già, Chết là những điều tất yếu mà mọi chúng sanh phải trải qua. Hễ đã sanh ra, thì sẽ lớn lên, già yếu rồi chết đi, tái sanh lại theo vòng luân chuyển. Phải biết cách tu tập để khỏi phải trôi lăn mãi trong sáu cõi của luân hồi.*” Rồi Ngài nói lên câu kệ:

Kinh Pháp Cú Số 135

*Tốt hơn sống một ngày,
passato udayabbayam,
Thấy được Pháp sinh diệt.”
(Kinh Pháp Cú số 113)*

Vị Tỳ khuru trẻ nghe vậy về nói với thầy mình. Vị thầy vì bản ngã, nói rằng Ngài Ānanda đã già rồi nên nhớ sai.

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Trưởng Lão Ni Kệ, Phẩm Hai – Tập Hai Kệ, Cittā

“*Yathā daṇḍena gopālo
gāvo pājeti gocaram
Evam jarā ca maccuca
āyum pājenti pāninam*”

Dịch:

“*Với gậy người chăn bò
Lùa bò ra bãi cỏ
Cũng vậy, già và chết
Lùa đến người mạng chung.*” (HT. Thích Minh Châu)

Chúng ta làm những việc phước rồi mong rằng kiếp sau sẽ hưởng được điều này, điều kia, nhưng phần lớn chúng ta sẽ không hưởng được nếu không có sự tinh tấn tu tập để bảo đảm cho kiếp sau của mình.

Ngài Sunlun Sayadaw người Miến Điện xuất thân là người nông dân mù chữ nhưng vẫn có thể chứng đắc được A La Hán. Ngài nói khi nhớ về những tiền kiếp, Ngài thấy phần lớn mình tái sinh về khổ cảnh hơn là được sinh về nhàn cảnh.

Sự tinh cần này giúp chúng ta thoát ra khỏi khổ cảnh bằng cách chứng đắc được Níp Bàn lần thứ nhất, nếu chưa chứng đắc được Níp Bàn, phần lớn sau khi chết sẽ đi tới bốn cõi khổ.

Sự tinh tấn lúc nào cũng đem tới lợi ích đảo ngược tình thế, giúp ta chứng đắc những gì cần chứng đắc, chứng đạt những gì cần chứng đạt và chứng ngộ những gì cần chứng ngộ; ngoại trừ những người có ước nguyện cao như thành Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác, Thượng Thủ Thịnh Văn, Đại Đệ Tử thì không thể chứng đắc Đạo Quả trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn hiện tại, nhưng cũng là duyên lành để các kiếp tương lai được gặp các vị Phật tương lai và sẽ chứng đắc Đạo Quả, điều này được minh họa bằng câu chuyện sau.

Chuyện tiểu vương Kāliṅga⁽¹⁾ (Tiền thân Cullakāliṅga):

Chuyện này do bậc Đạo Sư kể tại Kỳ Viên, về việc thâm nhận 4 nữ du sĩ ngoại đạo vào Giáo đoàn.

Theo truyền thuyết dòng họ Licchavī, một gia tộc cai trị gồm tới 7.707 người, đều sống tại Vesālī. Họ là những người rất ham thích tranh biện.

Bây giờ có một du sĩ theo đạo Kỳ-na có thể biện thuyết trôi chảy 500 đề tài khác nhau. Ông ta đến Vesālī và được đón nhận nồng nhiệt. Một nữ tu Kỳ-na khác cũng có đặc tài như vậy và cũng đến Vesālī.

Những người trưởng thượng Licchavī tổ chức một cuộc tranh luận giữa hai người ấy. Khi cả hai đều chứng tỏ là những nhà biện luận đại tài, thì những người Licchavī nghĩ rằng cả hai người chắc chắn sẽ có những đứa con tài giỏi.

Thế rồi họ sắp đặt hôn nhân cho hai người. Bốn con gái và một con trai ra đời do sự kết hợp này.

Các cô gái tên là Saccā, Lolā, Avavādakā và Patācārā; còn cậu con trai tên là Saccaka. Năm người con này, khi đến tuổi trưởng thành, đã học được một ngàn đề tài khác nhau; 500 đề tài do mẹ dạy và 500 do cha. Hai vợ chồng căn dặn các con gái như sau:

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Chương IV- Phẩm Bốn Bài Kệ, Chuyện tiểu vương Kāliṅga (Tiền thân Cullakāliṅga) (301)

- Nếu có người tại gia nào bài bác được các đề tài của các con thì các con hãy làm vợ người ấy; còn nếu một tu sĩ đánh bại các con thì các con hãy tôn vị ấy làm thầy.

Sau đó, hai vợ chồng chết đi.

Chàng Kỳ-na Saccaka tiếp tục sống tại nơi ấy ở Vesāli, học tập kiến thức của dòng họ Licchavī, còn 4 chị em cầm trong tay một cành hồng đào nhân du đây đó, từ thành phố này sang thành phố khác để tranh luận. Cuối cùng họ đến Xá Vệ. Họ cắm cành đào ở cổng thành và bảo mấy cậu trai ở đó:

- Nếu có người đàn ông nào, dù là cư sĩ hay tu sĩ, tranh luận ngang ngửa với chúng tôi về một đề tài thì cứ việc đá tung đồng đất này và giẫm lên cành cây này.

Nói xong họ vào thành để nhận đồ bố thí.

Bấy giờ, Tôn giả Xá Lợi Phát (Sāriputta), sau khi đã quét tước sạch sẽ những nơi cần thiết, đổ nước vào các bình và săn sóc các người bệnh, liền đi vào Xá Vệ để khát thực.

Khi trông thấy và nghe kể về cành cây kia, Tôn giả bảo các cậu trai hạ nó xuống và giẫm lên. Tôn giả nói:

- Bảo với mấy người trông cành cây này rằng khi họ đã dùng bữa xong, hãy đến gặp ta tại phòng có nóc nhọn trên cổng Tịnh xá Kỳ Viên.

Thế rồi, Tôn giả vào thành. Sau khi dùng bữa xong, Tôn giả đứng trong căn phòng phía trên cổng Tịnh xá. Các nữ tu sĩ khổ hạnh, sau khi đi khát thực về, trông thấy cành cây bị giẫm lên. Họ hỏi ai đã làm như thế và được các cậu trai kia bảo rằng chính là Xá Lợi Phát, rằng nếu họ muốn tranh luận thì cứ đến căn phòng phía trên cổng Tịnh xá.

Họ quay trở lại thành phố, theo sau họ là một đám đông người đến tháp cổng Tịnh xá.

Những người Phật tử nói: “Chúng ta sắp chứng kiến một màn nhiếp phục 4 nữ du sĩ này từ Tướng Quân Chánh Pháp.”

Còn những kẻ ngoại đạo thì nói: “Chúng ta sắp chứng kiến Sa môn Sarīputta thất bại trước 4 nữ du sĩ này.”

Sau đó họ đưa ra cho Tôn giả Xá Lợi Phát một ngàn đề tài. Vị Tỳ khuru giải đáp mọi khó khăn khúc mắc của các đề tài ấy và sau đó hỏi xem họ còn biết gì nữa không.

Họ trả lời:

- Thưa Ngài, không còn gì nữa!

Tôn giả nói:

- Thế thì ta sẽ hỏi các người một điều.

Họ đáp:

- Thưa Ngài, xin Ngài cứ hỏi; nếu chúng tôi biết, chúng tôi sẽ trả lời.

Vị Tỳ khuru đưa ra câu hỏi:

- Nay các nữ du sĩ, Pháp nào có một, không có hai?

Câu hỏi trên nằm ngoài trí tuệ của ngoại đạo. Họ không trả lời được. Tôn giả liền giải đáp cho họ:

- Tất cả chúng sinh tồn tại do vật thực.

Sau đó họ bảo:

- Chúng tôi đã thua rồi, phần thắng đã về Ngài.

- Các người sẽ tính sao đây? Tôn giả hỏi.

Họ đáp:

- Cha mẹ chúng tôi có khuyên dạy như vậy: Nếu một cư sĩ đánh bại được các con tranh luận, các con hãy làm vợ người ấy; nhưng nếu đó là một tu sĩ thì các con hãy tôn vị ấy làm thầy. Do đó - họ nói tiếp - Xin Ngài nhận chúng tôi vào đời sống Phạm hạnh.

Vị Tỳ khuru chấp thuận và đưa họ vào tu viện của Tỳ khuru ni để xuất gia. Cả 4 người ấy tinh cần, tinh tấn, nỗ lực hành đạo chẳng bao lâu đều đạt Thánh quả A La Hán.

Thế rồi một hôm, các Tỳ khuru bắt đầu bàn tán việc ấy trong Pháp đường. Họ bảo rằng Tôn giả Xá Lợi Phất đã nhiếp phục 4 nữ du sĩ như thế nào, rằng nhờ Tôn giả mà cả 4 người đều đạt Thánh quả ra sao. Khi bậc Đạo Sư đến và nghe họ bàn tán, Ngài dạy:

- Không phải chỉ ngày nay mà từ xưa kia, Xá Lợi Phất đã cho bốn người ấy chỗ an trú. Ngày nay ông đưa họ vào đời Phạm hạnh, còn ngày xưa ông đưa họ lên ngôi chánh hậu.

Rồi Ngài kể một chuyện đời xưa.

*

Chuyện Tiểu vương Kāliṅga:

Ngày xưa, khi vua Kāliṅga đang trị vì tại thành phố Dantapura trong vương quốc Kāliṅga.

Assaka làm vua thành Potali trong xứ Assaka.

Bấy giờ, vua Kāliṅga có một quân đội tinh nhuệ và chính ông cũng mạnh như con voi, nhưng ông chẳng tìm thấy ai có thể đánh nhau với ông được. Quá khao khát được đánh nhau, ông bảo các đại thần:

- Ta muốn chiến đấu nhưng chẳng tìm được ai có thể chiến đấu với ta cả.

Các đại thần nói:

- Tâu Đại vương có một cách cho ngài: Ngài có 4 cô con gái đẹp tuyệt trần, ngài hãy bảo họ trang sức ngọc ngà và bảo họ ngồi trong một chiếc xe đóng kín rồi cho một đạo quân hộ tống đi từng làng, từng thành phố, từng kinh đô. Nếu có vị vua nào muốn đưa họ vào hậu cung thì chúng ta sẽ đánh nhau với ông ta.

Vua nghe theo ý kiến ấy. Nhưng đoàn người đi đến xứ nào, vua xứ ấy cũng sợ họ vào thành phố, liền gởi tặng vật và xin họ đóng quân ở bên ngoài tường thành.

Cứ thế, họ đi ngang dọc khắp nước Ấn Độ cho đến khi tới thành Potali trong xứ Assaka.

Nhưng vua Assaka cũng đóng chặt cửa thành và chỉ gửi cho họ một tặng vật.

Bấy giờ vua xứ này có một đại thần rất thông minh, đa năng và nhiều mưu lược, tên là Nandisena. Nandisena tự nghĩ: “Người ta bảo rằng các công chúa này đã đi khắp nước Ấn Độ mà không tìm được ai chịu chiến đấu để chiếm lấy họ. Nếu đúng như thế thì Ấn Độ chỉ là cái tên rỗng. Ta sẽ chiến đấu với vua Kāliṅga”.

Thế rồi ông ta đến bảo các lính gác mở cổng thành cho họ vào và đọc văn kệ đầu:

Hãy mở cổng cho các nàng thiếu nữ,

Chúng ta đây đã giữ chắc được thành,

Nan-di-se-na sức lực vững vàng

Sư tử của vua A-ru-na đó.

Nandisena nói như thế để sai mở cổng thành, rồi đưa các cô gái đến ra mắt vua Assaka. Ông nói với vua:

- Đại vương chớ sợ. Nếu phải chiến đấu, thần xin lo liệu. Hãy cho các công chúa xinh đẹp này làm chánh hậu.

Thế rồi ông xúc nước thánh cho họ để tôn họ lên ngôi hoàng hậu. Ông cho các người hầu ra về, dặn họ bảo với vua Kāliṅga rằng các con gái của ông đã được làm chánh hậu. Khi người hầu về kể lại, vua Kāliṅga bảo:

- Ta đoán rằng ông ấy chẳng biết ta mạnh như thế nào.

Liền đó vua đốc suất một đạo quân lớn. Nandisena nghe ông đến gần, liền gửi sứ điệp như vậy:

- Kāliṅga hãy dừng chân, đừng lấn vào đất của chúng ta, và trận chiến sẽ xảy ra ở biên thùy của hai nước.

Vua Kāliṅga nhận được sứ điệp liền dừng lại ở ranh giới nước ông. Assaka cũng giữ quân của mình ở phía bên này ranh giới.

Bấy giờ Bồ tát đang theo đời tu khổ hạnh và sống ẩn dật trên một khoảng đất nằm giữa hai vương quốc.

Vua Kāliṅga tự nghĩ: “Những nhà tu này là những người thông tuệ. Ai bảo rằng giữa hai bên, kẻ nào sẽ thắng, kẻ nào sẽ bại? Ta sẽ đi hỏi nhà tu kia.”

Thế là ông giả trang đi gặp Bồ tát và kính cẩn ngồi một bên ngài. Sau khi chào hỏi chúc tụng theo thông lệ, vua bảo:

- Thưa Tôn giả, Kāliṅga và Assaka, mỗi bên đều dàn quân lực ở biên thùy hai nước, chờ đánh nhau. Giữa hai bên, ai sẽ thắng, ai sẽ thua?

Bồ tát trả lời:

- Thưa Đại vương bên này sẽ thắng bên kia sẽ thua? Tôi không thể nói cho ngài biết gì hơn nữa. Nhưng Thiên chủ Đế Thích, vua của cõi trời, sẽ đến đây. Tôi sẽ hỏi Thiên chủ và sẽ cho ngài biết nếu ngày mai ngài trở lại đây.

Khi Đế Thích đến tham bái Bồ tát, ngài nêu câu hỏi kia Đế Thích trả lời:

- Kính thưa Tôn giả, Kāliṅga sẽ thắng, Assaka sẽ thua. Có những triệu điểm sẽ báo trước sự việc ấy.

Hôm sau, vua Kāliṅga đến và lặp lại câu hỏi ấy. Bồ tát đưa ra câu trả lời của Đế Thích. Bấy giờ vua Kāliṅga chẳng cần hỏi những triệu điểm ấy sẽ là gì, tự nghĩ: “Họ bảo rằng ta sẽ thắng”.

Rồi ông trở về, hoàn toàn thỏa mãn. Tin đồn lan ra. Khi vua Assaka nghe được, liền cho mời Nandisena đến và nói:

- Người ta bảo rằng Kāliṅga sẽ thắng và chúng ta sẽ thua. Phải làm sao đây?

Nandisena trả lời:

- Thưa Đại vương, ai biết được điều ấy? Xin ngài chớ lo lắng về người nào sẽ thắng người nào sẽ thua.

Ông trấn an vua xong, liền đến gặp Bồ tát, kính cẩn ngồi xuống một bên và hỏi:

- Kính thưa Tôn giả, ai sẽ thắng, ai sẽ bại?

Bồ tát trả lời:

- Kāliṅga sẽ thắng và Assaka sẽ bị đánh bại.

Nandisena hỏi:

- Kính thưa Tôn giả điềm gì sẽ thuộc kẻ thắng và điềm gì thuộc người bại?

- Thưa ngài - Bồ tát đáp - Thần bảo hộ của kẻ thắng sẽ là một con voi đực toàn trắng, còn thần bảo hộ của người bại sẽ là một con voi đực toàn đen. Hai vị thần bảo hộ của hai vị vua ấy sẽ đánh nhau và sẽ có bên thắng, bên bại.

Nghe thế, Nandisena đứng dậy, rồi đi họp các bạn đồng minh của vua Assaka lại. Họ gồm khoảng một ngàn người và tất cả đều là những chiến sĩ. Ông đưa họ lên một ngọn núi gần đó và hỏi họ:

- Các người có chịu hy sinh đời mình cho đức vua không?

- Thưa ngài, chúng tôi sẵn lòng. Họ đáp.

- Thế thì các người hãy gieo mình xuống dốc núi này đi.

Khi họ định làm theo lời ấy thì Nandisena ngăn họ lại và nói:

- Không cần phải thế. Các người tỏ ra là những người bạn trung kiên của đức vua và hãy dũng cảm chiến đấu vì ngài.

Tất cả đều thề sẽ làm như thế. Khi chiến trận sắp bắt đầu, vua Kāliṅga vẫn yên chí ông sẽ thắng. Quân lính của ông cũng nghĩ: “Phần thắng sẽ về ta”.

Thế là họ mặc áo giáp, sắp xếp đội hình rời rạc, rời mạnh ai nấy tiến lên. Đến lúc cần phải đốc toàn lực thì họ không thể nào làm được.

Rồi cả hai vua leo lên lưng ngựa xáp vào định đánh nhau. Còn hai vị thần bảo hộ của họ thì đánh nhau phía trước họ. Thần của Kāliṅga hiện hình là một con voi đực toàn trắng, còn thần của vua kia là một con voi đực toàn đen, cả hai cũng xáp gần nhau và đang đánh nhau. Nhưng chỉ riêng hai vua trông thấy hai con voi ấy, ngoài ra chẳng ai trông thấy được chúng. Bấy giờ Nandisen hỏi vua Assaka:

- Tâu Đại vương, Đại vương có trông thấy hai vị thần bảo hộ không?

- Có, ta có trông thấy họ, vua đáp.

- Trông họ thế nào? Ông hỏi.

Thần bảo hộ của Kāliṅga hiện hình là một con voi đực trắng, còn thần của chúng ta hiện hình một con voi đen và có vẻ đang nguy khốn.

- Xin Đại vương đừng sợ, chúng ta sẽ thắng và vua Kāliṅga sẽ thua. Ngài chỉ cần xuống khỏi con ngựa Sindhu khôn lanh của ngài và cầm lấy cây thương này, rồi dùng tay trái đâm một cú vào sườn nó. Thế rồi ngài cùng với một ngàn người này xông ào lên. Ngài sẽ dùng cây thương đâm vào thần bảo hộ của vua Kāliṅga cho ngã xuống. Trong lúc ấy, chúng tôi với một ngàn cây thương sẽ đâm vào thần ấy. Thế là thần bảo hộ của Kāliṅga sẽ chết, Kāliṅga sẽ thua và chúng ta sẽ thắng.

- Được rồi! Vua trả lời

Khi Nandisena ra hiệu, vua dùng cây thương đâm vào thần bảo hộ của Kāliṅga cùng lúc với các vị triều thần đâm một ngàn cây thương kia. Thần bảo hộ của vua Kāliṅga chết ngay tại chỗ.

Khi ấy vua Kāliṅga bị thua, phải bỏ chạy. Thấy thế, một ngàn người kia la lớn lên:

- Kāliṅga đã bỏ chạy.

Kāliṅga sợ chết. Vừa khi chạy thoát, ông đến trách cứ nhà tu khổ hạnh và đọc bài kệ thứ hai:

“Quân Kāliṅga kiên cường thắng lợi

Quân Assaka thất bại ê chề?

Ăn giả ơ ngài đã nói tôi nghe.

Người chân thật chớ bao giờ nói dối.”

Khi vua Kālīṅga chạy trốn, ông đến trách cứ vị ả sĩ như vậy, rồi từ chiến trận, ông chạy thẳng một mạch về kinh đô của mình, chẳng dám ngoảnh lại một lần.

Ít ngày sau, Đệ Thích đến thăm vị ả sĩ. Nhà tu khổ hạnh nói với Thiên chủ bài kệ thứ ba:

“Quý nhất của thần linh là chân thật

Các vị thần chẳng chịu nói sai ngoa,

Thế mà nay, ngài nói dối, Sak-ka,

Xin ngài nói lý do cho tôi biết.”

Nghe thế, Đệ Thích đọc bài kệ thứ tư:

“Bà-la-môn, há chẳng nghe:

Thần linh nào chẳng yêu vị hùng anh?

Những người dũng cảm, to gan

Ở nơi chiến trận chiếm phần thắng ngay.

Kiên cường mạo hiểm dạn dày,

As-sa-ka thắng trận này đúng thôi.”

Sau cuộc đảo tẩu của vua Kālīṅga, vua Assaka trở về kinh thành của mình với nhiều chiến lợi phẩm. Nandisena gửi một thông điệp cho vua Kālīṅga bảo vua ấy phải gửi phần hồi môn cho bốn công chúa. Ông còn thêm:

- Nếu không, ta sẽ biết cách đối xử với ông ta.

Vua Kālīṅga nghe thế, vội báo rằng ông sẽ gửi phần xứng đáng cho họ. Thế là từ đó về sau, hai vua sông thân hữu với nhau.

*

Khi kể xong Pháp thoại này, bậc Đạo Sư nhận diện Tiền thân:

- Bây giờ, 4 nữ du sĩ trẻ tuổi kia là các con gái của vua Kālīṅga, Xá Lợi Phất là Nandisena, còn chính Ta là vị ả sĩ.

Qua câu chuyện thấy được người tinh tấn, dũng cảm, cương quyết có thể đảo ngược lại kết quả, khiến Thiên thần cũng phải cảm phục. Những người lười nhác nên biết rằng mình đang làm bạn với Ác ma, nên cần phải tinh tấn dũng mãnh để làm bạn với Thiên thần.

f- Lời nói về sự thành tựu Giới

Sự thành tựu Giới ở đây chỉ cho người an trú tâm vào giới hạnh của mình, như trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, một vị Chư thiên thỉnh Đức Thế Tôn giải đáp bản khoán của mình:

“*Anto jaṭā bahi jaṭā*

jaṭāya jaṭitā pajā

Taṃ taṃ Gotama pucchāmi

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Chư Thiên, kinh Triền Phược (S.i.13)

ko imam vijaṭaye jaṭā' nti"

Dịch:

"Nội triền và ngoại triền

Chúng sanh bị triền phược

Con hỏi Gotama

Ai thoát khỏi triền này?" (HT. Thích Minh Châu)

Theo sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa giải thích chữ Jaṭā nghĩa là “triền, rối rắm, bện lại, tóc rối”.

Như Ngài Jāṭila tóc bện là con một tiểu thư được cha mẹ an trú trên lầu bảy để tránh tiếp xúc với nam nhân, có một chú thuật gia bay ngang qua lầu bảy, quyến rũ cô và cô mang thai. Khi sinh ra đứa bé, cô bỏ nó vào mâm vàng, đưa cho nữ tỳ mang ra sông Hằng cho trôi đi nhưng vì đây là vị A La Hán kiếp chót nên không thể chết được.

Bấy giờ có hai người nữ tỳ đi tắm sông, một người nhìn thấy mâm vàng thì nói rằng mâm vàng của mình, người thứ hai không chịu thua nói rằng vật trong mâm vàng là của mình.

Sau khi mở mâm vàng ra, cả hai đều thích thú đứa bé nên đem đến nhà vua xin phán xử. Người tỳ nữ thứ hai được giữ đứa bé. Khi vừa sinh ra, đứa bé không được tắm rửa ngay nên tóc bị bện lại.

Jaṭā được ví như những cây tre có những cành tre đan móc vào nhau. Chữ Jaṭā ở đây đồng nghĩa với “sự khát ái”, giống như một con cá bị mắc lưới.

Jaṭā (Triền) có hai:

1- Anto jaṭā (Nội triền): Sự khát ái bên trong mình, chính là sự dính mắc vào mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của bản thân mình, như thích thú khi mũi mình cao; không hài lòng khi mũi mình thấp... Trong tiền kiếp, bà hoàng hậu Anojā cúng dường hoa anojā đến bảo tháp thờ xá lợi Đức Phật Kassapa, ước nguyện trong các kiếp sau luôn có màu da hồng như hoa anojā và có tên là Anojā...

2- Bahi jaṭā (Ngoại triền): Thích thú với những điều bên ngoài như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Như trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Phật nói về 8 sự trói buộc của nữ nhân đối với nam nhân, đó là:

- Nhan sắc
- Nụ cười
- Lời nói
- Lời ca
- Nước mắt
- Quân áo xinh đẹp
- Vật tặng
- Sự xúc chạm

Tương tự, nam nhân trói buộc nữ nhân cũng theo 8 cách như vậy

Những người làm phược như bố thí, trì giới... hoặc hành thiện ước nguyện được sinh vào cõi trời này, cõi trời kia... cũng xem như bị dính mắc ngoại triền.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Từ, Sự trói buộc của nữ nhân (A.iv.196)

Đức Thế Tôn trả lời vị Chư thiên:

“*Sīle patitṭhā ya naro sapañño
cittam paññañca bhāvayaṃ
Ātāpi nipako bhikkhu
so imam vijaṭaye jaṭam*”

Dịch:

“*Người trú giới có trí⁽¹⁾
Tu tập tâm và tuệ⁽²⁾
Nhiệt tâm và thận trọng⁽³⁾
Tỳ khuru ấy thoát trần.*” (HT. Thích Minh Châu)

Cittam dịch là “Tâm”, ám chỉ cho thiền Định.

Đức Thế Tôn không nói “Tu tập định và tuệ” mà nói “Tu tập tâm và tuệ”. Bởi vì khi nói “Tâm”, Tâm được tăng trưởng lên sẽ thành Định, có một số người chưa tu tập Định sẽ cảm thấy gần gũi với lời dạy của Đức Phật hơn, vì chỉ cần tu tập Tâm, Tâm này sẽ phát triển thành Định; còn khi nói “Định”, họ sẽ cảm thấy xa rời.

Tâm sẽ tăng trưởng từng bước một, ví dụ như trước đây người đó có tâm bất thiện, nay bỏ tâm bất thiện để làm cho tâm thiện sinh khởi.

Tâm thiện ban đầu chưa có trí (như đứa bé đánh lễ Phật, bảo tháp... do bố mẹ chỉ dạy, chứ hoàn toàn không biết có phước gì), sau đó nâng cấp lên thành tâm thiện có trí (hiểu được nhân quả, việc có lợi ích, việc không có lợi ích...), sau đó tâm thiện Dục giới được nâng cấp lên tâm thiện Sắc giới, tâm thiện Sơ thiền thành tâm thiện Nhị thiền... cho tới khi tiếp cận được tâm thiện Siêu thế (tâm Sơ đạo, Nhị đạo, Tam đạo, Tứ đạo); hoặc từ tâm thiện Dục giới nâng cấp lên thành tâm thiện Siêu thế là hoàn tất. Vì vậy, chữ “Tâm” ở đây được Đức Phật dùng rất thâm sâu.

Định ở đây chỉ cho thiền Chỉ tịnh (Samatha jhāna) và thiền Quán (Vipassanā jhāna).

Trong Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Đức Phật dạy có 2 pháp cần phải tu tập là Chỉ và Quán.

Người tu tập Chỉ tịnh thì đoạn trừ được tham.

Người tu tập Quán phát sinh Tuệ, khi Tuệ phát sinh lên đoạn trừ được Vô minh, như có câu nói: “Minh sanh diệt trừ Vô minh. Ánh sáng sanh thì bóng tối biến mất...”

Vị Tỳ khuru muốn thoát khỏi trói buộc, phải:

- 1- Có giới, trú trong giới
- 2- Tu tập Định
- 3- Trí bẩm sinh
- 4- Trí do tu tập

⁽¹⁾ Trí ở đây là trí của tâm tục sinh. Người muốn chứng đắc Đạo Quả phải tục sinh bằng tâm tam nhân: vô tham, vô sân, vô si.

⁽²⁾ Tuệ ở đây nhờ tu tập mới phát sinh lên

⁽³⁾ Nipako được dịch là “thận trọng”, nhưng thâm sâu của chữ Nipako nghĩa là “luôn luôn gìn giữ tuệ khi tuệ sinh lên”

5- Trí được gìn giữ

6- Tinh tấn

Trong Giáo Pháp của chúng ta, Đức Phật luôn được các bậc trí tán thán là bậc thiện thuyết, bởi vì Ngài lúc nào cũng nói lên những điều tốt đẹp.

Nghĩa là, Ngài sẽ nói lên điều căn bản là Giới – Định – Tuệ để thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Ngài thuyết toàn hảo ở giai đoạn đầu, toàn hảo ở giai đoạn giữa và toàn hảo ở giai đoạn cuối.

Ở giai đoạn đầu, Ngài nói về Giới. Ở giai đoạn giữa, Ngài nói về Định. Ở giai đoạn cuối, Ngài nói về Tuệ.

Như trong **Kinh Pháp Cú số 183**, Đức Phật dạy:

*“Sabbapāpassa akaraṇaṃ
kusalassa upasampadā;
Sacittapariyodapanam;
etaṃ buddhāna sāsanaṃ.”*

Dịch:

*“Không làm mọi điều ác;
Thành tựu các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch;
Chính lời chư Phật dạy.”* (HT. Thích Minh Châu)

Giải:

“Không làm mọi điều ác”: chỉ cho Giới

“Thành tựu các hạnh lành”: chỉ cho Định

“Giữ tâm ý trong sạch”: chỉ cho Tuệ

“Chính lời chư Phật dạy”: chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai đều thuyết giảng như vậy.

Trong bài kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Thế Tôn dạy tránh xa hai cực đoan:

1- Tránh xa sự mê đắm trong dục lạc là Giới. Vì người có Giới không bao giờ đi tìm cầu những dục lạc, lúc nào cũng xem dục lạc như là những con rắn độc

2- Tránh xa sự khổ hạnh ép xác là Định. Vì Định làm thân, tâm được an lạc, không bị khổ do thực hành khổ hạnh hoặc những pháp môn không đúng đắn. Bậc Thánh gọi Sơ định, Nhị định... là hiện tại lạc trú.

Thực hành con đường giữa là Tuệ.

Ngoài ra, Đức Thế Tôn còn dạy Giới giúp thoát ra khỏi bốn khổ cảnh. Người giữ Giới, kiếp sau không bị rớt xuống khổ cảnh. Định giúp thoát ra Dục giới. Người chứng đắc Sơ định, Nhị định, Sắc giới và Vô sắc giới.

Lại nữa, Giới giúp tạm thời diệt trừ phiền não (Tadaṅganirodha). Định áp chế phiền não (Vikkhambhananirodha). Tuệ đoạn tận, diệt trừ phiền não (Samucchedanirodha).

Lại nữa, Giới giúp tẩy sạch phiền não do ác hạnh (sát sinh, trộm cắp...). Định giúp tẩy sạch phiền não do ái dục (tham đắm trong sắc, thanh,...). Tuệ giúp tẩy sạch phiền não do tà kiến.

Lại nữa, Giới giúp chứng đắc Thánh đạo Dự lưu, Thánh đạo Nhất lai; đây là bậc có Giới tròn đủ, Định và Tuệ còn khiếm khuyết.

Định giúp chứng đắc Thánh đạo Bất lai vì bậc này không bao giờ tái sinh về cõi Dục giới nữa, chỉ còn tái sinh về cõi Sắc giới và Vô sắc giới; đây là bậc có Giới và Định tròn đủ, Tuệ còn khiếm khuyết. Tuệ giúp chứng đắc Thánh đạo A la hán, đây là bậc có Giới – Định – Tuệ tròn đủ.

Ba pháp Giới – Định – Tuệ ở đâu mà có? Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy có ba hạnh Sa môn cần phải thực hành, đó là:

- 1- Thọ trì tăng trưởng Giới học
- 2- Thọ trì tăng trưởng Tâm học
- 3- Thọ trì tăng trưởng Tuệ học

Cũng trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Tỳ khuru người Vajji bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, hơn 150 học pháp này, nửa tháng một lần con phải tụng đọc, ở đây, con không có thể học nổi.

- Nay Tỳ khuru, người có thể học ba học pháp không, tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học?

- Bạch Thế Tôn, con có thể học ba học pháp, tăng thượng giới học, tăng thượng định học, tăng thượng tuệ học.

Vị Tỳ khuru ấy ở nơi thanh vắng, thực hành ba pháp môn này. Không bao lâu sau, vị ấy chứng đắc A La Hán.

Ba pháp môn này rất đặc biệt trong Giáo Pháp này. Dù là Tỳ khuru hay cư sĩ, nếu không nắm bắt được, xem thường Giới, bất kính Giới thì khó đạt được Níp Bàn. Trong Tăng Chi Kinh⁽³⁾, Thích tử Mahānāma⁽⁴⁾ bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, cho đến như thế nào là người nam cư sĩ?

- Nay Mahānāma, khi nào quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng, cho đến như vậy, nay Mahānāma, là người nam cư sĩ.

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người nam cư sĩ giữ giới?

- Nay, Mahānāma, khi nào người nam cư sĩ từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nẫu, cho đến như vậy, là người nam cư sĩ giữ giới.

Năm Giới này được gọi là Thường Giới, được Đức Phật đặt ra cho hàng tại gia cư sĩ. Khinh thường năm Giới này đồng nghĩa với khinh thường lời dạy của Đức Thế Tôn. Người tôn kính Đức Thế Tôn là tôn trọng Giới.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Sa môn, Kinh Sa môn (A.i.229)

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Sa môn, Kinh Người Vajji (A.i.230)

⁽³⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Gian chủ, Kinh Thích tử Mahānāma

⁽⁴⁾ Thích tử Mahānāma là anh của Ngài Anuruddha, là vua của dòng Thích Ca sau khi vua Tịnh Phạn qua đời.

Kim sīlam? Giới là gì?

Trong Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải), Ngài Xá Lợi Phất giải thích Giới có 4 đặc tính:

1'- Sự cố ý là Giới (Cetanā sīlam)

Người Phật tử cố ý từ bỏ sát sanh, cố ý từ bỏ trộm cắp,... là Giới; như có Phật ngôn: “Cetanā’haṃ bhikkhave sīlam vadāmi” – “Này các Tỳ khuru, Như Lai tuyên thuyết sự cố ý chính là Giới”.

Khi chúng ta muốn làm việc gì đó phải có “sự cố ý” (cetanā – tâm sở Tư), như người Phật tử có câu Pāli: “Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.” (Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh)

Chữ “veramaṇī” có nghĩa là “từ bỏ, tránh xa” tương đương với chữ “cetanā” có nghĩa là “cố ý”, nghĩa là “cố ý tránh xa”. Vì vậy, chữ Giới ở đây có nghĩa là “sự cố ý không làm, không vi phạm điều học đó nữa”.

Sự cố ý là Giới chỉ cho sự tránh xa 7 ác nghiệp, gồm:

- Ba ác nghiệp về thân: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc.
- Bốn ác nghiệp về ngữ: nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói vô ích.

Đối với người Phật tử có hiểu biết, có thể không nói dối, không nói ác, không nói chia rẽ nhưng thường phạm vào nói vô ích. Người đó cho rằng nói vô ích không có gì đáng sợ bởi vì người đó không hiểu về nghiệp báo của sự nói vô ích.

Câu chuyện tiền thân của vị Sa di trời Ác ma trên hư không để cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ ba được hoàn thành viên mãn là ví dụ cho nghiệp báo của sự nói vô ích.

Trong tập Mahāvamsa có ghi rằng: Trong quá khứ, có ba anh em, trong lúc rảnh rỗi, ngồi nói chuyện. Người anh cả nói:

- Anh nguyện thành bậc Chánh Đẳng Giác tế độ chúng sinh, giúp chúng sinh thoát ra sự khổ ải, không bị luân hồi nữa.

Người anh thứ hai nói đùa:

- Nếu anh nguyện thành bậc Chánh Đẳng Giác, tôi nguyện thành Ma Vương theo phá anh.

Người em út nói:

- Anh mà phá anh cả, tôi sẽ bắt anh trôi vào hư không.

Đây là một câu chuyện nói đùa qua lại, tưởng như bình thường giữa những người anh em, nhưng trải qua dòng sanh tử luân hồi, người anh cả trở thành bậc Chánh Đẳng Giác, người thứ hai trở thành Ác ma.

Cho nên chúng ta thấy rằng, mặc dù Đức Phật biết đây là Ác ma, Ngài chỉ nói: “Này Ác ma, ta đã thấy ngươi.” Vì Ngài đã biết sự đích đặc trong quá khứ là như vậy.

Qua câu chuyện này, chúng ta cần lưu ý khi nói chuyện thì không nói những lời vô ích, chúng sẽ đem lại hậu quả sau này mà chính chúng ta không ngờ được.

Ví dụ, trong thế gian này có người nói: “Kiếp người này khổ quá, kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo.”

Kiếp sau có thể người đó tu tập trong Giáo Pháp, chứng đắc được Tứ thiên, tư tưởng này quay trở lại nên có suy nghĩ: “Sở dĩ mình khổ do mình có tâm” nên nguyện không có tâm, người đó sinh vào cõi Vô tướng, sống 500 kiếp trái đất, không tạo một thiện nghiệp nào cả.

Hết tuổi thọ, tái sinh làm người, có thể tư tưởng này lại tiếp tục sinh lên, hết kiếp người có thể tái sinh trong bốn khổ cảnh.

Vị Chánh Đăng Giác biết rõ điều này. Vì vậy khi một vị Bồ tát Chánh Đăng Giác được thọ ký không bao giờ nghĩ rằng lìa bỏ tâm thức nên không bao giờ tái sinh vào cõi Vô tướng.

Do Pháp từ bỏ, có thể thấy rằng, người từ bỏ tâm tham, khi tham sinh lên, người đó cố gắng làm cho tâm tham bị diệt trừ đi.

Như câu chuyện về Ngài Vaṅgīsa⁽¹⁾, Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về biện tài”. Trong một phút chốc, Ngài có thể làm ra một bài thơ tán thán Đức Thế Tôn, Ngài Kiều Trần Như, Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên,...

Ngài Vaṅgīsa lúc mới xuất gia, khi đang đi bát thì gặp những thiếu nữ trang điểm xinh đẹp, cười giỡn. Tâm Ngài phát sinh cảm dục. Ngài trình với Ngài Ānanda thì bị rầy. Ngài đứng lại, niệm cho hết cảm dục, từ bỏ cảm dục đó rồi mới tiếp tục đi bát.

Tương tự, khi sân hận chớm lên, người đó sẽ diệt ngay, không để cho nó phát triển.

Có nhiều người nghĩ rằng khi tham hoặc sân sinh lên, cứ để mặc nó phát triển, để thấy được nhân duyên sinh lên nó rồi nó sẽ tự diệt đi. Đây là một quan điểm sai lầm, không đúng đắn. Vì sao vậy?

Ví như một đóm lửa khi vừa chớm lên, người có trí biết rằng dập tắt nó rất dễ dàng. Nếu một người cứ để nó tiếp tục phát triển lên thành một trận hỏa hoạn, thì việc chữa cháy vô cùng khó khăn.

Trong kinh điển chúng ta đọc, sau khi nghe Đức Phật thuyết Pháp xong, có những vị chứng quả Dự lưu, có vị chứng quả A La Hán... Vì sao chúng ta nghe mãi mà không chứng?

Đơn giản vì trong quá khứ, khi một bất thiện pháp như tham, sân, tà kiến... vừa khởi lên, các vị ấy diệt trừ ngay; như nhìn thấy một ngọn cỏ độc, biết là ngọn cỏ độc, các vị ấy nhổ ngay, nếu để cho cây cỏ tăng trưởng, phát triển thành bụi cỏ lớn, việc nhổ bụi cỏ đó rất khó khăn, mệt nhọc.

Vì vậy, với quan điểm cứ để tham, sân... tăng trưởng như trên, tham, sân... đó sẽ trở thành một tập quán, một tùy miên trong tâm mình lúc nào không hay.

Có một số người tu thiền nói rằng: “Khi sân sinh lên mà mình diệt đi, đó là tâm sân của mình”.

Không phải như vậy! Tâm sân sinh lên là một pháp bất thiện.

Đức Phật đã dạy: *“Tinh tấn làm cho những bất thiện pháp chưa sanh không sanh khởi, những bất thiện pháp đã sanh được đoạn trừ.”* Đó là pháp môn của Tứ Chánh Cần⁽²⁾.

Vì vậy quan điểm “Khi sân sinh lên mà mình diệt đi, đó là tâm sân của mình” là đi ngược lại lời dạy của Đức Phật, vô cùng nguy hiểm.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Thiên Có Kê, Tương Ưng Trường Lão Vaṅgīsa

⁽²⁾ Tứ Chánh Cần:

- Tinh tấn làm cho những bất thiện pháp chưa sanh không sanh khởi
- Tinh tấn làm cho những bất thiện pháp đã sanh được đoạn trừ
- Tinh tấn làm cho những thiện pháp chưa sanh được sanh khởi
- Tinh tấn làm cho những thiện pháp đã sanh được tăng trưởng

Như câu chuyện trong kinh Pháp Cú số 222, khi Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳ khuru được làm cốc để tu tập, có một vị Tỳ khuru ở thành Ālavī. Vị ấy thấy một thân cây thích hợp, bèn bắt đầu đốn xuống.

Trên cây ấy, có một nữ thọ thần, bà ẵm đứa con nhỏ của mình, hiện ra trước vị ấy năn nỉ:

- Thưa Ngài, xin đừng phá nhà con, con sẽ phải lang thang không chỗ trú ẩn với đứa con đại.

- Ta không thể tìm ra cây nào khác giống như cây này.

Vị ấy không chú ý đến lời cầu xin của nữ thần. Vị ấy không nghĩ đây là thọ thần, tưởng là người bình thường.

Nữ thọ thần nghĩ thầm: “Nếu vị ấy thấy con ta, chắc sẽ ngừng tay.

Bà bèn đặt đứa bé lên nhánh cây.

Tuy nhiên, vị Tỳ khuru đã vung rìu với đà quá mạnh, chặt mất cánh tay đứa bé.

Nữ thần nổi giận vuron đôi tay định vạy chết Tỳ khuru, nhưng trong khoảnh khắc bà tự nghĩ: “Vị Tỳ khuru này là một bậc có giới hạnh, nếu ta giết vị ấy, ta sẽ rơi xuống địa ngục. Hơn nữa, nếu các thần cây khác thấy các Sa môn đốn cây của họ, sẽ bảo nhau: "Một thân cây đã giết Sa môn trong trường hợp như thế..", họ sẽ theo gương ta giết các Sa môn.

Vị Tỳ khuru này còn có thầy, ta sẽ thuật chuyện cho bôn sư của vị ấy”.

Rồi vị thọ thần đi đến thuật lại sự việc cho Đức Thế Tôn. Sau khi khen ngợi nữ thần, Đức Thế Tôn nói lên câu kệ:

Kinh Pháp Cú số 222

*“Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ,
rathaṃ bhantaṃva vāraye
Tamahaṃ sārathim brūmi,
rasmiggāho itaro jano.”*

Dịch:

*“Ai chặn được phần nộ,
Như dừng xe đang lăn,
Ta gọi người đánh xe,
Kẻ khác, cầm cương hờ.”* (HT. Thích Minh Châu)

Nghe xong kệ ngôn, nữ thọ thần chứng quả Dự Lưu, nhưng vẫn còn buồn khổ vì không có chỗ ở.

Đức Thế Tôn thấy rằng trước cổng Kỳ viên có một cây đại thọ mà vị thọ thần vừa mệnh chung nên bảo nàng nữ thần đến đó ở.

Theo quy luật, khi Đức Thế Tôn thuyết giảng, có rất nhiều chư thiên đến để nghe, vị nào kém oai lực sẽ bị đẩy lùi dần dần, có vị tiên nữ bị đẩy lùi tới tận đảo Tích Lan.

Tuy nữ thọ thần này oai lực kém hơn các chư thiên khác, nhưng được Đức Thế Tôn ban cho cây đại thọ, bà không bị hào quang của bất kỳ vị thiên nhân oai lực nào đẩy ra xa được.

Người để cho tâm sân sinh khởi lớn mạnh được xem như người không biết đánh xe, chỉ biết cầm cương mà thôi.

2'- Các tâm sở là Giới (*Cetasikam sīlam*)

Các tâm sở ở đây chỉ cho Thọ, Tưởng và Hành, chỉ cho người có sự từ bỏ như từ bỏ sát sanh, từ bỏ sự lấy của không cho...

Trong sách Thanh Tịnh Đạo có nêu câu chuyện: Có một cận sự nam, sau khi thọ trì Bát quan trai giới nơi một vị Trưởng lão tại một tự viện xong, người đó ra đồng làm cỏ. Trong khi phát cỏ, làm động đến một con trăn, con trăn chui ra khỏi ổ, dùng thân quấn người cận sự nam này.

Khi bị trăn quấn quanh thân, người này đang cầm con dao. Ông ta nghĩ nếu con trăn siết quá chặt, có thể ông ta sẽ dùng dao chém con trăn và sẽ phạm Giới. Vì vậy, người này ném con dao ra xa.

Khi thấy con dao vẫn còn nằm trong tầm tay mình, ông ta nghĩ nếu con trăn siết quá chặt, có thể ông ta sẽ chụp lấy dao chém con trăn và sẽ phạm Giới.

Cho nên người đó cố gắng lấy con dao và ném thật xa, rồi quán tưởng sự không sát sanh của mình. Con trăn cảm thấy như quán một thỏi sắt nóng nên bỏ đi.

Người cận sự nam hân hoan khi thấy công năng của Giới khiến con trăn phải tháo bỏ như vậy.

Sách Thanh Tịnh Đạo giải thích: Người có sự cố ý từ bỏ phát ra sức mạnh Giới hạnh, giúp người đó giữ được sự an toàn.

Tâm sở là Giới giúp từ bỏ được tham, sân, tà kiến ở trong thân mình, chặn đứng thân kiến sanh khởi (Sắc là Ta, Ta là Sắc, Sắc có trong Ta, Ta có trong Sắc; tương tự với Thọ, Tưởng, Hành, Thức), thấy được rằng Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức đều bị vô thường, không có cái “ta” nào nằm trong đó cả.

Sự cố ý, hay sự từ bỏ làm thanh tịnh 10 nghiệp đạo:

3 nghiệp đạo về Thân:

- Không sát sanh
- Không lấy của không cho
- Không tà hạnh trong dục lạc

4 nghiệp đạo về Ngữ:

- Không nói dối
- Không nói ác
- Không nói chia rẽ
- Không nói vô ích

3 nghiệp đạo về Ý:

- Từ bỏ tham ác
- Từ bỏ sân ác
- Từ bỏ tà kiến ác

Mặc dù nhìn đơn giản là vậy, nhưng trong đó còn có những điều vi diệu.

Như Đức Thế Tôn dạy bà Visākhā trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, có 3 cách giữ Giới:

1- Giữ Giới như người chặn bò:

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Lớn, Kinh Các Lễ Uposatha

Người chăn bò vào buổi chiều lừa các con bò về cho chủ của chúng. Người ấy suy nghĩ: “Hôm nay, các con bò đã ăn cỏ tại chỗ này và chỗ này, đã uống nước tại chỗ này và chỗ này. Ngày mai, các con bò sẽ ăn cỏ tại chỗ này và chỗ này, sẽ uống nước tại chỗ này và chỗ này”.

Cũng vậy, ở đây có người giữ trai giới suy nghĩ: “Hôm nay, ta đã ăn loại đồ ăn cứng này, loại đồ ăn cứng này ta đã ăn; ta đã ăn loại đồ ăn mềm này, loại đồ ăn mềm này ta đã ăn. Ngày mai, ta sẽ ăn loại đồ ăn cứng này, loại đồ ăn cứng này ta sẽ ăn; ta sẽ ăn loại đồ ăn mềm này, loại đồ ăn mềm này ta sẽ ăn”. Trường hợp này chỉ biết đếm số lượng Giới, như người chăn bò chỉ biết đếm số bò, không quan tâm bò có ăn no không...

2- Giữ Giới như ngoại đạo Nigantha

3- Giữ giới như bậc Thánh

Người giữ Giới bát quan phải như bậc Thánh, làm cho thân, lời nói và ý luôn luôn trong sạch. Cũng trong bài kinh này, Đức Phật dạy người Phật tử sau khi nguyện thọ trì Bát quan trai giới xong, phải tìm nơi thanh vắng để niệm tưởng về ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, để tẩy rửa tâm được trong sạch, Giới được viên mãn.

Người Phật tử có thể thọ 5 Giới, 8 Giới, 10 Giới tùy ý. Các Giới này do chính Đức Thế Tôn chế định cho hàng cư sĩ, không phải do bất kỳ vị Giáo thọ sư nào chế định. Người thực hành Giới một cách tốt đẹp chính là người đang tôn kính Đức Thế Tôn.

Người Phật tử thường giữ 5 Giới, đừng nghĩ rằng: “Tôi có 5 Giới như vậy.” mà phải xem lại thân mình có thanh tịnh hay không, hay đã bị ô nhiễm.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khuru: Thuở xưa, có vị vua tên Pacetana. Vị vua này gọi một người đóng xe và nói:

- Này người đóng xe, sau 6 tháng, sẽ có trận chiến. Này người đóng xe, ông có thể làm cho ta một cặp bánh xe mới được không?

- Thưa Đại Vương, có thể được.

Người đóng xe, sau 6 tháng trừ 6 ngày, làm xong một bánh xe. Rồi vua Pacetana bảo người đóng xe:

- Sau 6 ngày, này người đóng xe, sẽ có trận chiến. Đôi bánh xe mới có thể làm xong được không?

- Thưa Đại vương, sau 6 tháng trừ 6 ngày, một bánh xe đã làm xong.

- Này người đóng xe, người có thể, với 6 ngày (còn lại) này, làm xong bánh xe thứ hai?

- Thưa Đại vương, con có thể làm được.

Người đóng xe trong 6 ngày, sau khi làm xong bánh xe thứ hai, cầm cặp bánh xe mới, đi đến vua Pacetana; sau khi đến, thưa với vua Pacetana:

- Thưa Đại vương, cặp bánh xe mới này đã làm xong cho Ngài.

- Này người đóng xe, cái bánh xe này làm xong trong 6 tháng trừ 6 ngày và cái bánh xe này làm xong trong 6 ngày, có cái gì sai khác giữa hai cái này?

- Có sự sai khác giữa hai cái này, thưa Đại vương. Thưa Đại vương, hãy nhìn sự sai khác.

Người đóng xe đẩy cho chạy cái bánh xe được làm xong trong 6 ngày. Bánh xe ấy tiếp tục chạy cho đến khi sức đẩy (ban đầu) còn tồn tại rồi xoay quanh vài vòng và rơi xuống đất. Rồi ông ta đẩy cho chạy cái bánh xe được làm xong trong 6 tháng trừ 6 ngày. Bánh xe ấy tiếp

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Người Đóng Xe, Kinh Người Đóng Xe hay Pacetana (A.i.110)

tục chạy cho đến khi sức đẩy (ban đầu) còn tồn tại, rồi nó đứng lại như đang mắc vào trong trục xe. Rồi người đóng xe nói:

- Thừa Đại vương, cái bánh xe này được làm xong sau 6 ngày, vành xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm; các căm xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm, trục xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm. Vì rằng vành xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm; vì rằng các căm xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm, vì rằng trục xe bị cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm nên bánh xe ấy tiếp tục chạy cho đến khi sức đẩy (ban đầu) còn tồn tại, rồi xoay quanh vài vòng rồi rơi xuống đất. Còn bánh kia, thừa Đại Vương, được làm xong sau 6 tháng trừ 6 ngày, bánh xe ấy không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm; trục xe ấy không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm. Vì rằng vành xe không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm; vì rằng các căm xe không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm, vì rằng trục xe không bị cong, không có chỗ hỏng, không có khuyết điểm nên bánh xe ấy tiếp tục chạy cho đến khi sức đẩy (ban đầu) còn tồn tại, nó đứng lại như đang mắc vào ở trong trục xe.

Người đóng xe không phải ai khác, chính là tiền thân Đức Thế Tôn, là người khéo léo về chỗ cong của gỗ, về chỗ hỏng của gỗ, về khuyết điểm của gỗ. Nay, Ngài là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, khéo léo về chỗ cong của thân, về chỗ hỏng của thân, về khuyết điểm của thân; khéo léo về chỗ cong của lời nói, về chỗ hỏng của lời nói, về khuyết điểm của lời nói; khéo léo về chỗ cong của ý, về chỗ hỏng của ý, về khuyết điểm của ý.

Kāyavaṅkānaṃ được dịch là “Thân cong vẹo”. Chữ Vaṅka nếu là tính từ thì có nghĩa là “cong, móc”, trung tính thì có nghĩa là “lưỡi câu”.

Kāyadosānaṃ được dịch là “Thân hư hỏng”. Chữ Dosa có hai nghĩa: “sân hận” và “hư hỏng”.

Kāyakasāvānaṃ được dịch là “Thân bị khuyết điểm”. Chữ Kasāva có nghĩa là “màu đà (màu của y cà sa)”, màu này có vẻ u tối, ngoài ra còn có nghĩa là “khuyết điểm”.

Người giữ Giới là người không để cho thân, ngữ, ý bị cong vẹo, hư hỏng và khuyết điểm.

Người giữ cho thân, ngữ, ý được trong sạch tốt đẹp như vậy là người đứng được trong Giáo Pháp này, ví như bánh xe được làm trong 6 tháng trừ 6 ngày.

Với người thân, ngữ, ý bị cong vẹo, hư hỏng và khuyết điểm, thoát nhìn giống như người giữ Giới trong sạch tốt đẹp, người đó không đứng được trong Giáo Pháp này, ví như bánh xe được làm trong 6 ngày.

Sự so sánh hai bánh xe trong 6 tháng trừ 6 ngày và trong 6 ngày cho thấy rằng: Sự giữ Giới không phải chỉ trong một thời gian ngắn, mà trải qua một thời gian rất dài.

Những người tham gia các khóa thiền tích cực 8 ngày, 10 ngày, 1 tháng với hy vọng sẽ chứng đạt được những gì cần chứng đạt, sẽ chứng đắc những gì cần chứng đắc. Đây là một ảo tưởng.

Bởi vì trước khi tham gia khóa thiền, Giới của họ bị ô nhiễm, bị hư hỏng, bị khuyết điểm, chưa có đủ sức mạnh.

Người thọ trì Giới hoặc tu tập lâu dài, người ấy không thấy những ô nhiễm tiêu hoại hay biến mất nhưng thực tế là những ô nhiễm đó đã bị hao hụt, đã bị tiêu hoại.

Giới cần được mang theo suốt đời, chứ không phải chỉ thọ trì trong một khoảng thời gian nào đó.

Kết thúc khóa thiền, người đó rời trường thiền và tâm tiếp tục bị ô nhiễm, tất cả công phu hành thiền hay những gì thành tựu được trong thời gian đó đều bị tan biến.

Bánh xe làm trong 6 tháng trừ 6 ngày và bánh xe làm trong 6 ngày rất giống nhau. Cũng vậy, những gì được nhận thức, nếu không suy xét, thẩm tra thì chúng ta cho rằng mình có Giới nhưng thực ra Giới không được tốt đẹp như chúng ta nghĩ.

Trọng tâm của đoạn kinh văn trên, đó là:

Thân cong, nghĩa là thân không phạm Giới nhưng sử dụng thân không đúng chỗ, không hợp lý dẫn tới ô nhiễm, từ ô nhiễm dẫn tới ác hành. Bản Sớ Giải nói thân cong, thân hư hỏng, thân có khuyết điểm đều chỉ cho Kāyaduccarita⁽¹⁾ (Thân ác hành).

Ví dụ, vị Tỳ khuru đi chen lấn với vị Trưởng lão, nghĩa là đã dùng thân này để bắt kính với vị Trưởng lão, xem như thân bị cong. Hoặc dùng thân này đi tới những nơi không nên đi tới, như chỗ ở của các kỹ nữ, vườn hoa, tửu quán, vũ trường, những nơi trụy lạc, v.v...

Mặc dù không phải sát sanh, nhưng đưa vũ khí cho người khác sát sanh, đánh đập chúng sanh khác cũng gọi là thân cong, như có câu chuyện sau:

Vào thời Đức Phật, có một cô tiểu thư đã chứng quả Dự Lưu. Một ngày nọ, do tình cờ nhìn thấy một người thợ rừng đem thịt vào thành bán, cô sinh lòng yêu mến. Cô gom đồ đạc, ra cổng thành chờ đợi.

Người thợ rừng sau khi bán hết thịt gặp cô gái ở cổng thành. Cô nguyện ý làm vợ anh ta.

Hai người đưa nhau vào rừng sinh sống. Sau một thời gian, người vợ sinh được bảy người con trai. Bảy người này cưới về bảy cô con dâu. Hằng ngày, người cha dẫn bảy người con trai vào rừng săn bắn.

Một hôm, Đức Phật thấy duyên lành của những người này, nên đi vào khu rừng này ngồi dưới một gốc cây. Do oai lực tâm từ của Đức Thế Tôn, các con thú không bị mắc bẫy của cha con người thợ săn.

Người cha đi thăm bẫy nhưng không thấy một con thú nào. Ông ta nhìn thấy Đức Phật và nghĩ rằng: “Chính ông Sa môn này đã thả những con thú ra.” Nên tức giận, giương cung nhắm vào Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dùng thần lực khiến cho người cha giữ nguyên tư thế đó, không cử động được.

Bảy người con trai chờ mãi không thấy cha về thì đi vào rừng tìm kiếm, thấy cha mình đang giương cung nhắm vào Đức Phật nên cho rằng đây là kẻ thù của cha mình.

Bảy người con cũng giương cung lên nhắm vào Đức Phật và bảy người cũng bị đứng yên bất động.

Chờ quá lâu, người mẹ và bảy người con dâu đi vào rừng tìm kiếm. Khi thấy chồng và các con giương cung về phía Đức Phật, bà la lên:

- Không được bắn cha ta! Không được bắn cha ta⁽²⁾!

Người cha nghĩ: “Đó là cha vợ của mình.”

Bảy người con nghĩ: “Đó là ông ngoại của mình.”

Tâm ác được xả bỏ, họ cử động lại bình thường. Người mẹ và mười lăm người còn lại tới đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngài thấy duyên lành của mười lăm người, thuyết pháp phù hợp với cơ tánh của họ. Cả mười lăm người đều chứng quả Dự Lưu, bỏ nghề săn bắn.

⁽¹⁾ Kāya (thân) + duccarita (ác hành) = Kāyaduccarita (thân ác hành)

⁽²⁾ Những bậc Thánh – người được Đức Thế Tôn sinh ra bằng Pháp – gọi Đức Thế Tôn là “cha”

Khi câu chuyện này đưa tới các vị Tỳ khuru, các vị bàn luận rằng: Đã là bậc Dự Lưu, vì sao còn sắp sửa cung tên cho chồng đi săn bắn?

Đức Thế Tôn giải nghi rằng: Người vợ đã chứng quả Dự Lưu, không hề có ác ý đối với chúng sanh nào khác, nhưng phải đưa cung tên cho chồng vì bà làm phận sự của người vợ⁽¹⁾.

Cũng như người vợ ở nhà, người chồng đi làm về mệt mỏi, cởi áo vứt hoặc máng ở một nơi nào đó, người vợ lấy, đem giặt ủi sạch sẽ, đó là công việc của người vợ.

Các vị Tỳ khuru bàn luận: “Do nhân duyên gì mà 15 người (người cha, 7 con trai, 7 con dâu) lại đắc quả nhanh chóng như vậy?” Đức Phật giải nghi như sau:

Trong thời quá khứ, trong thành Vārānasī, Phật tử cùng nhau làm bảo tháp vàng tôn thờ Xá Lợi Đức Phật Kassapa. Sau khi bảo tháp được làm xong, họ bàn tính: Ai sẽ là chủ lễ để làm lễ lập thành bảo tháp này? Bấy giờ, có một vị trưởng giả ở làng bên, hoan hỷ với phước này nên ứng cử làm chủ lễ. Ông bỏ ra 10 triệu đồng tiền vàng. Dân chúng lại bàn với nhau: Trong thành chúng ta có ông trưởng giả giàu có, sao lại để ông trưởng giả làng bên làm phước này? Ông trưởng giả làng này cũng hơi mắc cỡ, đứng ra nói rằng:

- Tôi sẽ bỏ ra 20 triệu. Tôi sẽ làm chủ lễ.

Trưởng giả làng bên nói:

- Tôi sẽ bỏ ra 30 triệu.

Trưởng giả làng này nói:

- Tôi sẽ bỏ ra 40 triệu.

Cứ như thế, số tiền tăng dần cho tới khi trưởng giả làng này nói:

- Tôi sẽ bỏ ra 80 triệu.

Tài sản của trưởng giả làng bên là 90 triệu, trong khi tài sản của trưởng giả làng này là 400 triệu. Trưởng giả làng bên suy nghĩ: “Nếu ta đưa ra 90 triệu thì ta sẽ hết tiền. Nếu ông trưởng giả kia đưa ra 100 triệu thì ta sẽ thua, xem như tài sản bị khánh kiệt.” Nên ông nghĩ ra một chiêu thức, ông nói:

- Tôi sẽ bỏ hết tài sản tôi ra. Đồng thời trong nhà tôi có 16 người, sẽ tình nguyện ở lại bảo tháp này để phục dịch.

Với cách thức này, trưởng giả làng này có 400 triệu cũng phải chịu thua, vì trưởng giả làng bên đã tình nguyện đem hết tất cả tài sản và gia đình ra để phục dịch cho bảo tháp.

Sau khi lễ cúng dường tổ chức xong, cả gia đình ông trưởng giả làng bên gồm 2 vợ chồng ông, 7 con trai, 7 con dâu đêm ngày phục dịch cho bảo tháp. Sau khi mệnh chung, cả 16 người đều sinh về thiên giới.

Sau khi mãn phước, vào thời Đức Thế Tôn Gotama, 16 người tái sinh về cõi nhân loại.

Do trong quá khứ, bà trưởng giả phục dịch bảo tháp chu đáo, tỉ mỉ hơn nên kiếp này được sinh vào gia đình giàu có, thời con gái được nghe Đức Phật thuyết pháp và chứng quả Dự Lưu. Còn ông trưởng giả bỏ tiền ra, nghĩ mình là chủ nên lơ là, tái sinh vào gia đình thợ săn. Vì trong quá khứ đã từng là vợ chồng, nên cô thiếu nữ đem lòng thương mến người thợ săn, sinh được 7 con trai, có được 7 con dâu.

Như Kinh Pháp Cú số 131, vào một buổi sáng, Đức Phật đang cùng chư Tăng đi khát thực trong thành Xá Vệ, dọc đường, Ngài gặp một lũ thiếu niên cầm roi, gậy hò hét, đánh đập một con rắn bên lề đường.

⁽¹⁾ Theo Chú Giải Kinh Pháp Cú

Ngài dừng lại, hỏi tại sao chúng lại đập rần như thế. Chúng trả lời, vì sợ bị rần cắn, nên phải đập rần cho chết đi. Đức Phật bảo: “*Nếu các con sợ bị đau đớn, sao các con lại làm đau khổ cho kẻ khác? Nếu nay các con làm hại đến kẻ khác, thì trong kiếp sau, các con chẳng có được hạnh phúc đâu.*” Rồi Đức Thế Tôn nói lên câu kệ:

Kinh Pháp Cú số 131

“*Sukhakāmāni bhūtāni,
yo daṇḍena vihiṃsati;
Attano sukhamesāno,
pecca so na labhate sukhaṃ*”

Dịch:

“*Chúng sanh cầu an lạc,
Ai dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau không được lạc.*” (HT. Thích Minh Châu)

Rồi Ngài thuyết lên

Kinh Pháp Cú số 132

“*Sukhakāmāni bhūtāni,
yo daṇḍena na hiṃsati;
Attano sukhamesāno,
pecca so labhate sukhaṃ*”

Dịch:

“*Chúng sanh cầu an lạc,
Không dùng trượng hại người,
Để tìm lạc cho mình,
Đời sau hưởng được lạc.*” (HT. Thích Minh Châu)

Mặc dù không phải sát sanh, nhưng dùng thân này canh gác cho đồng bọn trộm cắp cũng gọi là thân cong.

Thân hư hỏng, nghĩa là thân sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong dục lạc.

Thân khuyết điểm, nghĩa là thân không phạm giới nhưng không dùng thân này để cung kính người đáng cung kính, không dùng để tạo những việc tốt đẹp... Như câu pháp cú nói về bà Visākha tạo được nhiều thiện nghiệp:

Kinh Pháp Cú số 53

“*Yathāpi puppharaasimhā,
kayirā mālāguṇe bahū
Evaṃ jātena maccena,
kattabbaṃ kusalaṃ bahṃ.*”

Dịch:

“*Như từ một đồng hoa*

Nhiều tràng hoa được kết

Cũng vậy, thân sanh tử

Làm được nhiều thiện sự.” (HT. Thích Minh Châu)

Có những người biết người nọ không đáng cung kính, nhưng vẫn cung kính vì mục đích nào đó, mà không biết rằng thân mình đã bị khuyết điểm.

Lời cong, nghĩa là ngữ không phạm Giới nhưng xúi bảo người khác làm việc ác...

Ví dụ một người Phật tử muốn cúng dường vật thực đến cho chư Tăng. Thay vì buổi sáng đi chợ, thấy món gì hợp pháp rồi mua về thì vô tội, người đó lại dặn người bán cá ngày mai để cho mình bao nhiêu cá; hoặc dặn người bán thịt đặt cho mình bao nhiêu ký thịt. Người bán cá hoặc người bán thịt hằng ngày chỉ bán một lượng cá, thịt vừa đủ; nay được đặt thêm thì người bán dặn lò thịt cung cấp thêm cho họ. Lò thịt phải giết thêm con vật để cung cấp. Lời đặt thịt, cá của người mua là lời cong.

Có những buổi tiệc, buổi lễ, nhìn vào bàn tiệc thấy những món ăn có khả năng được đặt trước, như những con cá lóc to được nướng, chiên... Người cúng dường chư Tăng những vật thực như vậy rơi vào ngữ ác nghiệp. Trong bữa tiệc đó, các con cá phải chết vì chư Tăng, món ăn đó không thuộc vào Tam tịnh nhục⁽¹⁾. Vị Tỳ khuru nào thấy những món ăn như vậy mà dùng là rơi vào phạm giới sát sanh.

Lời hư hỏng, là nói dối, nói ác, nói chia rẽ, nói nhảm nhí.

Lời khuyết điểm, nghĩa là ngữ không phạm giới nhưng không sử dụng lời nói để làm những việc tốt đẹp, ví dụ không nói Pháp của Đức Phật, không tụng Kinh...

Nhiều Phật tử mỗi tháng chỉ đến chùa tụng Kinh hai lần, mặc dù ở nhà có bàn thờ Phật nhưng không tụng hằng ngày.

Sự tụng Kinh buổi sáng rất tốt đẹp.

Có những vị chư thiên buổi sáng nghe có người tụng Kinh bằng tiếng Pāli, các vị ấy có thể đứng lại nghe, sau khi hoan hỷ, các vị ấy nghe ước nguyện của người tụng và có thể làm cho thành tựu.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“Nữ cư sĩ có tín tâm, này các Tỳ khuru, nếu hy cầu một cách chơn chánh, sẽ hy cầu như sau: “Mong rằng ta sẽ như nữ cư sĩ Khujjuttarā và Velūkantakī, mẹ của Nanda”. Đây là căn căn, này các Tỳ khuru, đây là đồ đo lường đối với các đệ tử nữ cư sĩ của Ta, tức là nữ cư sĩ Khujjuttarā và Velūkantakī, mẹ của Nanda.”

Nàng Khujjuttarā là người sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, đã thuộc lòng, có thể thuyết lại không sót một từ, không thêm một chữ. Chính nàng đã thuyết lại cho hoàng hậu Sāmāvatī và 500 tỷ nữ, giúp họ chứng quả Dự Lưu.

Về sau, Đức Thế Tôn ban cho nàng Khujjuttarā địa vị “Đệ nhất về tài thuyết Pháp trong hàng cận sự nữ”.

⁽¹⁾ Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Jīvaka (Jīvaka Sutta), Đức Thế Tôn dạy:

“Này Jīvaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt không được thọ dụng: thấy, nghe và nghi vì mình mà giết. Này Jīvaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt không được thọ dụng. Này Jīvaka, Ta nói trong ba trường hợp, thịt được thọ dụng: không thấy, không nghe và không nghi vì mình mà giết. Này Jīvaka, Ta nói trong ba trường hợp này, thịt được thọ dụng.”

Tam tịnh nhục là món thịt không thấy, không nghe, và không nghi vì mình mà giết.

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Phẩm Hy Cầu, Kinh Hy Cầu

Đây là một tấm gương cho hàng cận sự nữ noi theo.

Chính trong lần kết tập Tam Tạng lần thứ nhất, những bài Kinh Đức Phật Thuyết Như Thế, chính nàng Khujjuttarā thuyết lại cho Ngài Ānanda nghe.

Bà Veḷukantakī⁽¹⁾, mẹ của Nanda, là trưởng làng của làng Veḷukantakī. Bà còn có tên là Uttarā.

Uttarā có thể là con của trưởng giả Puṇṇaka⁽²⁾, người giàu đứng hàng thứ tư trong thời Đức Phật. Bà là bậc Thánh A Na Hàm và có một thói quen là vào buổi sáng sớm, lên lầu bảy và tụng bài Kinh Pārāyana (Con Đường Đến Bờ Kia).

Một lần nọ, đại vương Vessavaṇa (Đa Văn Thiên Vương, cai quản dạ xoa) trị vì Bắc Câu Lư Châu ở phía Bắc, có công việc ở phía Nam, đi ngang qua nghe bà tụng Kinh rất hay nên đứng lại nghe. Sau khi nghe xong, đại vương Vessavaṇa hiện ra cho bà Veḷukantakī và khen ngợi bà. Bà hỏi:

- Xin hỏi vị thiên thần nào có gương mặt hiền thiện như vậy?

Đại vương Vessavaṇa trả lời:

- Ta chính là anh trai nàng ở kiếp trước. Khi ta có công việc đi về phía Nam, nghe nàng tụng bài Kinh Pārāyana rất hay, rất tuyệt vời cho nên rất hoan hỷ.

- Xin ông hãy nhận bài Kinh này như một quà tặng.

- Nay Veḷukantakī, hiện nay hai vị Thượng Thủ Thịnh Văn là Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên; mỗi vị lại có 500 vị Tỳ khuru tùy tùng đang ngụ tại một khu vườn ở làng này. Nàng hãy đem vật thực, nhân danh ta đến cúng dường các vị đó.

Bà Veḷukantakī hoan hỷ nhận lời. Đại vương Vessavaṇa hỏi:

- Nàng có ao ước gì chăng?

- Tôi không có ao ước gì cả - Bà trả lời – Tôi chỉ mong muốn người dân tôi đừng khổ. Vào ngày Uposatha, khi tôi xõa tóc xuống, các bồ lúa của tôi được tràn đầy để dân nghèo có thể đến lấy thoải mái.

Thời đó, người ta thường nói rằng: “Mong cho tôi được bồ lúa như bà Veḷukantakī”.

Bà có 1.250 bồ lúa. Khi lúa hết, vào ngày Uposatha, bà lên lầu bảy và xõa tóc ra, dạ xoa xung quanh phải mang lúa đồ đầy 1.250 bồ lúa của bà.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 7 chi, Phẩm Đại Tế Đàn, Kinh Mẹ Của Nanda (A.iv.63)

⁽²⁾ Trong thành Vương Xá của vua Bình Sa có 5 người giàu nhất thời Đức Phật, đó là:

1- Ngài Jotika: Ông có 4 hầm châu báu bên tòa lâu đài

2- Ông Mendaka: Ông nội bà Visākhā

3- Ngài Jatila: Ông có 3 núi vàng. Khi cần vàng, chỉ cần cầm cuốc bỏ xuống dễ dàng như bỏ vào đồng sông

4- Ngài Puṇṇaka: Vợ ông đem cơm cho chồng, gặp Ngài Xá Lợi Phất vừa xả thiên diệt thọ tướng, đang đi khát thực. Bà hoan hỷ cúng dường phần cơm đó rồi trở về nấu cơm khác cho chồng. Ông thì cúng dường nước và cây chà răng cho Ngài Xá Lợi Phất. Vào buổi trưa, đất ông cày lên biến thành vàng. Ông tâu lên vua Bình Sa. Vua Bình Sa đem vàng về đổ lên sân châu. Một người lính nói: “Vàng của đại vương nhiều quá!” Lập tức vàng biến thành đất. Người lính kinh sợ, thưa với vua Bình Sa. Nhà vua biết đây là phước riêng của ông Puṇṇaka nên bảo người lính hãy nói: “Vàng của ông Puṇṇaka nhiều quá!” Người lính tuân theo. Vừa dứt lời, đất biến trở lại thành vàng

5- Kākavaliya: Vợ ông cúng dường đến Ngài Mahā Kassapa vừa xả thiên diệt thọ tướng.

Tương Ưng Kinh⁽¹⁾ cũng có ghi nhận trường hợp tương tự. Ngài Anuruddha thức dậy khi đêm vừa mới sáng, đang tụng đọc Pháp Cú. Một nữ đệ xoa cùng con mình là Piyaṅkara đi tới. Piyaṅkara kêu khóc đòi ăn. Người mẹ nói với con mình:

“*Này Piyaṅkara,
Chớ có sanh tiếng động,
Vị Tỳ khuru đang tụng,
Những lời về pháp cú.
Nếu chúng ta biết được,
Học được pháp cú này,
Rồi như pháp hành trì,
Chúng ta được lợi ích.
Không sát hại sanh vật,
Không cố ý nói láo,
Tự học tập giới luật,
Chúng ta thoát nợ quý*”

Dùng lời tán thán những người không đáng tán thán cũng là lời khuyết điểm.

Ý cong, nghĩa là ý không rơi vào tham, sân, si nhưng ý hoan hỷ với việc làm ác của người khác, như thấy người đánh được nhiều cá thì thích thú. Nên nhớ rằng, những người hoan hỷ với việc ác thì sau này cũng nhận quả như vậy, vì Đức Phật dạy: Nghiệp tạo ra do 4 nguyên nhân, đó là:

- Tự mình làm
- Bảo người khác làm
- Tán thán với việc đó
- Hoan hỷ với việc làm đó

Ý hư hỏng, nghĩa là ý rơi vào tham, sân, si

Ý khuyết điểm, nghĩa là ý không tham, không sân, không si nhưng không biết mình không tham, không sân, không si; ngược lại, ý tham, sân, si nhưng không biết mình tham, sân, si.

Ý không khuyết điểm nghĩa là ý không tham, không sân, không si thì biết mình không tham, không sân, không si, cố gắng giữ gìn chúng cho được tốt đẹp; ngược lại, ý tham, sân, si thì biết mình tham, sân, si, cố gắng diệt trừ, không để chúng sinh khởi.

Điều này nằm trong bài Kinh Không Uế Nhiễm⁽²⁾, Ngài Xá Lợi Phất giảng về 4 hạng người ví như 4 cái bát:

1- Tâm có tham, sân, si nhưng không biết rõ tâm có tham, sân, si; ví như người mua cái bát đầy bụi bám, người này không sử dụng, lại ném nó vào góc nhà, càng ngày bát càng bị bụi bám.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Piyaṅkara

⁽²⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Không Uế Nhiễm (Anangana sutta)

2- Tâm có tham, sân, si và biết rõ tâm có tham, sân, si nên người đó ngăn chặn tham, sân, si không cho sinh lên; ví như người mua cái bát đầy bụi bám, người đó lau chùi hằng ngày, sử dụng hằng ngày, cái bát trở nên trong sáng, tốt đẹp.

3- Tâm không tham, sân, si nhưng không biết rõ tâm không tham, sân, si nên lâu ngày, tâm người đó sẽ bị ô nhiễm từ bên ngoài vào; ví như người mua được cái bát trong sáng, tốt đẹp, người này không sử dụng, lại ném nó vào góc nhà, lâu dần bát sẽ bị bụi bám.

4- Tâm không tham, sân, si và biết rõ tâm không tham, sân, si, đó là người tối thắng; ví như người mua được cái bát mua trong sáng, tốt đẹp, đem về sử dụng hằng ngày, khiến cho cái bát càng ngày càng tốt đẹp hơn.

Trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, Ngài Xá Lợi Phất hỏi Ngài Kassapa:

- *Này Hiền giả, như thế nào là không biết sợ?*

- *Ở đây, này Hiền giả, vị Tỳ khuru suy nghĩ: "Các ác bất thiện pháp không khởi lên nơi ta. Nếu chúng khởi lên, chúng có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không có biết sợ. "Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta. Nếu chúng không bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không biết sợ. "Các thiện pháp không khởi lên ta. Nếu chúng không khởi lên, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không biết sợ. "Các thiện pháp khởi lên nơi ta. Nếu chúng bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy không biết sợ. Như vậy, này Hiền giả, là không biết sợ.*

Ngài Xá Lợi Phất lại hỏi:

- *Và này Hiền giả, như thế nào là có biết sợ?*

- *Ở đây, này Hiền giả, vị Tỳ khuru suy nghĩ: "Các ác bất thiện pháp không khởi lên nơi ta. Nếu chúng khởi lên, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy có biết sợ. "Các ác bất thiện pháp khởi lên nơi ta. Nếu chúng không bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy có biết sợ. "Các thiện pháp không khởi lên nơi ta. Nếu chúng không khởi lên, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy có biết sợ. "Các thiện pháp khởi lên nơi ta. Nếu chúng bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi", vị ấy có biết sợ.*

Như vậy, này Hiền giả, là có biết sợ.

Vì vậy, Ý không khuyết điểm nghĩa là:

- Cố gắng làm cho các ác bất thiện pháp chưa sanh không sanh lên.
- Cố gắng làm cho các ác bất thiện pháp đã sanh được đoạn trừ.
- Cố gắng làm cho các thiện pháp chưa sanh được sanh khởi.
- Cố gắng làm cho các thiện pháp đã sanh được tăng trưởng.

Đức Phật dạy với người có thân cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm; ngữ cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm; ý cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm, người đó không đứng được trong Giáo Pháp này như bánh xe làm trong 6 ngày, không thể đứng vững được.

Ngược lại, với người có thân không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm; ngữ không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm; ý không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm, người đó đứng vững trong Giáo Pháp này, nghĩa là “chúng được một quả”.

“Chúng được một quả”⁽¹⁾ từ Giới, vì Giới khiến cho thân không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm; ngữ không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm; ý không cong vẹo, không hư hỏng, không khuyết điểm.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Thiên Nhân Duyên, Tương Ưng Kassapa, Kinh Không Biết Sợ (S.ii.195)

Vì vậy, đừng bao giờ giữ Giới như người chẵn bò. Hãy giữ Giới như bậc Thánh, không để cho thân cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm; ngữ cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm; ý cong vẹo, hư hỏng, khuyết điểm.

3'- Sự thu thúc là Giới (*Samvaro sīlaṃ*)

Sự thu thúc có 5:

- Sự thu thúc bằng Giới bốn (*Pāṭimokkhasamvaro*)

Pāṭi (bảo vệ) + mokkha (giải thoát) = Pāṭimokkha, có nghĩa là “bảo vệ sự giải thoát”.

Giới của Tỳ khuru là 227 giới;

Giới của Tỳ khuru ni là 311 giới;

Giới của Sa di là 10 giới;

Giới của Sa di ni là 10 giới;

Giới của cư sĩ là 5, 8 hay 10 giới.

Trước hết, đoạn 92 trong Cūḷaniddesa (Tiêu Xiển Minh) có ghi:

“Idha bhikkhu sīlavā hoti pāṭimokkhasamvarasamvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī, samādāya sikkhati sikkhāpadesu.” – “Vi Tỳ khuru trong pháp luật này, sống phòng hộ trong giới bốn Pāṭimokkha, thành tựu đầy đủ phẩm hạnh và hành xử, thường thấy sợ hãi trong những điều tội lỗi dù là chút ít, cách trì và học tập trong tất cả các điều học.”

Sự thu thúc trong giới bốn được thành tựu do có niềm tin. Khi đọc đoạn kinh văn như vậy, một số người cho rằng Pāṭimokkha là giới bốn cho Tỳ khuru hoặc Tỳ khuru ni, cư sĩ không có giới bốn này. Thật ra mỗi cấp bậc có một giới bốn khác nhau. Giới bốn của cư sĩ chính là 5, 8 hay 10 giới⁽²⁾.

Tất cả 5 giới, 8 giới hay 10 giới đều do Đức Thế Tôn đặt ra cho hàng tại gia cư sĩ. Trong Tăng Chi Kinh⁽³⁾, Thích tử Mahānāma bạch Thế Tôn:

- Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, là người nam cư sĩ giữ giới?

- Này, Mahānāma, khi nào người nam cư sĩ từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nẫu, cho đến như vậy, là người nam cư sĩ giữ giới.

Trong Tăng Chi Kinh⁽⁴⁾, Đức Phật dạy cho bà Visākhā về 3 cách giữ Giới:

- Giữ giới như người chẵn bò
- Giữ giới như kẻ ngoại đạo Nigantha
- Giữ giới như bậc Thánh

Hoặc cũng trong Tăng Chi Kinh⁽⁵⁾, Đức Phật dạy các vị Tỳ khuru:

“Ở đây, này các Tỳ khuru, Thánh đệ tử suy nghĩ như sau:

⁽¹⁾ Quả Dự Lưu

⁽²⁾ 10 giới này cũng tính cho vị Sa di.

⁽³⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Gia chủ, Kinh Thích tử Mahānāma

⁽⁴⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Lớn, Kinh Các Lễ Uposatha (A.i.205)

⁽⁵⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Ngày Trai Giới, Kinh Các Trai Giới

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh và loài hữu tình. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành trai giới". Đây là chi phần thứ nhất được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ hai được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận phi Phạm hạnh, hành Phạm hạnh, sống xa lánh, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận phi Phạm hạnh, hành Phạm hạnh, sống xa lánh, từ bỏ dâm dục hèn hạ. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ ba được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận nói láo, từ bỏ nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lường gạt đời. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận nói láo, từ bỏ nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lường gạt đời. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ tư được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận đắm say men rượu men, rượu nấu, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận đắm say men rượu men, rượu nấu, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ năm được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ ăn phi thời. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ sáu được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc diễn kịch, không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ bảy được thành tựu.

"Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận, không dùng các giường cao, giường lớn, từ bỏ không dùng các giường cao, giường lớn. Hôm nay, đêm này và ngày nay, ta cũng đoạn tận, không dùng các giường cao, giường lớn, từ bỏ không dùng các giường cao, giường lớn. Với chi phần này, Ta theo gương vị A La Hán, ta sẽ thực hành ngày trai giới". Đây là chi phần thứ tám được thành tựu."

8 giới này cũng chính do Đức Thế Tôn quy định, không một ai có đủ thẩm quyền hay năng lực để thay mặt Ngài ban hành các giới luật này, cho dù đó là bậc Thánh đi nữa.

Từ hạ thứ nhất cho tới hạ thứ mười hai của Đức Thế Tôn, giới bốn Pātimokkha chưa được Ngài ban hành cho các Tỳ khuru. Trong thời điểm đó, vào ngày Uposatha, khi chư Tăng tụ họp lại, Đức Thế Tôn tụng Ovādapātimokkha (Giáo giới về giải thoát), tức là 3 câu kệ ngôn 183, 184, 185 trong Kinh Pháp Cú:

(183)

“*Sabbapāpassa akaraṇaṃ,
kusalassa upasampadā;
Sacittapariyodapanāṃ,
etaṃ buddhāna sāsanaṃ.*”

- “*Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.*”

(184)

“*Khantī paramaṃ tapo titikkhā,
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā;
Na hi pabbajito parūpaghātī,
na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.*”

- “*Chư Phật thường giảng dạy,
Nhẫn, khổ hạnh tối thượng,
Níp Bàn, quả tối thượng,
Xuất gia không phá người,
Sa môn không hại người.*”

(185)

“*Anūpavādo anūpaghāto,
pātimokkhe ca saṃvaro;
Mattaññutā ca bhattasmiṃ,
pantañca sayanāsaṇṇaṃ
Adhicitte ca āyogo,
Etaṃ buddhāna sāsanaṃ*”

- “*Không phi báng, phá hoại,
Hộ trì giới căn bản,
Ăn uống có tiết độ,
Sàng tọa chỗ nhàn tịnh,
Chuyên chú tăng thượng tâm,
Chính lời chư Phật dạy.*”

Điều này cũng tìm thấy trong bài Kinh Đại Bản⁽¹⁾ (Mahāpadāna sutta). Có thể thấy rằng, 3 lời giáo giới trên không chỉ Đức Thế Tôn Gotama thuyết lên, mà các vị Phật trong quá khứ và tương lai cũng thuyết như vậy.

⁽¹⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bản (Mahāpadāna sutta)

Sau hạ thứ mười hai, lúc đó Tăng đoàn mới có các ô nhiễm, Đức Thế Tôn mới chế định giới bốn. Vào hạ thứ mười hai, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳ khuru đến xứ Verañja để nhập hạ theo lời cung thỉnh của Bà la môn Verañja. Các vị trú tại một ngôi đền của dạ xoa Naleru. Ngôi đền này ở cạnh cây Sầu đầu (cây Nimbā⁽¹⁾). Lúc đó, một ác nghiệp quá khứ của Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳ khuru bắt đầu trả quả.

Ông Bà la môn Verañja tuy thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng về an cư mùa mưa nhưng không chu đáo trong việc cúng dường vật thực. Lúc đó, xứ Verañja diễn ra nạn đói khốc liệt⁽²⁾. Có một đoàn buôn 500 con ngựa đi tới đây, đem theo thứ gạo đỏ Sālī thô, cứng; thấy chư Tăng chưa tìm được vật thực, họ đem một phần gạo cúng dường các vị Tỳ khuru.

Các vị Tỳ khuru đem thứ gạo cứng về giã nhuyễn ra, khuấy với nước để dùng qua nạn đói.

Đức Thế Tôn khen ngợi hạnh thiếu dục, biết đủ, kham nhẫn của 500 vị Tỳ khuru.

Với phước của Đức Thế Tôn, sau khi nhận phần gạo được giã nhuyễn, Chư thiên địa cầu đem vật thực trời cúng dường vào bát của Ngài.

Bản Sơ Giải giải thích, trong quá khứ, tiền thân của Đức Phật là một Bà la môn có danh tiếng, rất kiêu mạn. Khi thấy một vị Phật Độc Giác được đại chúng kính mến, Bà la môn này nói:

- Nay các ông bà, vị Sa môn đó chỉ xứng đáng ăn gạo Sālī dành cho ngựa, vì ông ta chỉ ăn rồi ngủ mà thôi.

500 đồ chúng của Bà la môn này cũng nói hòa theo. Đây chính là ác nghiệp trong quá khứ dẫn đến việc phải ăn cám ngựa mà Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳ khuru đã làm.

Trong nhóm 500 vị Tỳ khuru này có Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất). Một hôm ở nơi thanh vắng thiền tịnh, đại đức Sāriputta khởi lên thắc mắc rằng: “*Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác nào tồn tại lâu dài và Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác nào không được tồn tại lâu dài?*”

Với ý nghĩ này trong tâm, trưởng lão ra khỏi cốc vào buổi chiều và đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ rồi trình bày suy nghĩ của mình. Đức Thế Tôn nói:

- *Này Sāriputta! Giáo Pháp của các vị Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū không được tồn tại lâu dài. Giáo Pháp của các vị Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa được tồn tại lâu dài.*

Sau đó, đại đức Sāriputta hỏi tiếp:

- *Bạch Đức Thế Tôn! Do nhân gì, do duyên gì mà Giáo Pháp của các vị Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū không được tồn tại lâu dài?*

Đức Phật nói:

- *Này Sāriputta, chư Phật Vipassī, Sikhī, và Vessabhū không quan tâm thuyết Giáo Pháp đến các đệ tử một cách chi tiết. Giáo Pháp của các vị ấy đã có ít: Suttam, Geyyam, Veyyākaraṇam, Gāthā, Udānam, Itivuttakam, Jātakam, Abbhūtaḍḍhammam, Vedallam. Các vị ấy cũng không ban hành các điều luật cho các đệ tử. Các điều luật Pātimokkha cũng không được công bố. Khi các vị Phật ấy viên tịch và các đệ tử Thịnh Văn thời ấy viên tịch thì các đệ tử thế hệ sau thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác đã để cho Giáo Pháp bị hoại diệt nhanh chóng.*

⁽¹⁾ Cây có vỏ cứng, lá đắng

⁽²⁾ Tạng Luật, Phân tích giới Tỳ khuru tập 1 mô tả xương trắng phủ đầy xứ Veranja

Này Sāriputta, cũng như những bông hoa được đặt trên những tấm ván mà không được buộc lại, chúng nằm rải rác. Chúng bị thổi đi, bị tiêu diệt bởi những ngọn gió vì lý do chúng không được buộc lại. Cũng vậy, này Sāriputta, khi các vị Phật ấy và các đệ tử trong thời của họ viên tịch, các đệ tử về sau thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau đã để cho Giáo pháp bị hoại diệt nhanh chóng.

Đại đức Sāriputta hỏi tiếp:

- Bạch Đức Thế Tôn! Do nhân gì, do duyên gì mà Giáo Pháp của các vị Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa được tồn tại lâu dài?

Đức Thế Tôn nói:

- Này Sāriputta, chư Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa đã nỗ lực để thuyết giảng Giáo Pháp đến các đệ tử một cách chi tiết. Giáo Pháp của các vị ấy đã có nhiều Suttaṃ, Geyyaṃ, Veyyākaraṇaṃ, Gāthā, Udānaṃ, Itivuttakaṃ, Jātakaṃ, Abbhūtaḍḍhammaṃ, Vedallaṃ. Các vị ấy cũng ban hành các điều luật cho các Thinh Văn. Các điều luật Pātimokkha cũng được công bố. Khi các vị Phật ấy viên tịch và các đệ tử Thinh Văn thời ấy viên tịch thì các đệ tử thế hệ sau thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác đã giúp cho Giáo Pháp tồn tại lâu dài.

Này Sāriputta, cũng như các loại hoa khác nhau được kết lại với nhau bằng một sợi dây ròi để trên tấm ván, chúng không thể bị phân tán, tiêu diệt bởi những ngọn gió (lý do là chúng đã được khâu kết lại với nhau). Cũng vậy, này Sāriputta, khi các vị Phật ấy và các đệ tử trong thời của họ viên tịch, các đệ tử về sau thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau đã giúp cho Giáo Pháp tồn tại lâu dài.

Sau khi nghe được lý do tồn tại của Giáo pháp của ba vị Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa, đại đức Sāriputta bèn kết luận rằng: “Chỉ có việc ban hành giới luật là nguyên nhân để Giáo pháp của một vị Phật được tồn tại lâu dài.”

Vì muốn Giáo pháp của Đức Phật hiện tại được trường tồn, trưởng lão bèn đứng dậy, sửa lại y phục, đắp y vai trái và chấp tay tôn kính hướng về Đức Phật, vị ấy thỉnh cầu Đức Phật bằng những lời thành kính:

- Cầu xin Đức Thế Tôn ban hành giới luật để Giáo pháp được trường tồn. Cầu xin Đức Thiện thế tụng Pātimokkha. Bạch Đức Thế Tôn! Đã đến lúc để ban hành những điều luật quan trọng để Giáo Pháp được trường tồn và cũng đến lúc để tụng Pātimokkha. Bạch Đức Thế Tôn! Bậc có Thiện ngôn, đã đến lúc để ban hành các điều luật và làm cho Pānimokkha được ghi nhớ vì sự trường tồn của Giáo Pháp.

Vì muốn nói rằng ‘Thời gian chưa chín muồi để ban hành các điều luật’ nên Đức Phật nói rằng:

- Hãy đợi, này Sāriputta! Hãy đợi, này Sāriputta! Chỉ có chư Phật mới biết thời gian thích hợp (để ban hành các điều Luật và tụng Pātimokkha).

(1) Này Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng chưa xảy ra một số tội vốn là nền tảng của các lậu hoặc (āsava) trong Giáo Pháp này thì Đức Phật vẫn chưa ban hành các điều luật cho chúng đệ tử, cũng không công bố Pātimokkha. Này Sāriputta! Khi nào xảy ra một số tội trong Tăng chúng mà vốn là nền tảng của các lậu hoặc trong Giáo pháp này thì khi ấy Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố Pātimokkha, vì lợi ích là đoạn tận những điều ác ấy.

(2) Này Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng số lượng Tỳ khuru chưa đông để trụ lâu dài trong chúng Tăng ấy và chưa xảy ra một số điều phạm tội mà vốn là nền tảng của các lậu hoặc trong Giáo pháp này. Này Sāriputta! Khi nào trong Tăng chúng có số lượng tỳ

khuru đông đảo trụ lâu dài thì xảy ra trong Tăng chúng một số điều phạm tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích đoạn trừ những tội lỗi ấy mà vốn là nền tảng của lậu hoặc, Như Lai sẽ ban hành các điều luật và công bố Pāṭimokkha.

(3) Nay Sāriputta! Chừng nào Tăng chúng chưa hưng thịnh và trong Tăng chúng chưa xảy ra một số điều phạm tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp. Nay Sāriputta! Tuy nhiên, khi Tăng chúng hưng thịnh thì xảy ra một số điều phạm tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là đoạn trừ những điều phạm tội ấy thì Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố Pāṭimokkha.

(4) Nay Sāriputta! Chừng nào Tăng chúng chưa phát sanh nhiều lợi lộc thì chưa có xảy ra một số tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Nay Sāriputta! Khi nào trong Tăng Chúng phát sanh nhiều lợi lộc thì khi ấy sẽ xảy ra trong Tăng chúng một số tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là loại trừ những tội như vậy, Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố Pāṭimokkha.

(5) Nay Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng chưa có nhiều kiến thức thì trong Tăng chúng chưa xảy ra một số tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Nay Sāriputta! Khi nào trong Tăng chúng có nhiều kiến thức thì khi ấy trong Tăng chúng xảy ra một số tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là loại trừ các tội ấy, Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố Pāṭimokkha.

Nay Sāriputta! Bây giờ Tăng chúng đã thoát khỏi ô nhiễm, thoát khỏi các tội lỗi, có ác pháp đã lìa, được trong sạch và trụ vững.

Nay Sāriputta! Trong số 500 vị Tỳ khuru này, vị Tỳ khuru thấp nhất cũng là bậc Dự Lưu (Sotāpanna) là người chắc chắn sẽ đạt đến tầng thánh đạo cao nhất, vì vị ấy không bao giờ rơi vào các cảnh khổ.

Tăng đoàn lúc bấy giờ hoàn toàn trong sạch, vị Tỳ khuru thấp nhất cũng là bậc Dự Lưu. Các lợi đặc, cung kính, danh vọng v.v... chưa tăng thịnh nên các ô nhiễm cũng chưa sinh khởi; vì thế, Đức Thế Tôn chưa chế định học giới. Cũng giống như một lương y tài giỏi, biết rằng bệnh sẽ tới, nhưng vị ấy không thể bốc thuốc được vì bệnh chưa phát khởi.

Khi các lợi đặc, cung kính, danh vọng v.v... tăng thịnh, có nghĩa là khi đó số lượng Tỳ khuru tăng lên rất nhiều, các bê bối sinh khởi, lúc đó mới là thời điểm ban hành giới bổn.

Qua câu chuyện này, có thể thấy Ngài Sāriputta là đại đệ tử của Đức Thế Tôn cũng không thể tự mình đặt ra giới luật.

227 Giới Tỳ khuru:

- 4 Bất Cộng Trụ (Pārājika)
- 13 Pháp Tăng Tàng (Saṅghādisesa)
- 2 Bất Định (Aniyata)
- 30 Ứng Xả Đối Trị (Nissaggiya pācittiya)
- 92 Ứng Đối Trị (Pācittiya)
- 4 Ứng Phát Lộ (Pāṭidesanīya)
- 75 Ứng Học Pháp (Sekhiya)
- 7 Pháp Giàn Xếp Tranh Tụng (Adhikaraṇasamatha dhammā)

Bốn Bất Cộng Trụ (Pārājika) cực kỳ quan trọng. Vị tân Tỳ khuru luôn được vị thầy giáo giới dạy có 4 điều không được làm (Pārājika), đó là:

- 1- Không quan hệ tình dục
- 2- Không lấy của không cho
- 3- Không giết người
- 4- Không khoe pháp bậc cao nhân⁽¹⁾

Khi vi phạm một trong 4 Giới này, ví như một tảng đá bẻ hai không bao giờ liền được như cũ; ví như chiếc lá lia cành không bao giờ gắn lại được như cũ; ví như cây thốt nốt bị đứt đọt, không thể sinh khởi tiếp trong tương lai; ví như như người đứt lia đầu; người đó bị trục xuất ra khỏi Tăng đoàn. Nếu Tăng đoàn chưa có quyền lực để trục xuất, thì người đó xem như “không ở trong Tăng đoàn”, nghĩa là người đó không thể chứng đắc được Đạo Quả, vì Tăng đoàn là nơi chứa 4 Đạo, 4 Quả.

Pāra (bờ kia) + ājiva (kẻ đang sống) = Pārājika, có nghĩa là “kẻ đang sống ở bờ kia, không sống bên bờ này” hay “không được sống chung” hoặc “bất cộng trụ”.

Về điều học Bất Cộng Trụ thứ tư “Không khoe pháp bậc cao nhân”, trong thời hiện tại, việc vi phạm điều học này rất nhiều. Có nhiều vị Tỳ khuru khoe loạn lên: “Tôi đã chứng được thế này, thế kia...”; hoặc thậm chí có những vị Tỳ khuru nói: “Tôi công nhận vị đó là A La Hán... Tôi công nhận vị đó chứng đắc Sơ thiên” Nói như vậy hàm ý ám chỉ mình cũng chứng đắc tầng Thiên/Thánh Quả cùng cấp độ thì mới biết vị kia chứng đắc tầng Thiên/ Thánh Quả như vậy; ví dụ: vị chứng Sơ thiên biết vị kia cũng chứng Sơ thiên, vị Dự Lưu biết vị kia cũng là Dự Lưu...

Những vị Thiên sư chân chánh không bao giờ nói với ai, cho dù với người học trò đã chứng Thiên rằng: “Này Hiền giả, Hiền giả đã chứng được Sơ thiên, Nhị thiên...”. Vị ấy chỉ nói: “Này Hiền giả, như vậy là tốt rồi, hãy nỗ lực tu tập thêm.” Người nào chứng Thiên, sẽ tự biết mình đã chứng Thiên, không cần ai nói.

Vị Tỳ khuru cho dù chứng được Thiên, nhưng nếu nói ra: “Tôi chứng được Sơ thiên, Nhị thiên...” thì phạm vào Ưng Đối Trị (Pācittiya), nghĩa là vị ấy đã làm ô nhiễm giới hạnh mình, tầng Thiên chứng đắc có thể bị mất. Đức Phật dạy người có bảo vật không nên khoe nhiều, khoe nhiều bảo vật ấy sẽ bị mất.

Phạm Saṅghādisesa (Pháp Tăng Tàng) ví như người bị liệt tứ chi, bệnh nằm liệt nhưng chưa chết.

Trong 13 Pháp Tăng Tàng này, có pháp gọi là “Xin quá nhiều”. Khi Đức Phật cho phép các vị Tỳ khuru tự xây cốc cho riêng mình, các vị Tỳ khuru ở xứ Ālavī⁽²⁾ kêu gọi, xin dân chúng thành Ālavī: “Hãy cho búa, hãy cho rìu, hãy cho đất sét, hãy cho lá lợp, v.v...” để làm cốc.

Dân thành Ālavī bắt đầu sợ vì các vị Tỳ khuru xin quá nhiều.

Thậm chí khi nhìn thấy bóng dáng con bò, họ ngỡ là một vị Tỳ khuru nên vào nhà đóng cửa lại.

⁽¹⁾ Khoe pháp bậc cao nhân nghĩa là nói mình đã chứng pháp này, pháp kia mặc dù thực tế không chứng gì cả; hoặc nói mình rất rành về pháp môn này, pháp môn kia, ví dụ: “Tôi rất rành về Tứ Niệm Xứ” mặc dù thực tế không rành. Người rành rẽ về pháp môn Tứ Niệm Xứ, Bát Chánh Đạo, v.v... nghĩa là người đã chứng đắc Thánh Quả.

⁽²⁾ Ālavī là nơi có dạ xoa đại thần lực Ālavaka. Xứ này có đông đảo Tỳ khuru do dân chúng xuất gia vì lòng ngưỡng mộ Đức Thế Tôn sau khi thấy Ngài thu phục dạ xoa Ālavaka, khiến dạ xoa này chứng đắc quả Dự Lưu.

Khi đến xứ này, Ngài Mahā Kassapa đi khát thực rất khó khăn và Ngài tìm hiểu được câu chuyện rồi trình lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đã rầy các vị Tỳ khuru này. Vị nào cất cốc quá quy định của Đức Thế Tôn hoặc cất cốc không mời Tăng chúng tới, thì xem như phạm giới Tăng Tàng. Giới Tăng Tàng tương đối nặng, khó sám hối.

Học giới này không phải chỉ dành cho các vị Tỳ khuru hay Tỳ khuru ni, mà dành chung cho Tăng đoàn.

Mặc dù không quy định cho cư sĩ, nhưng cư sĩ cũng cần biết. Tại sao vậy? Vì khi nam, nữ cư sĩ rành về Luật; đó là động lực khiến các vị Tỳ khuru không dám vượt qua Giới bản.

Việc nắm bắt Luật của cư sĩ vô hình trung là một sự giám sát đối với những vị Tỳ khuru.

Những vị Tỳ khuru nếu biết người cư sĩ rành về Luật, sẽ không dám vi phạm, vì vi phạm sẽ bị nhắc nhở.

Về phần người cư sĩ, khi thấy vị Tỳ khuru vi phạm, nên hỏi tế nhị: “Bạch sư, sư làm vậy có phạm giới hay không?”; chớ nên nói: “Sư làm vậy là phạm luật rồi!”

Vị Tỳ khuru ấy sẽ cảm thấy hổ thẹn và không tái phạm nữa.

Nissaggiya pācittiya (Ứng Xả Đối Trị) có nghĩa là nhận một vật rồi, sau khi biết phạm giới, phải xả bỏ vật đó và sám hối tội Ứng Đối Trị. Một lần nọ, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khuru:

- Như Lai cần an tịnh trong 3 tháng. Không ai được đến gặp Như Lai, chỉ trừ người mang cơm đến cho Như Lai mà thôi.

Chư Tăng ở thành Xá Vệ tuân thủ lời dạy của Đức Thế Tôn. Chư Tăng thống nhất với nhau: “Đức Thế Tôn nay đã tịnh cư trong thất được 3 tháng. Chúng ta sẽ quy định rằng: Không ai được đến gặp Đức Thế Tôn, chỉ trừ người mang cơm đến cho Ngài mà thôi. Ai vô cớ đến yết kiến Đức Thế Tôn sẽ phạm Ứng Đối Trị.”

Lúc bấy giờ, Ngài Upasena⁽¹⁾, con của Vanganta cùng với người đệ tử của mình từ nơi an cư mùa mưa đến thành Xá Vệ để viếng thăm Đức Thế Tôn. Hai vị này không biết Đức Phật vẫn còn nhập thất, nên đi thẳng vào hương thất, đánh lễ bậc Đạo Sư.

Theo thông lệ của bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Thế Tôn hỏi thăm thân hữu đến các Tỳ khuru từ xa đến: “Người sống ở đó có được an lạc không? Sự đi khát thực có được dễ dàng không? Người có được tấn hóa trong Giáo Pháp không?...” Ngài Upasena cũng thưa lại những lời thật tình.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn mới hỏi vị Tỳ khuru trẻ đi theo Ngài Upasena:

- Nay Tỳ khuru, vì sao người xuất gia?

- Bạch Đức Thế Tôn, con rất ngưỡng mộ hạnh của thầy tế độ của con nên con xuất gia nơi thầy tế độ của con.

Đức Thế Tôn biết rõ tâm ý của vị Tỳ khuru trẻ, Ngài hỏi:

⁽¹⁾ Ngài Upasena làm em ruột của Ngài Sāriputta. Hai vị có cha là ông Vanganta và mẹ là bà Sāri. Các vị đồng phạm hạnh tôn trọng Ngài Sāriputta nên không gọi tên tộc của Ngài là Upatissa, mà gọi là Sāriputta (con của bà Sāri). Ngài Upasena là vị A La Hán có 3 hạnh:

- Sống trong rừng
- Mặc y cũ rách (y phân tảo – y bị vứt trong đồng rác hay quần tử thi)
- Đi bát để khát thực ăn

- *Này Tỳ khuru, người có thích ở rừng hay không? Người có thích mặc y cũ rách hay không? Người có thích đi bát khát thực hay không?*

- *Bạch Đức Thế Tôn, con không thích ở rừng; con không thích mặc y cũ rách; con không thích đi bát khát thực. Nhưng vì thầy tế độ con sống ở rừng nên con ở rừng; thầy tế độ con mặc y cũ rách nên con mặc y cũ rách; thầy tế độ con đi bát khát thực nên con đi bát khát thực.*

Đức Thế Tôn hỏi Ngài Upasena:

- *Này Upasena, người có biết chư Tăng trong thành đã thỏa thuận với nhau rằng trong thời gian Như Lai tịnh cư trong thất, ai vô cớ đến yết kiến Đức Thế Tôn sẽ phạm Ung Đối Trì chăng?*

Ngài Upasena trả lời:

- *Bạch Đức Thế Tôn, con nghĩ rằng những gì Đức Thế Tôn đã chế định cho các vị Tỳ khuru, những điều đó không được hủy bỏ; những gì Đức Thế Tôn chưa chế định cho các vị Tỳ khuru, thì không nên chế định.*

Đức Thế Tôn khen ngợi:

- *Lành thay, này Upasena. Thật vậy, những gì Như Lai đã chế định học giới cho các vị Tỳ khuru thì không nên hủy bỏ; những gì Như Lai chưa chế định học giới cho các vị Tỳ khuru thì không nên chế định.*

Này Upasena, Như Lai cho phép những vị Tỳ khuru nào sống ở rừng; những vị Tỳ khuru nào mặc y cũ rách; những vị Tỳ khuru nào đi bát khát thực được quyền đến viếng thăm Như Lai bất cứ thời điểm nào.

Như thế, có thể thấy rằng những học giới này không ai ngoài Đức Thế Tôn có thể chế định ra.

Về điều học Bất Cộng Trụ thứ hai “Không lấy của không cho”, có những vị không học Luật nên khi phạm trộm cắp mà không biết, mặc dù vẫn còn trong Tăng đoàn nhưng xem như đã ở ngoài Tăng đoàn. Có câu chuyện như sau:

Một Trưởng lão tên là Ajjuka có một người hộ độ rất giàu có. Khi gần chết, vị này nói với Trưởng lão: “Sau khi tôi mệnh chung, Ngài hãy giao tài sản này cho người nào đáng thọ hưởng, con tôi hoặc cháu tôi.” Sau khi ông trưởng giả chết, vị Trưởng lão quan sát thấy người con của ông trưởng giả không có niềm tin nơi Tam Bảo, không biết cách giữ gìn tài sản, không có tâm xả ly hay làm điều thiện; trong khi người cháu có niềm tin nơi Tam Bảo, có sự bố thí rộng rãi, làm phước thiện hồi hướng đến người bác... Vị Trưởng lão đem tài sản giao lại cho người cháu. Người con rất khó chịu, một hôm đi đến Ngài Ānanda và hỏi:

- *Bạch đại đức, tài sản của người cha sau khi chết, ai mới là người thừa hưởng?*

Theo thông lệ, Ngài Ānanda nói:

- *Này cư sĩ, tài sản của người cha sau khi chết, người con được thừa hưởng.*

Người con lại nói:

- *Bạch đại đức, nhưng cha con chết, Ngài Ajjuka lại giao tài sản đó cho người cháu chứ không phải con.*

Nghe vậy, Trưởng lão Ajjuka nói Ngài Ānanda hãy đem chuyện này ra trước Tăng chúng, vì đây là việc nghiêm trọng, liên hệ tới việc vi phạm Giới Pārājika. Lời khẳng định của Ngài Ānanda không khác gì lời buộc tội vị Trưởng lão.

Ngài Upāli đứng ra xử lý sự việc này. Ngài hỏi người cháu và người con lười di chúc của ông trưởng giả có hay không. Cả hai đều xác nhận là có. Ngài Upāli hỏi Ngài Ānanda:

- Như vậy Trưởng lão Ajjuka xử lý đúng hay sai?

Ngài Ānanda trả lời là đúng, rồi Ngài sám hối vị Trưởng lão.

Như vậy, việc đem tài sản của người này cho người khác cũng là một hình thức của trộm cắp.

Thời nay cũng có trường hợp tương tự như vậy. Một người ở nước ngoài gửi một số tiền cho một người ở Việt Nam, nhờ người này cúng dường cho chùa A.

Người này thấy chùa A là một ngôi chùa thịnh vượng, phồn vinh; trong khi chùa B lại là một ngôi chùa nghèo khó, thiếu thốn. Người này đem tiền cúng dường cho chùa B, vì nghĩ rằng Tam Bảo ở đâu cũng là Tam Bảo mà không hỏi ý của người ở nước ngoài.

Người này đã rơi vào trộm cắp mà không biết. Bởi vì, đây là lợi lộc của chùa A, nhưng lại tước đoạt mang cho chùa B.

Mặc dù người này không hưởng được gì trong việc làm đó, nhưng khi quả xấu trở, tài sản người này bị nước cuốn trôi, bị lửa thiêu, bị trộm cướp, bị vua quan chiếm đoạt hoặc bị người thừa tự làm tiêu tán.

Vị trụ trì một chùa cũng không được lẫn lộn giữa những gì Phật tử cúng cho chùa và những gì Phật tử cúng cho mình. Nếu sử dụng của công như của mình sẽ dễ rơi vào địa ngục. Trong quyển Luật Xuất Gia của Ngài Hộ Tông có ghi:

5 pháp khiến vị Tỳ khuru rơi xuống địa ngục:

1- Thiên vị vì thương: Vì thương một người nào đó, khi người đó vi phạm, người thiên vị không nói ra vì e sợ người đó bị chỉ trích, trừ dập...

2- Thiên vị vì ghét: Vì ghét một người nào đó nên kiếm cách khiến người đó mất chỗ ở, mất lợi đắc, thiếu thốn... Ví dụ: Phật tử thỉnh 5 vị Tỳ khuru trai tăng, vì ghét vị A nên vị B ngăn cản vị A đi, thế bằng một vị khác... Trường hợp này, vị B có thể rơi vào trộm cắp nếu Phật tử thỉnh đích danh vị A.

3- Thiên vị vì sợ: Không dám nói ra vì sợ bị trừ dập, ám hại...

4- Thiên vị vì dốt: Không nắm bắt được việc này có tội hay vô tội; điều cần nói thì không nói; điều cần làm sáng tỏ thì không làm sáng tỏ; người có tư tưởng “sao cũng được”.

5- Sử dụng của công như của mình.

Ngài Upāli cũng xử lý sự việc một Tỳ khuru ni có thai trước khi xuất gia. Sau khi xuất gia, thai bào ngày càng lớn, dân chúng thấy và chê trách Tăng đoàn. Đề Bà Đạt Đa nói vị Tỳ khuru ni này hãy hoàn tục, sinh con rồi tu lại. Vị Tỳ khuru ni cảm thấy Giới của mình rất trong sạch, bà nói:

- Bạch Ngài, con xuất gia theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy thế nào con sẽ làm như vậy.

Đức Thế Tôn giao việc này cho Ngài Upāli. Ngài cho quây kín một nơi rộng rãi, mời bà Visākhā đến khám nghiệm cho vị Tỳ khuru ni này. Đức Thế Tôn đã gọi là Visākhā là “Người nữ đáng tin”, ám chỉ bà là bậc Dự Lưu, mà bậc Dự Lưu thì không bao giờ nói dối.

Sau khi khám xong, bà Visākhā tuyên bố vị Tỳ khuru ni đã có thai trước khi xuất gia, Giới của vị ấy hoàn toàn trong sạch. Sau sự kiện này, tên tuổi của Ngài Upāli nổi lên.

Một trường hợp khác, có một vị Tỳ khuru muốn hoàn tục. Vị ấy lấy một miếng vải của người thợ nhuộm máng trên sào rồi đem tới Ngài Upāli và nói:

- Bạch Ngài, hãy trục xuất tôi ra khỏi Tăng đoàn đi vì tôi đã phạm tội trộm cắp!

Ngài Upāli trả lời:

- Miếng vải này chưa tới 5 māsaka. Ông chỉ phạm Ung Đới Trì thôi. Ông hãy sám hối.

Theo luật Tỳ khuru, khi nào trộm một tài sản trên 5 māsaka thì bị trục xuất. Ngài Upāli biết vị Tỳ khuru này không có tâm trộm cắp, chỉ có tâm muốn hoàn tục nên Ngài đã xử lý sự việc rất khéo léo. Do đó, Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Đệ nhất về thông Luật.”

Một lần nọ, Ngài Upāli đến đánh lễ Đức Thế Tôn và hỏi về Giới bản⁽¹⁾:

- *Bạch Thế Tôn, do duyên bao nhiêu mục đích, các học pháp thiết lập cho các đệ tử Như Lai và giới bản Pāṭimokkha được tuyên đọc?*

- *Này Upāli, do duyên mười mục đích, các học pháp được thiết lập cho các đệ tử Như Lai và giới bản Pāṭimokkha được tuyên đọc. Thế nào là mười?*

- 1- Để cho Tăng chúng cực thiện
- 2- Để cho Tăng chúng được an ổn
- 3- Để chặn đứng những người cứng đầu
- 4- Để những thiện Tỳ khuru sống an ổn
- 5- Để chế ngự những ô nhiễm trong hiện tại
- 6- Để chặn đứng những ô nhiễm trong tương lai
- 7- Để đem lại tịnh tín cho những người chưa tin
- 8- Để tăng trưởng cho những người đã có niềm tin
- 9- Để Diệu Pháp được tồn tại
- 10- Để hộ trì Tạng Luật được chấp nhận

Giới bản (Pāṭimokkha) do Đức Thế Tôn chế định được thành tựu nhờ vào niềm tin của chư Tăng. Các hàng tại gia cư sĩ nhìn Tăng chúng giữ gìn học giới như vậy nên hoan hỷ, tịnh tín, tôn vinh Tăng chúng. Chính niềm tin là một pháp môn đặc biệt, giúp vượt lên tất cả những chông gai, trói buộc, phiền não... Vì vậy, niềm tin rất cần thiết cho những ai tu tập Tứ Niệm Xứ.

Lợi ích của niềm tin:

Như đã nói ở trên, Giới bản (Pāṭimokkha) được thành tựu nhờ vào niềm tin. Ở đây, cần phải phân biệt được Giới và Luật khác nhau như thế nào.

Vinaya (Luật) = vi (đặc biệt) + naya (phương châm), Vinaya có nghĩa là “phương châm đặc biệt” hay “cách hành xử”. Vinaya gồm **những điều được phép làm** và **những điều không được phép làm**.

Cũng giống như người cư sĩ được phép dâng y đến các vị Tỳ khuru nhờ lời thỉnh cầu của lương y Jīvaka khi ông dâng đến Đức Thế Tôn một bộ y quý. Ở giai đoạn đầu, khi chưa có lời thỉnh cầu này, không có vấn đề hàng tại gia cư sĩ được dâng y đến chư Tỳ khuru và chư Tỳ khuru được nhận y từ cư sĩ.

Hoặc như Ngài Upasena mới được một hạ, qua hạ thứ hai đã thu nhận đệ tử xuất gia. Hai thầy trò hơn kém nhau một hạ. Khi hai vị tới đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn hỏi:

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 10 chi, Phẩm Upāli và Ānanda, Upalivā Giới Bản (A.v.70)

- Nay Upasena, người được bao nhiêu hạ?
- Bạch Đức Thế Tôn, con được hai hạ.
- Vị Tỳ khuru này được bao nhiêu hạ?
- Bạch Đức Thế Tôn, đệ tử con được một hạ.

Đức Thế Tôn rầy:

- Nay Upasena, ngay cả người chưa thông thuộc về Luật, chưa rành rẽ về Luật, chưa nắm bắt về Luật mà lại cho xuất gia.

Nên Đức Thế Tôn chế định học giới: Vị Tỳ khuru 10 hạ liên tục trở lên, thông thạo về Luật (biết phạm tội, biết không phạm tội, biết phạm tội nặng, biết phạm tội nhẹ, biết phạm tội này có thể sám hối được, biết phạm tội này không thể sám hối được...) mới được làm thầy tế độ, cho xuất gia. Vị vừa xuất gia phải theo thầy 5 năm liên tục để học thông Luật.

Việc các vị Tỳ khuru chưa được 10 hạ liên tục, chưa rành rẽ về Luật lại cho người khác xuất gia sẽ dẫn đến sự bại hoại của Giáo Pháp.

Sīla (Giới) là **điều dứt khoát không được làm**.

Niềm tin rất đặc biệt. Nếu có niềm tin tốt, sẽ dẫn tới điều tốt đẹp.

Saddhā (Tín) = sam (tốt đẹp) + cān dāha (đặt xuống), Saddhā có nghĩa là “đặt xuống ở nơi tốt đẹp”;

Hoặc Saddhā (Tín) = sam (tốt đẹp) + cān dhā (nắm lấy), Saddhā có nghĩa là “nắm lấy điều tốt đẹp”.

Điều tốt đẹp có hai:

- Đối tượng tốt đẹp: Chỉ cho những bậc Thánh
- Pháp tốt đẹp: Pháp đưa chúng sinh có niềm tin vượt sinh tử luân hồi, đó là con đường duy nhất Bát Chánh Đạo.

Tín khiến chúng ta có xu hướng dính mắc vào đối tượng. Đối tượng nào khiến chúng ta hài lòng, phù hợp với tâm lý thì chúng ta đem lòng tin tưởng.

Trong thời Đức Phật, những giáo chủ ngoại giáo cũng có rất đông đồ chúng; nhưng những người này không có trí để nhận xét được những điều mà vị giáo chủ đó nói đúng hay sai. Không phải chỉ thời xưa mà thời nay cũng vậy.

Cần lưu ý rằng, phải y cứ vào Pháp chứ không phải y cứ vào con người (đối tượng).

Một vị có thể tu lâu, nhưng tri kiến bị đảo lộn, bị sai lệch hay bị thối hóa, tà kiến sinh khởi nơi vị ấy, nếu chúng ta tin tưởng vị ấy nghĩa là chúng ta đang “tà tín”. Vì vậy, phải đặt niềm tin nơi Pháp tốt đẹp.

Có người có tư tưởng: Chỉ nên hành thiền, không cần học Pháp. Đây là sự bác bỏ lời dạy của Đức Phật.

Người học Pháp là người giữ gìn đời sống của Giáo Pháp.

Người hành thiền là người giữ gìn đời sống của Đạo Quả.

Nếu hành thiền nhưng không đúng phương pháp thì cũng chẳng đi về đâu.

Người học Pháp nhưng không hành Pháp được ví như cái tủ chứa sách.

Người hành Pháp nhưng không học Pháp giống như người tu mù, hiểu sao hành vậy. Vì vậy, Giáo Pháp này gồm cả học lẫn hành.

Lời nói nào bác bỏ học; hoặc lời nói nào bác bỏ hành đều được xem là lời nói tà kiến; người tin vào lời nói nói là người có “tà tín”.

Trong thời có Đức Chánh Đẳng Giác, niềm tin được đặt vào Đối tượng tốt đẹp là Đức Phật, chư Tăng; niềm tin được đặt vào Giáo Pháp tốt đẹp.

Trong thời có Đức Chánh Đẳng Giác, chúng ta tin vào nghiệp báo, nhân quả, Tuệ giác của Đức Thế Tôn... Đó mới gọi là “chánh tín”.

Niềm tin vào nghiệp báo giúp cho chúng ta, khi sinh vào thời không có Đức Chánh Đẳng Giác, chúng ta có thể tạo các phước báu lớn, tạm thời thoát ra khỏi bốn khổ cảnh. Vì vậy, niềm tin là Pháp đầu tiên giúp cho các thiện pháp sinh khởi.

Trong niềm tin nơi Giới Bản, các vị cổ đức trong Kinh văn có nói⁽¹⁾:

“Khi đã vì lòng tin mà thọ lãnh những học giới Phật chế, thì ta phải viên mãn học giới ấy, bất kể sinh mạng, như kinh nói:

Như gà mái giữ trứng

Như trâu mao giữ đuôi

Như người giữ con cưng

Hay một mắt còn lại

Cũng vậy khi đã nguyện

Hộ trì các cấm giới

Hãy luôn luôn cẩn thận

Và biết sợ phạm giới.”

Giới có công năng đưa chúng sinh thoát ra bốn khổ cảnh tạm thời.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy có 4 niềm tin tối thượng:

- Với những ai đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, họ đặt niềm tin vào tối thượng, được quả dị thực tối thượng

Nghĩa là: Để niềm tin đặt nơi Đức Thế Tôn được vững mạnh, cần phải khéo léo quan sát Pháp mà Đức Thế Tôn dạy. Pháp đó có tính hướng thiện; Pháp đó có tính thoát khổ; Pháp đó có tính diệt trừ ô nhiễm; Pháp đó có tính đưa ra khỏi sự sinh tử luân hồi. Vị thuyết ra Pháp đó rất rõ ràng, rất minh bạch, rất vi diệu như vậy; vị đó xứng đáng được gọi là bậc Chánh Đẳng Giác.

Có thể thấy, những bài Kinh do Đức Phật thuyết rất thực tiễn, rất vi diệu, rất dễ thực hành và đưa tới sự an lạc.

Càng nghiên cứu Phật sử bao nhiêu, càng tôn kính Đức Thế Tôn bấy nhiêu. Muốn đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, phải hiểu được nghĩa những Hồng danh của Đức Thế Tôn, không phải chỉ đọc suông.

Có dạng cư sĩ quy y theo truyền thống, như một người từ nhỏ được cha mẹ dắt tới chùa; cha mẹ xin vị Trưởng lão cho con mình quy y.

Khoảng 10 năm sau, người này quên Phật Pháp, không đi chùa nhưng khi hỏi thì vẫn nhận mình là Phật tử vì đã quy y lúc nhỏ. Đây không phải là người có niềm tin nơi Tam Bảo.

⁽¹⁾ Chương I, Thanh tịnh đạo luận (Visuddhi Magga) của Ngài Buddhaghosa

⁽²⁾ Chương 4 pháp, Phẩm Bánh Xe, Các Lòng Tin (A.ii.34)

Có dạng cư sĩ quy y do tìm phước, như một người nghĩ những người có phước giàu có, hanh thông mọi việc... nhờ quy y Tam Bảo nên xin quy y. Người đó không hiểu được ân đức đặc biệt của Phật, Pháp, Tăng.

Điều này cũng do một số vị Tỳ khuru, vào những ngày sám hối, kêu gọi mọi người quy y mà không giảng giải về ý nghĩa việc nương nhờ Phật, Pháp, Tăng như thế nào.

- Với những ai đặt niềm tin vào Bát Chánh Đạo, họ đặt niềm tin vào tối thượng, được quả dị thực tối thượng

Nghĩa là: Bát Chánh Đạo là Pháp môn dẫn chúng sinh ra khỏi vòng sinh tử luân hồi, chúng đắc được Thánh Đạo.

- Với những ai đặt niềm tin vào pháp Ly tham, họ đặt niềm tin vào tối thượng, được quả dị thực tối thượng

Nghĩa là: Pháp Ly tham chính là Níp Bàn. Níp Bàn chấm dứt mọi ô nhiễm, triền phược, cấu uế của tâm...

- Với những ai đặt niềm tin vào chúng Tăng, đệ tử của Như Lai, họ đặt niềm tin vào tối thượng, được quả dị thực tối thượng

Nghĩa là: Đặt niềm tin vào bốn bậc Thánh. Nếu là Phạm Tăng thì phải có 4 ân đức:

Suppatipanno: Bậc thiện hạnh, nghĩa là bậc đang hành theo Bát Chánh Đạo.

Ujuppatipanno: Bậc đang thực hành đi trực chỉ tới Níp Bàn; không đi quanh co; là vị thực hành với mục tiêu chứng đắc Níp Bàn.

Nāyapatipanno: Bậc có hiểu biết Giáo Pháp tốt đẹp, nghĩa là hiểu biết về con đường Bát Chánh Đạo.

Sāmīcīpatipanno: Bậc sau khi đã hiểu biết Giáo Pháp tốt đẹp rồi thì đem ra giáo hóa người khác cùng hiểu biết, không giấu diếm, không bòn xén.

Trong 5 pháp bòn xén⁽¹⁾, bòn xén Pháp là nặng nhất.

Những người đặt niềm tin như vậy được gọi là Chánh tín. Những người đó sẽ nhận được quả dị thực tối thượng, đó là chứng đắc A La Hán.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, nàng công chúa Cundī⁽³⁾ hỏi Đức Thế Tôn:

- Anh của con, bạch Đức Thế Tôn, hoàng tử Cunda nói như sau: "Nếu có người đàn bà hay người đàn ông quy y Phật, quy y Pháp, quy y chúng Tăng, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ say đắm rượu men, rượu nấu, người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, nhất định sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ". Nhưng bạch Đức Thế Tôn, con xin hỏi Đức Thế Tôn:

⁽¹⁾ 5 pháp bòn xén:

- 1- Bòn xén lợi đắc: Chỉ muốn người khác cúng dường mình
- 2- Bòn xén danh tiếng: Chỉ muốn người khác khen ngợi mình
- 3- Bòn xén hội chúng: Chỉ muốn những người này thuộc về hội chúng mình
- 4- Bòn xén trú xứ: Không muốn chia sẻ trú xứ của mình cho ai
- 5- Bòn xén Pháp: Không muốn chia sẻ sự hiểu biết về Pháp của Đức Phật đến người khác

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 5 chi, Phẩm Sumanā, Cundī Con Gái Vua (A.iii.35)

⁽³⁾ Đây là nàng công chúa có phước rất đặc biệt, khi sinh ra có 500 cô bé sinh cùng trong ngày

Với lòng tin bậc Đạo Sư như thế nào, bậc Đức Thế Tôn sau khi thân hoại mạng chung: nhất định được sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ? Với lòng tin Pháp như thế nào, sau khi thân hoại mạng chung, nhất định được sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ? Với lòng tin chúng Tăng như thế nào, sau khi thân hoại mạng chung, nhất định được sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ? Làm cho đầy đủ các giới như thế nào, sau khi thân hoại mạng chung, nhất định được sanh lên cõi lành, không vào cõi dữ?

Đức Thế Tôn trả lời:

- Dầu cho các loại hữu tình nào, này Cundī, không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tướng hay không tướng, hay phi tướng phi phi tướng, Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác được xem là tối thượng. Những ai đặt lòng tin vào đức Phật, họ đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Dầu cho loại pháp nào, này Cundī, hữu vi hay vô vi, ly tham được xem là tối thượng trong tất cả pháp, (tức là) sự nhiếp phục kiêu mạn, sự nhiếp phục khao khát, sự nhổ lên dục ái, sự chặt đứt tái sanh, sự đoạn diệt tham ái, sự ly tham, đoạn diệt, Níp Bàn. Những ai đặt lòng tin vào pháp ly tham, họ đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Dầu cho loại chúng Tăng hay Hội chúng nào, này Cundī, chúng Tăng đệ tử của Như Lai, được xem là tối thượng trong tất cả hội chúng ấy, tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Như Lai đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở đời. Những ai đặt lòng tin vào chúng Tăng, họ đặt lòng tin vào tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Dầu cho loại giới nào, này Cundī, các giới được bậc Thánh ái kính được gọi là tối thượng trong các giới ấy, tức là giới không bị bẻ vụn, không bị sút mẻ, không bị vết chàm, không bị ứ nhiễm, đem lại giải thoát, được bậc trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến chánh định. Với những ai làm cho đầy đủ trong các giới luật được các bậc Thánh ái kính, họ làm cho đầy đủ những gì tối thượng. Với những ai đặt lòng tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Giới nào dù ít hay nhiều (5 giới, 8 giới, 227 giới...), nếu Giới đó “không bị bẻ vụn, không bị sút mẻ, không bị vết chàm, không bị ứ nhiễm, đem lại giải thoát, được bậc trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến chánh định” thì Giới đó tốt đẹp. Rất sai lầm khi nghĩ rằng Giới nhiều thì đưa tới giải thoát, Giới ít không đưa tới giải thoát.

Như Đề Bà Đạt Đa có 227 Giới, nhưng khi tạo ác nghiệp thì chắc chắn rớt xuống khổ cảnh.

Ví dụ Giới sát sanh có 5 chi:

- Chúng sanh có thức tánh
- Biết chúng sanh có thức tánh
- Cố ý giết
- Rán sức giết
- Chúng sanh chết bởi sự rán sức ấy

Giới “bẻ vụn/ đứt lìa”: Khi phạm đủ 5 chi trên

Giới “sút mẻ”: Được ví như mảnh vải rách bìa. Mặc dù không cố ý, nhưng vì sự vô ý khi đi (giẫm, đạp...) làm chúng sinh đó chết. Hoặc cố ý cầm dao, gậy... để giết một chúng sinh khác nhưng chúng sinh đó chưa chết...

Ví dụ Giới trộm cắp có 5 chi:

- Vật có chủ
- Biết vật có chủ
- Có ý lấy
- Rán sức lấy
- Lấy được bởi sự rán sức ấy

Giới “*lùng lỗ/ vét nho*”: Phạm vào 3 chi đầu. Giới này được ví như mảnh vải bị lung lỗ. Trong Luật, phần Giới trộm cắp của Tỳ khuru, vật đáng giá trên 5 māsaka⁽¹⁾, vị Tỳ khuru khởi ý muốn lấy, đưa tay đụng vật đó thì phạm Tác ác; làm lặc lư vật đó thì phạm Trọng tội; di chuyển vật đó ra khỏi chỗ cũ khoảng 1 sợi tóc thì phạm Giới trộm cắp.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“*Cho đến trọn đời, các vị A La Hán đoạn tận lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp...*”

Giới “*uế nhiễm*”: Thấy món đồ của người khác, tuy không khởi ý muốn lấy, nhưng khởi lên ước muốn mình cũng có món đồ như vậy thì Giới bị ô nhiễm.

Giới “*bị chấp thủ*” và Giới “*không bị chấp thủ*”: Trong sách Thanh Tịnh Đạo giải thích:

Giữ Giới bậc hạ: Vì ham danh tiếng, muốn thể hiện mình có Giới để được khen ngợi.

Giữ Giới bậc trung: Vì ham quả báo; như nghe người khác giữ Giới không sát sanh sau này được trường thọ, không bị tai nạn...; hoặc nghe người khác giữ Giới không trộm cắp sau này tài sản không bị nước cuốn, không bị lửa thiêu, không bị vua trộm, không bị vua quan chiếm đoạt, không bị người thừa tự phá hoại; hoặc nghe người khác giữ Giới không nói dối thì sau này được mọi người tin tưởng, nói gì người ta nghe đó...; hoặc nghe người khác giữ Giới không tà hạnh trong dục lạc sau này được mọi người yêu thích... nên thích thú những quả báo này.

Giữ Giới bậc thượng: Vì trân trọng Giới.

Ngoài ra:

Giữ Giới bậc hạ: Giữ Giới ít có sự tinh tấn, ít có sự mong muốn (chỉ giữ Giới về hình thức), ít có sự chú tâm Giới, ít có sự xem xét lại Giới của mình trong ngày.

Giữ Giới bậc trung: Giữ Giới có sự tinh tấn vừa đủ, có sự ước muốn vừa đủ, có sự chú tâm trung bình, có sự xem xét bình thường.

Giữ Giới bậc thượng: Giữ Giới có sự tinh tấn cao (giữ Giới một cách nghiêm ngặt), có sự ước muốn mạnh mẽ, có sự chú tâm vững chắc, có sự xem xét rõ ràng.

Giữ Giới bậc hạ: Muốn sinh về cõi trời hoặc cõi người.

Giữ giới bậc trung: Muốn đắc thiên

Giữ Giới bậc thượng: muốn thực hành thoát khỏi sinh tử luân hồi bằng cách bỏ túc pháp Ba la mật.

Giữ Giới bậc hạ: Do lấy mình làm chủ, nghĩa là muốn buông bỏ cái gì không thích hợp với mình. Như nữ gia chủ Vedehi trong Trung Bộ Kinh⁽¹⁾, nữ gia chủ này nổi tiếng là người

⁽¹⁾ Theo Ngài Giới Nghiêm, 1 māsaka tương đương 1 chỉ vàng.

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 8 chi, Phẩm Ngày Trai Giới, Kinh Các Trai Giới

hiền thực, nhu thuận, ôn hòa. Nàng tỳ nữ của gia chủ tên là Kālī khởi lên ý nghĩ: “Chủ của ta được tiếng đồn tốt đẹp khởi lên như sau: "Nữ gia chủ Vedehi là hiền thực; nữ gia chủ Vedehi là nhu thuận; nữ gia chủ Vedehi là ôn hòa". Không biết nữ chủ của ta có nội sân mà không tỏ lộ hay không có nội sân, hay vì công việc ta làm cẩn thận chu toàn nên nữ chủ ta có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vậy ta hãy thử nữ chủ của ta!

Rồi nữ tỳ Kālī sáng ngày sau dậy thật trễ. Nữ gia chủ Vedehi nói với nữ tỳ Kālī:

- Này Kālī! Sao hôm nay Ngươi dậy trễ vậy?

- Thưa nữ chủ, có việc gì đâu?

- Thật sự không có việc gì à? Ác nữ tỳ kia, hôm nay Ngươi dậy trễ!

Và nữ chủ phần nộ, bất mãn, trừng mắt.

Nữ tỳ Kālī suy nghĩ: “Nữ chủ của ta thật sự có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vì những công việc ta làm cẩn thận chu toàn, nên nữ chủ của ta tuy có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vậy Ta hãy thử thêm nữa nữ chủ của ta!”

Rồi nữ tỳ Kālī ngày sau lại dậy trễ hơn nữa. Nữ chủ Vedehi nói với nữ tỳ Kālī:

- Này Kālī! Sao hôm nay Ngươi dậy trễ vậy?

- Thưa nữ chủ, có việc gì đâu?

- Thật sự không có việc gì à? Ác nữ tỳ kia, hôm nay Ngươi dậy trễ!

Và nữ chủ phần nộ, bất mãn, thốt lên những lời bất mãn.

Nữ tỳ Kālī suy nghĩ: “Nữ chủ của ta thật sự có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vì những công việc ta làm cẩn thận chu toàn nên nữ chủ của ta tuy có nội sân nhưng không tỏ lộ, không phải không có. Vậy ta hãy thử thêm nữa nữ chủ của ta!”

Rồi nữ tỳ Kālī sáng hôm sau lại dậy trễ hơn nữa. Nữ chủ Vedehi nói với nữ tỳ Kālī:

- Này Kālī! Sao hôm nay Ngươi dậy trễ vậy?

- Thưa nữ chủ, có việc gì đâu?

- Thật sự không có việc gì à? Ác nữ tỳ kia, hôm nay Ngươi dậy trễ!

Rồi phần nộ, không hoan hỷ, nàng cầm cái then gài cửa, đánh một cú trên đầu nữ tỳ khiến bể đầu. Nữ tỳ Kālī, với đầu bể máu chảy, liền đi kể lể với các nhà láng giềng:

- Hãy xem việc làm của nữ chủ hiền thực! Hãy xem việc làm của nữ chủ nhu thuận! Hãy xem việc làm của nữ chủ ôn hòa! Sao nữ chủ nói với nữ tỳ độc nhất: "Hôm nay Ngươi dậy trễ", rồi phần nộ, bất mãn, nàng cầm then gài cửa, đánh tôi một cú trên đầu khiến bể đầu".

Trong bài Kinh này, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khuru không nên sân hận.

Giữ Giới bậc trung: Do lấy đời làm chủ, nghĩa là sợ người đời chỉ trích, gièm pha...

Giữ Giới bậc thượng: Do cung kính Giới.

Trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Đức Phật dạy:

“... Và này các Tỳ khuru, thế nào là Tỳ khuru đầy đủ sắc đẹp?

Ở đây, này các Tỳ khuru, Tỳ khuru giữ gìn giới luật, sống hộ trì với sự hộ trì của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập trong các học pháp. Như vậy, này các Tỳ khuru, là Tỳ khuru đầy đủ sắc đẹp...”

(1) Trung Bộ Kinh, Kinh Kinh Ví Dụ Cái Cưa (Kakacūpama sutta)

(2) Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Hạt Muối, Kinh Con Ngựa Thuần Thục (A.i.224)

“*Thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt*”: Thông thường người Phật tử, luôn cả các vị sư cho rằng Giới nhỏ nhặt, không quan trọng.

Nhưng đối với người có trí, tôn kính Giới, quý trọng Giới, đặt niềm tin vào Giới, Đức Phật dạy là “*thấy sợ hãi trong những lỗi nhỏ nhặt*”.

Ví như người muốn đi từ bờ này sang bờ kia, người đó dùng một chiếc thuyền để qua sông; nhưng vì chiếc thuyền có một lỗ lủng nhỏ, nước tràn vào khiến người đó chết ở giữa sông.

Hoặc ví như một mái nhà có lỗ lủng nhỏ, mưa rơi vào nhà lâu ngày làm hư hao đồ vật. Hoặc ví như một thanh sắt bị sét một vết nhỏ, nếu không cạo bỏ vết sét đó, lâu ngày thanh sắt này sẽ bị sét ăn mục.

- Sự thu thúc bằng niệm (Saṭisaṃvaro)

Giới này được niệm gìn giữ, đó là sự giữ gìn các quyền (indriya): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Khi 6 quyền này tiếp xúc với 6 trần cảnh tương ứng: sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp; nếu không có niệm (sự ghi nhớ hay ghi nhận), tâm có thể khởi lên Tham ái hay Bất bình sinh khởi.

Trong Trường Bộ Kinh, tập I, đoạn 70 có ghi nhận:

“... *Vị ấy gìn giữ con mắt, sống với sự thu thúc con mắt...*”

Có thể thấy rằng nếu không giữ gìn con mắt, tham và sân sẽ sinh khởi. Tham và sân khởi lên do nắm giữ tướng chung và tướng riêng.

Không nắm giữ tướng chung: Ví dụ: Thấy một người thì sẽ nói đây là người nam, đây là cô A, đây là anh B..., đó là nắm lấy tướng chung. Nếu hỷ, lạc nào sinh khởi trong tướng chung đó, thì tham ái sinh lên; như một anh chàng thấy một cô gái đẹp hợp ý mình thì phát sinh tham ái. Nếu đối tượng vẫn tốt đẹp nhưng không hợp ý người nhìn thì người này phát sinh bất bình; như Đức Phật có 32 đại nhân tướng thù thắng thành tựu do phước Ba la mật, nhưng ngoại giáo nhìn thấy sẽ bất bình ngay, do những ngoại giáo này mất đi những lợi lộc, danh vọng khi Giáo Pháp của Đức Phật được rộng mở...

Người Phật tử khi nhìn, niệm “Thấy à, thấy à, thấy à” thì lúc đó niệm này nhờ Chế định chặn lại, không thấy tướng chung hay tướng riêng, tham ái hay bất bình không sinh khởi được.

Không nắm giữ tướng riêng: Ví dụ: Như quan sát một người thấy người này có mắt đẹp, tóc mượt, da hồng... từ đó sinh thích thú, làm duyên cho tham ái sinh khởi.

Sự thích thú rất nguy hiểm, từ sự thích thú một khía cạnh nào đó của đối tượng, tham ái sinh lên khiến thích cả tổng thể của đối tượng; như một anh chàng thích đôi mắt của một cô gái, anh ta thích cả tổng thể cô gái ấy...

Nhờ niệm “Thấy à”, tướng riêng không lộ ra, ngăn chặn được tham ái.

Trương tự với âm thanh, khi nghe và nắm giữ tướng chung “Đây là tiếng của người thân yêu” thì hỷ, lạc phát sinh, dẫn đến tham ái. Hoặc khi nghe một tiếng nói cộc cằn với mình hay nói xấu về mình thì khó chịu phát sinh, vì thiếu niệm.

Khi nghe tiếng chim và nắm giữ tướng riêng “Đây là tiếng chim khách” thì hỷ, lạc phát sinh do nghĩ rằng sẽ có khách tới thăm, dẫn đến tham ái. Hoặc nửa đêm nghe tiếng chim cú và nghĩ “Đây là tiếng chim cú” thì đâm ra lo sợ, cho là có điềm xui tới, bất bình sinh khởi.

Tương tự với mùi hương, khi ngửi thấy hương hoa và nắm giữ tướng chung “Đây là mùi hoa lài, đây là mùi hoa sen...” thì sinh tâm thích thú, dẫn tới tham ái.

Khi ngửi mùi hương, có mùi hương thoang thoảng, có mùi hương nồng mạnh... tùy theo sở thích của mỗi người mà nắm giữ tướng riêng khác nhau.

Tương tự với vị chất, người nắm giữ tướng chung: “Đây là vị sấu riêng, đây là vị xoài...” thì thích thú hoặc bất bình tùy theo sở thích của họ.

Người nắm giữ tướng riêng: “Đây là vị muối, đây là vị đường...” thì thích thú hoặc “Đây là vị đắng của thuốc bắc” thì bất bình.

Tương tự với sự xúc chạm, người nắm giữ tướng chung: “Đây là gỏi, đây là mềm...” thì thích thú sự mềm mại, tham ái sinh khởi; hoặc đi trên sỏi đá gồ ghề bằng chân trần thì đau đớn, như người Phật tử đội y đi nhiều Phật bằng chân trần⁽¹⁾...

Sự thu thúc (niệm) giúp Giới được tròn đủ, vì mục đích của Giới là diệt trừ đi tham (ái) và ưu (bất bình). Một số người nghĩ sân hận, bất bình không phải là Giới.

Đó là suy nghĩ sai lầm. Sân hận, bất bình chính là ý giới, vô cùng quan trọng.

Mục tiêu của 5 giới, 8 giới, 10 giới... là diệt trừ tham, ưu. Nếu để tham, ưu sinh khởi, xem như ý giới bị hỏng.

Trong Kinh Tập⁽²⁾, thanh niên Ājita hỏi Đức Thế Tôn

“*Savanti⁽³⁾ sabbadhi⁽⁴⁾ sotā⁽⁵⁾*

Sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ⁽⁶⁾;

Sotānaṃ saṃvaram⁽⁷⁾ brūhi⁽⁸⁾,

kena sotā pidhiyyare”

Dịch:

“*Mọi nơi dòng nước chảy*

Cái gì là ngăn dòng nước?

Xin Ngài hãy dạy: Pháp nào kiềm giữ dòng nước

Cái gì đóng lại dòng nước?”

Đức Phật trả lời:

“*Yāni sotāni lokasmim*

Sati tesam nivāraṇaṃ

⁽¹⁾ Quả của việc đi giày, dép nơi tôn nghiêm như chánh điện, bảo tháp, nhiều Phật... là bị cắt chân. Tiền thân vua Bình Sa từng đi giày vào chánh điện, quả trở nên ông bị con trai cắt chân.

⁽²⁾ Kinh Tập, Kinh Parayana (ConĐường Đến Bờ Kia) (Parayana Vagga) 1034-1035

⁽³⁾ Đang chảy đến

⁽⁴⁾ Trong tất cả, mọi nơi

⁽⁵⁾ Dòng nước

⁽⁶⁾ Chướng ngại, sự ngăn cản

⁽⁷⁾ Cái gì là vật cản

⁽⁸⁾ Bạch Ngài, xin hãy nói

*Sotānaṃ saṃvaram⁽¹⁾ brūmi
paññāyete pidhiyyare”*

Dịch:

*“Các dòng nước ở đời
Chánh niệm ngăn chặn lại
Thu thúc được ta gọi
Chế ngự các dòng nước
Và chính do trí tuệ
Đóng lại các dòng nước”*

“Dòng nước”: Chỉ cho tham ái, tà kiến, phiền não, ác hạnh và vô minh. Điều này do chính Ngài Xá Lợi Phất giảng trong bộ Tiểu Xiển Minh (Cullaniddesa).

“Trong tất cả”: Chỉ cho 6 xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý).

“Đang chảy đến”: Chỉ cho sắc ái đang chảy đến bằng con đường mắt; thanh ái đang chảy đến bằng con đường tai; hương ái đang chảy đến bằng con đường mũi; vị ái đang chảy đến bằng con đường lưỡi; xúc ái đang chảy đến bằng con đường thân; pháp ái đang chảy đến bằng con đường ý.

Có thể thấy rằng hỷ, lạc của tham ái là những pháp làm cho tham ái sinh khởi. Pháp làm cho tham ái sinh khởi không cần phải vật tốt đẹp, chỉ cần là vật hợp ý; ví dụ người đi trên sa mạc, vàng bạc hay đá quý có tốt đẹp đến mấy cũng không phải vật hợp ý với người đó, mà nước hay vật thực mới là vật hợp ý.

Hành giả đang tu tập Tứ Niệm Xứ, khi nhìn, nghe, ngửi... một thứ gì đó cần phải giữ lấy niệm. Ví dụ cùng một ngọn gió, vào mùa hè thì đem lại sự mát mẻ, nếu một người không giữ niệm mà thích thú thì phát sinh tham ái; vào mùa đông thì mùa đông, ngọn gió đó đem lại sự lạnh giá, nếu người đó không giữ niệm thì phát sinh bất bình... Vì vậy, Đức Phật mới dạy:

*“Các dòng nước ở đời
Chánh niệm ngăn chặn lại...”*

“Thu thúc”: Hàm chứa Niệm trong đó; tuy nhiên, Niệm chỉ có một, là sự ghi nhớ, ghi nhận; còn Thu thúc (saṃvaro) là cách thức để chống lại nó.

Như người lính gác cổng hoàng cung, người lính ghi nhớ người làm lợi cho đức vua, người thân của đức vua... thì cho vào hoàng cung; còn người gây hại cho đức vua... thì ngăn lại không cho vào. Nếu người làm hại cho đức vua cương quyết đi vào thì người lính này sử dụng vũ khí, võ nghệ... để ngăn chặn kẻ xấu.

Sự ghi nhớ người tốt hay người xấu của ví dụ trên chính là Niệm; hành động ngăn chặn kẻ xấu chính là Thu thúc.

Sự thu thúc có 5:

- Thu thúc trong Giới Bỏ (Pāṭimokkhasaṃvaro)
- Thu thúc bằng Niệm (Satisaṃvaro)
- Thu thúc bằng Sự thu thúc bằng Trí (Ñāṇasaṃvaro)
- Thu thúc bằng Nhẫn nại (Khantisaṃvaro)

⁽¹⁾ Saṃvaro: Thu thúc

- Thu thúc bằng sự Tinh tấn (Viriyasamvaro)

Giới Bỏn, Niệm, Trí, Nhẫn nại và Tinh tấn đều là vũ khí chống lại tham, uơ.

Tùy theo hoàn cảnh, đối tượng, môi trường, thời điểm nào đó... mà dùng loại vũ khí thích hợp để đối trị tham, uơ.

“*Trí đóng lại dòng nước*”: Vì Trí sinh lên nghĩa là Tuệ sinh lên, có công năng diệt trừ Vô minh. Tất cả tham, uơ có mặt đều do Vô minh mà có. Nay Vô minh bị Tuệ phá vỡ, tất cả dòng nước tham ái, ác hạnh, phiền não... đều cạn khô.

Trường hợp Ngài Vaṅgīsa trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, khi đó ở thành Xá Vệ, Tôn giả Vaṅgīsa là thị giả của Ngài Ānanda. Một hôm, hai Ngài cùng đi khát thực. Do không thu thúc con mắt, khi nhìn thấy một cô gái đẹp, Ngài Vaṅgīsa sinh tâm thích thú, tham dục. Ngài Vaṅgīsa với niệm biết ngay điều này nhưng tham dục này cứ bùng lên. Ngài nói với Ngài Ānanda:

“*Kāmarāgena dayhāmi,
cittaṃ me pariḍayhati;
Sādhū nibbāpanaṃ⁽²⁾ brūhi,
anukampāya gotamā’ ti*”

Dịch:

“*Dục ái đốt cháy tôi
Tâm tôi bị thiêu cháy
Thật là điều tốt lành
Đệ tử Gotama (chỉ Ngài Ānanda)
Vì lòng thương tưởng
Nói Pháp tiêu lửa hừng⁽³⁾”*

Ngài Ānanda chỉ dạy:

“*Saññāya⁽⁴⁾ vipariyesā⁽⁵⁾,
cittaṃ te pariḍayhati⁽⁶⁾,
Nimittaṃ⁽⁷⁾ parivajjehi⁽⁸⁾,
subhaṃ⁽⁹⁾ rāgūpasamhitam.
Saṅkhāre⁽¹⁾ parato⁽²⁾ passa,*

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Trường Lão Vaṅgīsa, Kinh Ānanda (S.i.188)

(2) Sự chấm dứt, dập tắt

(3) Chỉ cho lửa tham dục

(4) Tưởng

(5) Đảo ngược

(6) Bị thiêu đốt

(7) Dấu hiệu

(8) Hãy từ bỏ

(9) Tráng tốt đẹp

*dukkhato⁽³⁾ mā ca attato⁽⁴⁾;
 Nippāpehi⁽⁵⁾ mahārāgam⁽⁶⁾,
 mā dayhittho punappunam.
 Asubhāca cittaṃ bhāvehi,
 ekaggam susamāhitam;
 Sati kāyagatā tyatthu,
 nibbidābahulo bhava.
 Animittañca⁽⁷⁾ bhāvehi,
 Mānānusayamujjaha⁽⁸⁾;
 Tato mānābhisamaya,
 upasanto carissatī' ti”*

Dịch:

“Chính vì điên đảo tướng,
 Tâm người bị thiêu đốt,
 Hãy từ bỏ tịnh tướng,
 Hệ lụy đến tham dục,
 Nhìn các hành vô thường,
 Khổ đau, không phải ngã,
 Dập tắt đại tham dục,
 Chớ để bị cháy dài;
 Hãy tu tâm bất tịnh,
 Nhứt tâm, khéo định tĩnh,
 Tu tập thân hành niệm,
 Hành nhiều hạnh yếm ly;
 Hãy tập hạnh vô tướng,
 Đoạn diệt mạn tùy miên,
 Nhờ quán sâu kiêu mạn,
 Hạnh người được an tịnh.”

(1) Các pháp hữu vi

(2) Bản Sớ Giải giải thích là Vô thường (Aniccato)

(3) Khổ

(4) Vô ngã

(5) Dập tắt

(6) Đại tham dục

(7) Vô tướng

(8) Mānā: Mạn, nusaya: Tùy miên

“*Điên đảo tương*”: Cái tương ngược lại, đảo ngược. Cái gì Vô thường cho là Thường, Khổ cho là Lạc, Vô ngã cho là Ngã, Bất tịnh cho là Tịnh (Không tốt đẹp cho là Tốt đẹp).

Chính do điên đảo tương mà tham ái, bất bình phát sinh. Nếu có niệm sẽ thấy rằng người mình vừa thấy đã chết rồi, người khác sinh lên... Nếu biết mọi thứ, mọi vật đều Vô thường sinh diệt liên tục, Khổ, Vô ngã và Không tốt đẹp... thì tham ái không sinh lên.

“*Nhứt tâm, khéo định tĩnh*”: Có Niệm sẽ dẫn tới Định. Định thì diệt trừ tham ái.

“*Hành nhiều hạnh yểm ly (hạnh nhàm chán)*”: Bao giờ còn thích thú, dính mắc là còn bị luân hồi; còn luân hồi là còn khổ.

Theo Thánh nhân ký sự (Apadāna), Ngài Vaṅgīsa sinh ở xứ Vaṅga, một quốc độ trong thời Đức Phật. Ngài có biệt tài làm thơ rất nhanh, được gọi là nhà thơ.

Có 4 loại nhà thơ/ thi sĩ:

- Thi sĩ tương tượng (Cintakavi): Thi sĩ tương tượng rồi sáng tác thơ.
- Thi sĩ truyền thống (Sutakavi): Thi sĩ viết lại những gì được nghe, được truyền miệng; như những thi sĩ dùng những tích truyện để viết những bài thơ, khúc nhạc...
- Thi sĩ lý luận (Atthakavi): Thi sĩ có thể phân tích diễn giải, đúc kết ý tưởng bằng thơ ca
- Thi sĩ biện tài (Patibhānakavi): Thi sĩ có trí sắc sảo, ứng khẩu thành thơ

Ngài Vaṅgīsa thuộc về thi sĩ biện tài. Một sự kiện khởi lên, Ngài lập tức ứng khẩu thành thơ. Những bài thơ đó được Đức Thế Tôn chấp nhận, trở thành những câu kệ ngôn.

Trong Tương Ứng Kinh⁽¹⁾, có bài thơ Ngài Vaṅgīsa có bài thơ tán thán Ngài Koṇḍañña (Kiều Trần Như). Ngài Koṇḍañña sau khi hoàn thành xong việc tế độ người cháu của mình Puṇṇa Mantāniputta đắc Thánh Quả A La Hán thì đi vào rừng Chaddanta sống ẩn cư. Khi thấy tuổi thọ mình sắp mãn, Ngài trở về đánh lễ Đức Thế Tôn.

Mười hai năm trôi qua, những Tỳ khuru trẻ chưa từng được gặp Ngài Koṇḍañña, nhìn thấy một ông cụ, lớn hơn Đức Thế Tôn rất nhiều, đánh lễ, hôn chân Bạch Đạo Sư và nói: “Bạch Đức Thế Tôn, con là Koṇḍañña. Bạch Thiện Thệ, con là Koṇḍañña. Con là đệ tử của Ngài. Ngài là Bạch Đạo Sư của con.” Ngài Koṇḍañña nói lên ba lần như vậy.

Theo bản Sớ Giải, sở dĩ Ngài Koṇḍañña làm như vậy, vì các vị Tỳ khuru trẻ mặc dù từ lâu đã biết danh tiếng Ngài là vị xuất gia đầu tiên trong Giáo Pháp của Đức Phật, nhưng không biết mặt Ngài. Nếu không cẩn thận, các vị Tỳ khuru ấy có thể khởi lên tâm kiêu mạn về tuổi trẻ và coi thường tuổi già của Ngài Koṇḍañña. Vì xúc phạm vị Thánh A La Hán, Đạo Quả sẽ không sinh khởi cho các vị ấy.

Sau khi thấy Ngài Koṇḍañña làm như vậy, các vị Tỳ khuru trẻ mất đi sự ngã mạn và tỏ lòng cung kính đến Ngài.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp thượng y về một bên vai, chấp tay hướng về Thế Tôn và bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, một vấn đề đến với con. Bạch Thiện Thệ, một vấn đề đến với con.

Đức Thế Tôn đáp:

- Này Vaṅgīsa, hãy nói lên vấn đề ấy!

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa, trước mặt Thế Tôn, nói lên những bài kệ thích ứng tán thán Ngài Koṇḍañña như sau:

“*Sau đức Phật hiện tại,*

⁽¹⁾Tương Ứng Kinh, Tương Ứng Vaṅgīsa, Koṇḍaññasuttam (S.i.193)

*Trưởng lão được chánh giác,
 Chính là Koṇḍañña,
 Nhiệt tâm và tinh cần,
 Chúng được an lạc trú,
 Sống viễn ly liên tục,
 Thực hành lời Sư dạy.
 Đệ tử chúng được gì,
 Tất cả Ngài chúng được,
 Nhờ tu học tinh tấn,
 Đại uy lực Ba minh,
 Thiện xảo tâm tư người.
 Phật tử Koṇḍañña,
 Đánh lễ chân Đạo Sư.”*

Với biện tài như vậy, về sau Đức Phật ban cho Ngài Vaṅgīsa danh xưng: “Tối thắng về biện tài.”

Ngài Vaṅgīsa thuộc dòng dõi Bà la môn, thông thạo 3 tập Veda. Trước khi xuất gia, Ngài có chú thuật gỡ lên sọ người chết thì biết cảnh giới tái sinh của người đó.

Những Bà la môn thân thuộc của Ngài nghĩ rằng: “Chúng ta có thể lợi dụng Bà la môn này để có một cuộc sống tốt đẹp.”

Rồi họ cho Ngài mặc trang phục màu đỏ, đặt lên một cỗ xe ngựa, đi từ làng này sang làng khác, thị trấn này sang thị trấn khác, kinh thành này sang kinh thành khác.

Đi đến đâu họ cũng lan truyền về biệt tài gỡ sọ người của Ngài Vaṅgīsa, và kiếm được rất nhiều tiền.

Họ tới thành Xá Vệ. Khi được nửa đường giữa thành Xá Vệ và đại tự Kỳ Viên, vào buổi chiều, nhóm Bà la môn này thấy các cư sĩ mang hương hoa và thuốc trị bệnh⁽¹⁾ đến đại tự Kỳ Viên để nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Nhóm Bà la môn hỏi các cư sĩ đi đâu. Khi nghe các cư sĩ trả lời như vậy, họ nói:

- Đến đó có ích lợi gì đâu. Bà la môn Vaṅgīsa của chúng tôi có biệt tài gỡ sọ người biết được cảnh giới tái sinh của người ấy. Các người hãy đem sọ người thân đến đây, chúng tôi sẽ cho biết cảnh giới tái sinh của người ấy.

Các cư sĩ này là người có đức tin nơi Đức Phật mới nói:

- Bà la môn của các người sao bằng Đức Thế Tôn của chúng tôi. Đức Thế Tôn của chúng tôi là Bạc Chánh Đăng Giác, biết hết tất cả...

Rồi hai bên tranh luận rồi đưa đến thống nhất: Hãy tới đại tự Kỳ Viên để xem rằng Đức Thế Tôn và Bà la môn Vaṅgīsa ai tối thắng hơn ai.

⁽¹⁾ Theo lời yêu cầu của lương y Jīvaka, Đức Thế Tôn cho phép các Tỳ khuru được thọ dụng 5 món (thuốc trị bệnh) vào buổi chiều: Đường, mật, sữa tươi, sữa đặc, dầu mè.

Thời tiết Ấn Độ rất nóng vào mùa hè, rất lạnh vào mùa đông, khiến cho da bị nứt, dầu mè giúp giảm nứt da.

Vào sáng hôm đó, Đức Phật đã thấy duyên lành của Bà la môn Vaṅgīsa nên Ngài cho người đem đến 5 sọ người, trong đó có 4 sọ của 4 người còn tái sinh và 1 sọ của bậc Thánh A La Hán.

Đức Thế Tôn cho xếp 5 cái sọ theo thứ tự: tái sinh vào địa ngục, tái sinh làm súc sanh, tái sinh làm người, tái sinh làm chư thiên và cái sọ cuối cùng của vị Thánh A La Hán.

Bà la môn Vaṅgīsa gõ 4 cái sọ đầu, nói đúng cảnh giới tái sinh của 4 người này, nhưng cái sọ cuối cùng thì không nói được. Bà la môn Vaṅgīsa nghĩ vị Đại Sa môn này có bí thuật, nên hỏi:

- Ngài có thể dạy cho tôi bí thuật đó được không?

Đức Phật trả lời:

- Được, nhưng ta sẽ không dạy cho người còn là cư sĩ, phải xuất gia ta mới dạy.

Bà la môn Vaṅgīsa nghĩ nếu học được bí thuật này sẽ trở thành người vô song ở đất nước này, nên nói với các Bà la môn khác hãy chờ đợi, sau khi học xong bí thuật này chúng ta sẽ đi.

Khi xuất gia, Bà la môn Vaṅgīsa được Đức Phật truyền giới. Vài ba ngày sau, nhóm Bà la môn tới hỏi xong chưa. Ngài Vaṅgīsa bảo chưa xong.

Ngài được dạy Đề mục quán tưởng 32 thể trước, nghĩa đây là phương pháp để đạt được bí thuật nên Ngài ra công luyện tập. Khoảng vài ba ngày sau, Ngài chứng quả A La Hán với Tuệ giải thoát.

Khi nhóm Bà la môn tới hỏi học xong chưa. Ngài Vaṅgīsa trả lời:

- Nay các Bà la môn, hiện nay tôi đã làm xong rồi. Tôi không còn việc gì để làm nữa. Tôi không đi đâu hết.

Các Tỳ khuru cho rằng Ngài khoe pháp bậc cao nhân nên trình lên Đức Phật. Đức Phật dạy:

- Thật vậy các Tỳ khuru, con trai⁽¹⁾ của Như Lai đã không còn gì để làm nữa.

Rồi Ngài thuyết lên Pháp thoại thích hợp, Ngài nói lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 419

“*Cuṭim*⁽²⁾ *yo vedi*⁽³⁾ *sattānaṃ*⁴,

Upapattiṅca⁽⁵⁾ *sabbaso*;

Asattaṃ⁽⁶⁾ *sugataṃ*⁽⁷⁾ *buddhaṃ*⁽⁸⁾

tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ”

Dịch:

⁽¹⁾ Con trai, con gái của Như Lai: Chỉ bậc A La Hán. Đệ tử của Như Lai: Chỉ 3 bậc Thánh hữu học.

⁽²⁾ Sự chết

⁽³⁾ Yo vedi: Người nào

⁽⁴⁾ Chúng sanh

⁽⁵⁾ Sự tái sinh

⁽⁶⁾ Không bị đắm nhiễm

⁽⁷⁾ Khéo vượt qua

⁽⁸⁾ Chứng ngộ

“Ai hiểu rõ hoàn toàn
 Sanh tử các chúng sanh
 Không nhiễm, khéo vượt qua
 Sáng suốt chân giác ngộ
 Ta gọi Bà la môn”

“Chân giác ngộ”: Nhận thức được lý Tứ Diệu Đế

“Chúng sanh”: Chỉ cho 5 uẩn. Người nào thấy rõ được sự sinh và diệt của 5 uẩn đó là lĩnh ngộ được Tứ Diệu Đế; người đó không nắm giữ 5 uẩn, không cho 5 uẩn là “ta”, “của ta”

Kinh Pháp Cú số 420

“Yassa gatim na jānanti,
 devā gandhabbamānūsā
 Khīṇāsavaṃ arahantaṃ,
 tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ”

Dịch:

“Với ai, loài trời, người
 Cùng với Càn Thát Bà
 Không biết chỗ tái sinh
 Lậu tận bậc A La Hán
 Ta gọi Bà la môn”

Với ai, dù là chư thiên, người hay Càn Thát Bà không còn tái sinh trong cảnh giới nào nữa thì được gọi là bậc Lậu Tận (A La Hán).

Pháp Cú nói Đức Thế Tôn là người truyền giới cho ngài Vaṅgīsa. Trong khi, Kệ Ngôn Trưởng Lão Tăng nói Đức Thế Tôn đồng ý cho Ngài Vaṅgīsa xuất gia, nhưng vị truyền giới cho Ngài lại là Trưởng Lão Nigrodhakappa⁽¹⁾.

Theo Tương Ưng Kinh⁽²⁾, Tôn giả Vaṅgīsa cùng với thầy mình là Trưởng Lão Nigrodhakappa trú tại xứ Āḷavī, trong đền thờ Aggālava. Lúc bấy giờ, Tôn giả Vaṅgīsa là tân Tỳ khuru, xuất gia chưa bao lâu, được ở lại để trông coi⁽³⁾ ngôi tự viện.

Trong thời gian đó, một số đông những nữ nhân trang điểm xinh đẹp, đi tới tham quan ngôi tự viện. Do không thu thúc con mắt, Tôn giả Vaṅgīsa khởi sinh tham dục.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa suy nghĩ: “*Thật bất lợi cho ta! Thật không lợi cho ta! Thật bất hạnh cho ta! Thật không may cho ta! Vì rằng tâm sanh bất mãn nơi ta, và ta bị lòng dục quấy phá. Làm thế nào ngay hiện tại có người khác có thể đoạn trừ bất mãn nơi ta và làm khởi lên thỏa mãn cho ta? Hay là ta tự mình đoạn trừ bất mãn nơi ta và làm cho thỏa mãn khởi lên cho ta?*”

⁽¹⁾ Nigrodha là tên một loại cây. Ngài Thích Minh Châu dịch là cây bàng; Ngài Bửu Chơn dịch là cây gừa (họ cây si), cây đa. Ngài Kappa thọ trì hạnh đầu đà dưới cội cây, nên các đồng phạm hạnh gọi Ngài là Nigrodhakappa. Ở cội cây này, Ngài đã chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

⁽²⁾ Tương Ưng Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Trưởng Lão Vaṅgīsa

⁽³⁾ Khi mới xuất gia, sự sử dụng y, bát chưa thành thạo nên chư Tỳ khuru để Ngài Vaṅgīsa ở tự viện, khi nào sự sử dụng y, bát thành thạo rồi thì sẽ đi khất thực.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa sau khi tự mình đoạn trừ lòng dục, liền ngay trong lúc ấy, nói lên kệ ngôn này:

“Vời ta đã xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Tâm tư nay chạy loạn,
Khởi lên từ đen tối.
Con nhà bậc thượng lưu,
Thiện xảo trong cung pháp,
Ngàn người bắn tứ phía,
Vẫn không bỏ chạy loạn.
Nếu phụ nữ có đến,
Dầu nhiều hơn, đông hơn,
Sẽ không nào loạn ta,
Vì ta trú Chánh pháp,
Chính ta từng được nghe,
Phật, dòng họ mặt trời,
Thuyết giảng Níp Bàn đạo,
Ở đây ta ưa thích.
Nếu ta trú như vậy,
Ác ma, người có đến,
Sở hành ta là vậy,
Người đâu thấy đường ta”

Cũng trong thời gian ở tự viện đó, Tôn giả Vaṅgīsa cảm thấy bất mãn với thầy tế độ của mình là Trưởng Lão Nigrodhakappa. Ngài Nigrodhakappa có một hạnh rất đặc biệt, đó là: Sau khi đi khát thực về, Ngài sẽ ở lại cốc tới sáng hôm sau mới ra khỏi cốc. Vì vậy, vào thời điểm đó, Ngài có biệt hiệu là Vihāragaruka – Vị Trưởng Lão Ở Trong Liều Thất.

Do sự kiện này, Tôn giả Vaṅgīsa sinh tâm không hài lòng. Nhưng lúc đó, Ngài lại trực nghĩ: “Việc thầy tế độ của ta an trú trong thiền định là một việc tốt đẹp. Ta phục vụ vị ấy, cúng dường vị ấy, làm những điều tốt đẹp cho vị ấy là một việc phước rất lớn”. Do suy nghĩ như vậy, Tôn giả Vaṅgīsa đã tự mình đoạn trừ bất mãn.

Do kiểm soát được cái thấy, cái nghe, cái nghĩ..., tâm thoát ra khỏi tham, sân, si.

Kinh Tập⁽¹⁾ nói rằng Ngài Nigrodhakappa viên tịch tại xứ Ālavī, trong đền thờ Aggālava. Rồi Tôn giả Vaṅgīsa, trong khi thiền định độc cư, tư tưởng sau đây được khởi lên: “*Không biết bậc giáo thọ sư của ta có hoàn toàn nhập Níp Bàn hay không hoàn toàn nhập Níp Bàn?*”.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa vào buổi chiều, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Vaṅgīsa bạch Đức Thế Tôn về suy nghĩ của mình. Đức Thế Tôn trả lời:

“Vị ấy trên danh sắc,

⁽¹⁾ Kinh Tập, Kinh Vaṅgīsa (Sn.59)

*Đã đoạn tận tham ái,
Thế Tôn ở nơi đây
Đã trả lời như vậy,
Vượt qua được già chết,
Không còn có dư tàn,
Thế Tôn nói như vậy,
Bậc tối thắng thứ năm.”*

Các Ngài Sớ giải sư hay các vị A Xà Lê tiền bối cũng nói rằng:

Với một người giữ Giới, như các vị Tỳ khuru giữ Paṭimokkha giới, hay những người Phật tử giữ 5 giới, 8 giới..., mà không thu thúc mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý thì chẳng khác nào người trồng hoa màu không có hàng rào dậu, những con thú có thể thoải mái đi vào phá hoại hoa màu.

Hoặc như ngôi làng ban đêm công làng không đóng lại hay không có người canh gác, trộm cướp xông vào làng; nếu cửa làng được đóng lại, bọn trộm cướp không có cơ hội xâm nhập vào.

Cũng vậy, Niệm là pháp môn chặn đứng lại những tham, sân, si không cho len vào tâm. Những người giữ Giới dù cho là Tỳ khuru, Sa di hay cư sĩ, nếu không có Niệm thì bị phạm Giới, như ruộng vườn không có hàng rào hay cổng làng không đóng.

Chú Giải Kinh Pháp Cú số 1 nói về Ngài Cakkhupāla.

Ngài Cakkhupāla sau khi giữ gìn ngăn oai nghi nằm, không chịu nằm xuống để nhỏ thuốc vào mắt, do ác nghiệp trong quá khứ, Ngài bị mù mắt.

Khi mãn mùa hạ, các vị đồng Phạm hạnh hỏi Ngài sẽ về lại quê nhà ở thành Xá Vệ hay ở lại đây. Ngài trả lời:

- Tôi nay mắt đã mù. Các Hiền giả cứ về thành Xá Vệ đánh lễ Đức Thế Tôn và nói với em tôi đến đón tôi về. Đi với tôi các Hiền giả sẽ mất rất nhiều thời gian.

Các vị Tỳ khuru về đánh lễ Đức Thế Tôn, tìm người em của Ngài Cakkhupāla và thông báo về tình hình của Ngài. Người em thương xót quá, nên bảo con trai mình hãy xuất gia Sa di, rồi đi tới trú xứ đó đưa bác mình về. Người con nghe lời.

Sau khi xuất gia, chú Sa di đi tới đón Trưởng Lão Cakkhupāla.

Hai người nắm lấy hai đầu gậy. Chú Sa di đi trước dẫn đường, vị Trưởng Lão đi sau. Bỗng từ xa cất tiếng hát của một cô gái đang gom củi.

Chú Sa di chợt cảm thấy yêu mến ngay tiếng hát trong trẻo ấy. Và quá xao xuyến, chú ta liền buông đầu gậy ra thưa với Trưởng lão Cakkhupāla:

- Thưa Tôn giả, chờ con một lát. Con bận một chút việc.

Nói xong vị ấy tắt tả đi về hướng cô gái rồi phạm giới tà hạnh với cô gái.

Trưởng lão Cakkhupāla đợi chú Sa di hồi lâu chưa thấy trở lại, đoán ngay có điều bất thường, có tiếng hát phụ nữ và chú Sa di lại đi lâu quá, chắc đã phạm giới rồi.

Chú Sa di sau đó trở về bên Trưởng lão, hối hả giục Ngài tiếp tục lên đường. Ngài Cakkhupāla hỏi rằng:

- Nay Sa di, có phải ngươi đã phá giới rồi không?

Với uy lực của vị Thánh A La Hán, chú Sa di này không dám trả lời. Trưởng Lão nói:

- Một kẻ tội lỗi như người không bao giờ được nắm đầu gậy của ta.

Rồi Ngài đuổi chú Sa di đi. Chú Sa di than khóc:

- Con đã phạm một tội ghê gớm, một lỗi lầm kinh khủng.

Rồi khóc lóc vụn vẹo đôi tay, chú lao vào rừng mắt dạn.

Với Giới hạnh trong sạch của Ngài Cakkhupāla, ngai vàng của vua trời Đế Thích nóng ran lên. Rồi vua trời Đế Thích đi xuống, đưa Ngài Cakkhupāla về kinh thành Xá Vệ.

Do không thu thúc cái tai, nên phiền não tham, sân, si có thể sinh khởi lên.

Cũng như thiên nữ Suriya Vacchasa đang yêu thương con trai của thiên thần xa phu Mātali, nghe tiếng đàn và lời ca của thiên thần âm nhạc Pañcasikha thì chuyển tâm sang Pañcasikha. Từ đó thấy được sự nguy hại của âm nhạc, khiến tham được tăng trưởng, sân được tăng trưởng...

Trong Tương Ứng Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy vũ kịch sư Talaputa:

“Này Thôn trưởng, đối với những loài hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng tham, còn bị lòng tham trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường, tập trung những pháp hấp dẫn, thời khiến lòng tham của họ càng tăng thịnh.

Này Thôn trưởng, đối với những loại hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng sân, còn bị lòng sân trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường tập trung những pháp liên hệ đến sân, thời khiến cho lòng sân của họ càng tăng thịnh.

Này Thôn trưởng, đối với loài hữu tình thuở trước chưa đoạn trừ lòng si, còn bị lòng si trói buộc, nếu nhà vũ kịch trên sân khấu hay trong kịch trường tập trung những pháp liên hệ đến si, thời khiến cho lòng si của họ càng tăng thịnh.

Người ấy tự mình đắm say, phóng dật, làm người khác đắm say và phóng dật, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh trong địa ngục Hý tiểu (Pahāso)...”

Cần hiểu rộng vấn đề này như sau: Không chỉ những nhà vũ kịch làm người xem phát sinh tham, sân, si, mà chính bản thân họ cũng phát sinh tham, sân, si. Sau khi thân hoại mệnh chung, không chỉ những nhà vũ kịch bị rơi xuống địa ngục, mà những người thích thú ca hát, nhảy múa, khiêu vũ... cũng bị rơi xuống địa ngục.

Cũng vậy, những ai ca hát trên Pháp tọa thì đang mở cửa 4 khổ cảnh; những ai thích thú hình thức này cũng đang tự mở cửa 4 khổ cảnh cho mình.

Có một số vị dịch là “Đức Thế Tôn **ngâm** lên kệ ngôn”; và đó là cách dịch sai lầm. Đức Thế Tôn không ngâm nga, ca hát bất kỳ điều gì. Tất cả những gì Ngài suy nghĩ, nói và làm đều do trí hướng dẫn.

Tiếng nói của Ngài ngọt dịu như tiếng chim Ca Lãng Tàn Già⁽²⁾. Mặt khác, Đức Thế Tôn có âm giọng của Phạm thiên. Âm giọng của Phạm Thiên có 8 đặc điểm⁽³⁾:

1- Lưu loát

2- Dễ hiểu

3- Dịu ngọt

4- Nghe rõ ràng

⁽¹⁾ Tương Ứng Kinh, Thiên Sáu Xứ, Tương Ứng Thôn Trưởng, Kinh Puṭa (S.iv.306)

⁽²⁾ Khi loài chim này hót lên, con nai đang chạy bán sống bán chết cũng đứng lại lắng nghe; con cọp đang rượt con nai cũng đứng lại lắng nghe.

⁽³⁾ Trường Bộ Kinh, Kinh Xa-ni-sa (Janavasabha sutta)

- 5- Sung mãn
- 6- Phân minh
- 7- Thâm sâu
- 8- Vang dội

Người Phật tử giữ 5 giới hay 8 giới nhằm mục đích ngăn chặn tham ưu sinh khởi; khi nghe nhạc, nhịp chân... nghĩ rằng không phạm Giới nhưng thật ra thân bị cong vẹo mà không thấy.

Người không giữ Niệm đối với mũi, lưỡi, thân thì cũng rơi vào phạm Giới như vậy.

Theo Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, Isidatta và Purāṇa⁽²⁾, hai người thợ mộc danh tiếng của vua Pasenadi. Hai vị này bạch Đức Thế Tôn về sự áp bức bội phần trong công việc của mình:

“Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, khi vua Pasenadi nước Kosala muốn đi ra viếng thăm khu vườn, thời các con voi của vua Pasenadi nước Kosala cần phải được chúng con chuẩn bị và trang sức, và các cung phi khả ái, khả ý của vua Pasenadi nước Kosala cần phải có chúng con đặt ngồi một người ngồi trước, một người ngồi sau. Bạch Đức Thế Tôn, mùi hương của các cung phi ấy thật là thơm ngọt như một hộp nước hoa vừa được mở ra, các cung phi của vua được ướp với mùi thơm như vậy. Lại nữa, bạch Đức Thế Tôn, thân xúc các cung phi này thật là mềm dịu như một túm bông hoa hồng, vì họ được nuôi dưỡng rất an lạc. Bạch Thế Tôn, trong lúc ấy, chúng con cần phải hộ trì cho voi, cần phải hộ trì cho các cung phi, cần phải hộ trì cho tỳ nữ nữa.

Dầu vậy, bạch Đức Thế Tôn, chúng con biết rõ sự không khởi lên ái tâm đối với các cung phi ấy. Đây, bạch Đức Thế Tôn, là đàn áp khác, còn áp bức hơn, còn bội phần áp bức hơn!”

Nghĩa là dưới áp lực của hương thơm, sự xúc chạm mềm mại như vậy, hai vị phải cố gắng giữ Niệm để không phạm Giới, không khởi lên bất cứ ý xấu nào đối với các nàng cung phi này. Và rồi hai vị tự kiểm nghiệm Giới của mình và biết rõ mình không phạm Giới.

Cần phải hiểu được mục đích giữ Giới của mình, đó là cố gắng tẩy trừ tham, sân, si trong tâm. Khi không có Niệm, tâm rơi vào thích thú những tướng riêng (nồng nặc, hoặc ngọt ngào...) hoặc tướng chung (mùi hoa lả, mùi hoa sen...) của mùi hương, tâm bị vướng vào tham ái nhưng không biết, cho là bình thường.

Đối với những vị tâm cầu giải thoát, điều này không hề bình thường, vì nó làm cho tham, sân tăng trưởng.

Một số người nói rằng vì sao ngày Bát quan trai giới (Uposatha) chỉ có 8 ngày? Vậy thời Đức Phật có bao nhiêu ngày?

Uposatha = Upa (gần kề, kế cận) + osatha (thuốc trị bệnh). Uposatha có nghĩa là “gần với thuốc trị bệnh⁽³⁾” Trước khi chưa có Giới Bỏ, Uposatha dành cho các vị Tỳ khuru và hàng cư sĩ tại gia.

Từ hạ thứ mười hai, khi đã có Giới Bỏ, Giới Uposatha dành cho hàng cư sĩ, nhưng các vị Tỳ khuru phải là tấm gương giữ Uposatha cho hàng cư sĩ noi theo.

Trong Tăng Chi Kinh⁽¹⁾, Đức Thế Tôn dạy:

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Dự Lưu, Các Người Thợ Mộc (Thapataye) (S.v.348)

⁽²⁾ Theo bản Số Giải Tương Ưng Kinh, Isidatta chứng quả Nhất Lai và Purāṇa chứng quả Dự Lưu (S.A.i.215)

⁽³⁾ Bệnh tham, sân, si...

“Này các Tỳ khuru, trong ngày thứ tám của nửa tháng, các vị Đại thần cố vấn cho bốn Đại vương, đi du hành trong thế giới này để xem trong loài người, có nhiều người có hiếu với mẹ, có hiếu với cha, có kính Sa môn, Bà la môn, có tôn trọng các vị gia trưởng, có làm lễ Uposatha (Bố tát), có đề cao cảnh giác, có làm các công đức.

Này các Tỳ khuru, trong ngày 14 của nửa tháng, các Hoàng tử của bốn Thiên vương, đi du hành trong thế giới này để xem trong loài người, có nhiều người có hiếu với mẹ, ... có làm các công đức.

Này các Tỳ khuru, trong ngày rằm lễ Uposatha, bốn vị Thiên vương tự mình đi du hành trong thế giới này để xem trong loài người, có nhiều người có hiếu với mẹ, ... có làm các công đức.

Nếu chỉ có ít người giữa loài người, này các Tỳ khuru, có hiếu với mẹ, ... là các công đức, thời này các Tỳ khuru, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammā:

- Thừa chư vị, có ít người giữa loài người có hiếu với mẹ, ... có làm các công đức.

Rồi này các Tỳ khuru, chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba không hoan hỷ nói:

- Thật vậy, Thiên chúng sẽ bị tổn giảm và Asura chúng (A-tu-la) sẽ được sung mãn.

Nhưng này các Tỳ khuru, nếu có nhiều người giữa loài người, có hiếu với mẹ, ... có làm các công đức, thời này các Tỳ khuru, bốn vị Đại vương liền báo với chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba, đang ngồi tụ họp tại hội trường Sudhammā:

- Thừa chư Vị, có nhiều người giữa loài người, có hiếu với mẹ, ... có làm các công đức.

Rồi này các Tỳ khuru, chư Thiên ở cõi trời thứ ba mươi ba hoan hỷ nói:

- Thật vậy, Thiên chúng sẽ được sung mãn, còn các Asura chúng sẽ bị tổn giảm.”

Như vậy, thời Đức Phật, người ta làm lễ Uposatha trong 6 ngày: 8, 14, 15 của mỗi nửa tháng.

Trong bài Kinh Lễ Uposatha⁽²⁾ (Tăng Chi Kinh) về 3 cách giữ Giới Uposatha mà Đức Thế Tôn dạy bà Visākhā về quả báu lớn của người giữ Giới Uposatha như bậc Thánh như sau:

“Ví như, này Visākhā, có người áp đặt chủ quyền trên 16 quốc độ lớn tràn đầy bảy báu như Anga, Magadha, Kàsi, Kosala, Vajji, Mallā, Ceti, Vangā, Kurū, Pancālā, Macchā, Surasenā, Assakā, Avanti, Gandhārā, Kambojā, nhưng chủ quyền ấy không bằng một phần mười của một trai giới thực hành đầy đủ cả tám mặt. Vì có sao? Nhỏ nhoi thay, này Visākhā, là vương quyền của loài người, so sánh với hạnh phúc Chư Thiên!”

Từ bài Kinh này, sau khi Đức Phật viên tịch, người ta thọ Giới Uposatha vì tranh đua, vì danh tiếng... Ví dụ người này hỏi người kia:

- Anh thọ Giới Uposatha bao nhiêu ngày một tháng?

- Tôi thọ 10 ngày.

Người nọ nói:

- Tôi thọ trì 15 ngày.

Người khác lại nói:

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Người Đóng Xe, Kinh Bốn Bậc Đại Vương

Mỗi năm, chư thiên cõi Đạo Lợi và Asura đánh nhau. Bên nào đông quân hơn, bên đó sẽ thắng. Đó là lý do vì sao chư thiên vui mừng khi thấy có nhiều người hiếu kính cha mẹ, thọ Bát quan trai giới,...

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 3 chi, Phẩm Lớn, Kinh Các Lễ Uposatha (A.1.205)

- Tôi thọ trì 20 ngày....

Các Ngài Thánh Tăng thấy sự nguy hiểm như vậy, nên giữ đủ 6 ngày thọ Giới Uposatha như thời Đức Phật và chế định theo 2 ngày mùng 5 của mỗi nửa tháng.

Uposatha là ngày tạm thời xuất gia, là cách để dẫn bước vào đạo lộ giải thoát, thực hành Bát Chánh Đạo của Đức Thế Tôn.

Những người muốn xuất gia gieo duyên nên thọ Giới Uposatha đủ 8 ngày mỗi tháng; nếu bận rộn thì ráng thọ được 2 ngày.

Vào thời Đức Phật, các nam, nữ cư sĩ thọ trì Giới Uposatha suốt đời được gọi là nam, nữ cư sĩ áo trắng.

Trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

“Thật tốt hơn, này các Tỳ khuru, nếu nhãn căn bị hủy hoại với một cây kim bằng sắt nung đỏ, hừng cháy, rực cháy, cháy lửa ngọn. Như vậy, không có chấp thủ tướng riêng, không chấp thủ tướng chung đối với các sắc do mắt nhận thức, này các Tỳ khuru, thức có thể vững trú, kiên trú, bị trôi buộc bởi vị ngọt tướng chung hay bị trôi buộc bởi vị ngọt tướng riêng. Trong thời gian ấy, nếu mệnh chung, thời sự kiện này xảy ra: Đi thác sanh vào một trong hai sanh thú này: địa ngục hay bàng sanh.”

Nghĩa là: Một người có đầy đủ mắt, nhìn thấy, nắm giữ tướng chung, tướng riêng khiến tham sinh khởi; nếu ngay lúc đó mệnh chung, người ấy chỉ có 2 sanh thú là: địa ngục hoặc súc sanh.

Thà mắt bị chọc thủng bằng một cây kim nung đỏ để không nhìn thấy, không nắm giữ tướng chung, tướng riêng.

Vì không nhìn thấy, không nắm giữ tướng chung, tướng riêng, nên không cảm nhận được vị ngọt của tướng chung, tướng riêng.

Vì không cảm nhận được vị ngọt của tướng chung, tướng riêng, nên tham không sinh khởi. Nếu ngay lúc đó chết đi, có thể được sinh thiên.

Tương tự với tai, mũi, lưỡi và thân. Đối với ý (tâm), Đức Phật dạy như sau:

“Này các Tỳ khuru, do thấy nguy hiểm này, Ta nói như vậy: Thật tốt hơn là nằm ngủ. Nằm ngủ, Ta nói rằng là trống không đối với các loài có sinh mạng. Ta nói rằng là vô quả đối với các loài có sanh mạng. Ta nói rằng là mù mờ đối với các loài có sanh mạng. Vì rằng nếu ngủ, thời không có suy nghĩ những vấn đề để có thể bị những vấn đề tư duy chinh phục, để có thể phá hòa hợp Tăng.”

Này các Tỳ khuru, thấy sự trống không của nằm ngủ và sự nguy hiểm của tinh thức, Ta nói như vậy.”

Nghĩa là: Vì ngủ là trống không, không có quả... Thà nằm ngủ còn hơn là thức mà suy nghĩ vớ vẩn và dẫn tới tham, sân, si, hoặc tạo những ác nghiệp, bị dẫn xuống bốn khổ cảnh.

Vì vậy, cần phải giữ Niệm đối với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, không để cho tham, sân sinh khởi, dẫn xuống khổ cảnh.

Sự trả quả của nghiệp không thể đoán trước.

Vào tuần lễ thứ năm, Đức Thế Tôn trú tại cội cây Ajapala⁽¹⁾ Nigrodha.

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Sáu Xứ, Vói Lửa Cháy (S.iv.168)

Bấy giờ, Ác ma sau khi thất bại trước Đức Phật, ngồi buồn khổ.

Ba con gái của Ác ma đi đến hỏi thăm cha, sau khi biết lý do, thì nói:

- Cha hãy an tâm. Không ai có thể thoát khỏi bẫy rập của chúng con.

Ba nữ thiên ma này có tên lần lượt là: Khát Ái (Taṇhā), Bất Lạc (Araṭī) và Tham Dục (Rāgā)⁽²⁾, đi đến quấy nhiễu Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn lặng yên, nhắm mắt, Ngài chẳng đoái hoài gì đến các nữ thiên ma ấy. Do oai lực của Ngài, các nữ thiên ma ấy phải rút lui.

Sau khi nghe được câu chuyện này, chư Tỳ khuru tán thán Đức Thế Tôn.

Thấy được duyên lành của nhóm Tỳ khuru này, Ngài đi tới hỏi duyên sự và dạy:

“Này các Tỳ khuru, việc Như Lai không nhìn tới ba nữ thiên ma không có gì kỳ diệu khi mà Như Lai đã là bậc Chánh Đẳng Giác rồi. Điều kỳ diệu đó là khi còn là phàm nhân, Như Lai đã từng không nhìn những dung sắc mỹ diệu đó rồi. Nhờ đó, ta đã làm chủ vương quốc Gandhara rộng lớn.”

Theo lời thỉnh cầu, Đức Phật kể lại câu chuyện tiền thân⁽³⁾:

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì ở Ba-la-nại, Bồ tát sanh ra làm người con trai trẻ nhất trong một trăm người con của đức vua, dần dần đến tuổi trưởng thành.

Thời ấy, các vị Phật Độc Giác thường đến dùng cơm trong cung điện của vua và Bồ tát phục vụ các vị ấy.

Một hôm Bồ tát suy nghĩ: “Ta có rất nhiều anh, không biết ta có được vương quốc thuộc gia sản trong thành này hay không? Nếu hỏi các vị Phật Độc Giác, ta sẽ biết”.

Vào ngày kế tiếp, khi các vị Phật Độc Giác đến, Bồ tát đem lại bình, lọc nước rửa chân cho các vị ấy và lau khô.

Ăn xong, khi các vị ấy đang ngồi, Bồ tát đánh lễ, ngồi xuống một bên và hỏi vấn đề ấy. Các Phật Độc Giác trả lời:

- Này hoàng tử, ngài sẽ không được vương quốc trong thành phố này. Từ đây cách xa khoảng hai ngàn do tuần, tại nước Gandhara, có một thành phố tên là Takkasilā.

Nếu hoàng tử có thể đến đó trong vòng 7 ngày, ngài sẽ được vương quốc.

⁽¹⁾ Người chăn dê. Ajapala Nigrodha được dịch là cây bàng của người chăn dê; vì những người chăn dê thường ngồi dưới cây này để trú nắng.

⁽²⁾ Một số người nói rằng: Ba nữ thiên ma này tượng trưng cho ba phiền não: Khát ái, Bất lạc và Tham dục có ở trong tâm và Bồ tát đã chiến thắng được chúng. Đây là điều cực kỳ sai lầm. Nên nhớ đây là tuần lễ thứ năm, Bồ tát đã thành Phật Chánh Đẳng Giác – vị đã tận diệt mọi phiền não, thì ba nữ thiên ma này mới kéo tới quấy nhiễu.

Ba nữ thiên ma này được Đức Phật xác nhận là có thật trong Kinh Pháp Cú số 179, 180. Khi ở xứ Kuru, khi thấy dấu chân Đức Phật để lại dấu chân, hai vợ chồng Bà la môn Māgandiyā nghĩ đem con gái “gả cho Sa môn Gotama”. Vì duyên lành của hai vợ chồng Bà la môn này, sau khi thuật lại câu chuyện ba nữ thiên ma đến quấy nhiễu khi Bồ tát thành tựu Chánh Đẳng Giác, Đức Phật nói: “Này Māgandiyā, ngay cả ba nữ thiên ma xinh đẹp như vậy mà ta còn không nghĩ tới nói chi ta đung vào cái bị chứa đầy phân và nước tiểu này”. Nghe vậy, hai vợ chồng Bà la môn trực hiểu vấn đề, chứng Quả A Na Hàm và xuất gia trong Giáo Pháp; riêng cô con gái Māgandiyā này nghĩ rằng: “Sa môn Gotama không chấp nhận ta là vợ thì thôi, sao lại nói ta là cái bị chứa đầy phân và nước tiểu?” Và rồi cô ta cột oán trái với Đức Thế Tôn. Xem thêm Chú Giải Kinh Pháp Cú, câu chuyện của hoàng hậu Samāvati; hoặc Chú Giải Kinh Pháp Cú, Phẩm Voi.

⁽³⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện tiền thân Đức Phật, Phẩm Litta, Bốn sanh 96 (Tiền thân Telapatta)

Nhưng có sự nguy hiểm trên con đường đi đến đó, nếu như đi thẳng con đường dài 50 do tuần, ngài phải ngang qua khu rừng lớn. Bằng cách đi vòng khu rừng ấy, thì con đường dài đến một trăm do tuần. Đó là khu rừng hoang vu có phi nhân ở.

Giữa quãng đường rừng, các nữ Dạ xoa dựng lên những căn nhà. Dưới cái tàn có trang hoàng bằng những ngôi sao vàng lấp lánh, chúng bày một cái giường lớn, quý giá, xung quanh có màn treo đẹp đẽ, với nhiều màu sắc tuyệt diệu. Chúng tô điểm với đồ trang sức Chư Thiên và ngồi trong các căn nhà ấy.

Khi có những người đàn ông đi đến, chúng cảm dỗ, kêu gọi với những lời dịu ngọt. Các người có vẻ mệt mỏi, hãy đến đây, ngồi xuống uống nước rồi đi!

Với những ai đến đó, các nữ Dạ xoa đều mời ngồi, làm họ khởi dậy lòng tham dục với sắc đẹp mỹ miều của chúng, khiến họ bị ái dục chi phối.

Khi họ hành lạc với chúng, ngay khi ấy, các nữ Dạ xoa ăn thịt họ với máu còn nhỏ giọt, chấm dứt mạng sống của họ.

Những ai đam mê tiếng, chúng lấy lời ca điệu nhạc dịu ngọt cảm dỗ.

Những ai đam mê hương, chúng lấy thiên hương cảm dỗ.

Những ai đam mê vị, chúng lấy các món ăn Chư Thiên hào hạng cảm dỗ.

Những ai đam mê xúc, chúng lấy giường Chư Thiên với nệm đồ hai đầu cảm dỗ.

Nhưng nếu hoàng tử nhiếp phục được các quyền, cương quyết không nhìn chúng, an trú chánh niệm mà đi, đến ngày thứ bảy, ngài sẽ nhận được vương quốc tại đây.

Bồ tát thưa:

- Thưa các Tôn giả, mong sự việc là như vậy.

Sau khi nhận lãnh lời khuyên giáo của các Tôn giả, làm sao chúng tôi lại nhìn các nữ Dạ xoa ấy?

Sau khi nhờ các vị Phật Độc Giác chú nguyện, mang theo cát làm bùa, sợi dây làm bùa, Bồ tát đánh lễ các vị Phật Độc Giác và mẹ cha, rồi đi về nhà nói với những người hầu hạ của mình:

- Ta đi Takkasilā để lấy vương quốc, các bạn hãy ở lại đây.

Năm người xin được cùng đi với Bồ tát, ngài nói:

- Các bạn không thể đi được, nghe nói giữa đường các nữ Dạ xoa thấy những người tham sắc v.v... chúng sẽ dùng sắc v.v... khiến họ sanh lòng ái dục, rồi bắt lấy những người ấy. Sự nguy hiểm thật lớn, nhưng ta tự tin vào ta và ta sẽ đi.

- Thưa hoàng tử, làm sao đi với ngài, chúng tôi lại nhìn sắc đẹp khả ái ấy? Chúng tôi sẽ đi đến đây.

Bồ tát nói:

- Vậy các bạn chớ phóng dật, phải quyết tâm.

Bồ tát đem theo năm người ấy và lên đường. Các nữ Dạ xoa tạo nên các làng v.v... và ngồi chờ.

Một người tham sắc trong bọn họ nhìn các nữ dạ xoa ấy, bị trói buộc bởi sắc đẹp của chúng, nên đi chậm lại sau, Bồ tát nói:

- Sao bạn đi chậm ra sau?

- Thưa Hoàng tử, chân của tôi đau. Sau khi ngồi nghỉ ở căn nhà kia một lát, tôi sẽ đi.

- Này bạn, chúng là nữ Dạ xoa, chớ có tham đắm chúng.
- Dầu sự việc là vậy, thưa Hoàng tử, tôi cũng không thể đi nữa.
- Nếu vậy, bạn sẽ thấy sự việc sẽ xảy ra như thế nào!

Nói xong, Bồ tát đem bốn người kia đi. Người tham đắm sắc đi đến gần các nữ Dạ xoa.

Khi người ấy bắt đầu hành lạc với chúng, chúng liền giết chết để ăn thịt. Rồi chúng đi về phía trước, tạo lên một căn nhà khác, đem theo nhiều loại nhạc khí ngồi hát.

Ở đấy, người tham đắm tiếng đi chậm lại sau. Các nữ Dạ xoa ăn thịt kẻ ấy, rồi đi tới trước, mở một quán hàng, bày đầy các hộp hương thơm và ngồi đợi. Ở đấy, người ham mê hương đi chậm lại. Các nữ Dạ xoa ăn thịt kẻ ấy, rồi đi về phía trước, mở một quán bán đồ ăn, bày những chén bát mâm đĩa đựng nhiều món ăn hảo hạng của chư Thiên và chúng ngồi đợi tại đấy. Người tham đắm các vị, khi đi đến đấy, bèn đi chậm lại, rồi cũng bị ăn thịt. Khi chỉ còn một mình Bồ tát, một nữ Dạ xoa nói:

- Người này dầu có kiên trì mấy đi nữa, ta cũng sẽ ăn thịt nó và đi trở về.

Rồi nữ Dạ xoa đi sau lưng Bồ tát. Các người thợ làm rừng ở các khu vực khác trong rừng thấy nữ Dạ xoa, liền hỏi:

- Người đàn ông đi trước nàng là ai vậy?
- Thưa các ông, đấy là người chồng trẻ thanh lịch của tôi.

- Này bạn, khi bạn có người vợ trẻ tuyệt sắc, đẹp như bó hoa, tế nhị như vòng hoa, đã bỏ gia đình riêng theo bạn và đặt lòng tin vào bạn, sao bạn không đi cùng với nàng cho nàng khỏi mệt nhọc?

- Này các ông, nó không phải vợ tôi. Nó là nữ Dạ xoa đã ăn thịt năm người bạn của tôi.

- Ôi, thưa các ông, khi người đàn ông đã phần nộ thì chính vợ của mình cũng cho là nữ Dạ xoa, là nạ quý!

Nữ Dạ xoa ấy nói vậy và đi theo Bồ tát, khi thì hiện hình có mang, khi thì hiện dáng đáp của một người đàn bà đã sanh con, khi thì bông con bên nách.

Nhiều người thấy vậy, cũng hỏi như các thức trước. Bồ tát trả lời như trước và đi đến Takkasilā.

Nữ Dạ xoa làm đứa con biến mất, và một mình đi theo Bồ tát. Còn Bồ tát đi đến cửa thành và vào ngôi trong ăn nhà dành cho người chiêm bái.

Vì uy lực của Bồ tát, nữ Dạ xoa không thể vào được, liền hóa hiện ra một thiếu nữ đứng trước nhà chiêm bái.

Lúc bấy giờ, vua Takkasilā đang đi đến công viên. Thấy nàng, tâm vua bị cám dỗ, vua sai một người đến hỏi nàng có chồng hay chưa. Người ấy đến hỏi và nàng trả lời:

- Tôi đã có chồng. Chồng tôi đang ngồi trong căn nhà dành cho người chiêm bái.

Bồ tát nói:

- Nó không phải vợ tôi! Nó là con nữ Dạ xoa đã ăn thịt năm người bạn đồng hành của tôi.

Nữ Dạ xoa nói:

- Ôi thưa ông, khi người đàn ông đã phần nộ thì họ nói đủ chuyện mà họ nghĩ ra.

Người ấy báo cáo lại cho vua lời nói của hai người. Vua nói cái gì không có chủ điều thuộc quyền của vua. Vua truyền gọi nữ Dạ xoa lại, cho nó ngồi trên lưng một con voi, đi vòng xung quanh thành rồi trở về cung điện và cho nó ở một nội cung của hoàng hậu.

Sau khi vua tắm rửa, vào buổi chiều ăn xong rồi lên long sàng. Nữ Dạ xoa ấy tự ăn đồ ăn thích hợp cho mình, sửa soạn trang điểm, và nằm với vua trên long sàng.

Đêm đã qua, sau khi vua hưởng lạc, đang nằm ngủ, nữ dạ xoa xoay mình qua một bên hông rồi khóc. Vua hỏi vì sao nàng khóc. Nữ Dạ xoa trả lời:

- Thưa Đại Vương, thiếp được Đại Vương gặp ở giữa đường và đem về cung, nhưng cung của Đại vương có nhiều tỳ thiếp. Sống ở đây, giữa thù địch, thiếp cảm thấy như bị nắm đầu chìm xuống, bị choáng váng khi họ hỏi: Cha mẹ nàng là ai? Dòng họ hay thọ sanh nàng là gì? Nàng chỉ là người được nhặt về giữa đường! Nếu Đại vương cho thiếp quyền uy và thế lực trên cả vương quốc thì không ai có thể làm thiếp tức giận với câu nói như vậy nữa!

- Nay hiền thê, ta không có quyền đối với những ai ở trong vương quốc này. Ta không phải là chúa tể hay chủ nhân của họ. Những ai làm vua tức giận hay làm điều gì sai quấy, khi ấy ta mới là chủ của họ. Vì lý do này, ta không thể cho hiền thê quyền uy và thế lực trên cả vương quốc.

- Vậy thưa Đại vương, nếu Đại vương không thể cho thiếp thế lực trên cả nước hay trên toàn thành, ít nhất hãy cho thiếp thế lực trên những người ở trong nội cung, để thiếp có thể ngự trị những ai sống trong hoàng cung.

Vua quá đắm say bởi thiên xúc nên không thể từ chối lời nói của nữ Dạ xoa, bèn chấp thuận.

- Lành thay, nay hiền thê, ta sẽ cho hiền thê thế lực đối với những ai sống trong nội cung, như vậy, hiền thê có thể đặt họ dưới quyền lực của mình.

Nữ Dạ xoa ưng thuận, chờ cho vua ngủ, liền đi về thành Dạ xoa đem theo cả đoàn nữ Dạ xoa vào cung. Rồi nó tự tay đoạt sinh mạng của vua và ăn tất cả gân, da, thịt, máu, chỉ để lại xương.

Các nữ Dạ xoa còn lại từ cửa lớn đi vào, bắt ăn từ các con gà, con chó trong nội cung, chúng ăn tất cả, chỉ để xương còn lại.

Ngày hôm sau, thấy cửa còn đóng, người ta đến đập cửa rầm rầm, và tìm cách đi vào trong, chỉ thấy xương rải rác khắp nội cung. Thấy vậy, họ nói:

- Người đàn ông ấy đã đúng khi nói rằng nàng ấy không phải là vợ mình, chính là nữ Dạ xoa! Còn nhà vua, không biết chút gì, lấy nó làm vợ. Nữ Dạ xoa ấy chắc đã gọi các con Dạ xoa đến, ăn thịt tất cả rồi bỏ đi.

Còn Bồ tát, ngày ấy, ở tại nhà dành cho các người chiêm bái, sau khi đặt bùa cát trên đầu, và cột bùa chỉ quanh trán, liền cầm gươm đứng dậy, chờ trời sáng.

Các người khác dọn sạch toàn bộ nội cung, lát đất với cỏ xanh, thoa hương, rắc hoa, treo từ mái nhà thông xuống những bó hoa, xông hương thơm, cột những vòng hoa. Rồi họ tụ họp lại bàn tính với nhau:

- Thưa các bạn, người ấy chế ngự được các quyền, không nhìn nữ Dạ xoa hiện hóa thiên sắc đi theo sau. Người thật là bậc đại nhân kiên trì, thông minh và đầy đủ trí tuệ! Được người như vậy trị vì vương quốc, tất cả quốc độ sẽ được hạnh phúc. Hãy tôn vị ấy lên làm vua.

Tất cả các vị đại thần và thị dân, đều đồng một ý muốn, liền đi đến Bồ tát và thưa:

- Thưa Hoàng tử, hãy trị vì vương quốc này.

Họ mời Bồ tát vào thành, đặt Bồ tát trên đống châu báu, làm lễ quán đảnh và tôn Bồ tát lên làm vua ở thành Takkasilā.

Từ bỏ con đường đưa đến bốn ác thú, không vi phạm mười vương pháp, Bồ tát trị vì quốc độ đúng pháp, trọn đời làm các công đức như bố thí v.v... rồi đi theo nghiệp của mình khi mệnh chung.

*

Bậc đạo Sư kể câu chuyện quá khứ rồi phán dạy:

- Nay các Tỳ khuru, khi xưa còn là Bồ tát, ta đã giữ gìn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mới được vương quốc như vậy.

Rồi Ngài đọc bài kệ này:

Như người mang bát dầu

Đầy vun không cho đổ,

Cũng vậy, bảo vệ tâm,

Như đi phương hướng lạ!

Như vậy, bậc Đạo Sư hướng đến điểm cao nhất của thuyết pháp là Níp Bàn và nhận diện Tiền thân:

- Thời ấy, chúng tùy tùng của vua là hội chúng đức Phật, còn Hoàng tử quốc vương là Ta vậy.

Trong thời Đức Phật, 5 người hầu cận bị Dạ xoa ăn thịt tái sinh lại làm người, xuất gia trong Giáo Pháp này. Mỗi vị giữ một quyền. Người giữ nhãn quyền nói rằng: “Trong năm quyền, gìn giữ con mắt là khó nhất”; tương tự với người giữ nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền và thân quyền.

Khi duyên lành của năm vị Tỳ khuru tới, Đức Phật ngự đến, hỏi duyên sự và phán dạy Kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 360

“Cakkhunā saṃvaro sadhu,

Sādhu sotena saṃvaro,

Ghānena saṃvaro sadhu,

Sādhu jivhāya saṃvaro”

Dịch:

“Lành thay, phòng hộ mắt

Lành thay, phòng hộ tai

Lành thay, phòng hộ mũi

Lành thay, phòng hộ lưỡi”

Kinh Pháp Cú số 361

“Kāyena saṃvaro sadhu,

Sādhu vācāya saṃvaro;

Manasā saṃvaro sadhu,

Sādhu sabbattha saṃvaro;

Sabbattha saṃvaro bhikkhu

Sabbadukkhā pamuccati”

Dịch:

“Lành thay, phòng hộ thân
 Lành thay, phòng hộ lời
 Lành thay, phòng hộ ý
 Lành thay, phòng tất cả
 Tỳ khuru phòng tất cả
 Thoát được mọi khổ đau”

Dứt lời, 5 vị Tỳ khuru chứng quả Dự Luru.

Cho dù là Tỳ khuru, cư sĩ, cho dù giữ 5 giới, 8 giới... thì đều với mục đích ngăn chặn tham, ưu.

Muốn ngăn chặn tham, ưu thì phải giữ Niệm. Người không giữ Niệm được thì 5 giới bị hư, 8 giới bị hư... Tỳ khuru hay Sa di Giới Bồn cũng bị hư; như người trồng hoa màu không rào dậu hay ngôi làng không đóng cổng ban đêm.

- Sự thu thúc bằng trí (Ñāṇasaṃvaro)

Sự Thu thúc bằng Giới Bồn chỉ cho sự gìn giữ thân và ngữ, không cho rơi vào ác nghiệp. Như một người cha lành thương con, làm một hàng rào quanh nhà và dặn con chỉ vui chơi trong phạm vi hàng rào, vượt qua phạm vi sẽ có nhiều mối nguy hiểm, sự tai hại chờ đợi. Người con do tâm tánh buông lung, khi chạy giỡn đến hàng rào thì nhớ lời cha dạy và quay trở lại.

Người giữ Giới tốt đẹp, nghĩa là người diệt trừ đi các ô nhiễm, phiền não, cấu uế, như bản từ thân và ngữ.

Ô nhiễm có 3 nơi trú:

- Ở thân và ngữ: Nhờ thu thúc bằng Giới Bồn, các ô nhiễm được diệt trừ; như người dùng dao cắt cỏ.

- Ở vùng triền (ở trong tâm): Nhờ thu thúc bằng Niệm, các ô nhiễm được diệt trừ; như người sau khi cắt cỏ, lấy đá đè lên cỏ để chúng không mọc tiếp nữa.

- Ở vùng tùy miên (ở vùng ngủ ngầm): Nhờ thu thúc bằng Trí, các ô nhiễm được diệt trừ; như người sau khi cắt cỏ, lấy đá đè lên cỏ để chúng không mọc tiếp nữa, vì một lý do nào đó đá lăn đi, cỏ mọc lại, người này bứng sạch rễ, cỏ bị diệt tận gốc.

Trong Kinh Tập, Phạm Pārāyana, Tôn giả Ājita thanh niên hỏi Đức Thế Tôn:

“Savanti sabbadhi sotā
 Sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ;
 Sotānaṃ saṃvaraṃ brūhi,
 kena sotā pidhiyyare”

Dịch:

“Mọi nơi dòng nước chảy
 Cái gì là ngăn dòng nước?
 Hãy nói lên cái gì
 Chế ngự được dòng nước?
 Cái gì đóng dòng nước?”

Đức Phật trả lời:

“*Yāni sotāni lokasmiṃ
Sati tesam nivāraṇaṃ
Sotānaṃ samvarambrūmi
paññāyete pidhiyyare*”

Dịch:

“*Các dòng nước ở đời
Chánh niệm ngăn chặn lại
Thu thúc được Ta gọi
Chế ngự các dòng nước
Và chính do trí tuệ
Đóng lại các dòng nước*”

“Dòng nước”: Chỉ cho tham ái, tà kiến, phiền não, ác hạnh và vô minh.

Tuệ sinh lên, có công năng phá vỡ Vô minh.

Vô minh là nguồn gốc của tham ái, tà kiến, phiền não, ác hạnh. Như vậy, Tuệ đóng lại dòng nước.

Trong đời sống hằng ngày, cả vị Tỳ khuru lẫn cư sĩ đều có nhu cầu thọ dụng 4 món vật dụng, đó là : Y phục, vật thực, sàng tọa/ liêu cốc/ trú xứ và thuốc trị bệnh.

Việc thọ dụng 4 món vật dụng cũng nằm trong Trí thu thúc này. Vì sao vậy? Bởi vì, nếu không khéo, không biết thì sẽ sử dụng rất vô tư.

Chính sự vô tư này đem lại điều tai hại.

Ở đây, Đức Phật nhắm vào những vị Tỳ khuru. Tuy nhiên, không chỉ riêng chư Tỳ khuru, mà hàng tứ chúng là Sa di, Sa di ni, nam, nữ cư sĩ cũng cần học tập.

Vua trời Đế Thích để một trụ đồng dưới địa ngục. Khi có một vị Tỳ khuru nào rớt xuống địa ngục, ông lại vớt lên đó một tấm y. Sau một thời gian, trụ đồng cong xuống.

Vua trời Đế Thích bạch hỏi Đức Thế Tôn có pháp nào giữ gìn những vị Tỳ khuru không cho rơi vào khổ cảnh hay không.

Đức Phật dạy có 4 Cách thọ dụng (Paribhoga) 4 món vật dụng:

1- Theyyaparibhoga (Thọ dụng như kẻ trộm):

Những người trộm cắp luôn bị quan quân truy lùng, bắt bớ, tra tấn...., không bao giờ được tự do. Cũng vậy, với những người thọ dụng như kẻ trộm, khi nghiệp quả⁽¹⁾ tới, chắc chắn rơi xuống khổ cảnh.

⁽¹⁾ Quả của nghiệp rất phân minh, không bao giờ có chuyện “chuyển nghiệp”, nghĩa là biến ác nghiệp thành thiện nghiệp. Như một người có tư tưởng: “Giống như một đồng cát đá, nếu không có thuyền chở đi thì đồng cát đá sẽ chìm xuống sông. Nhờ có chiếc thuyền, cát đá có thể qua bên kia sông. Đây là chuyển nghiệp”.

Nếu đây là “chuyển nghiệp” thì sau khi qua bên kia sông, cát đá này có trở thành vàng ngọc hay không? Hay vẫn chỉ là cát đá? Nếu vẫn chỉ là cát đá thì sao có thể gọi là “chuyển nghiệp - biến ác nghiệp thành thiện nghiệp” được?

Tư tưởng như vậy là một tà kiến.

Nếu nói chính xác phải nói như sau: Một người tạo nhiều ác nghiệp nhưng không muốn ác nghiệp đó trở quả; người đó cố gắng tạo rất nhiều thiện nghiệp, nhờ thiện nghiệp đó cản không cho ác nghiệp có cơ hội trở quả. Cũng giống như người chủ lỡ mua nhiều bò đen hung hăng, một khi chúng ra khỏi chuồng sẽ tàn phá hoa màu

Thọ dụng như kẻ trộm chỉ cho vị Tỳ khuru phá giới. Bởi vì người Phật tử cúng dường 4 món vật dụng đến những vị Tỳ khuru có Giới để tầm cầu phước báu, tăng trưởng phước Ba la mật; cũng giống như người nông dân thiện xảo, trước khi gieo hạt giống, họ tìm tới những mảnh ruộng màu mỡ, không cỏ dại... rồi mới gieo hạt giống; hạt giống phát triển khỏe mạnh, vụ mùa tốt đẹp.

Ngược lại, người Phật tử cúng dường 4 món vật dụng đến những vị Tỳ khuru không có Giới cũng như người nông dân thiếu kiên thức, gieo bừa hạt giống xuống những mảnh ruộng khô cằn, đầy sỏi đá... Kết quả họ nhận được là hoa màu èo uột, hoặc thậm chí không nhận được gì.

Với sự tầm cầu phước báu như người nông dân mong chờ mùa vụ bội thu, Phật tử dâng 4 món vật dụng cho các vị Tỳ khuru có Giới.

Những vị Tỳ khuru không có Giới ần vào hội chúng Tỳ khuru có Giới để thọ dụng cả 4 món vật dụng đó thì xem như trộm cắp niềm tin của các Phật tử chân chánh.

Hàng tại gia cư sĩ nếu giữ Giới không tốt đẹp, khi sử dụng 4 vật dụng do mình làm ra rồi lại đi làm những chuyện phá Giới, cũng được gọi là thọ dụng như kẻ trộm. Ví dụ mặc những bộ y phục đẹp do chính mình mua, nhằm để tăng trưởng tham, hay sân...

Sự thọ dụng như kẻ trộm của người cư sĩ cho quả nhẹ hơn các vị Tỳ khuru. Vì vị Tỳ khuru sống nương vào hàng cư sĩ; hàng cư sĩ lại nương vào sức lực của mình.

2- *Īṇaparibhoga (Thọ dụng như kẻ mang nợ):*

Ở đây, chỉ cho vị Tỳ khuru có Giới nhưng khi thọ dụng 4 món vật dụng không có sự hiểu biết rõ ràng về mục đích thọ dụng các món vật dụng này như thế nào. Nói cách khác, dùng với trạng thái si mê, không quán tưởng, xem như người mang nợ.

Người mang nợ không thể tự do đi lại vì sợ gặp chủ nợ, chỉ loanh quanh tại trú xứ của mình, nghĩa là không thể thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Vì vậy, khi dùng 4 món vật dụng phải quán tưởng một trong 3 thời:

- Trước khi dùng
- Trong khi dùng
- Sau khi dùng

3- *Dāyajjaparibhoga (Thọ dụng như người thừa hưởng):*

Chỉ cho bậc Thánh từ Dự Lưu đến A La Hán Đạo, những vị này được xem như con của Đức Phật, thọ dụng tài sản người cha để lại.

Trong bản Sớ Giải (Tīkā), Nói Về Giới, vị Tỳ khuru có Giới khi dùng 4 món vật dụng mà có quán tưởng thì được xem là thọ dụng như người thừa hưởng.

4- *Sāṃparibhoga (Thọ dụng như người chủ):*

của người khác, khiến người chủ phải trả nợ. Người chủ nghĩ nếu những con bò đen này xông chuồng sẽ đưa đến nhiều tai hại cho mình, nên người đó mua về nhiều bò trắng có sức mạnh, có thể cản bò đen không cho ra khỏi chuồng.

Trường hợp này là dùng thiện nghiệp để cản trở, ngăn chặn ác nghiệp trả quả. Nếu thiện nghiệp này có đủ sức mạnh, có thể cắt bỏ những ác nghiệp.

Vì vậy, “chuyển nghiệp” không bao giờ có thể xảy ra. Nghiệp quả lúc nào cũng phân minh, nghiệp đen cho quả đen, nghiệp trắng cho quả trắng, nghiệp đen – trắng cho quả đen – trắng, nghiệp không đen – không trắng cho quả không đen – không trắng. Đọc Tăng Chi Kinh, Pháp 4 chi để thấy rõ điều này.

Chỉ cho bậc Thánh A La Hán vì các Ngài đã thoát ra khỏi sự ham thích 4 món vật dụng rồi. Người nào cúng dường cho bậc A La Hán, phước báu phát sanh triệu, triệu lần.

Vị Thánh A La Hán dùng như một người chủ, dùng xong rồi cho lại người cúng dường vô cùng hào phóng.

Người Phật tử nên tập quán tưởng 4 vật dụng này (quần áo, thực phẩm, nhà cửa và thuốc trị bệnh) để gieo duyên trong Giáo Pháp của Đức Phật, làm thường cận y duyên, kiếp sau tái sinh làm người có trí thu thúc, đặc biệt được xuất gia một cách đường hoàng trong Giáo Pháp này; hoặc nếu tái sinh ở cõi chư thiên, tới thời Đức Phật Metteyya xuất hiện thì được tái sinh làm người, xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật Metteyya, có trí vô cùng thông minh.

Trong Trung Bộ Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy cách Quán tưởng (Paccavekkhaṇa) 4 món vật dụng như sau:

a/ Cīvare

Paṭisaṅghā yoniso, cīvaram paṭisevāmi, yāvādeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vāt'ātapa-sarīsapa-samphassānam paṭighātāya, yāvādeva hirikopīna-ppaticchādanattham.

Y phục

Vị Tỳ khuru chân chánh giác sát, thọ dụng y phục, chỉ để:

- Ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng,
- Ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát,
- Che đậy sự hổ thẹn.

Phân tích: “Quán tưởng y phục”

Giác sát (biết rõ, quan sát rõ).

Chân chánh giác sát nghĩa là tác ý 4 món vật dụng này chỉ là phương tiện, không phải người, thú...

Thọ dụng (Paṭisevati): chỉ sự mặc, đắp, che đậy.

Y phục (Cīvaram) bao gồm: y lót, y vai trái, y tăng già lê đối với vị Tỳ khuru; đối với người cư sĩ là quần áo nói chung.

Lạnh (Sītassa) có 2 loại:

- Lạnh từ bên trong: do tứ đại bất hòa, như người bị bệnh cảm, sốt...
- Lạnh từ bên ngoài: do thời tiết

Khi bị cái lạnh xâm chiếm, tâm của vị Tỳ khuru bị phóng dật, không thể định tĩnh, không thể tinh cần hành pháp.

Nóng (Uṇhassa): y giúp bảo vệ da, giúp tâm được an lạc.

Ruồi (Ḍaṃsa): một loại ruồi trâu, khi bị cắn một con trâu cũng phải rống lên.

Gió (Vāta) có 2 loại:

- Gió có bụi: bám vào thân thể khiến ngứa ngáy, khó chịu; y giúp cản lại gió này, khiến thân thể được an lạc.

- Gió không có bụi.

Ánh nắng (Ātāpa): làm cho da nóng bức, nhờ tác ý da được bảo vệ.

⁽¹⁾ Trung Bộ Kinh, Kinh Tất cả các lậu hoặc (Sabbāsava sutta)

Bò sát (Sarimsapa): như rắn, rết, bò cạp..., nhờ chúng cắn nhâm y nên cơ thể tránh khỏi tai hại.

Sự hổ thẹn: chỉ cho sự trần truồng

“Ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng; ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát” chỉ ở những giai đoạn tạm thời, nhất định. “Che đậy sự hổ thẹn” mới là mục đích chính yếu, trường kỳ.

Người có trí quan sát thấy rằng: Nhìn y phục này che đậy toàn thân như vậy, nhưng chẳng khác nào đang băng bó những vết thương trên thân thể. Vì thân thể này chứa đầy những thể trước.

Ngài Pa Auk Sayadaw cho một ví dụ: Như người có lòng từ thiện, đi tới một khu vực có nhiều người đang bị lở lóí, tanh hôi. Người từ thiện này cho họ những miếng băng để băng lại vết thương. Cho dù đó là những miếng băng tốt; hay những miếng băng trung bình; hay những miếng băng xấu thì cũng dùng để băng vết thương, sau khi sử dụng thì trở nên tanh hôi, dơ bẩn. Người lấy được miếng băng tốt cũng không tự hào. Người lấy được miếng băng xấu cũng không buồn phiền.

Cũng vậy, y phục này dù tốt hay xấu cũng chỉ để che đậy những vật hôi thối tuôn ra từ 9 cửa: 2 mắt, 2 tai, 2 mũi, miệng, đường tiêu, đường tiểu. Vì vậy, Đức Phật dạy vị thọ hạnh đầu đà mặc y cũ rách để không hãnh diện, không buồn phiền.

Như Ngài Cūḷapanthaka⁽¹⁾ sau khi xuất gia, 4 tháng không thuộc nổi một kệ ngôn. Đại đức Mahāpanthaka là anh trai Ngài mới nói:

- Trong Giáo Pháp này mà không học thuộc được gì cả thì Hiền giả hãy hoàn tục đi!

Nghe vậy, Ngài Cūḷapanthaka buồn bã, đến đánh lễ Đức Thế Tôn và xin hoàn tục. Đức Phật hỏi nguyên do và Ngài Cūḷapanthaka thuật lại. Đức Phật đưa cho Ngài Cūḷapanthaka một cái khăn, nói rằng hãy ngồi vò khăn.

Nghe lời Đức Phật, Ngài Cūḷapanthaka ngồi vò khăn. Cái khăn mới tinh sạch sẽ, bị chà xát mãi hóa ra dơ bẩn.

Thấy vậy, Tỳ khuru Cūḷapanthaka ngẫm nghĩ: “Cái khăn nhỏ này vốn thật tinh khiết, không có một bọt nhơ, thế mà khi tiếp xúc với thân thể của ta nó bỏ mất trạng thái ban đầu, hóa ra nhơ bẩn như thế này đây.”

Rồi Ngài đưa tâm quán xét về thể trước chúng đấng A La Hán, luôn cả Hóa tam minh.

Trong tiền kiếp, tiền thân Ngài Cūḷapanthaka là một vị vua. Khi đi nắng về, người hầu đưa cho nhà vua một cái khăn để lau mặt mũi.

Sau khi lau xong, thấy cái khăn trở nên dơ bẩn, nhà vua quán tưởng: “Cái khăn này trước đây không dơ, sau khi xúc chạm thân mình trở nên dơ bẩn.”

Rồi nhà vua đưa tâm quán xét thể trước, tạo thành một cận y duyên và Đức Phật biết được tiền duyên của Ngài.

Sự tội dạ học một câu kệ 4 tháng không thuộc của Ngài Cūḷapanthaka là do trong thời Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, tiền thân của Ngài là vị Tỳ khuru thông minh, sáng dạ, đã chế giễu một vị Tỳ khuru khác 4 tháng không thuộc một câu kệ.

Khi mặc những bộ y phục mới, hay cũ thì cần phải quán tưởng rằng nó chỉ là miếng vải quấn vết thương mà thôi. Trong Tăng Chi Kinh, Đức Phật dạy:

⁽¹⁾ Xem thêm Kinh Pháp Cú số 25

“...*Ta không thấy một sắc nào khác, này các Tỳ khuru, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người đàn bà. Này các Tỳ khuru, sắc người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông...*”

Người nữ xâm chiếm người nam hoặc người nam xâm chiếm người nữ do:

- Hình dáng: Không quá cao, không quá thấp, không quá mập, không quá ốm
- Y phục: Nhìn bên ngoài có vẻ như xinh đẹp, nhưng thật sâu bên trong y phục đó chỉ để che đậy những vết thương.
- Dáng điệu: Người nữ đi khoan thai, yếu điệu...; người nam đi hùng dũng, oai phong...

b/ Piṇḍapāte

Paṭisaṅghā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, n’eva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhītiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahmacariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navañca vedanaṃ na uppādesāmi, yātrā ca me bhavissati, anavajjatā ca phāsuvihāro catī.

Vật thực

Vị ấy chân chánh giác sát, thọ dụng món ăn khát thực không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ Phạm hạnh, nghĩ rằng: "Nhu vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn".

Phân tích “Quán tưởng vật thực”

Piṇḍapātaṃ (Món ăn khát thực); tất cả những vật thực bỏ được vào bát. Có thể là vật thực khô như cơm, bánh, xôi, khoai...; có thể là vật thực ướt và mềm như canh, súp, cháo, chè... Tùy theo phước mỗi người khi đi bát, có người được vật thực thượng vị, có người được vật thực bình thường.

Trong việc đi khát thực, Đức Thế Tôn tán thán Ngài Mahā Kassapa, ví như vàng trắng, ánh sáng chiếu rọi khắp nơi không phân biệt.

Ngài Mahā Kassapa đi khát thực không phân biệt giàu, nghèo mà đi theo tuần tự. Gặp nhà khá giả, Ngài chỉ đi tới một lần. Gặp nhà nghèo khó, Ngài không khinh bỏ những vật thực xấu.

Trong Trường Lão Tăng Kệ có ghi nhận, một lần nọ, Ngài Mahā Kassapa nhận vật thực từ một người cùi. Người này dùng bàn tay lở loét bốc com đặt vào bát của Ngài.

Chẳng may trong khi bốc, một ngón tay của ông ta rụng ra, rớt vào bát. Sau khi đánh lễ Ngài Mahā Kassapa, người cùi nghĩ rằng Ngài sẽ đi tới chỗ nào đó và đổ bỏ nắm com cúng dường.

Độc được tư tưởng của người này, Ngài Mahā Kassapa đi tới một gốc cây, trải tọa cụ và ngồi xuống.

Ngài đưa tâm quán tưởng “*sự trong sạch*” trong “*vật không trong sạch*”. Ngài nhẹ nhàng dùng tay nhắc ngón tay cùi trong bát bỏ ra ngoài rồi dùng nắm com rất tự nhiên. Người cùi rất hoan hỷ, đánh lễ Ngài Mahā Kassapa.

Sự kiện chấn động này khiến các vị Tỳ khuru tán thán Ngài Mahā Kassapa.

Ngài Mahā Kassapa được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu “*Tối thắng về hạnh đầu đà*”. Mặc dù đã già, Ngài Mahā Kassapa vẫn thực hành 13 Pháp Đầu Đà.

Neva davāya (Không phải để vui đùa), nghĩa là: Vị Tỳ khuru hay người cư sĩ khi thọ dụng vật thực, suy nghĩ rằng: “Ta dùng vật thực này không phải để nô đùa như trẻ con ở trong làng”, bởi vì những đứa trẻ khi dùng vật thực, đã hết đói, chúng tiếp tục nô giỡn.

Cũng vậy, có những lúc chúng ta đi hành hương, đi du ngoạn,... khi đói bụng thì dùng vật thực rồi nghĩ rằng sau khi đã no bụng rồi thì tiếp tục dạo chơi, tham quan... cũng giống như đứa trẻ được no bụng thì tiếp tục nô giỡn.

Quán tưởng như vậy giúp từ bỏ Si, không cho Si tăng trưởng.; nghĩa là thọ thực một cách có ý thức chứ không phải như đứa bé hay con vật ăn xong rồi nô đùa, đấm đá, nhảy nhót...

Na madāya (Không phải để say mê), nghĩa là: Vị Tỳ khuru hay người cư sĩ khi thọ dụng vật thực, suy nghĩ rằng: “Ta dùng vật thực này không phải để say mê như những võ sĩ”.

Những lực sĩ dùng những thực phẩm vì say mê sức mạnh, thân thể nở nang, cường tráng... Nếu vì say mê một loại vật thực nào đó mà không nhận được, vị Tỳ khuru sẽ phát sinh tâm Sân.

Quán tưởng như vậy giúp từ bỏ Sân, không cho Sân tăng trưởng.

Na maṇḍanāya (Không phải để trang điểm), nghĩa là Vị Tỳ khuru hay người cư sĩ khi thọ dụng vật thực, suy nghĩ rằng: “Ta dùng vật thực này không phải để trang điểm như những nàng tiểu thư, kỹ nữ”.

Những người này khi dùng vật thực mong muốn thân hình cân đối, xinh đẹp...

Quán tưởng như vậy giúp từ bỏ Tham, không cho Tham tăng trưởng.

Na vibhūsanāya (Không phải để tự làm đẹp), nghĩa là Vị Tỳ khuru hay người cư sĩ khi thọ dụng vật thực, suy nghĩ rằng: “Ta dùng vật thực này không phải để tự làm đẹp như những người người khiêu vũ”.

Những người nghệ sĩ cần cơ thể xinh đẹp để trình diễn... Quán tưởng như vậy giúp từ bỏ Tham.

Thọ dụng vật thực không phải để nô đùa và Thọ dụng vật thực không phải để say mê là để từ bỏ sự dính mắc vào thân mình.

Thọ dụng vật thực không phải để trang điểm và Thọ dụng vật thực không phải để tự làm đẹp để ngăn chặn sự dính mắc nơi người khác.

Imassa kāyassa (Thân này), chỉ cho tám thân tứ đại, thân này chỉ là hợp chất của 4 chất đất, nước, lửa, gió. Khi hiểu được như vậy, sẽ không dính mắc vào thân này.

Ṭhitiyā (Được tồn tại), nghĩa là thân này được bảo tồn sự sống.

Yāpanāya (Được gìn giữ); không bị gián đoạn sự sống.

Chúng ta biết rằng mỗi người có duyên lành chứng đắc Đạo Quả, nếu không giữ gìn thân này, một khi “Tử thần ma⁽¹⁾” tới sẽ chấm dứt Đạo Quả.

Thân này cần phải được duy trì sự sống để tu tập, nhằm mục đích chứng đắc Đạo Quả.

⁽¹⁾ Ma có 5 loại:

- Phiền não ma
- Ngũ uẩn ma
- Pháp hành ma
- Chư thiên ma
- Tử thần ma

Có những trường hợp, Đức Thế Tôn thấy chúng sinh đó có duyên lành chứng đắc Đạo Quả, nếu không tể độ kịp thời, chúng sinh sẽ chết và Đạo Quả bị cắt đứt.

Như câu chuyện con gái người thợ dệt, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của nàng nên Ngài đã từ thành Sāvattihī đi tới xứ Ālavī để tể độ cô chúng Quả Dự Lưu. Sau đó, nàng đem giở tơ đến cho cha. Cha nàng đang ngủ bị giật mình, đập cái suốt. Cái suốt bắn ra, ghim vào tim nàng.

Hoặc trường hợp vua Pukkusāti ra đi tìm Đức Phật. Đức Thế Tôn thấy nếu không kịp tể độ vua Pukkusāti, vào ngày mai nhà vua sẽ bị một con bò cái húc chết. Ngài đã đi quãng đường 45 do tuần từ thành Sāvattihī đến thành Rājagaha để tể độ vua Pukkusāti chúng Quả A Nam Hàm.

Khi vua Pukkusāti xin xuất gia, Đức Thế Tôn thấy nghiệp quả mệnh chung của vua Pukkusāti đã tới nên nói: “Như Lai không cho ai xuất gia mà không có bát.” Vua Pukkusāti đi tìm bát. Một nữ dạ xoa có oan trái với vua Pukkusāti ở kiếp quá khứ đã biến thành con bò húc chết vua Pukkusāti.

Người dùng vật thực để duy trì thân thể, như chủ nhân của một ngôi nhà, thấy mái nhà sắp sửa đổ xuống, người ấy dùng các cột chèo chống đỡ mái nhà. Cũng vậy, thân này không có vật thực sẽ suy mòn, tiêu tụy, tể hại...

Vì vậy, người ấy dùng vật thực với ý niệm:

- *Vihimsūparatīyā*: Để thân không bị tổn hại bởi sự đói.

Đói là một chứng bệnh triền miên, tái diễn liên tục, sáng bị tổn hại, trưa bị tổn hại, tối bị tổn hại.

Thân này luôn luôn bị sự đói hành hạ. Như **Kinh Pháp Cú số 203**, Đức Phật dạy:

*“Jighacchāparamā rogā,
saṅkhāraparamā dukhā;
Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ,
nibbāṇaṃ paramaṃ sukhaṃ.”*

Dịch:

*“Đói ăn, bệnh tối thượng
Các hành, khổ tối thượng
Hiểu như thực là vậy
Níp Bàn, lạc tối thượng”*

Vị ấy dùng vật thực để giảm sự đói; như người dùng thuốc xoa dịu vết thương, để ngăn ngừa sự rối loạn của tứ đại trong thân.

Khi quá đói, chất gió trong thân không đủ để hoạt động. Đói quá cũng sinh bệnh.

- *Brahmacariyānuggahāta* (Để hỗ trợ thực hành Phạm hạnh)

Nghĩa là một người nếu muốn chứng đắc Níp Bàn, phải dùng vật thực duy trì mạng sống, nhờ vậy người đó có thể thực hành Giới Định Tuệ. Người đó không thích thú hay hân hoan với vật thực.

Ví như một người mong mỗi vượt qua một sa mạc hoang vu, khi thiếu thốn vật thực, người này phải giết đũa con mình để lấy thịt làm vật thực, người đó không hề thích thú hay hân hoan.

Hoặc ví như một người muốn sang bên kia bờ phải dùng một cái bè, người đó không thích thú hay hân hoan với cái bè...

- *Iti purāṇaṅca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navaṅca vedanaṃ na uppādesāmi*: Diệt trừ cảm thọ cũ (sự đói), không cho cảm thọ mới (sự tham đắm trong việc thọ dụng vật thực) sinh lên.

Nghĩa là khi dùng vật thực, không tham đắm trong nó. Vị Tỳ khuru thọ dụng vật thực như người dùng thuốc để trị bệnh.

Người dùng thuốc để trị bệnh không thích thú, ham mê thuốc đó; người đó chỉ dùng liều lượng vừa đủ. Cũng vậy, vật thực như thuốc trị bệnh đói, chỉ nên dùng vừa đủ, khi dùng quá độ cơ thể không chịu đựng được, có thể bội thực và chết.

Trong sách Thanh Tịnh Đạo có nêu một câu chuyện: Có một vị Trưởng Lão và vị Sa di đi tới một ngôi nhà.

Người chủ nhà hoan hỷ thỉnh hai vị vào nhà, cúng dường những loại vật thực tốt đẹp.

Vị Trưởng Lão dùng với tâm bình thường (theo cách đã nêu ở trên); còn vị Sa di dùng đắm đuối.

Thấy vậy, vị Trưởng lão nhắc nhở: “Này Sa di, ông chớ nên đốt lưỡi ông bằng những vật thực này!”

Nghe thầy tế độ nhắc nhở như vậy, vị Sa di giật mình đưa tâm quán tưởng, chưa dùng xong bữa cơm, vị Sa di chứng Quả A La Hán.

- *Anavajjātā ca phāsuvihāro catī* (Sẽ không có lỗi lầm, sống an ổn)

Không có lỗi lầm nghĩa là không tầm cầu phi pháp.

Vị Tỳ khuru đi bát không phải để tầm cầu những món mình thích thú...; không kêu gọi thí chủ cúng dường món này, món kia.

Vị đó đưa tâm quán tưởng về “thể vật thực”, dù cho định danh là tôm, thịt, rau...; thì bản chất thật sự cũng chỉ là tứ đại mà thôi; phải quán xét: “Những vật được thọ dụng không phải là người, không phải là chúng sanh, mà chỉ là đất, nước, lửa, gió mà thôi”. Chính đất, nước, lửa, gió đó (vật thực) giúp nuôi dưỡng và duy trì đất, nước, lửa, gió này (thân ta); như cái cây sống và phát triển nhờ đất, nước...

Dù cho vật thực đó là món yêu thích hay thượng vị, khi đưa vào miệng thì ở trong miệng có một cái chày răng giã những vật thực được đưa vào.

Những đồ nát vụn đó được bàn tay lưỡi cuốn tới cuốn lui vo tròn lại, được tắm nước bọt, quén tụ lại, rồi được nuốt vào.

Khi đi qua thực quản, đàm ngấm vào vật thực; khi xuống bao tử, vật thực được mật, mủ, máu ngấm vào vô cùng nhòem gớm.

Trong bao tử có 32 dòng họ sán, lãi; khi đói, chúng cắn vào thành bao tử gây xót ruột.

Khi vật thực được đưa vào bao tử, chúng há miệng ra và đón lấy.

Bao tử chứa vật thực là một nhà bảo sanh nơi các con sán, lãi sinh sôi; là một nghĩa trang nơi các con sán, lãi chết; là một bệnh viện nơi các con sán bị bệnh, nhờ ăn vật thực nên được khỏe lại. Bao tử là một nhà vệ sinh.

Một người 60, 70 tuổi như một cái nhà vệ sinh 60, 70 năm chưa súc một lần...

Những người có ít chất đàm, không đủ để che lại luồng hơi đi theo đường bao tử, thông qua thực quản xông lên mũi, miệng; nên người này thở, nói có mùi hôi.

Những người có lớp đàm dày, hơi không xông ra được; ví như một miếng ván dày dày nhà vệ sinh, hơi nhà vệ sinh không xông ra được; nên người này thở, nói không có mùi hôi.

Vật thực đi vào cơ thể chia làm 5:

- Nuôi sán, lãi
- Bị chất lửa thiêu đốt
- Thành phần trôi tuột xuống
- Thành nước tiểu thải ra
- Thành dưỡng tố nuôi cơ thể

Chỉ có 1/5 vật thực được tho dụng biến thành dưỡng tố để nuôi cơ thể, nên không vì vậy mà dính mắc vào vật thực này.

Phāsuvihāro cāti (Sông an ôn) nghĩa là thọ dụng có độ lượng.

Điều này được Ngài Xá Lợi Phất dạy trong Trường Lão Tăng Kệ⁽¹⁾ như sau:

*“Ăn bốn, năm miếng xong,
Rồi hãy uống nước uống,
Thật đủ trú thoải mái,
Với Tỳ khuru tinh cần.”*

Lại nữa, trong Tăng Chi Kinh⁽²⁾, Ngài Xá Lợi Phất dạy các vị Tỳ khuru:

“Này chư Hiền, đồ ăn khát thực cần phải được hiểu biết theo hai phương diện: cần được sử dụng hay không cần được sử dụng đã được nói đến như vậy. Do duyên gì được nói đến?”

Ở đây, sau khi biết được về đồ ăn khát thực như sau: “Nếu ta sử dụng đồ ăn khát thực này, các pháp bất thiện tăng trưởng, các pháp thiện đoạn giảm; đồ ăn khát thực như vậy không nên sử dụng”. Ở đây, sau khi biết được về đồ ăn khát thực như sau: “Nếu ta sử dụng đồ ăn khát thực này, các pháp bất thiện đoạn giảm, các pháp thiện tăng trưởng; đồ ăn khát thực như vậy nên sử dụng”.

Này chư Hiền, đồ ăn khát thực cần phải được hiểu biết theo hai phương diện: cần được sử dụng hay không cần được sử dụng đã được nói đến như vậy, do duyên này được nói đến.”

Trong Tương Ứng Kinh⁽³⁾ kể về vua Pasenadi nước Kosala thường ăn bữa ăn thịnh soạn.

Rồi vua Pasenadi nước Kosala sau khi ăn xong, no đủ, thỏa thích⁽⁴⁾, đi đến Đức Thế Tôn sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Rồi Đức Thế Tôn sau khi biết vua Pasenadi nước Kosala đã ăn xong, no đủ, thỏa thích, ngay lúc ấy nói lên bài kệ:

*“Con người thường chánh niệm,
Được ăn, biết phải chững,
Chừng mực, cảm thọ mạnh,*

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Trường Lão Tăng Kệ, Sāriputta, câu 983

⁽²⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 9 chi, Phẩm Chánh Pháp, Kinh Cần Phải Thân Cận (A.iv.365)

⁽³⁾ Tương Ứng Kinh, Tương Ứng Kosala, Kinh Đại Thực: Ăn nhiều (S.i.81)

⁽⁴⁾ Chỉ cho sự ăn quá nhiều, khiến cho sự đi đứng không nhanh nhẹn. Trong bản Sớ giải giải thích khi đức vua đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống một bên, ông tỏ ra mỏi mệt, buồn ngủ vì ăn quá no.

Già chậm, tuổi thọ dài.”

Vua Pasenadi nói thanh niên Sudassana – cháu của mình – hãy học thuộc bài kệ này và khi dọn bàn ăn cho đức vua, hãy đọc lên bài kệ ấy.

Rồi vua Pasenadi tự hạn chế, cho đến chỉ ăn nhiều nhất là một nālīka⁽¹⁾.

Vua Pasenadi sau một thời gian, thân thể được khỏe mạnh, tự tay thoa bóp chân tay và nói lên lời cảm hứng sau đây: “Ôi, thật sự Đức Thế Tôn đã thương tưởng nghĩ đến lợi ích cho ta, cả hai đời hiện tại và vị lai!”

Một ngày khác, vua đến đánh lễ Phật và bạch:

- Bạch Thế Tôn, bây giờ con rất sung sướng, con có thể tham dự cuộc săn bắn gấu rừng, ngựa rừng. Con từng giận hờn đứa cháu A Xà Thế, nhưng sau đó con đã gả công chúa Vajirā cho nó, con tặng công chúa ngôi làng này để con bé có hồ tắm. Mọi giận hờn tan biến và con thấy hạnh phúc.

Ngày hôm kia, một viên ngọc quý, tài sản của hoàng cung bị mất, nhưng rồi tìm lại được, vì thế con cảm thấy hạnh phúc.

Muốn kết tình thân với đệ tử Phật, con đã có được một công nương trong hoàng tộc của Ngài về sống với hoàng tộc con, và vì thế con cũng hạnh phúc.

Đức Phật dạy:

- Sức khỏe là hạnh phúc lớn nhất mà mọi người mong muốn. Bằng lòng với những gì hiện có là giàu có nhất. Trung tín là điều tốt nhất khi giao hảo. Nhưng không có hạnh phúc nào có thể so sánh với Níp Bàn.

Ngài nói câu kệ:

Kinh Pháp Cú số 204

*“Ārogyaparamā lābhā
Santutṭhiparamaṃ dhanam
Vissāsaparamā ñātī
Nibbāṇam paramaṃ sukham.”*

Dịch:

*“Không bệnh, lợi tối thắng
Biết đủ, tài tối thắng
Thành tín đối với nhau
Là bà con tối thượng
Níp Bàn, lạc tối thượng.”*

Ārogya (Không bệnh): Âm chỉ sự chứng đắc Thánh Đạo, nghĩa là không còn sinh khởi các bệnh như hoài nghi, tà kiến...

Santutṭhi (Biết đủ): Những người có rất nhiều tài sản, cùng lắm một ngày chỉ ăn 3 bữa, cho dù là cao vương mỹ vị thì chỉ là ướm trước, thì có gì đâu để mà thích thú, để mà vơ vét.

Hoặc những người có mấy chục đôi giày trong nhà, nhưng chỉ mang vài ba đôi.

⁽¹⁾ 1 nālīka ~ 1 lít vật thực, xem như là ít, vì người xưa rất to con, khỏe mạnh. Vua Pasenadi sức mạnh trên 5 con voi.

Khi biết đủ, không tiêu xài tiền bạc phung phí, tiền bạc dư dả ra dành để tạo phước riêng cho mình, hỗ trợ thân bằng quyến thuộc, v.v...

Biết đủ là đức hạnh tốt đẹp của những bậc Thánh nhân.

Vissāsa (Thành tín): Người không thành tín mình, không tin tưởng mình, cho dù cha mẹ, anh em ruột cũng không phải thân bằng quyến thuộc của mình.

Người không cùng máu mủ nhưng họ hiểu mình, thành tín mình thì được xem như thân bằng quyến thuộc của mình.

Nói tóm lại, dùng vật thực không phải để nô đùa, đam mê, làm đẹp hay trang điểm; dùng vật thực để thân được tồn tại, để sống lâu, để thực hành Phạm hạnh; dùng vật thực để chấm dứt cảm thọ cũ, không cho cảm thọ mới sinh lên bằng cách dùng vừa đủ, không quá độ; dùng vật thực để sao cho các thiện pháp tăng trưởng, các bất thiện pháp như tham, sân được giảm thiểu.

Cách thọ dụng vật thực này không chỉ dành riêng cho các vị Tỳ khuru mà còn dành cho hàng tại gia cư sĩ.

c/ Senāsane

Paṭisaṅghā yoniso, senāsanam paṭisevāmi, yāvādeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, dāmsamakāsavātātapasarīsapasamphassānam paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanapaṭisallānārāmattham.

Trú xứ

Vị ấy chân chánh giác sát, thọ dụng sàng tọa, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loại bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh.

Phân tích “Quán tưởng Trú xứ”

“*Senāsanam*”: Sena (chỗ nằm) + asana (chỗ ngồi). Vị Tỳ khuru nằm hay ngồi bất cứ chỗ nào (hành lang, cội cây, đồng rơm, bãi cỏ, v.v...), những chỗ đó đều được gọi là sàng tọa hay trú xứ (senāsanam).

Trong Đại Phẩm, Tập 1 có nói: Những chỗ nằm hoặc chỗ ngồi có lót vải. Vải đó gọi là ngọa cụ⁽¹⁾. Vải đó không phải là da thú. Khi ngồi hay nằm cần phải quán xét: “Đó không phải một sinh vật, mà chỉ là tứ đại mà thôi.”

Trong Đại Phẩm, Tập 1 cũng có nói: Nhóm Lục sư bám sừng, cổ trâu, bò; cưỡi lưng trâu, bò để sang sông. Hành động này bị dân chúng phê phán. Đức Phật gọi nhóm Lục sư tới, nhân đó chế định học giới: “*Vị Tỳ khuru không được ngồi lên trên những con bò.*” Hiểu rộng ra, vị Tỳ khuru không được cưỡi thú. Vì vậy, việc các Tỳ khuru cưỡi lưng voi trong những cuộc lễ là sai Pháp.

“*Utoparissayavinodanapaṭisallānārāmattham*”: Utu (thời tiết) + parissaya (nguy hiểm) + vinodana (giải trừ, làm tiêu tan).

Thời tiết lạnh quá hoặc nóng quá gây nguy hiểm cho vị Tỳ khuru, khiến thân vị ấy bị rối loạn, dẫn tới tâm bị rối loạn. Nhờ liêu, thất (trú xứ), vị Tỳ khuru tránh được sự nguy hiểm do thời tiết gây ra.

⁽¹⁾ Đi đến bất cứ đâu, sau khi quan sát chỗ đó không có con vật nào, vị Tỳ khuru trải ngọa cụ ra ngồi. Trong quá trình ngồi, có thể có những côn trùng từ dưới đất chui lên, nhờ có tấm ngọa cụ, các con vật không thể xúc chạm gây nguy hiểm.

“Ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loại bò sát” chỉ có tính chất tạm thời, có giai đoạn nhất định. “Sống độc cư an tịnh” mới là mục đích chính, trường kỳ.

Sử dụng chỗ ngồi, nằm nói riêng, trú xứ nói chung không phải để dính mắc, mà để độc cư an tịnh.

Điều này rất quan trọng. Chúng ta cần tập thói quen: trước khi đi ngủ hoặc sau khi thức dậy thì tụng niệm ân đức Phật, Pháp, Tăng.

Người tụng niệm như vậy tạo một thường cận y duyên cho mình, lúc nào cũng nhớ đến Phật, Pháp, Tăng, người đó được an lành, nhiều may mắn.

Như trong Tương Ưng Kinh⁽¹⁾, Đức Phật dạy:

“Này các Tỳ khuru, khi các người đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta: “Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn”.

Này các Tỳ khuru, khi các người niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

Nếu các người không niệm nhớ đến Ta, hãy niệm nhớ đến Pháp: “Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết, thiết thực hiện tại, có quả tức thời, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, do người trí tự mình giác hiểu.”

Này các Tỳ khuru, khi các người niệm nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Nếu các người không niệm nhớ đến Pháp, hãy niệm nhớ đến chúng Tăng: “Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Thiện hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Trục hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Chánh hạnh; chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh, tức là bốn đời, tám chúng. Chúng Tăng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường, đáng được hiến dâng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở trên đời.”

Này các Tỳ khuru, khi các người niệm nhớ đến chúng Tăng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.”

Nói về nguy hiểm, có 2 loại nguy hiểm:

- Hiện lộ: Chỉ cho cộp, beo, rắn, rít...

Khi có liêu thất, nhà cửa, thú dữ không thể tiếp cận được. Những vị Tỳ khuru thời Đức Phật trú ở trong rừng có sự dũng cảm vô cùng, vì ở cội cây trống rỗng, để làm mồi cho thú dữ.

Vị ấy phải tinh tấn niệm đề mục Sự chết, thấy cái chết lúc nào cũng kề cận tới để nỗ lực chứng đắc những gì cần chứng đắc.

- Tiềm ẩn: Chỉ cho tham, sân, si

Người nào dính mắc với sàng tọa, trú xứ, ghé ngồi...; khi chết, tâm thức nhớ lại liêu thất đẹp, ghé ngồi đẹp... có khả năng sẽ tái sinh làm ngạ quỷ tại nơi đó.

Như những người mất rồi nhưng người thân vẫn nghe tiếng chén đĩa khua lên hoặc tiếng bước chân lộp cộp; do những người đã mất dính mắc với trú xứ, đã tái sinh làm ngạ quỷ nhưng họ tưởng họ vẫn là người nên sinh hoạt bình thường trong nhà...

⁽¹⁾ Tương Ưng Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Sakka, Dhajaggam: Đầu Lá Cờ (S.i.218)

Nhiều khi, sự dính mắc vào trú xứ như giường, ghế... với tâm tham khiến người đó tái sinh thành con rệp, thần lẩn... ở đó. Như trong Kinh Pháp Cú có câu chuyện vị Tỳ khuru lúc mệnh chung nhớ đến tấm y mới, tái sinh làm con rệp nằm trong tấm y.

Hoặc với tâm sân, người đó không hài lòng với ghế ngồi, giường nằm... nghĩ rằng ngày mai phải thay đổi ghế, giường... nhưng trong đêm, bị trúng gió độc chết, tái sinh làm con rít ở đó.

Người trí quán tưởng trú xứ, ghế, giường, v.v... chỉ là phương tiện, như một quán trọ qua đêm mà thôi. Như người có tiền, mướn khách sạn, nhà trọ nghỉ một đêm rồi trả phòng; người ấy không dính mắc vào khách sạn đó vì khách sạn đó của người khác.

Cũng vậy, những gì chúng ta có bây giờ cũng là của nghiệp, dùng xong phải trả lại.

Tiểu Bộ Kinh⁽¹⁾ có ghi lại câu chuyện tiền thân của Tôn giả Bhaddaji như sau:

Chuyện này do bậc Đạo sư kể khi Ngài ghé đến bên bờ sông Hằng, về thần thông của Trưởng lão Bhaddaji.

Một dịp khác, khi bậc Đạo Sư đã an cư mùa mưa ở Xá Vệ, Ngài thấy duyên lành của một trưởng giả trẻ tuổi tên Bhaddaji. Vì thế, Ngài cùng các Tỳ khuru lên đường tới thành Bhaddiya và ở lại đó 3 tháng trong rừng Jāṭiyā, chờ đợi cho đến khi chàng trai ấy thuận thực và kiện toàn về tri thức.

Bấy giờ thanh niên Bhaddaji là một nhân vật cao sang, con trai độc nhất của một phú thương ở Bhaddiya hưởng một gia tài 800 triệu đồng tiền vàng.

Chàng có ba ngôi nhà dùng cho ba mùa khác nhau, mỗi mùa chàng ở bốn tháng trong một ngôi nhà.

Sau thời kỳ ở trong một ngôi nhà, chàng cùng với bà con bạn bè dời đến một ngôi nhà khác trong cảnh xa hoa lộng lẫy. Vào các dịp này, cả thành phố thường nô nức đi xem cảnh sang trọng của chàng thanh niên ấy và giữa các ngôi nhà ấy, người ta thường dựng lên biết bao chỗ ngồi theo hình vòng tròn, hàng hàng lớp lớp chồng chất lên nhau.

Sau khi đã trú nơi kia được 3 tháng, bậc Đạo Sư báo cho dân trong thành biết Ngài định ra đi.

Dân trong thành xin Ngài hãy nán lại đến ngày mai. Thế là hôm sau, họ góp đủ thứ tặng vật để cúng dường đức Phật và các Tỳ khuru.

Họ dựng một cái rạp ở giữa thành phố, trang hoàng đẹp đẽ, sắp xếp các chỗ ngồi rồi thông báo rằng đã đến giờ.

Bậc Đạo Sư cùng đoàn Tỳ khuru thứ lớp đến ngồi vào đó. Mọi người đều đến cúng dường rất hào phóng.

Khi thọ thực xong, bậc Đạo Sư với giọng ngọt ngào như mật, đã nói lời tùy hỷ công đức với họ.

Vào lúc này, thanh niên Bhaddaji đang từ một ngôi nhà của chàng dời sang ngôi nhà khác.

Nhưng hôm đó chẳng có ai đến ngắm vẻ lộng lẫy rực rỡ của chàng ngoài những người nhà của chàng.

Vì thế chàng hỏi những người của chàng vì sao như thế. Thường thường tất cả thành phố đều nô nức xem chàng đi từ nhà này qua nhà nọ, các chỗ ngồi đã được sắp đặt vòng này trên

⁽¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Tiền thân Mahā Panāda 264 (Tôn giả Bhaddaji)

vòng nọ, dây này trên dây kia; ấy thế mà bây giờ chẳng có ai cả ngoài những kẻ tùy tùng của riêng chàng! Lý do là gì vậy?

Chàng được trả lời:

- Thừa chủ nhân, Đức Phật đã ở suốt 3 tháng gần thành phố và hôm nay Ngài ra đi. Ngài vừa thọ thực xong và đang thuyết Pháp. Cả thành phố đều đang ở đó nghe Ngài thuyết Pháp.

Chàng nói:

- Tốt lắm, chúng ta cũng sẽ đến đó nghe Ngài thuyết Pháp.

Thế rồi chàng trang sức lộng lẫy cùng với số đông tùy tùng đứng ở mé ngoài đám đông.

Khi chàng nghe thuyết Pháp, chàng vứt bỏ hết mọi tham dục cấu uế, rồi đạt Thánh Quả.

Bậc Đạo Sư bảo vị trưởng giả cha của thanh niên Bhaddaji:

- Nay gia chủ, con trai của ngài trông vẻ xa hoa, khi nghe Ta thuyết pháp đã trở thành một bậc Thánh; chính ngày hôm nay, vị ấy hoặc sẽ sống đời tu hành, hoặc sẽ nhập Níp Bàn.

- Bạch Thế Tôn - vị trưởng giả nói - Con không muốn con của con chết. Xin Ngài chấp nhận cho nó xuất gia. Rồi ngày mai, xin thỉnh Ngài cùng với Bhaddaji đến nhà con.

Đức Thế Tôn nhận lời mời ấy. Ngài đưa vị trưởng giả trẻ tuổi đến tịnh xá, nhận chàng vào Tăng đoàn, sau đó thọ tiểu giới và đại giới.

Suốt một tuần, cha mẹ của Tôn giả Bhaddaji tiếp đãi Tôn giả rất nồng hậu.

Sau 7 ngày như thế, bậc Đạo Sư mang Tôn giả Bhaddaji theo khi đi khát thực, đến một ngôi làng tên là Koti. Dân làng Koti kính cẩn cúng dường Đức Phật và đệ tử của Ngài. Sau khi thọ thực xong, bậc Đạo Sư nói lời tùy hỷ.

Trong lúc ấy, Tôn giả Bhaddaji đi ra khỏi làng, ngồi bên một bên của sông Hằng dưới một gốc cây mà trầm tư quán tưởng và nghĩ rằng: “Khi nào bậc Đạo Sư đến, ta sẽ xuất thiên định.” Khi các Trưởng lão cao hạ còn phạm đến gần, Tôn giả Bhaddaji vẫn không đứng dậy nên các Trưởng lão cho rằng Tôn giả Bhaddaji vừa xuất gia mà đã ngã mạn. Bậc Đạo Sư biết được suy nghĩ phạm thượng của các Trưởng lão thì đi đến, Tôn giả Bhaddaji xuất thiên và đứng lên đánh lễ Đức Thế Tôn.

Dân làng làm những chiếc bè để Đức Phật và các Tỳ khuru sang sông. Sau đó bậc Đạo Sư dạy Tôn giả Bhaddaji.

- Đến đây Bhaddaji, hãy lên bè của Như Lai.

Tôn giả Bhaddaji đứng lên, theo bậc Đạo Sư đến chiếc bè của Ngài. Khi bè ra tới cửa sông, bậc Đạo Sư hỏi Bhaddaji:

- Nay Bhaddaji, cung điện của người lúc làm vua Panāda ở đâu?

Tôn giả Bhaddaji đáp:

- Thừa ở đây, phía dưới dòng sông.

Những người chưa hiểu đạo bảo với nhau:

- Trưởng lão Bhaddaji đang tỏ ra mình là một vị Thánh đấy!

Sau đó bậc Đạo Sư bảo vị ấy hãy đánh tan mối nghi ngờ của các bạn đồng tu.

Lập tức, Tôn giả Bhaddaji bay lên hư không khoảng 1 cây thốt nốt, hạ xuống đánh lễ bậc Đạo Sư; rồi bay lên hư không khoảng 2 cây thốt nốt, hạ xuống đánh lễ bậc Đạo Sư ... tiếp tục như vậy cho đến 7 cây thốt nốt.

Ngài dùng hai ngón chân cái kẹp nóc cung điện bằng 7 loại ngọc báu, rồi bay vụt lên không, mang theo cả tòa cung điện (bao trùm một khoảng tới 25 do tuần). Sau đó, Ngài tạo một lỗ hồng bên trong và xuất hiện trước những chúng sanh đang có mặt trong cung điện dưới nước rồi tung cả tòa lâu đài lên khỏi mặt nước 1 do tuần, rồi 2, rồi 3 do tuần. Những ai từng là bà con thân thích của Ngài trong tiền kiếp kia vì quá yêu thích cung điện ấy, nay đã trở thành cá, rùa, rắn nước, cóc nhái sinh ra ngay tại nơi ấy.

Bây giờ khi cả tòa cung điện bị tung lên, chúng giãy giụa lẫn lóc cả ra ngoài rồi rơi bị bồm xuống nước lại. Bậc Đạo Sư thấy thế liền bảo:

- Nay Bhaddaji các bà con thân thích của người đang khốn đốn đấy!

Nghe Ngài dạy thế, Trưởng lão liền thả cả tòa cung điện ra, và nó chìm xuống tại chỗ cũ trước đây.

Bậc Đạo Sư đã sang bên kia sông Hằng. Hội chúng sửa soạn cho Ngài một chỗ trên bờ. Đức Phật ngồi vào chỗ ấy giống như mặt trời ban mai đang phóng ra những tia sáng. Bây giờ, các Tỳ khuru hỏi Ngài rằng Trưởng lão Bhaddaji đã ở trong tòa cung điện ấy vào thời nào. Bậc Đạo Sư trả lời:

- Vào thời Đại vương Panāda.

Rồi Ngài kể cho hội chúng nghe một chuyện đời xưa.

*

Trước kiếp làm vua Panāda của Ngài Baddhaji, có hai cha con người thợ rừng, một hôm đi tìm củi, họ thấy một vị Sa môn ngồi dưới cội cây. Người cha nghĩ khu rừng rất nguy hiểm, vị Sa môn trú dưới cội cây thật không an toàn; nên hai cha con ông dựng một cái cọc để cúng dường vị Sa môn.

Họ làm cái cọc bằng gỗ sung từ cây sung ở kế bên; rồi lấy lá, lau sậy bện lại lợp mái, làm vách... Chưa yên tâm, họ làm thêm một hàng rào bên ngoài ngăn thú dữ rồi cúng dường vị Sa môn – một vị Phật Độc Giác mà họ không biết – an cư mùa mưa.

Khi mãn mùa mưa, hai cha con cúng dường vị Phật Độc Giác một bộ tam y.

Cái cọc đó có đến 7 vị Phật Độc Giác tới an cư mùa mưa, vị nào cũng được hai cha con hộ độ. Kết thúc mùa mưa, họ cúng dường tam y đến cho các vị.

Do phước đó, hai cha con người thợ rừng luân chuyển sáu cõi trời Dục giới.

Lúc đó, có một sự kiện như sau: Hoàng hậu Sumedhā muốn có con thừa tự nên vua trời Đế Thích đã thỉnh một trong hai vị thiên tử (là hai cha con thợ rừng ngày xưa) xuống làm con của hoàng hậu. Hoàng hậu sinh ra một người con, đặt tên là Mahā Panāda.

Khi Mahā Panāda sắp sửa lên ngôi, ông muốn tạo một cung điện mới.

Sự kiện này khiến ghé ngôi của vua trời Đế Thích nóng lên. Vua trời sai thiên thần kiến trúc xuống kiến tạo một cung điện bằng 7 loại ngọc báu.

Vì cung điện này là quả phước của hai cha con người thợ rừng khi xưa, nên khi vua Mahā Panāda mệnh chung, cung điện chìm xuống sông Hằng để chờ đợi người còn lại xuống để nổi lên trở lại.

Người còn lại khi tái sinh xuống cõi người sẽ là vua Chuyển Luân Saṅkha, thời Đức Phật Metteyya xuất hiện⁽¹⁾. Lúc đó, Giáo Pháp của Đức Phật Metteyya rực sáng, vua Chuyển Luân Saṅkha sau một thời gian nghe Pháp, xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Metteyya.

⁽¹⁾ Tăng Chi Kinh, Pháp 2 chi, Phẩm Người, Đức Phật dạy:

*

Sau khi kể xong câu chuyện, Đức Thế Tôn nhận diện tiền thân như sau:

- Thời ấy Bhaddaji là Đại vương Panāda, còn Ta là Đế Thích.

Vì vậy, đừng lưu luyến trú xứ, hãy xem trú xứ chỉ là phương tiện mà thôi.

d/ Gilānapaccayabhesajje

Paṭisaṅghā yoniso, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevati, yāvadeva, uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ, vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjhaparamatāya.

Thuốc trị bệnh

Vị ấy chân chánh giác sát thọ dụng những vật dụng thuốc men cần thiết cho người bệnh, chỉ để ngăn chặn các cảm giác thọ khổ đã sanh, để để được ly khổ hoàn toàn.

Phân tích “Quán tưởng thuốc trị bệnh”

“*Gilānapaccaya*” (Thuốc trị bệnh), chỉ cho thuốc bổ dành cho người suy nhược, người vừa bệnh dậy

“*Bhesajja*” (Thuốc trị bệnh), chỉ cho thuốc uống trực tiếp chữa bệnh đang có như người đang bị cảm, người đang bị ghê lở, v.v...

Trong Tạng Luật⁽¹⁾ có nêu về chứng bệnh mùa thu mà các vị Tỳ khuru mắc phải. Vào buổi sáng, sau khi húp cháo các vị bị ói ra; buổi trưa sau khi thọ thực cũng bị ói ra. Sau một thời gian, các vị ốm o, gầy mòn, lộ gân xanh. Ngài Ānanda trình bày về chứng bệnh mùa thu với Đức Thế Tôn.

Trong một lúc thiền tịnh, Đức Phật khởi lên suy nghĩ: “Ta nên cho các Tỳ khuru suy nhược hoặc mới bệnh dậy thọ dụng thuốc trị bệnh để bồi dưỡng cơ thể.” Có 5 loại thuốc trị bệnh Đức Phật cho phép các vị Tỳ khuru dùng bất cứ thời gian nào cũng được:

- Bơ⁽²⁾ lỏng (sappi)
- Bơ đặc (navanītaṃ)
- Mật ong (madhu)
- Đường mía (phāṇitaṃ)
- Dầu mè (telam)

“Có hai hạng người này, này các Tỳ khuru, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đưa lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, đưa lại hạnh phúc, an lạc cho chư Thiên và loài Người. Thế nào là hai? Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác và Chuyển Luân Vương. Những người này, này các Tỳ khuru, khi xuất hiện ở đời, sự xuất hiện đưa lại hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, đưa lại hạnh phúc, an lạc cho chư Thiên và loài Người.”

⁽¹⁾ Tạng Luật, Đại Phẩm, Chương Dược Phẩm (Bhesajjakkhandhakam)

⁽²⁾ Bơ chỉ cho tất cả những sản phẩm từ sữa bò, gồm có 5 loại:

- Sữa tươi
- Sữa đông (sữa chua)
- Sữa bơ
- Bơ tươi (bơ loãng)
- Bơ đặc (phô mai)

Vào thời Đức Phật, khi Ngài ở đại tự Kỳ Viên, các Phật tử thuần thành vào buổi chiều thường mang hương, hoa và 5 loại thuốc trị bệnh này đến để cúng dường và nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Các vị Tỳ khuru trẻ nhìn trên tay bà Visākhā, hay trên tay ông Cấp Cô Độc... xem có cầm 5 món vật thực này không. Năm món vật thực này làm cho Tăng đoàn khỏe mạnh trở lại.

Trong Tạng Luật, Phân Tích Giới Tỳ Khuru tập 2 có nêu lên một câu chuyện khiến Đức Phật chế định về 5 loại thuốc trị bệnh này.

Một thời, Trưởng lão Pilindavaccha⁽¹⁾ ở thành Vương Xá. Ngài dọn dẹp một cái hang làm nơi trú ngụ. Trong thời gian đó, vua Bình Sa đi tới viếng thăm. Đức vua hỏi:

- Bạch Ngài, Ngài đang làm gì thế?

Trưởng lão trả lời:

- Tôi dọn dẹp cái hang làm một chỗ trú ngụ.

- Bạch Ngài, Ngài có nhu cầu về người giúp việc tự viện không?

- Nay đại vương, người giúp việc tự viện chưa được phép của Đức Thế Tôn.

- Vậy Ngài hãy thỉnh ý của Đức Thế Tôn về người giúp việc tự viện.

- Nay đại vương, được rồi!

Rồi Trưởng lão Pilindavaccha bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này. Đức Thế Tôn nhân đó thuyết lên một bài pháp thích hợp rồi phán dạy rằng:

- Nay các Tỳ khuru, ta cho phép nhận người giúp việc tự viện.

Lần thứ hai, vua Bình Sa viếng thăm Trưởng lão Pilindavaccha và hỏi về vấn đề này. Trưởng lão trả lời Đức Thế Tôn đã cho phép nhận người giúp việc tự viện. Đức vua hứa:

- Như vậy, thưa Ngài, trăm sẽ cúng dường cho Ngài một người giúp việc tự viện.

Nhưng sau khi ra về, đức vua lại quên. Vì lý do này, vương quốc bị hạn hán. Đức vua suy nghĩ vương quốc bị hạn hán do người cai trị làm việc lầm lỗi, rồi cho các quan đại thần họp lại hỏi rằng:

- Các người có thấy trăm làm việc gì lầm lỗi hay không mà trời lại hạn hán như vậy?

Sau khi suy xét, các quan đại thần nói rằng đức vua không vi phạm một điều luật nào cả.

Vua Bình Sa sau một hồi ngẫm nghĩ thì trực nhớ ra lời hứa với Trưởng lão Pilindavaccha.

Đức vua nói với quan tổng quản:

- Nay khanh, khanh hãy tính xem từ lúc hứa với Ngài Pilindavaccha, đến nay đã bao nhiêu đêm?

- Thưa đại vương, 500 đêm.

- Vậy thì hãy cung cấp cho Ngài Pilindavaccha 500 người, trở thành một cái làng. Làng này không cần phải đóng thuế. Tiền thuế từ làng này sẽ được dùng để hộ độ cho Ngài Pilindavaccha.

⁽¹⁾ Trước khi đi xuất gia, Ngài Pilindavaccha học được môn chú thuật rất giỏi. Khi Đức Thế Tôn đến thành Vương Xá, chú thuật của Ngài không còn linh nghiệm nữa. Ngài ngạc nhiên và đi đến xin Đức Thế Tôn dạy cho bí thuật. Đức Thế Tôn nói Ngài hãy xuất gia rồi sẽ dạy cho.

Ngài Pilindavaccha được Đức Thế Tôn dạy pháp môn quán 32 thể trước. Sau một thời gian ngắn, Ngài chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Ngôi làng này được gọi là “Làng của những người giúp việc tự viện” hay “Làng của Ngài Pilindavaccha”.

Ngài Pilindavaccha vào buổi sáng đi khát thực trong làng. Dân chúng làng đó có bồn phận cúng dường cho Ngài.

Vào một hôm, trong làng tổ chức một lễ hội, những đứa trẻ được trang điểm xinh đẹp để tham gia lễ hội.

Lúc bảy giờ, Ngài Pilindavaccha đi khát thực từng nhà. Khi tới một căn nhà, Ngài ngồi vào chỗ được soạn sẵn. Người gia chủ đặt vật thực vào bát cúng dường Ngài.

Lúc đó, đứa con của người gia chủ kêu khóc đòi vòng hoa, vật trang điểm để tham gia lễ hội; vì gia đình túng bần nên không thể đáp ứng nhu cầu của đứa bé.

Sau khi hỏi nguyên nhân, Ngài Pilindavaccha cúi xuống lấy một nắm cỏ, quán lại thành một vòng cỏ rồi bảo người gia chủ đội vòng cỏ lên đầu đứa bé.

Khi đứa bé đội vòng cỏ lên đầu, vòng cỏ trở thành một món trang sức xinh đẹp, quý báu, ngày cả đức vua cũng không có được.

Khi đứa bé đội vòng trang sức đi tham gia lễ hội, dân làng nhìn thấy và cho rằng gia đình này ăn cắp nên tâu lên vua Bình Sa bắt giam.

Ngày hôm sau, Ngài Pilindavaccha đi khát thực, thấy ngôi nhà đứa bé đóng cửa. Sau khi hỏi nguyên do, Ngài đi thẳng tới hoàng cung.

Vua Bình Sa đánh lễ, thỉnh Ngài ngồi chỗ soạn sẵn. Ngài Pilindavaccha hỏi:

- Thưa đại vương, nghe nói đại vương đã bắt một người giúp việc tự viện phải chăng?
- Thưa Ngài đại đức, đúng vậy?
- Vì sao đại vương bắt người này?
- Thưa Ngài, gia đình người này rất nghèo, làm sao có được vòng trang sức quý báu mà đến các cung vua cũng không có, chỉ có thể do ăn cắp mà thôi.

Nghe vậy, Ngài Pilindavaccha chú nguyện:

- Hoàng cung của vua Bình Sa hãy biến thành vàng!

Dứt lời, toàn bộ cung điện biến thành vàng khối lộng lẫy. Rồi Ngài Pilindavaccha hỏi:

- Nay đại vương, do đâu mà địa vương có nhiều vàng quá vậy?

Vua Bình Sa trả lời:

- Bạch Ngài, trẫm đã hiểu rồi.

Rồi đức vua ra lệnh thả người.

Câu chuyện này được truyền khắp thành Vương Xá, làng Pilindavaccha.

Dân chúng đã hoan hỷ, có niềm tin cao độ, rồi đã đem đến dâng Ngài Pilindavaccha 5 đượ phẩm.

Ngài Pilindavaccha thường xuyên thọ lãnh năm loại đượ phẩm và phân phát cho hội chúng mỗi khi được thọ lãnh.

Hội chúng của vị ấy trở nên dư dã. Sau khi chứa đầy các hũ và các chum, các vị xếp chúng một bên; sau khi chứa đầy các túi lọc nước và các túi xách, các vị treo lên ở các cửa sổ.

Các loại đượ phẩm ấy đã bị rỉ xuống chảy ra và vẫn ở nguyên chỗ.

Các trú xá đã có chuột xuất hiện rải rác rồi tràn ngập.

Dân chúng trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy rồi phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Các Sa môn Thích tử này là những người tích trữ đồ đạc trong nhà giống như là đức vua Bình Sa xứ Magadha vậy.

Vì duyên sự đó, Đức Thế Tôn ban bố điều học: “*Vị Tỳ khuru tích lũy 5 món được phẩm quá 7 ngày mà vẫn còn tích trữ thì phạm tội Ưng Xả Đối Trị*”.

Ngài Pilindavaccha được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu: “Tối thắng về chư thiên ái mộ”.

Giữa thời Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama, có một kiếp tiền thân Ngài Pilindavaccha là vua Chuyển Luân. Trong kiếp đó, tiền thân Ngài Pilindavaccha an trú cư dân vào 5 Giới. Cư dân sau khi mệnh chung được tái sinh làm chư thiên.

Khi được làm chư thiên, vì nhớ lại quá khứ, biết ơn và ái mộ vua Chuyển Luân – hậu thân là Ngài Pilindavaccha, nên khi đi tới, họ thường hỏi nhau: “Ngài Pilindavaccha của chúng ta ngồi ở đâu?” để tới đánh lễ.

Vì vậy, muốn được chư thiên ái mộ:

- Với những người chưa có đức tin, hãy an trú họ trong đức tin: Giải thích cho họ thế nào là ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng

- Với những người chưa có Giới, hãy an trú họ trong Giới

- Với những người chưa có tâm rộng mở, hãy an trú họ trong tâm rộng mở bổ thí

- Với những người chưa có Trí tuệ, hãy an trú họ trong Trí tuệ

- V.v....

Những người đó nếu nhờ vậy mà được sanh thiên, họ sẽ quay lại ủng hộ người đã giúp đỡ họ. Những vị chư thiên khác nghe vậy cũng hoan hỷ, cũng ủng hộ người đó.

Bhesajja có thể là rễ cây, thân cây,... miễn sao có thể chữa trực tiếp dứt bệnh.

Trong Tạng Luật⁽¹⁾ cũng nêu câu chuyện đại đức Sāriputta (Xá Lợi Phất) bị bệnh sốt toàn thân. Khi ấy, đại đức Mahāmogallāna (Mục Kiền Liên) đã đi đến gặp đại đức Sāriputta, sau khi đến đã nói với đại đức Sāriputta điều này:

- Này đại đức Sāriputta, trước đây bệnh sốt toàn thân của đại đức được dịu đi nhờ vào thứ gì?

- Này đại đức, tôi nhờ vào các cọng sừng và cọng sen.

Sau đó, giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự như thế đại đức Mahāmogallāna đã biến mất tại Jetavana rồi hiện ra ở bờ hồ sen Mandākinī.

Có con voi chúa nợ đã nhìn thấy đại đức Mahāmogallāna từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã nói với đại đức Mahāmogallāna điều này:

- Thưa ngài, xin ngài đại đức Mahāmogallāna hãy đến. Thưa ngài, xin hoan nghênh ngài đại đức Mahāmogallāna. Thưa ngài, ngài đại đức có nhu cầu gì? Tôi có thể dâng vật gì?

- Này đạo hữu, ta có nhu cầu về các cọng sừng và cọng sen.

Khi ấy, con voi chúa ấy đã ra lệnh cho con voi khác.

⁽¹⁾ Tạng Luật, Đại Phẩm, Chương Dược Phẩm (Bhesajjakhandhakam)

- Nay bạn, như vậy bạn hãy dâng đến ngài đại đức các cọng súng và cọng sen theo như nhu cầu.

Sau đó, con voi ấy đã lội xuống hồ sen Mandākinī dùng vòi nhỏ các cọng súng và cọng sen rồi rửa sạch sẽ, sau khi rửa xong đã buộc lại thành bó rồi đi đến gặp đại đức Mahāmoggallāna.

Khi ấy, giống như người đàn ông có sức mạnh có thể đuổi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được đuổi ra, tương tự như thế đại đức Mahāmoggallāna đã biến mất tại bờ hồ sen Mandākinī rồi hiện ra ở Jetavana. Con voi chúa ấy cũng đã biến mất tại bờ hồ sen Mandākinī và hiện ra ở Jetavana.

Khi ấy, con voi chúa ấy sau khi đã dâng đến đại đức Mahāmoggallāna các cọng súng và cọng sen rồi đã biến mất tại Jetavana và hiện ra ở bờ hồ sen Mandākinī.

Sau đó, đại đức Mahāmoggallāna đã đem lại các cọng súng và cọng sen cho đại đức Sāriputta. Khi ấy, đại đức Sāriputta đã thọ dụng các cọng súng và cọng sen, bệnh sốt toàn thân đã được thuyên giảm.

Vì vậy, có thể thấy được sự khác biệt rõ ràng giữa *Gilānappaccaya Bhesajja*. Các vị giáo thọ sư nói rằng mỗi từ được Đức Thế Tôn dùng, không ai dám sửa lại. Ví dụ:

Aroga và *Ārogya* đều có nghĩa là “vô bệnh”. Nhưng *Aroga* chỉ cho căn bệnh có thể dứt khỏi trong kiếp này, nhưng trong những kiếp sau nó có thể quay trở lại. Còn *Ārogya* chỉ cho bệnh phiền não, khi chứng đắc được Níp Bàn sẽ không bao giờ trở lại; như vị chứng đắc Dự Lưu, những bệnh như tà kiến, hòa nghi sẽ không bao giờ trở lại.

“*Parikkhāra*” (Vật cần thiết, nhu yếu phẩm, vật phụ tùng).

Dù chúng ta có thân thể khỏe mạnh, không bệnh tật nhưng thật ra bệnh tật đang tiềm ẩn bên trong. Một khi thiếu những chất dinh dưỡng, bệnh tật sẽ phát khởi ngay.

Khi chúng ta bị bệnh, buộc phải đi xa đây đó, chúng ta buộc phải mang theo dược phẩm, lúc đó *Parikkhāra* có nghĩa là vật phụ tùng.

Thuốc trị bệnh giúp duy trì sự sống, ngăn trừ được khổ thọ do bệnh tật mang lại.

“*Uppannānam*”: (Khổ thọ) Đã phát sinh lên

Veyyābādhikānam (Phát sinh bệnh tật), chỉ cho các chứng bệnh ghê lở, sốt... đang tăng trưởng. Nhờ các dược phẩm đó chặn đứng bệnh tật.

Paṭighātāya (Bất bình), chỉ cho cảm thọ khổ. Cảm thọ khổ sinh lên, tâm không thể an vui. Người hành Tứ Niệm Xứ bắt buộc phải làm cho cảm thọ này giảm đi.

Như câu chuyện Ngài Tissa có thân hôi thối bị ghê lở, y áo dính toàn mủ máu, Ngài đau đớn nằm yên một chỗ. Sau khi được Đức Phật và Ngài Ānanda tắm rửa sạch sẽ, mặc y khô ráo, tâm Ngài trở nên an lạc.

Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn: “Thân này chẳng được bao lâu...”, Ngài Tissa phát triển tuệ quán chứng đắc A La Hán rồi viên tịch.

Những vị Thánh như bà Visākhā, ông Cấp Cô Độc, v.v... sau khi nghe Pháp chứng đắc Đạo Quả là do bài Pháp khiến tâm các vị phát sinh hoan hỷ, nhờ tâm hoan hỷ mà tuệ quán phát triển, mới chứng đắc được Đạo Quả.

Vì vậy, nhờ thuốc trị bệnh này mà thân không khổ, thân không khổ thì tâm không khổ, tâm không khổ thì phiền não được dừng lại.

Abyābajjhaparamatāya (Ly khổ hoàn toàn)

Cảm thọ khổ phát sinh do 2 lý do:

- Bất thiện nghiệp
- Sở hành.

DỨT TẬP 1.